UBND TỈNH LÀO CAI **SỞ XÂY DỰNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1981/SXD-QLHĐXD	*Lào Cai, ngày 14 tháng 10 năm 2025*

CÔNG BỐ
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2025

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị định số 144/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 04/2023/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư 10/2024/TT-BXD ngày 01 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quản lý chất lượng, sản phẩm,hàng hoá vật liệu xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22 tháng 1 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng đã

được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Căn cứ Thông tư 09/2025/TT-BXD ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Trên cơ sở khảo sát giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Lào Cai và một số tỉnh, thành phố; thông tin giá các loại vật tư, vật liệu do các xã, phường, các đơn vị sản xuất kinh doanh cung cấp; ý kiến tham gia của Sở Tài chính, Ủy ban nhân dân các xã, phường. Sở Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng Quý III năm 2025 trên địa bàn tỉnh Lào Cai và hướng dẫn áp dụng, cụ thể như sau:

1. Giá vật liệu xây dựng: Chi tiết như phụ lục kèm theo.

2. Giá vật liệu xây dựng được công bố tại ***Phụ lục kèm theo văn bản*** này là giá vật liệu chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng. Giá vật liệu trong bảng công bố này được xác định trên cơ sở khảo sát mặt bằng giá trên địa bàn tỉnh Lào Cai, báo giá của nhà sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng trong và ngoài tỉnh, báo cáo giá vật liệu xây dựng của UBND các xã, phường; một số giá vật liệu công bố theo địa chỉ nơi sản xuất, nhà cung cấp.

3. Các loại vật liệu xây dựng trong công bố đã quy định rõ kích thước, quy cách, xuất sứ, cơ sở sản xuất. Những loại vật liệu xây dựng không đúng với kích thước, quy cách trong công bố giá, thì không tham khảo, áp dụng.

4. Bảng giá vật liệu xây dựng trong công bố này là các loại vật liệu phổ biến để các chủ đầu tư và các tổ chức, cá nhân có liên quan sử dụng tham khảo thông tin về giá để xác định giá xây dựng công trình theo quy định tại Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, không có giá trị dùng để thanh quyết toán. Chủ đầu tư và các tổ chức tư vấn khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng phải căn cứ vào địa điểm xây dựng công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất công trình, yêu cầu thiết kế, quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét lựa chọn sử dụng vật liệu xây dựng tại Phụ lục kèm theo văn bản này hoặc vật liệu khác trên cơ sở đáp ứng về tiêu chuẩn, chất lượng và xác định giá vật liệu phù hợp với giá thị trường, đảm bảo hiệu quả, tránh thất thoát lãng phí cho công trình và đáp ứng mục tiêu đầu tư.

5. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo quy định tại Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình; Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung về xác đ ịnh và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông t ư số 11/2021/TT-BXD ngày 29/12/2023 và các quy định hiện hành của pháp luật có liên quan, đảm bảo chính xác, hiệu quả, chống thất thoát trong đầu tư công.

6. Trường hợp đối với các loại vật tư, vật liệu xây dựng, thiết bị công trình không có trong công bố giá hoặc đã có nhưng chủng loại vật liệu không phù hợp với yêu cầu về tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, khả năng cung ứng và các điều kiện cụ thể khác theo từng dự án, công trình thì Chủ đầu tư, căn cứ thẩm quyền được phân cấp, phân quyền chủ động xác định giá theo quy định nh ư sau:

6.1. Đối với vật liệu xây dựng: Các tiêu chí cần đánh giá, xem xét khi lựa chọn giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình thực hiện theo h ướng dẫn tại mục 1.2.1.1 Phụ lục số IV, Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

6.2. Đối với thiết bị lắp đặt vào công trình

- Trường hợp xác định giá thiết bị trong tổng mức đầu tư của dự án: Xác đ ịnh theo hướng dẫn tại mục 2.3 Phụ lục số I ban hành kèm theo Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

- Trường hợp xác định giá thiết bị trong dự toán xây dựng: Xác định theo hư ớng dẫn tại mục 1. sửa đổi, bổ sung mục 2.1 mục 1 phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

6.3. Chủ đầu tư được thuê doanh nghiệp thẩm định giá có đủ điều kiện, nă ng lực để thẩm định giá theo quy định của pháp luật về thẩm định giá

7. Khi chủ đầu tư và đơn vị tư vấn thực hiện tổ chức khảo sát, xác định giá vật liệu cần lưu ý:

- Các chủng loại vật liệu sử dụng phải đáp ứng quy định tại Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng và các quy định hiện hành khác có liên quan;

- Vật liệu phải đáp ứng phù hợp giá thị trường, nguồn gốc xuất xứ, tiêu chuẩn về kỹ thuật, chất lượng phù hợp với hồ sơ thiết kế; phải có giấy chứng nhận hợp quy và thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của Sở Xây dựng đối với sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước khi lưu thông trên thị trường;

- Thông tin giá các loại vật liệu phải từ nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng có giấy phép kinh doanh theo quy định của pháp luật, giá các loại vật liệu phải đảm bảo phù hợp tại thời điểm lập.

8. Các đơn vị sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng chịu trách nhiệm về chất lượng và giá của các vật liệu gửi đăng công bố.

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Sở Xây dựng để được hướng dẫn, giải đáp theo thẩm quyền hoặc tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, giải quyết theo quy định./.

Nơi nhận:
- Bộ Xây dựng (b/c);
- UBND tỉnh (b/c);
- Các Sở, ban, ngành;
- UBND các phường, xã;
- Lãnh đạo Sở;
- Các phòng, ban, đơn vị trực thuộc Sở XD;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, QLHĐXD.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH LÀO CAI

Nguyễn Tiến Nam

Số: 1981
Thời gian ký: 2025-10-16T15:41:27+07:00

PHỤ LỤC
CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI
(Kèm theo Văn bản số 1981/SXD-QLHĐXD ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Sở Xây dựng tỉnh Lào Cai)

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển(*)	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
I	**CÁT XÂY DỰNG**										
	HỢP TÁC XÃ HỢP NHẤT (Báo cáo số 03/BC-PKT ngày 16/9/2025 của UBND xã Châu Quế)										**Giá bán tại xã Châu Quế**
1	Cát xây dựng	Cát xây trát	m3	Có giấy chứng nhận		Hợp tác xã Hợp Nhất	Việt Nam		Ô tô		240.000
2	Cát xây dựng	Cát vàng đổ bê tông	m3	Có giấy chứng nhận		Hợp tác xã Hợp Nhất	Việt Nam		Ô tô		400.000
	CỬA HÀNG HIẾU TRÀ (Văn bản số 382/UBND-KT ngày 09/9/2025 của UBND xã Hạnh Phúc, xã Lâm Giang)										**Giá bán tại xã Hạnh Phúc, xã Lâm Giang**
1	Cát xây dựng	Cát xây trát	m3			Cửa hàng Hiếu Trà	Việt Nam		Trong phạm vi xã		400.000
2	Cát xây dựng	Cát vàng đổ bê tông	m3			Cửa hàng Hiếu Trà	Việt Nam		Trong phạm vi xã		380.000
	CÔNG TY TNHH HIỀN NỘI (Báo cáo 188/BC-UBND ngày 19/9/2025 của UBND xã Lâm Thượng)										**Giá bán tại xã Lâm Thượng**
1	Cát xây dựng	Cát xây trát	m3	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH Hiền Nội	Mỏ đá Đăn Khao, xã Mường Lai		Giá bán trên đã bao gồm chi phí chuyển tập kết + xúc lên xe trên phương tiện vận chuyển của khách hàng cửa hàng	320.000	320.000
2	Cát xây dựng	Cát vàng đổ bê tông	m3	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH Hiền Nội	Mỏ đá Đăn Khao, xã Mường Lai		Giá bán trên đã bao gồm chi phí chuyển tập kết + xúc lên xe trên phương tiện vận chuyển của khách hàng cửa hàng	350.000	350.000
	HỢP TÁC XÃ KHAI MINH (Văn bản số 52/KT-ĐT ngày 15/9/2025 của Phòng Kinh tế xã Trấn Yên) **Địa chỉ: Tổ dân phố Phúc Xuân, phường Yên Bái, tỉnh Lào Cai**										**Giá bán tại xã Trấn Yên**
1	Cát xây dựng	Cát mịn (tại bãi tập kết thôn Đào Thịnh 4, xã Trấn	m3	QCVN 16:2019/BXD		Hợp tác xã Khai Minh	Việt Nam				155.000
2	Cát xây dựng	Cát hạt thô (tại bãi tập kết thôn Đào Thịnh 4, xã Trấn Yên)	m3	QCVN 16:2019/BXD		Hợp tác xã Khai Minh	Việt Nam				175.000
	HỢP TÁC XÃ KHAI MINH (Văn bản số 329/UBND-KT ngày 16/9/2025 của UBND xã Lương Thịnh; Văn bản số 20/CV-KT ngày 05/9/2025 của Phòng Kinh tế xã Việt Hồng) **Số điện thoại: 0982.423.246**										**Giá bán tại xã Lương Thịnh; xã Việt Hồng**
1	Cát xây dựng	Cát mịn	m3	QCVN 16:2019/BXD		Hợp tác xã Khai Minh	Việt Nam		Giá bán tại bãi tập kết, đã bao gồm chi phí bốc xúc lên xe của đơn vị bên mua		130.000
2	Cát xây dựng	Cát hạt thô	m3	QCVN 16:2019/BXD		Hợp tác xã Khai Minh	Việt Nam		Giá bán tại bãi tập kết, đã bao gồm chi phí bốc xúc lên xe của đơn vị bên mua		138.000
	CÔNG TY TNHH LHP ĐẠI VIỆT (Báo cáo số 21/BC-KT ngày 12/9/2025 của Phòng Kinh tế xã Mậu A) **Địa chỉ: Thôn An Hòa, xã Mậu A**										**Giá bán tại xã Mậu A, tỉnh Lào Cai**
1	Cát xây dựng	Cát xây trát	m3			Công ty TNHH LHP Đại Việt					150.000
2	Cát xây dựng	Cát vàng đổ bê tông	m3			Công ty TNHH LHP Đại Việt					170.000
	HỢP TÁC XÃ HÙNG CHÍ DŨNG (Văn bản 420/UBND-KT ngày 11/9/2025 của UBND xã Mường Lai)										**Giá bán tại xã Mường Lai, tỉnh Lào Cai**
1	Cát xây dựng	Cát nghiền	m3	QCVN 16:2019/BXD		Hợp tác xã Hùng Chí Dũng			Giá bán trên đã bao gồm chi phí chuyển tập kết + xúc lên xe trên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại mỏ		272.727
	HTX TAM HỒNG (Báo cáo 4/BC-PKT ngày 05/9/2025 của Phòng Kinh tế xã Nghĩa Tâm)										**Giá bán tại xã Nghĩa Tâm**
1	Cát xây dựng	Cát xây trát	m3			HTX Tam Hồng					250.000
2	Cát xây dựng	Cát vàng đổ bê tông	m3			HTX Tam Hồng					280.000
	HỢP TÁC XÃ HỢP NHẤT (Công văn số 42/CV-KT ngày 15/9/2025 của UBND xã Quy Mông)										**Giá bán tại xã Quy Mông**
1	Cát xây dựng	Cát mịn	m3	QCVN 16:2019/BXD	không có thông tin	Hợp tác xã Hợp Nhất	Việt Nam		Giá bán tại bãi tập kết, đã bao gồm chi phí bốc xúc lên xe của đơn vị bên mua		100.000
2	Cát xây dựng	Cát hạt thô	m3	QCVN 16:2019/BXD	không có thông tin	Hợp tác xã Hợp Nhất	Việt Nam		Giá bán tại bãi tập kết, đã bao gồm chi phí bốc xúc lên xe của đơn vị bên mua		130.000
	CÔNG TY TNHH MTV KHÁNH DUY YB (Báo cáo ngày 09/9/2025 của Phòng Kinh tế xã Tân Hợp)										**Giá bán tại xã Tân Hợp**
1	Cát xây dựng	Cát xây trát	m3			Công ty TNHH MTV Khánh Duy YB	Việt Nam		Vận chuyển bằng ô tô tại mỏ; thôn Gốc Gạo, xã Tân Hợp (cũ)		181.818
2	Cát xây dựng	Cát vàng đổ bê tông	m3			Công ty TNHH MTV Khánh Duy YB	Việt Nam		Vận chuyển bằng ô tô tại mỏ; thôn Gốc Gạo, xã Tân Hợp (cũ)		209.091
	CÔNG TY TNHH GIA HÙNG THỊNH **- Giấy phép khai thác hiệu lực đến 13/10/2025; Giấy chứng nhận hợp quy hạn từ ngày 11/6/2025-13/10/2025; Thông báo tiếp nhận hợp quy số 160/TB-SXD ngày 29/6/2025 của Sở Xây dựng Lào Cai** **- Địa chỉ:** **- Điện thoại: 0963 353 668** **- Giá bán tại mỏ tại thôn Thái Niên,,xã Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai**										**Giá bán tại mỏ cát xã Gia Phú**
1	Cát xây dựng	Cát xây (Md1 1,4 - 2)	m3	QCVN 16:2023/BXD			Việt Nam				177.272
2	Cát xây dựng	Cát đổ bê tông (Md1 >2)	m3	QCVN 16:2023/BXD			Việt Nam				177.272
	CÔNG TY TNHH TMTH VI ANH **- Giấy phép khai thác hiệu lực 19/9/2035; Thông báo tiếp nhận hợp quy số 04/TB - SXD ngày 05/3/2025, hạn đến 02/02/2026** **- Địa chỉ:** **- Điện thoại: 0354 603 817** **- Giá bán tại mỏ tại xã Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai**										**Giá bán tại mỏ xã Bảo Thắng**
1	Cát xây dựng	Cát xây (Md1 1,4 - 2)	m3	QCVN 16:2023/BXD			Việt Nam				177.727
2	Cát xây dựng	Cát trát (Md1 0,7 - 1,4)	m3	QCVN 16:2023/BXD			Việt Nam				177.727
3	Cát xây dựng	Cát đổ bê tông (Md1 >2)	m3	QCVN 16:2023/BXD			Việt Nam				177.727
4	Cát xây dựng	Sỏi 1 x 2	m3	QCVN 16:2023/BXD			Việt Nam				177.273
5	Cát xây dựng	Sỏi 2 x 4	m3	QCVN 16:2023/BXD			Việt Nam				177.273
	CÔNG TY TNHH TMTH MTV MINH THẮNG **- Giấy phép khai thác hiệu lực: 19/4/2028; Giấy chứng nhận hợp quy 19/4/2025-18/4/2027; Thông báo tiếp nhận hợp quy số 8/TB - SGTVTXD ngày 09/07/2025, hạn đến 18/4/2027** **- Địa chỉ: Số 83, đường Nguyễn Thị Định, tổ 8, phường Cam Đường, Tỉnh Lào Cai** **- Điện thoại: 0982814763** **- Giá bán tại mỏ tại thôn An Trà, xã Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai**										**Giá bán tại mỏ tại thôn An Trà, xã Bảo Thắng**
1	Cát xây dựng	Cát xây (Md1 1,4 - 2)	m3	QCVN 16:2023/BXD			Việt Nam				209.091
2	Cát xây dựng	Cát trát (Md1 0,7 - 1,4)	m3	QCVN 16:2023/BXD			Việt Nam				209.091
3	Cát xây dựng	Cát đổ bê tông (Md1 >2)	m3	QCVN 16:2023/BXD			Việt Nam				209.091

	CÔNG TY TNHH TMTH MTV MINH NGỌC **- Giấy phép khai thác hiệu lực: 24/7/2028; Giấy chứng nhận hợp quy đến 13/09/2026; Thông báo tiếp nhận hợp quy số 289/TB - SGTVTXD ngày 27/10/2023, hạn đến 13/9/2026** **- Địa chỉ:** **- Điện thoại:** **- Giá bán tại mỏ tại thôn Đồng Tâm, thôn An Tiến, xã Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai**										**Giá bán tại mỏ tại thôn Đồng Tâm, thôn An Tiến, xã Bảo Thắng**
1	Cát xây dựng	Cát xây (Md1 1,4 - 2)	m3	QCVN 16:2023/BXD			Việt Nam				181.818
2	Cát xây dựng	Cát trát (Md1 0,7 - 1,4)	m3	QCVN 16:2023/BXD			Việt Nam				181.818
3	Cát xây dựng	Cát đổ bê tông (Md1 >2)	m3	QCVN 16:2023/BXD			Việt Nam				181.818
	CÔNG TY TNHH TM&XNK ĐẠI MINH **- Giấy phép khai thác hiệu lực: 19/10/2039; Giấy chứng nhận hợp quy đến 107/8/2026; Thông báo tiếp nhận hợp quy số /TB - SGTVTXD ngày , hạn đến 107/8/2026** **- Địa chỉ: Số 1538 đường Trần Phú, phường Cam Đường, tỉnh Lào Cai** **- Điện thoại: 0982 986 778** **- Giá bán tại mỏ tại thôn ..., xã Bảo Hà, tỉnh Lào Cai**										**Giá bán tại mỏ thuộc xã Bảo Hà**
1	Cát xây dựng	Cát xây (Md1 1,4 - 2)	m3	QCVN 16:2023/BXD			Việt Nam				227.273
2	Cát xây dựng	Cát trát (Md1 0,7 - 1,4)	m3	QCVN 16:2023/BXD			Việt Nam				227.273
3	Cát xây dựng	Cát đổ bê tông (Md1 >2)	m3	QCVN 16:2023/BXD			Việt Nam				227.273
	CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG QUỐC ĐẠT **- Giấy phép khai thác hiệu lực: 19/10/2026; Giấy chứng nhận hợp quy đến 19/10/2026; Thông báo tiếp nhận hợp quy số 121/TB -SXD ngày 31/5/2024, hạn đến 19/10/2026** **- Địa chỉ: Nhà ông Đinh Công Chính,Quốc lộ 279,tổ 5, thị trấn Khánh Yên, huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai** **- Điện thoại:** **- Giá bán tại mỏ tại thôn Làng Nòm, xã Văn Bàn, tỉnh Lào Cai**										**Giá bán tại mỏ tại thôn Làng Nòm, xã Văn Bàn**
1	Cát xây dựng	Cát xây (Md1 1,4 - 2)	m3	QCVN 16:2023/BXD			Việt Nam				272.727
2	Cát xây dựng	Cát trát (Md1 0,7 - 1,4)	m3	QCVN 16:2023/BXD			Việt Nam				272.727
3	Cát xây dựng	Cát đổ bê tông (Md1 >2)	m3	QCVN 16:2023/BXD			Việt Nam				272.727
	CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN HÀ NAM 91-94 **- Giấy phép khai thác hiệu lực: 16/9/2027; Giấy chứng nhận hợp quy đến 19/10/2026 đối với sản phẩm cát; Thông báo tiếp nhận hợp quy số 67/TB-SXD ngày 26/4/2025 có hiệu lực đến ngày 20/3/2026 đối với sản phẩm cát** **- Địa chỉ:** **- Điện thoại: 0972645084** **- Giá bán tại mỏ cát thuộc khu 8 thị trấn Phố Ràng, huyện Bảo Yên**										**Giá bán tại mỏ cát thuộc khu 8 xã Bảo Yên**
1	Cát xây dựng	Cát vàng đổ bê tông (Md1 > 2)	m3	QCVN 16:2023/BXD			Việt Nam				272.727
2	Cát xây dựng	Sỏi 1 x 2	m3				Việt Nam				172.727
3	Cát xây dựng	Sỏi 2 x 4	m3				Việt Nam				172.727
	DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN CƯỜNG TUẤN **- Giấy phép khai thác hiệu lực: 24/02/2036; Giấy chứng nhận hợp quy đến 09/9/2027; Thông báo tiếp nhận hợp quy số 240/TB-SXD ngày 14/10/2024 có hiệu lực đến ngày 09/9/2027** **- Địa chỉ: 284 An Dương Vương, phường Lào Cai** **- Điện thoại: 0982 814 763** **- Giá bán tại mỏ cát thuộc...**										**Giá bán tại mỏ cát trên sông Hồng thuộc phường Cam Đường và xã Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai**
1	Cát xây dựng	Cát xây (Md1 1,4 - 2)	m3	QCVN 16:2023/BXD			Việt Nam				227.273
2	Cát xây dựng	Cát trát (Md1 0,7 - 1,4)	m3	QCVN 16:2023/BXD			Việt Nam				227.273
3	Cát xây dựng	Cát đổ bê tông (Md1 >2)	m3	QCVN 16:2023/BXD			Việt Nam				227.273
II	**ĐÁ XÂY DỰNG**										
	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT YÊN LÀO - CHI NHÁNH SXVL LÂM GIANG **Địa chỉ: Thôn Thọ Lâm, xã Lâm Giang, tỉnh Lào Cai** **Điện thoại: 0986664579** **Giá chưa bao gồm thuế VAT, đã bao gồm chiết khấu theo khối lượng của bên mua, gồm các loại phí theo quy định của pháp luật.**										**Giá bán tại địa bàn toàn tỉnh Lào Cai**
1	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	TCVN7572:2006	200-300mm	Công ty cổ phần đường sắt Yên Lào - Chi nhánh SXVL Lâm Giang	Việt Nam	Giao tại kho của nhà sản xuất, xúc lên phương tiện vận chuyển của khách hàng	Giao trên phương tiện bên mua tại khi của nhà sản xuất		155.000
2	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	TCVN7572:2006	5-20mm	Công ty cổ phần đường sắt Yên Lào - Chi nhánh SXVL Lâm Giang	Việt Nam	Giao tại kho của nhà sản xuất, xúc lên phương tiện vận chuyển của khách hàng	Giao tại kho của nhà sản xuất, xúc lên phương tiện vận chuyển của khách hàng		220.000
3	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3	TCVN7572:2006	10-40mm	Công ty cổ phần đường sắt Yên Lào - Chi nhánh SXVL Lâm Giang	Việt Nam	Giao tại kho của nhà sản xuất, xúc lên phương tiện vận chuyển của khách hàng	Giao tại kho của nhà sản xuất, xúc lên phương tiện vận chuyển của khách hàng		210.000
4	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3	TCVN7572:2006	10-60mm	Công ty cổ phần đường sắt Yên Lào - Chi nhánh SXVL Lâm Giang	Việt Nam	Giao tại kho của nhà sản xuất, xúc lên phương tiện vận chuyển của khách hàng	Giao tại kho của nhà sản xuất, xúc lên phương tiện vận chuyển của khách hàng		210.000
5	Đá xây dựng	Đá 2,5x5	m3	TCVN7572:2006	15-50mm	Công ty cổ phần đường sắt Yên Lào - Chi nhánh SXVL Lâm Giang	Việt Nam	Giao tại kho của nhà sản xuất, xúc lên phương tiện vận chuyển của khách hàng	Giao tại kho của nhà sản xuất, xúc lên phương tiện vận chuyển của khách hàng		224.000
6	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối loại II	m3	TCVN7572:2006	0,075-37,5mm	Công ty cổ phần đường sắt Yên Lào - Chi nhánh SXVL Lâm Giang	Việt Nam	Giao tại kho của nhà sản xuất, xúc lên phương tiện vận chuyển của khách hàng	Giao tại kho của nhà sản xuất, xúc lên phương tiện vận chuyển của khách hàng		170.000

7	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối loại I	m3	TCVN7572:2006	0,075-37,5mm	Công ty cổ phần đường sắt Yên Lào - Chi nhánh SXVL Lâm Giang	Việt Nam	Giao tại kho của nhà sản xuất, xúc lên phương tiện vận chuyển của khách hàng	Giao tại kho của nhà sản xuất, xúc lên phương tiện vận chuyển của khách hàng		182.000
	DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN THAN ĐÁ SUỐI BẮC (Văn bản số 214/UBND-KTHT ngày 19/9/2025 của UBND phường Trung Tâm)										**Giá bán tại phường Trung Tâm**
1	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối loại I	m3	QCVN 16:2023/BXD	không có thông tin	Doanh nghiệp tư nhân than đá Suối Bắc	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí bốc xúc lên xe		200.000
2	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối loại II	m3	QCVN 16:2023/BXD	không có thông tin	Doanh nghiệp tư nhân than đá Suối Bắc	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí bốc xúc lên xe		163.636
3	Đá xây dựng	Đá mạt	m3		không có thông tin	Doanh nghiệp tư nhân than đá Suối Bắc	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí bốc xúc lên xe		127.273
	CÔNG TY TNHH VĨNH THÀNH YÊN BÁI (Văn bản số 585/UBND-KT ngày 18/9/2025 của UBND xã Yên Bình)										**Giá bán tại xã Yên Bình**
1	Đá xây dựng	Đá 0,5	m3	QCVN 16:2019/BXD	5x10mm	Công ty TNHH Vĩnh Thành Yên Bái	Việt Nam		Giá bán trên đã bao gồm chi phí xúc lên xe trên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại nơi khai thác hoặc tại bãi tập kết của đơn vị sản xuất	Giá bán tại Cảng Hương Lý	285.000
2	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	QCVN 16:2019/BXD	5x10mm	Công ty TNHH Vĩnh Thành Yên Bái	Việt Nam		Giá bán trên đã bao gồm chi phí xúc lên xe trên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại nơi khai thác hoặc tại bãi tập kết của đơn vị sản xuất	Giá bán tại Cảng Hương Lý	285.000
3	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3	QCVN 16:2019/BXD	5x10mm	Công ty TNHH Vĩnh Thành Yên Bái	Việt Nam		Giá bán trên đã bao gồm chi phí xúc lên xe trên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại nơi khai thác hoặc tại bãi tập kết của đơn vị sản xuất	Giá bán tại Cảng Hương Lý	285.000
4	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3	QCVN 16:2019/BXD	5x10mm	Công ty TNHH Vĩnh Thành Yên Bái	Việt Nam		Giá bán trên đã bao gồm chi phí xúc lên xe trên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại nơi khai thác hoặc tại bãi tập kết của đơn vị sản xuất	Giá bán tại Cảng Hương Lý	275.000
5	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	QCVN 16:2019/BXD	5x10mm	Công ty TNHH Vĩnh Thành Yên Bái	Việt Nam		Giá bán trên đã bao gồm chi phí xúc lên xe trên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại nơi khai thác hoặc tại bãi tập kết của đơn vị sản xuất	Giá bán tại Cảng Hương Lý	238.000
6	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối loại I	m3	QCVN 16:2019/BXD	5x10mm	Công ty TNHH Vĩnh Thành Yên Bái	Việt Nam		Giá bán trên đã bao gồm chi phí xúc lên xe trên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại nơi khai thác hoặc tại bãi tập kết của đơn vị sản xuất	Giá bán tại Cảng Hương Lý	276.000
7	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối loại II	m3	QCVN 16:2019/BXD	5x10mm	Công ty TNHH Vĩnh Thành Yên Bái	Việt Nam		Giá bán trên đã bao gồm chi phí xúc lên xe trên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại nơi khai thác hoặc tại bãi tập kết của đơn vị sản xuất	Giá bán tại Cảng Hương Lý	242.000
	CÔNG TY VĨNH THÀNH YÊN BÁI (Báo cáo số 329/CV-KT ngày 16/9/2025 của Phòng Kinh tế xã Lương Thịnh; Công văn số 42/CV-KT ngày 15/9/2025 của phòng Kinh tế UBND xã Quy Mông; Công văn số 20/CV-KT ngày 05/9/2025 của Phòng Kinh tế UBND xã Việt Hồng)										**Giá bán tại xã Lương Thịnh; xã Quy Mông; xã Việt Hồng**
1	Đá xây dựng	Đá 0,5	m3	QCVN 16:2019/BXD	không có thông tin	Công ty TNHH Vĩnh Thành Yên Bái	Việt Nam		Giá trên đã bao gồm chi phí xúc lên xe trên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại nơi khai thác hoặc tại bãi tập kết của đơn vị sản xuất		250.000
2	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	QCVN 16:2019/BXD	không có thông tin	Công ty TNHH Vĩnh Thành Yên Bái	Việt Nam		Giá trên đã bao gồm chi phí xúc lên xe trên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại nơi khai thác hoặc tại bãi tập kết của đơn vị sản xuất		250.000
3	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3	QCVN 16:2019/BXD	không có thông tin	Công ty TNHH Vĩnh Thành Yên Bái	Việt Nam		Giá trên đã bao gồm chi phí xúc lên xe trên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại nơi khai thác hoặc tại bãi tập kết của đơn vị sản xuất		250.000
4	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3	QCVN 16:2019/BXD	không có thông tin	Công ty TNHH Vĩnh Thành Yên Bái	Việt Nam		Giá trên đã bao gồm chi phí xúc lên xe trên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại nơi khai thác hoặc tại bãi tập kết của đơn vị sản xuất		242.000
5	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	QCVN 16:2019/BXD	không có thông tin	Công ty TNHH Vĩnh Thành Yên Bái	Việt Nam		Giá trên đã bao gồm chi phí xúc lên xe trên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại nơi khai thác hoặc tại bãi tập kết của đơn vị sản xuất		207.000
6	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối loại I	m3	QCVN 16:2019/BXD	không có thông tin	Công ty TNHH Vĩnh Thành Yên Bái	Việt Nam		Giá trên đã bao gồm chi phí xúc lên xe trên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại nơi khai thác hoặc tại bãi tập kết của đơn vị sản xuất		240.000
7	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối loại II	m3	QCVN 16:2019/BXD	không có thông tin	Công ty TNHH Vĩnh Thành Yên Bái	Việt Nam		Giá trên đã bao gồm chi phí xúc lên xe trên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại nơi khai thác hoặc tại bãi tập kết của đơn vị sản xuất		213.000
	CÔNG TY TNHH XDSX & TMDV HÙNG ĐẠI SƠN (Văn bản số 164/UBND-PKT ngày 16/9/2025 của UBND xã Lục Yên; Văn bản số 420/UBND-KT ngày 11/9/2025 của UBND xã Mường Lai)										**Giá bán tại xã Lục Yên; Xã Mường Lai**
1	Đá xây dựng	Đá 0,5	m3	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH XDSX & TMDV Hùng Đại Sơn	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí chuyển tập kết + xúc lên xe trên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại mỏ.		190.909
2	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH XDSX & TMDV Hùng Đại Sơn	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí chuyển tập kết + xúc lên xe trên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại mỏ.		254.545
3	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH XDSX & TMDV Hùng Đại Sơn	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí chuyển tập kết + xúc lên xe trên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại mỏ.		254.545
4	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH XDSX & TMDV Hùng Đại Sơn	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí chuyển tập kết + xúc lên xe trên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại mỏ.		254.545

5	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH XDSX & TMDV Hùng Đại Sơn	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí chuyển tập kết + xúc lên xe trên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại mỏ.		218.182
6	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối loại I	m3	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH XDSX & TMDV Hùng Đại Sơn	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí chuyển tập kết + xúc lên xe trên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại mỏ.		190.909
7	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối loại II	m3	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH XDSX & TMDV Hùng Đại Sơn	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí chuyển tập kết + xúc lên xe trên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại mỏ.		163.636
8	Đá xây dựng	Đá mạt	m3	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH XDSX & TMDV Hùng Đại Sơn	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí chuyển tập kết + xúc lên xe trên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại mỏ.		163.636
9	Đá xây dựng	Cấp phối đá thải	m3	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH XDSX & TMDV Hùng Đại Sơn	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí chuyển tập kết + xúc lên xe trên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại mỏ.		100.000
	CÔNG TY TNHH HUY HOÀNG LỤC YÊN (Văn bản số 164/UBND-PKT ngày 16/9/2025 của UBND xã Lục Yên)										**Giá bán tại xã Lục Yên**
1	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	QCVN 16:2019/BXD - ISO 9001:2015		Công ty TNHH Huy Hoàng Lục yên	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí chuyển tập kết trên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại mỏ đá thôn Xuân Yên, xã Lục Yên, tỉnh Lào Cai		210.000
2	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3	QCVN 16:2019/BXD - ISO 9001:2015		Công ty TNHH Huy Hoàng Lục yên	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí chuyển tập kết trên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại mỏ đá thôn Xuân Yên, xã Lục Yên, tỉnh Lào Cai		250.000
3	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3	QCVN 16:2019/BXD - ISO 9001:2015		Công ty TNHH Huy Hoàng Lục yên	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí chuyển tập kết trên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại mỏ đá thôn Xuân Yên, xã Lục Yên, tỉnh Lào Cai		250.000
4	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	QCVN 16:2019/BXD - ISO 9001:2015		Công ty TNHH Huy Hoàng Lục yên	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí chuyển tập kết trên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại mỏ đá thôn Xuân Yên, xã Lục Yên, tỉnh Lào Cai		250.000
5	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m3	QCVN 16:2019/BXD - ISO 9001:2015		Công ty TNHH Huy Hoàng Lục yên	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí chuyển tập kết trên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại mỏ đá thôn Xuân Yên, xã Lục Yên, tỉnh Lào Cai		191.000
6	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối loại I	m3	TCVN 8859:2011 - ISO 9001:2015		Công ty TNHH Huy Hoàng Lục yên	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí chuyển tập kết trên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại mỏ đá thôn Xuân Yên, xã Lục Yên, tỉnh Lào Cai		183.000
7	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối loại II	m3	TCVN 8859:2011 - ISO 9001:2015		Công ty TNHH Huy Hoàng Lục yên	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí chuyển tập kết trên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại mỏ đá thôn Xuân Yên, xã Lục Yên, tỉnh Lào Cai		160.000
8	Đá xây dựng	Mạt đá	m3			Công ty TNHH Huy Hoàng Lục yên	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí chuyển tập kết trên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại mỏ đá thôn Xuân Yên, xã Lục Yên, tỉnh Lào Cai		130.000
	CÔNG TY TNHH HUY HOÀNG LỤC YÊN (Văn bản số 204/UBND-KT ngày 16/9/2025 của UBND xã Tân Lĩnh)										**Giá bán tại xã Tân Lĩnh**
1	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH Huy Hoàng Lục yên	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí chuyển tập kết + xúc lên xe trên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại mỏ.		300.000
	HỢP TÁC XÃ HÙNG CHÍ DŨNG (Văn bản số 420/UBND-KT ngày 11/9/2025 của UBND xã Mường Lai)										**Giá bán tại xã Mường Lai**
1	Đá xây dựng	Đá 0,5	m3	QCVN 16:2023/BXD		Hợp tác xã Hùng Chí Dũng	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí chuyển tập kết + xúc lên xe trên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại mỏ.		190.909
2	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	QCVN 16:2023/BXD		Hợp tác xã Hùng Chí Dũng	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí chuyển tập kết + xúc lên xe trên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại mỏ.		254.545
3	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3	QCVN 16:2023/BXD		Hợp tác xã Hùng Chí Dũng	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí chuyển tập kết + xúc lên xe trên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại mỏ.		254.545
4	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3	QCVN 16:2023/BXD		Hợp tác xã Hùng Chí Dũng	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí chuyển tập kết + xúc lên xe trên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại mỏ.		254.545
5	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	QCVN 16:2023/BXD		Hợp tác xã Hùng Chí Dũng	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí chuyển tập kết + xúc lên xe trên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại mỏ.		218.182
6	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối loại I	m3	QCVN 16:2023/BXD		Hợp tác xã Hùng Chí Dũng	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí chuyển tập kết + xúc lên xe trên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại mỏ.		190.909
7	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối loại II	m3	QCVN 16:2023/BXD		Hợp tác xã Hùng Chí Dũng	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí chuyển tập kết + xúc lên xe trên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại mỏ.		163.636
8	Đá xây dựng	Đá mạt	m3	QCVN 16:2023/BXD		Hợp tác xã Hùng Chí Dũng	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí chuyển tập kết + xúc lên xe trên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại mỏ.		163.636
9	Đá xây dựng	Cấp phối đá thải	m3	QCVN 16:2023/BXD		Hợp tác xã Hùng Chí Dũng	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí chuyển tập kết + xúc lên xe trên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại mỏ.		100.000
	HỢP TÁC XÃ TAM HỒNG, HỢP TÁC XÃ THƯỢNG BẰNG LA (Báo cáo số 04/BC-PKT ngày 05/9/2025 của Phòng Kinh tế UBND xã Nghĩa Tâm)										**Giá bán tại xã Nghĩa Tâm**

1	Đá xây dựng	Đá 0,5	m3			HTX Tam Hồng	Việt Nam			Giá bán tại xã Nghĩa Tâm, tỉnh Lào Cai	250.000
2	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3			HTX Tam Hồng	Việt Nam			Giá bán tại xã Nghĩa Tâm, tỉnh Lào Cai	320.000
3	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3			HTX Tam Hồng	Việt Nam			Giá bán tại xã Nghĩa Tâm, tỉnh Lào Cai	320.000
4	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3			HTX Thượng Bằng La	Việt Nam		10km	Giá bán tại xã Nghĩa Tâm, tỉnh Lào Cai	250.000
5	Đá xây dựng	Đá hộc	m3			HTX Thượng Bằng La	Việt Nam		10km	Giá bán tại xã Nghĩa Tâm, tỉnh Lào Cai	190.000
6	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối 1	m3			HTX Thượng Bằng La	Việt Nam		10km	Giá bán tại xã Nghĩa Tâm, tỉnh Lào Cai	190.000
7	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối 2	m3			HTX Thượng Bằng La	Việt Nam		10km	Giá bán tại xã Nghĩa Tâm, tỉnh Lào Cai	180.000
8	Đá xây dựng	Đá mạt	m3			HTX Thượng Bằng La	Việt Nam		10km	Giá bán tại xã Nghĩa Tâm, tỉnh Lào Cai	180.000
9	Đá xây dựng	Đá xô bồ	m3			HTX Thượng Bằng La	Việt Nam		10km	Giá bán tại xã Nghĩa Tâm, tỉnh Lào Cai	180.000
10	Đá xây dựng	Bột đá	m3			HTX Tam Hồng	Việt Nam		10km	Giá bán tại xã Nghĩa Tâm, tỉnh Lào Cai	180.000
12	Đá xây dựng	Cấp phối đá thải	m3			HTX Thượng Bằng La	Việt Nam		10km	Giá bán tại xã Nghĩa Tâm, tỉnh Lào Cai	120.000
	CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG GIAO THÔNG YÊN BÁI (Báo cáo số 93/BC-UBND ngày 29/8/2025 của UBND xã Cát Thịnh)										**Giá bán tại xã Cát Thịnh**
1	Đá xây dựng	Đá 0,5	m3	TCVN 7570:2006		Công ty Cổ phần xây dựng giao thông Yên Bái	Việt Nam		Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại nơi khai thác		220.000
2	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006		Công ty Cổ phần xây dựng giao thông Yên Bái	Việt Nam		Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại nơi khai thác		240.000
3	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006		Công ty Cổ phần xây dựng giao thông Yên Bái	Việt Nam		Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại nơi khai thác		235.000
4	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006		Công ty Cổ phần xây dựng giao thông Yên Bái	Việt Nam		Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại nơi khai thác		210.000
5	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	TCVN 7570:2006		Công ty Cổ phần xây dựng giao thông Yên Bái	Việt Nam		Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại nơi khai thác		200.000
6	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối loại 1	m3	TCVN 7570:2006		Công ty Cổ phần xây dựng giao thông Yên Bái	Việt Nam		Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại nơi khai thác		190.000
7	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối loại 2	m3	TCVN 7570:2006		Công ty Cổ phần xây dựng giao thông Yên Bái	Việt Nam		Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại nơi khai thác		170.000
10	Đá xây dựng	Bột đá	m3	TCVN 7570:2006		Công ty Cổ phần xây dựng giao thông Yên Bái	Việt Nam		Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại nơi khai thác		155.000
	CÔNG TY TNHH HIỀN NỘI (Báo cáo 188/BC-UBND ngày 19/9/2025 của UBND xã Lâm Thượng)										**Giá bán tại xã Lâm Thượng**
1	Đá xây dựng	Đá 0,5	m3	QCVN 16:2023/BXD	M	Công ty TNHH Hiền Nội	Việt Nam	Mỏ đá Đăn Khao, xã Mường Lai	Giá bán trên đã bao gồm chi phí tập kết + xúc lên xe trên phương tiện vận chuyển của khách tại cửa hàng		271.000
2	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH Hiền Nội	Việt Nam	Mỏ đá Đăn Khao, xã Mường Lai	Giá bán trên đã bao gồm chi phí tập kết + xúc lên xe trên phương tiện vận chuyển của khách tại cửa hàng		320.000
3	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH Hiền Nội	Việt Nam	Mỏ đá Đăn Khao, xã Mường Lai	Giá bán trên đã bao gồm chi phí tập kết + xúc lên xe trên phương tiện vận chuyển của khách tại cửa hàng		320.000
4	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH Hiền Nội	Việt Nam	Mỏ đá Đăn Khao, xã Mường Lai	Giá bán trên đã bao gồm chi phí tập kết + xúc lên xe trên phương tiện vận chuyển của khách tại cửa hàng		320.000
5	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH Hiền Nội	Việt Nam	Mỏ đá Đăn Khao, xã Mường Lai	Giá bán trên đã bao gồm chi phí tập kết + xúc lên xe trên phương tiện vận chuyển của khách tại cửa hàng		280.000
6	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối loại I	m3	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH Hiền Nội	Việt Nam	Mỏ đá Đăn Khao, xã Mường Lai	Giá bán trên đã bao gồm chi phí tập kết + xúc lên xe trên phương tiện vận chuyển của khách tại cửa hàng		253.000
7	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối loại II	m3	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH Hiền Nội	Việt Nam	Mỏ đá Đăn Khao, xã Mường Lai	Giá bán trên đã bao gồm chi phí tập kết + xúc lên xe trên phương tiện vận chuyển của khách tại cửa hàng		230.000
8	Đá xây dựng	Đá mạt	m3	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH Hiền Nội	Việt Nam	Mỏ đá Đăn Khao, xã Mường Lai	Giá bán trên đã bao gồm chi phí tập kết + xúc lên xe trên phương tiện vận chuyển của khách tại cửa hàng		200.000
9	Đá xây dựng	Đá xô bồ	m3	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH Hiền Nội	Việt Nam	Mỏ đá Đăn Khao, xã Mường Lai	Giá bán trên đã bao gồm chi phí tập kết + xúc lên xe trên phương tiện vận chuyển của khách tại cửa hàng		160.000
10	Đá xây dựng	Bột đá	m3	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH Hiền Nội	Việt Nam	Mỏ đá Đăn Khao, xã Mường Lai	Giá bán trên đã bao gồm chi phí tập kết + xúc lên xe trên phương tiện vận chuyển của khách tại cửa hàng		250.000
	CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ CAO CB (Báo cáo số 04/BC-KT ngày 05/9/2025 của UBND xã Phong Dụ Hạ) **Địa chỉ: Thôn Khe Lầu, xã Phong Dụ Hạ, tỉnh Lào Cai; SĐT: 0918348898**										**Giá bán tại xã Phong Dụ Hạ**
1	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3			Công ty TNHH Công nghệ cao CB)	Việt Nam		Giá bán tại mỏ		280.000
2	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3			Công ty TNHH Công nghệ cao CB)	Việt Nam		Giá bán tại mỏ		270.000
3	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3			Công ty TNHH Công nghệ cao CB)	Việt Nam		Giá bán tại mỏ		270.000

4	Đá xây dựng	Đá hộc	m3			Công ty TNHH Công nghệ cao CB)	Việt Nam		Giá bán tại mỏ		196.000
5	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối oại I	m3			Công ty TNHH Công nghệ cao CB)	Việt Nam		Giá bán tại mỏ		240.000
6	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối loại II	m3			Công ty TNHH Công nghệ cao CB)	Việt Nam		Giá bán tại mỏ		240.000
	Công ty TNHH HTQ (Báo cáo ngày 08/9/2025 của phòng Kinh tế UBND xã Tân Hợp) SĐT: 0983389469										**Giá bán tại xã Tân Hợp**
1	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3			Công ty TNHH HTQ	Việt Nam		Vận chuyển bằng ô tô tại mỏ đá thuộc thôn Đoàn Kết, xã Đại Sơn (cũ)		259.091
2	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3			Công ty TNHH HTQ	Việt Nam		Vận chuyển bằng ô tô tại mỏ đá thuộc thôn Đoàn Kết, xã Đại Sơn (cũ)		254.545
3	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3			Công ty TNHH HTQ	Việt Nam		Vận chuyển bằng ô tô tại mỏ đá thuộc thôn Đoàn Kết, xã Đại Sơn (cũ)		236.364
4	Đá xây dựng	Đá hộc	m3			Công ty TNHH HTQ	Việt Nam		Vận chuyển bằng ô tô tại mỏ đá thuộc thôn Đoàn Kết, xã Đại Sơn (cũ)		227.273
5	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối oại I	m3			Công ty TNHH HTQ	Việt Nam		Vận chuyển bằng ô tô tại mỏ đá thuộc thôn Đoàn Kết, xã Đại Sơn (cũ)		181.818
6	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối loại II	m3			Công ty TNHH HTQ	Việt Nam		Vận chuyển bằng ô tô tại mỏ đá thuộc thôn Đoàn Kết, xã Đại Sơn (cũ)		190.909
	DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN THÀNH HƯƠNG NGHĨA LỘ (Văn bản số 398/UBND-KT ngày 05/9/2025 của UBND xã Trạm Tấu)										**Giá bán tại xã Trạm Tấu**
1	Đá xây dựng	Đá hộc	m3			DNTN Thành Hương Nghĩa Lộ	Việt Nam		Ô tô		260.000
2	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3			DNTN Thành Hương Nghĩa Lộ	Việt Nam		Ô tô		260.000
3	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3			DNTN Thành Hương Nghĩa Lộ	Việt Nam		Ô tô		270.000
4	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3			DNTN Thành Hương Nghĩa Lộ	Việt Nam		Ô tô		270.000
5	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m3			DNTN Thành Hương Nghĩa Lộ	Việt Nam		Ô tô		270.000
6	Đá xây dựng	Đá mạt	m3			DNTN Thành Hương Nghĩa Lộ	Việt Nam		Ô tô		160.000
7	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 1 (Base A)	m3			DNTN Thành Hương Nghĩa Lộ	Việt Nam		Ô tô		220.000
8	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 2 (Base B)	m3			DNTN Thành Hương Nghĩa Lộ	Việt Nam		Ô tô		180.000
9	Đá xây dựng	Đá xô bồ	m3			DNTN Thành Hương Nghĩa Lộ	Việt Nam		Ô tô		180.000
	DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN THÀNH HƯƠNG (Văn bản số 403/UBND-TH ngày 05/9/2025 của UBND xã Văn Chấn) Địa chỉ: Thôn Bản Hốc, xã Văn Chấn, tỉnh Lào Cai Địa chỉ nơi khai thác: Thôn Bản Hốc xã Văn Chấn (Mỏ đá Đồng Khê) Công suất (theo giấy phép): 40.000 m3/năm Điện thoại 0913251392										**Giá bán tại xã Văn Chấn**
1	Đá xây dựng	Đá hỗn hợp sau nổ mìn, đá sô bồ	m3	QCVN 16:2019/BXD		Doanh nghiệp tư nhân Thành Hương	Việt Nam		Không có thông tin		163.636
2	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	QCVN 16:2019/BXD		Doanh nghiệp tư nhân Thành Hương	Việt Nam		Không có thông tin		236.364
3	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 1 (Base A)	m3	QCVN 16:2019/BXD		Doanh nghiệp tư nhân Thành Hương	Việt Nam		Không có thông tin		200.000
4	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 2 (Base B)	m3	QCVN 16:2019/BXD		Doanh nghiệp tư nhân Thành Hương	Việt Nam		Không có thông tin		163.636
5	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	QCVN 16:2019/BXD		Doanh nghiệp tư nhân Thành Hương	Việt Nam		Không có thông tin		245.455
6	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3	QCVN 16:2019/BXD		Doanh nghiệp tư nhân Thành Hương	Việt Nam		Không có thông tin		245.455
7	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3	QCVN 16:2019/BXD		Doanh nghiệp tư nhân Thành Hương	Việt Nam		Không có thông tin		236.364
8	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m3	QCVN 16:2019/BXD		Doanh nghiệp tư nhân Thành Hương	Việt Nam		Không có thông tin		245.455
9	Đá xây dựng	Đá mạt	m3	QCVN 16:2019/BXD		Doanh nghiệp tư nhân Thành Hương	Việt Nam		Không có thông tin		145.455
	CÔNG TY TNHH ĐẠI ĐỒNG TIẾN (Văn bản số 403/UBND-TH ngày 05/9/2025 của UBND xã Văn Chấn) Địa chỉ: Thôn Bản Hốc, xã Văn Chấn (Mỏ đá Đồng Khê) Công suất (theo giấy phép): 90.00 m3/năm Công suất khai thác: 7.500 m3/tháng Điện thoại: 0913251392										**Giá bán tại xã Văn Chấn**
1	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	QCVN 16:2019/BXD		Công ty TNHH Đại Đồng Tiến	Việt Nam		Không có thông tin		195.000
2	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3	QCVN 16:2019/BXD		Công ty TNHH Đại Đồng Tiến	Việt Nam		Không có thông tin		205.000
3	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3	QCVN 16:2019/BXD		Công ty TNHH Đại Đồng Tiến	Việt Nam		Không có thông tin		225.000
4	Đá xây dựng	Đá 2x2,5	m3	QCVN 16:2019/BXD		Công ty TNHH Đại Đồng Tiến	Việt Nam		Không có thông tin		255.000
5	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	QCVN 16:2019/BXD		Công ty TNHH Đại Đồng Tiến	Việt Nam		Không có thông tin		245.000
6	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m3	QCVN 16:2019/BXD		Công ty TNHH Đại Đồng Tiến	Việt Nam		Không có thông tin		165.000
7	Đá xây dựng	Đá mạt	m3	QCVN 16:2019/BXD		Công ty TNHH Đại Đồng Tiến	Việt Nam		Không có thông tin		130.000
8	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối loại I	m3	QCVN 16:2019/BXD		Công ty TNHH Đại Đồng Tiến	Việt Nam		Không có thông tin		200.000
9	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối loại II	m3	QCVN 16:2019/BXD		Công ty TNHH Đại Đồng Tiến	Việt Nam		Không có thông tin		170.000
10	Đá xây dựng	Đá xô bồ	m3	QCVN 16:2019/BXD		Công ty TNHH Đại Đồng Tiến	Việt Nam		Không có thông tin		105.000
	CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ XÂY DỰNG VĂN YÊN (Báo cáo số 89/BC-UBND ngày 15/9/2025 của UBND xã Xuân Ái)										**Giá bán tại xã Xuân Ái**
1	Đá xây dựng	Đá 0,5	m3			Công ty Cổ phần Sản xuất và Xây dựng Văn Yên	Việt Nam		Giá bán tại mỏ		270.000
2	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3			Công ty Cổ phần Sản xuất và Xây dựng Văn Yên	Việt Nam		Giá bán tại mỏ		260.000
3	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3			Công ty Cổ phần Sản xuất và Xây dựng Văn Yên	Việt Nam		Giá bán tại mỏ		270.000
4	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3			Công ty Cổ phần Sản xuất và Xây dựng Văn Yên	Việt Nam		Giá bán tại mỏ		270.000
5	Đá xây dựng	Đá hộc	m3			Công ty Cổ phần Sản xuất và Xây dựng Văn Yên	Việt Nam		Giá bán tại mỏ		190.000
6	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối oại I	m3			Công ty Cổ phần Sản xuất và Xây dựng Văn Yên	Việt Nam		Giá bán tại mỏ		230.000
7	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối loại II	m3			Công ty Cổ phần Sản xuất và Xây dựng Văn Yên	Việt Nam		Giá bán tại mỏ		230.000
	CỬA HÀNG HIẾU TRÀ (Văn bản số 382/UBND-KT ngày 09/9/2025 của UBND xã Hạnh Phúc)										**Giá bán tại xã Hạnh Phúc**
1	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3			Cửa hàng Hiếu Trà	Việt Nam		Trong phạm vi xã		400.000
	CÔNG TY TNHH XD LƯƠNG HÀ - Giấy phép khai thác hiệu lực: 06/12/2028; Chứng nhận hợp chuẩn (16/12/2024 - 15/12/2027) - Địa chỉ: - Điện thoại: - Giá bán tại thuộc xã Phong Hải, tỉnh Lào Cai										**Giá bán tại xã Phong Hải**
1	Đá xây dựng	Đá 0,5	m3	TCVN 7570:2006	Chứng nhận hợp chuẩn (20/8/2024 - 19/8/2027)		Việt Nam				168.181
2	Đá xây dựng	Đá 1x 2	m3	TCVN 7570:2006			Việt Nam				231.818
3	Đá xây dựng	Đá 2 x 4	m3	TCVN 7570:2006			Việt Nam				186.305
4	Đá xây dựng	Đá 4 x 6	m3	TCVN 7570:2006			Việt Nam				177.272
5	Đá xây dựng	Đá hộc	m3		Chứng nhận hợp chuẩn (20/8/2024 - 19/8/2027)		Việt Nam				154.545
6	Đá xây dựng	Đá dăm CP loại 1 (đá hỗn hợp không có đất)	m3	TCVN 8859: 2023			Việt Nam				163.636
7	Đá xây dựng	Đá dăm CP loại 2 (đá hỗn hợp có đất)	m3	TCVN 8859: 2023			Việt Nam				122.727
8	Đá xây dựng	Đá mạt	m3				Việt Nam				100.000

9	Đá xây dựng	Đá xô bồ	m3				Việt Nam				
	CÔNG TY TNHH KHOÁNG SẢN BẢN CÀM **- Giấy phép khai thác hiệu lực: 15/3/2029; Chứng nhận hợp chuẩn (21/4/2025- 20/4/2026)** **- Địa chỉ:** **- Điện thoại: 0334228809** **- Giá bán tại xã Phong Hải, tỉnh Lào Cai**										**Giá bán tại xã Phong Hải**
1	Đá xây dựng	Đá 0,5	m3	TCVN 7570:2006	Chứng nhận hợp chuẩn (20/8/2024 - 19/8/2027)		Việt Nam				154.545
2	Đá xây dựng	Đá 1x 2	m3	TCVN 7570:2006			Việt Nam				209.091
3	Đá xây dựng	Đá 2 x 4	m3	TCVN 7570:2006			Việt Nam				172.727
4	Đá xây dựng	Đá 4 x 6	m3				Việt Nam				168.181
5	Đá xây dựng	Đá hộc	m3				Việt Nam				154.545
6	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối loại I (Dmax=25mm)	m3	TCVN 8859: 2023	Chứng nhận hợp chuẩn (20/8/2024 - 19/8/2027)		Việt Nam				154.545
7	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối loại II (Dmax=37,5mm)	m3	TCVN 8859: 2023			Việt Nam				118.181
8	Đá xây dựng	Đá mạt	m3				Việt Nam				100.000
	CÔNG TY TNHH XD TỔNG HỢP MINH ĐỨC **- Giấy phép khai thác hiệu lực: 08/4/2026; Chứng nhận hợp chuẩn đến ngày 16/10/2025** **- Địa chỉ: Số 79B, đường Quy Hóa, phường Lào Cai** **- Điện thoại: 0919 668 189** **- Giá bán tại mỏ đá thôn Bắc Ngầm, xã Xuân Quang**										**Giá bán tại xã Xuân Quang**
1	Đá xây dựng	Đá 0,5	m3	TCVN 7570:2006	Chứng nhận hợp chuẩn (30/8/2024 - 16/10/2025)		Việt Nam				154.545
2	Đá xây dựng	Đá 1x 2	m3	TCVN 7570:2006			Việt Nam				218.182
3	Đá xây dựng	Đá 2 x 4	m3	TCVN 7570:2006			Việt Nam				177.273
4	Đá xây dựng	Đá 4 x 6	m3	TCVN 7570:2006			Việt Nam				168.182
5	Đá xây dựng	Đá hộc	m3				Việt Nam				109.091
6	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối loại I (Dmax=25mm)	m3	TCVN 8859: 2023	Chứng nhận hợp chuẩn (30/8/2024 - 16/10/2025)		Việt Nam				154.545
7	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối loại II (Dmax=37,5mm)	m3	TCVN 8859: 2023			Việt Nam				131.818
8	Đá xây dựng	Đá mạt	m3				Việt Nam				100.000
	Công ty TNHH VLXD SƠN THẠCH **- Giấy phép khai thác hiệu lực:……..; Chứng nhận hợp chuẩn đến ngày 28/11/2027** **- Địa chỉ:** **- Điện thoại: 0982661666** **- Giá bán tại Mỏ đá Km38, thôn Bắc Ngầm, xã Xuân Quang**										**Giá bán tại xã Xuân Quang**
1	Đá xây dựng	Đá 0,5x1									104.545
2	Đá xây dựng	Đá 1x 2		Chứng nhận hợp chuẩn (29/11/2024 - 28/11/2027)							204.545
3	Đá xây dựng	Đá 2 x 4									177.273
4	Đá xây dựng	Đá 4 x 6									168.182
5	Đá xây dựng	Đá hộc									159.091
6	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối loại 1 (đá Base A)									154.545
7	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối loại 2 (đá Base B)									131.818
8	Đá xây dựng	Đá mạt									
9	Đá xây dựng	Đá xô bồ									91.818
	CÔNG TY TNHH ANH NGUYÊN **- Giấy phép khai thác hiệu lực: hết tháng 11/2025; Chứng nhận hợp chuẩn (12/3/2025 - 30/11/2025)** **- Địa chỉ: số 11, đường Ngọc Uyển, thị trấn Bắc Hà** **- Điện thoại: 0888716999** **- Giá bán tại Mỏ đá thôn Tả Hồ, xã Bắc Hà**										**Giá bán tại xã Bắc Hà**
1	Đá xây dựng	Đá 0,5		Chứng nhận hợp chuẩn (12/3/2025 - 30/11/2025)							172.727
2	Đá xây dựng	Đá 1x 2									227.272
3	Đá xây dựng	Đá 2 x 4									218.181
4	Đá xây dựng	Đá 4 x 6									200.000
5	Đá xây dựng	Đá hộc									145.454
6	Đá xây dựng	Đá mạt									122.727
7	Đá xây dựng	Đá xô bồ									122.727
8	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối loại I (Dmax=25mm)		Chứng nhận hợp chuẩn (12/3/2025 - 30/11/2025)							172.800
9	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối loại II (Dmax=37,5mm)									166.500
	CÔNG TY TNHH QUANG HƯNG **- Giấy phép khai thác hiệu lực: 20/2/2027; Chứng nhận hợp chuẩn (05/12/2024 - 20/02/2027)** **- Địa chỉ: Số 241, đường Giải Phóng, xã Mường Khương** **- Điện thoại: 0912 470 998** **- Giá bán tại Mỏ đá Na Phù Sáo, thôn Na Khuy, xã Mường Khương**										**Giá bán tại xã Mường Khương**
1	Đá xây dựng	Đá 0,5		TCVN 7570:2006	Chứng nhận hợp chuẩn (05/12/2024 - 20/02/2027)						186.364
2	Đá xây dựng	Đá 1x 2		TCVN 7570:2006							231.818
3	Đá xây dựng	Đá 2 x 4		TCVN 7570:2006							213.636
4	Đá xây dựng	Đá 4 x 6		TCVN 7570:2006							195.454
5	Đá xây dựng	Đá hộc									154.545
6	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối loại I (Dmax=25mm)		TCVN 8859: 2023	Chứng nhận hợp chuẩn (05/12/2024 - 20/02/2027)						172.727
7	Đá xây dựng	Đá mạt (bột đá)									136.364
8	Đá xây dựng	Đá xô bồ									118.182
9	Đá xây dựng	Cấp phối đá thải									118.182
	CÔNG TY TNHH HƯNG PHÁT **- Giấy phép khai thác hiệu lực: 13/7/2027; Chứng nhận hợp chuẩn (08/3/2025 - 07/3/2026)** **- Địa chỉ:** **- Điện thoại: 0943 025 999** **- Giá bán tại Mỏ đá thôn Mã Tuyển, xã Mường Khương**										**Giá bán tại xã Mường Khương**
1	Đá xây dựng	Đá 0,5		TCVN 7570:2006	Chứng nhận hợp chuẩn (08/3/2025 - 07/3/2026)						186.363
2	Đá xây dựng	Đá 1x2		TCVN 7570:2006							231.818
3	Đá xây dựng	Đá 2x4		TCVN 7570:2006							213.636
4	Đá xây dựng	Đá 4x6		TCVN 7570:2006							195.454
5	Đá xây dựng	Đá hộc									154.545
6	Đá xây dựng	Đá mạt (bột đá)									136.363

7	Đá xây dựng	Đá 3 (đá xô bồ)									118.181
8	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối loại I (Dmax=25mm)		TCVN 8859: 2023	Chứng nhận hợp chuẩn (08/3/2025 - 07/3/2026)						172.727
9	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối loại II (Dmax=37,5mm)		TCVN 8859: 2023							118.181
	CÔNG TY TNHH MTV DUY HIẾU **- Giấy phép khai thác hiệu lực: 19/01/2031; Chứng nhận hợp chuẩn (08/3/2025 - 07/3/2026)** **- Địa chỉ: Bản Mỏ đá, xã Xuân Hòa, tỉnh Lào Cai** **- Điện thoại: 0917 304 858** **- Giá bán tại Bản Mỏ đá, xã Xuân Hòa, tỉnh Lào Cai**										**Giá bán tại xã Xuân Hòa**
1	Đá xây dựng	Đá 0,5	m3	TCVN 7570:2006	Chứng nhận hợp chuẩn (08/3/2025 - 07/3/2026)						190.909
2	Đá xây dựng	Đá 1x 2	m3	TCVN 7570:2006							222.727
3	Đá xây dựng	Đá 2 x 4	m3	TCVN 7570:2006							204.545
4	Đá xây dựng	Đá 4 x 6	m3	TCVN 7570:2006							195.454
5	Đá xây dựng	Đá hộc	m3								154.545
6	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối loại I (Dmax=25mm)	m3	TCVN 8859: 2023	Chứng nhận hợp chuẩn (08/3/2025 - 07/3/2026)						181.818
7	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối loại II (Dmax=37,5mm)	m3	TCVN 8859: 2023							136.364
8	Đá xây dựng	Đá mạt	m3								90.909
	CÔNG TY TNHH MTV TRUNG ANH **- Giấy phép khai thác hiệu lực: 04/5/2031; Chứng nhận hợp chuẩn (20/8/2024 - 19/8/2027)** **- Địa chỉ: xã Võ Lao** **- Điện thoại:** **- Giá bán tại xã Tầng Loòng, tỉnh Lào Cai**										
1	Đá xây dựng	Đá 0,5	m3	TCVN 7570:2006	Chứng nhận hợp chuẩn (20/8/2024 - 19/8/2027)						190.909
2	Đá xây dựng	Đá 1x 2	m3	TCVN 7570:2006							222.727
3	Đá xây dựng	Đá 2 x 4	m3	TCVN 7570:2006							204.545
4	Đá xây dựng	Đá 4 x 6	m3	TCVN 7570:2006							195.455
5	Đá xây dựng	Đá hộc	m3								154.545
6	Đá xây dựng	Đá dăm CP loại 1 (đá hỗn hợp không có đất)	m3	TCVN 8859: 2023	Chứng nhận hợp chuẩn (20/8/2024 - 19/8/2027)						181.818
7	Đá xây dựng	Đá dăm CP loại 2 (đá hỗn hợp có đất)	m3	TCVN 8859: 2023							122.727
8	Đá xây dựng	Đá mạt	m3	TCVN 8859: 2023							90.909
9	Đá xây dựng	Đá xô bồ	m3								90.909
III	**XI MĂNG**										
	CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VÀ KHOÁNG SẢN YÊN BÁI (Thông báo số 272/TB-YBC ngày 24/9/2025 của CTCP Xi măng và Khoáng sản Yên Bái) **Giá bán chưa bao gồm thuế VAT và chi phí vận chuyển**										**Giá bán trên địa bàn tỉnh Lào Cai**
1	Xi măng	Xi măng PCB 30 bao giấy	tấn		bao giấy	Công ty Cổ phần Xi măng và Khoáng sản Yên Bái			Chưa bao gồm cước VC	Giá bán tại TT phường Yên Bái, xã Yên Bình, Giá bán tại TT phường Lào Cai	1.064.815
2	Xi măng	Xi măng PCB40 bao giấy	tấn		bao giấy	Công ty Cổ phần Xi măng và Khoáng sản Yên Bái			Chưa bao gồm cước VC		1.166.666
3	Xi măng	Xi măng PCB 30 bao giấy	tấn		bao giấy	Công ty Cổ phần Xi măng và Khoáng sản Yên Bái			Chưa bao gồm cước VC		824.074
4	Xi măng	Xi măng PCB40 bao giấy	tấn		bao giấy	Công ty Cổ phần Xi măng và Khoáng sản Yên Bái			Chưa bao gồm cước VC		916.666
5	Xi măng	Xi măng PCB 30 bao giấy	tấn		bao giấy	Công ty Cổ phần Xi măng và Khoáng sản Yên Bái			Chưa bao gồm cước VC	Giá bán TT phường Nghĩa Lộ, xã Văn Chấn, Giá bán tại TT xã Lục Yên	916.666
6	Xi măng	Xi măng PCB40 bao giấy	tấn		bao giấy	Công ty Cổ phần Xi măng và Khoáng sản Yên Bái			Chưa bao gồm cước VC		1.009.259
7	Xi măng	Xi măng PCB 30 bao giấy	tấn		bao giấy	Công ty Cổ phần Xi măng và Khoáng sản Yên Bái			Chưa bao gồm cước VC		1.037.037
8	Xi măng	Xi măng PCB40 bao giấy	tấn		bao giấy	Công ty Cổ phần Xi măng và Khoáng sản Yên Bái			Chưa bao gồm cước VC		1.138.888
	CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH XI MĂNG MIỀN BẮC **Địa chỉ: Tổ 3, xã Yên Bình, tỉnh Lào Cai** **Số điện thoại: 0963838165 - 0915115057**										**Giá bán tại Phường Yên Bái, xã Lục Yên, xã Mậu A**
1	Xi măng	Xi măng Norcem Yên Bình PC30	Tấn	QCVN 16:2023/BXD	Vỏ 3 lớp	Norcem Yên Bình	Việt Nam		Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển của bên mua, chưa bao gồm cước vận chuyển		1.065.000
2	Xi măng	Xi măng Norcem Yên Bình PC40	Tấn	QCVN 16:2023/BXD	Vỏ 3 lớp	Norcem Yên Bình	Việt Nam		Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển của bên mua, chưa bao gồm cước vận chuyển		1.165.000
	CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH XI MĂNG MIỀN BẮC **Địa chỉ: Tổ 3, xã Yên Bình, tỉnh Lào Cai** **Số điện thoại: 0963838165 - 0915115057**										**Giá bán tại phường Nghĩa Lộ, xã Trạm Tấu, xã Văn Chấn**
1	Xi măng	Xi măng Norcem Yên Bình PC30	Tấn	QCVN 16:2023/BXD	Vỏ 3 lớp	Norcem Yên Bình	Việt Nam		Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển của bên mua, chưa bao gồm cước vận chuyển		1.015.200
2	Xi măng	Xi măng Norcem Yên Bình PC40	Tấn	QCVN 16:2023/BXD	Vỏ 3 lớp	Norcem Yên Bình	Việt Nam		Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển của bên mua, chưa bao gồm cước vận chuyển		1.115.200
	CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG YÊN BÌNH (Công văn số 259/CV-UBND ngày 19/9/2025 của UBND phường Cầu Thia)										**Giá bán tại phường Cầu Thia**
1	Xi măng	Xi măng PCB30 (NORCEM Yên Bình)	kg	TCVN2682:2020	Bao 50kg	Công ty Cổ phần xi măng Yên Bình	Việt Nam	không có thông tin	Chưa bao gồm cước VC		1.273
2	Xi măng	Xi măng PCB40 (NORCEM Yên Bình)	kg	TCVN2682:2020	Bao 50kg	Công ty Cổ phần xi măng Yên Bình	Việt Nam	không có thông tin	Chưa bao gồm cước VC		1.364
	CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VÀ KHOÁNG SẢN YÊN BÁI (Công văn số 259/CV-UBND ngày 19/9/2025 của UBND phường Cầu Thia)										**Giá bán tại phường Cầu Thia**
3	Xi măng	Xi măng PCB30 (XM Yên Bái)	kg	TCVN2682:2020	Bao 50kg	Công ty Cổ phần Xi măng và Khoáng sản Yên Bái	Việt Nam	không có thông tin	Chưa bao gồm cước VC		1.273
4	Xi măng	Xi măng PCB40(XM Yên Bái)	kg	TCVN2682:2020	Bao 50kg	Công ty Cổ phần Xi măng và Khoáng sản Yên Bái	Việt Nam	không có thông tin	Chưa bao gồm cước VC		1.364
	CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG YÊN BÌNH (Công văn số 214/CV-UBND ngày 19/9/2025 của UBND phường Trung Tâm)										**Giá bán tại phường Trung Tâm**
1	Xi măng	Xi măng PCB30 (NORCEM Yên Bình)	kg	TCVN2682:2020	Bao 50kg	Công ty Cổ phần xi măng Yên Bình	Việt Nam	không có thông tin	Chưa bao gồm cước VC		1.280
2	Xi măng	Xi măng PCB40 (NORCEM Yên Bình)	kg	TCVN2682:2020	Bao 50kg	Công ty Cổ phần xi măng Yên Bình	Việt Nam	không có thông tin	Chưa bao gồm cước VC		1.380
	CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VÀ KHOÁNG SẢN YÊN BÁI (Công văn số 214/CV-UBND ngày 19/9/2025 của UBND phường Trung Tâm)										**Giá bán tại phường Trung Tâm**
3	Xi măng	Xi măng PCB30 (XM Yên Bái)	kg	TCVN2682:2020	Bao 50kg	Công ty Cổ phần Xi măng và Khoáng sản Yên Bái	Việt Nam	không có thông tin	Chưa bao gồm cước VC		1.280
4	Xi măng	Xi măng PCB40(XM Yên Bái)	kg	TCVN2682:2020	Bao 50kg	Công ty Cổ phần Xi măng và Khoáng sản Yên Bái	Việt Nam	không có thông tin	Chưa bao gồm cước VC		1.380
	CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG YÊN BÌNH (Văn bản số 585/UBND-KT ngày 18/9/2025 của UBND xã Yên Bình)										**Giá bán tại xã Yên Bình**
1	Xi măng	Xi măng Yên Bình PC30	kg	TCVN 6260:2020	Vỏ bao giấy 03 lớp	Công ty Cổ phần xi măng Yên Bình	Việt Nam		Giá tại nhà máy bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện		1.025

2	Xi măng	Xi măng Yên Bình PC40	kg	TCVN 6260:2020	Vỏ bao giấy 03 lớp	Công ty Cổ phần xi măng Yên Bình	Việt Nam		Giá tại nhà máy bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện		1.125
	CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VÀ KHOÁNG SẢN YÊN BÁI (Văn bản số 585/UBND-KT ngày 18/9/2025 của UBND xã Yên Bình)										**Giá bán tại xã Yên Bình**
1	Xi măng	Xi măng Yên Bái PC30	tấn		bao 50kg	Công ty Cổ phần Xi măng và Khoáng sản Yên Bái	Việt Nam		Giá tại nhà máy bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện		1.111.111
2	Xi măng	Xi măng Yên Bái PC40	tấn		bao 50kg	Công ty Cổ phần Xi măng và Khoáng sản Yên Bái	Việt Nam		Giá tại nhà máy bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện		1.212.960
	CỬA HÀNG HIẾU TRÀ (Văn bản số 382/UBND-KT ngày 09/9/2025 của UBND xã Hạnh Phúc)										**Giá bán tại xã Hạnh Phúc**
1	Xi măng	Xi măng Yên Bái PCB40	kg			Cửa hàng Hiếu Trà	Việt Nam		Trong phạm vi xã		1.400
	CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG YÊN BÌNH (Văn bản số 141/UBND-KT ngày 18/9/2025 của UBND xã Lâm Giang)										**Giá bán tại xã Lâm Giang**
1	Xi măng	Xi măng Yên Bình PC30	kg			Công ty Cổ phần xi măng Yên Bình	Việt Nam				1.300
2	Xi măng	Xi măng Yên Bình PC40	kg			Công ty Cổ phần xi măng Yên Bình	Việt Nam				1.400
	CÔNG TY TNHH PHÚC HƯNG (Văn bản số 164/UBND-PKT ngày 16/9/2025 của UBND xã Lục Yên)										**Giá bán tại xã Lục Yên**
1	Xi măng	Xi măng Yên Bái PC30	kg	TCVN2682:2020		Công ty Cổ phần Xi măng và Khoáng sản Yên Bái	Việt Nam		không có thông tin		1.320
2	Xi măng	Xi măng Yên Bái PC40	kg	TCVN2682:2020		Công ty Cổ phần Xi măng và Khoáng sản Yên Bái	Việt Nam		không có thông tin		1.325
3	Xi măng	Xi măng Yên Bình PC30	kg	TCVN2682:2020		Công ty Cổ phần xi măng Yên Bình	Việt Nam		không có thông tin		1.355
4	Xi măng	Xi măng Yên Bình PC40	kg	TCVN2682:2020		Công ty Cổ phần xi măng Yên Bình	Việt Nam		không có thông tin		1.455
	CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH HÒA BÌNH (Báo cáo số 21/BC-KT ngày 12/9/2025 của Phòng Kinh tế xã Mậu A)										**Giá bán tại xã Mậu A**
1	Xi măng	Xi măng Yên Bái PC30	kg			Chi nhánh Công ty TNHH Hòa Bình					1.250
2	Xi măng	Xi măng Yên Bái PC40	kg			Chi nhánh Công ty TNHH Hòa Bình					1.320
3	Xi măng	Xi măng Yên Bình PC30	kg			Chi nhánh Công ty TNHH Hòa Bình					1.250
4	Xi măng	Xi măng Yên Bình PC40	kg			Chi nhánh Công ty TNHH Hòa Bình					1.350
	HỢP TÁC XÃ TAM HỒNG (Báo cáo số 4/BC-PKT ngày 05/9/2025 của Phòng Kinh tế xã Nghĩa Tâm)										**Giá bán tại xã Nghĩa Tâm**
1	Xi măng	Xi măng Yên Bình PC30	kg			HTX Tam Hồng, xã Nghĩa Tâm					1.300
2	Xi măng	Xi măng Yên Bình PC40	kg			HTX Tam Hồng, xã Nghĩa Tâm					1.400
	CÔNG TY TNHH PTTM TÂN MINH **- Địa chỉ: Số 05, Phố Phú Thịnh, Phường Bắc Cường, Thành phố Lào Cai** **- Điện thoại:** **- Giá áp dụng tại kho chưa bao gồm bốc xếp, vận chuyển**										**Giá bán tại phường Bắc Cường**
1	Xi măng	XM Hải Phòng	Tấn	PCB 30	PCB 30	Công ty TNHH MTV xi măng vicem Hải Phòng	Việt nam				1.236.111
2	Xi măng	Xi măng Yên Bái	Tấn	PCB 30	PCB 30	Công ty CP Xi măng và khoáng sản Yên Bái	Việt nam				851.852
3	Xi măng		Tấn	PCB 40	PCB 40		Việt nam				944.444
4	Xi măng	Xi măng Tân Quang	Tấn	PCB 30	PCB 30	Công ty CP xi măng Tân Quang	Việt nam				870.370
5	Xi măng		Tấn	PCB 40	PCB 40		Việt nam				990.741
6	Xi măng	Xi măng Yên Bình	Tấn	PCB 30	PCB 30	Công ty CP xi măng Yên Bình	Việt nam				939.815
7	Xi măng		Tấn	PCB 40	PCB 40		Việt nam				1.032.407
	CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN MINH LONG **- Địa chỉ: Số 386 đường Bình Minh, phường Cam Đường** **- Điện thoại: 0917292792** **- Giá áp dụng tại kho chưa bao gồm bốc xếp, vận chuyển**										**Giá bán tại phường Cam Đường**
1	Xi măng	Xi măng Hoàng Long	Tấn	PCB30	PCB30		Việt nam				1.064.815
2	Xi măng		Tấn	PCB40	PCB40		Việt nam				1.136.364
3	Xi măng	Xi măng Hà Trung	Tấn	PCB30	PCB30		Việt nam				1.064.815
4	Xi măng		Tấn	PCB40	PCB40		Việt nam				1.136.364
5	Xi măng	Xi măng Long Sơn	Tấn	PCB30	PCB30		Việt nam				1.296.296
6	Xi măng		Tấn	PCB40	PCB40		Việt nam				1.388.889
IV	**THÉP XÂY DỰNG**										
	DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN TRƯỜNG LÊ (Văn bản số 214/UBND-KTHT ngày 19/9/2025 của UBND phường Trung Tâm) **- Giá bán đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại kho của đơn vị bán hàng.** **- Địa chỉ nơi bán hàng: Tổ 3, Phường Trung Tâm, tỉnh Lào Cai.** **- Điện thoại: 02163870122**										**Giá bán tại phường Trung Tâm**
1	Thép xây dựng	Thép tròn trơn Φ 6; Φ 8	kg	TCVN 1651-2008	Cuộn	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam	Không có thông tin	Chưa bao gồm cước VC		15.500
2	Thép xây dựng	Thép tròn gai Φ 8	kg	TCVN 1651-2008	Cây 11,7m	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam	Không có thông tin	Chưa bao gồm cước VC		15.500
3	Thép xây dựng	Thép tròn Φ 10	kg	TCVN 1651-2008	Cây 11,7m	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam	Không có thông tin	Chưa bao gồm cước VC		13.435
4	Thép xây dựng	Thép tròn Φ 12	kg	TCVN 1651-2008	Cây 11,7m	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam	Không có thông tin	Chưa bao gồm cước VC		14.726
5	Thép xây dựng	Thép tròn Φ 14	kg	TCVN 1651-2008	Cây 11,7m	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam	Không có thông tin	Chưa bao gồm cước VC		14.700
6	Thép xây dựng	Thép tròn Φ 16	kg	TCVN 1651-2008	Cây 11,7m	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam	Không có thông tin	Chưa bao gồm cước VC		14.545
7	Thép xây dựng	Thép tròn Φ 18	kg	TCVN 1651-2008	Cây 11,7m	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam	Không có thông tin	Chưa bao gồm cước VC		14.734
8	Thép xây dựng	Thép tròn Φ 20	kg	TCVN 1651-2008	Cây 11,7m	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam	Không có thông tin	Chưa bao gồm cước VC		14.931
9	Thép xây dựng	Thép tròn Φ 22	kg	TCVN 1651-2008	Cây 11,7m	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam	Không có thông tin	Chưa bao gồm cước VC		14.966
10	Thép xây dựng	Thép tròn Φ 25	kg	TCVN 1651-2008	Cây 11,7m	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam	Không có thông tin	Chưa bao gồm cước VC		14.891
11	Thép xây dựng	Thép buộc 1 ly	kg	TCVN 1651-2008	Cuộn	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam	Không có thông tin	Chưa bao gồm cước VC		22.727
12	Đinh 5	Đinh 5	kg	TCVN 1651-2008	Dài 50mm	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam	Không có thông tin	Chưa bao gồm cước VC		22.727
13	Đinh 7	Đinh 7	kg	TCVN 1651-2008	Dài 70mm	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam	Không có thông tin	Chưa bao gồm cước VC		22.727
14	Thép xây dựng	Thép hình V30,V40, V50,V63,V70,V75	kg	TCVN 1651-2008	Cây 6m	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam	Không có thông tin	Chưa bao gồm cước VC		21.000
15	Thép xây dựng	Thép U50 Đúc		TCVN 1651-2008	Cây 6m	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam	Không có thông tin	Chưa bao gồm cước VC		21.000
16	Thép xây dựng	Thép U100 Đúc	kg	TCVN 1651-2008	Cây 6m	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam	Không có thông tin	Chưa bao gồm cước VC		21.000
17	Thép xây dựng	Thép U120 Đúc	kg	TCVN 1651-2008	Cây 6m	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam	Không có thông tin	Chưa bao gồm cước VC		21.000
18	Thép xây dựng	Thép I 100	kg	TCVN 1651-2008	Cây 6m	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam	Không có thông tin	Chưa bao gồm cước VC		21.000
19	Thép xây dựng	Thép dập U80,U100,U120	kg	TCVN 1651-2008	Cây 6m	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam	Không có thông tin	Chưa bao gồm cước VC		21.000
20	Thép xây dựng	Thép hộp ma kẽm 25x25,30x30,20x40, 30x60,40x40,40x80, 50x50,50x100	kg	TCVN 1651-2008	bó	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam	Không có thông tin	Chưa bao gồm cước VC		21.000
21	Thép xây dựng	Ống thép ma kẽm Φ26,62x1,1 ly	kg	TCVN 1651-2008	bó	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam	Không có thông tin	Chưa bao gồm cước VC		21.000
22	Thép xây dựng	Ống thép ma kẽm Φ 33,5 x 1,1 ly	kg	TCVN 1651-2008	bó	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam	Không có thông tin	Chưa bao gồm cước VC		21.000
23	Thép xây dựng	Ống thép ma kẽm Φ 42,2 x 1,1 ly	kg	TCVN 1651-2008	bó	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam	Không có thông tin	Chưa bao gồm cước VC		21.000

24	Thép xây dựng	Ống thép mạ kẽm Φ 48,1 x 1,1 ly	kg	TCVN 1651-2008	bó	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam	Không có thông tin	Chưa bao gồm cước VC		21.000
25	Thép xây dựng	Ống thép mạ kẽm Φ 59,9 x 1,1 ly	kg	TCVN 1651-2008	bó	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam	Không có thông tin	Chưa bao gồm cước VC		21.000
26	Thép xây dựng	Thép tấm: 2ly, 2,5ly, 3ly,4ly,5ly,6ly,8ly	kg	TCVN 1651-2008	tấm	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam	Không có thông tin	Chưa bao gồm cước VC		21.000
	CỬA HÀNG VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHÍNH HÀ (Văn bản số 382/UBND-KT ngày 09/9/2025 của UBND xã Hạnh Phúc) **Địa chỉ: Thôn 1, xã Hạnh Phúc, tỉnh Lào Cai**										**Giá bán tại xã Hạnh Phúc**
1	Thép xây dựng	Thép tròn các loại	kg		ϕ10–:– ϕ18		Việt Nam		Trong phạm vi xã		17.000
2	Thép xây dựng	Thép hộp	cây		20x20x1 dài 6m		Việt Nam		Trong phạm vi xã		65.000
3	Thép xây dựng	Thép hộp	cây		30x30x1 dài 6m		Việt Nam		Trong phạm vi xã		98.000
4	Thép xây dựng	Thép hộp	cây		40x40x1 dài 6m		Việt Nam		Trong phạm vi xã		130.000
5	Thép xây dựng	Thép hộp	cây		50x50x1 dài 6m		Việt Nam		Trong phạm vi xã		165.000
	CÔNG TY TNHH PHÚC HƯNG (Văn bản số 164/UBND-PKT ngày 16/9/2025 của UBND xã Lục Yên)										**Giá bán tại xã Lục Yên**
1	Thép xây dựng	Thép phi 6÷8	kg	TCVN1651-2:2018	Cuộn	Hòa Phát	Việt Nam				16.800
2	Thép xây dựng	Thép phi 8 gai	kg	TCVN1651-2:2018	Cây 11,7m	Hòa Phát	Việt Nam				16.800
3	Thép xây dựng	Thép phi 10	kg	TCVN1651-2:2018	Cây 11,7m	Hòa Phát	Việt Nam				17.032
4	Thép xây dựng	Thép phi 12	kg	TCVN1651-2:2018	Cây 11,7m	Hòa Phát	Việt Nam				16.402
5	Thép xây dựng	Thép phi 14	kg	TCVN1651-2:2018	Cây 11,7m	Hòa Phát	Việt Nam				16.594
6	Thép xây dựng	Thép phi 16	kg	TCVN1651-2:2018	Cây 11,7m	Hòa Phát	Việt Nam				16.695
7	Thép xây dựng	Thép phi 18	kg	TCVN1651-2:2018	Cây 11,7m	Hòa Phát	Việt Nam				16.814
8	Thép xây dựng	Thép phi 20	kg	TCVN1651-2:2018	Cây 11,7m	Hòa Phát	Việt Nam				16.750
9	Thép xây dựng	Thép phi 22	kg	TCVN1651-2:2018	Cây 11,7m	Hòa Phát	Việt Nam				16.843
10	Thép xây dựng	Thép phi 25	kg	TCVN1651-2:2018	Cây 11,7m	Hòa Phát	Việt Nam				17.141
	CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH HÒA BÌNH (Báo cáo số 21/BC-KT ngày 12/9/2025 của Phòng Kinh tế xã Mậu A) **Địa chỉ nơi bán: Thôn Cầu A1, xã Mậu A, tỉnh Lào Cai**										**Giá bán tại xã Mậu A**
1	Thép xây dựng	D1	kg		1	Chi nhánh Công ty TNHH Hòa Bình					18.600
2	Thép xây dựng	Đinh	kg		1	Chi nhánh Công ty TNHH Hòa Bình					18.600
3	Thép xây dựng	Thép cuộn D6+8	kg		1	Chi nhánh Công ty TNHH Hòa Bình					14.930
4	Thép xây dựng	Thép cuộn D8 gai	kg		1	Chi nhánh Công ty TNHH Hòa Bình					14.930
5	Thép xây dựng	Thép D10 Gai 11,7m SD295A, Gr40	cây		6,2 kg	Chi nhánh Công ty TNHH Hòa Bình					98.000
6	Thép xây dựng	Thép D10 Gai 11,7m CV300-V	cây		7,1lg	Chi nhánh Công ty TNHH Hòa Bình					98.000
7	Thép xây dựng	Thép D12 Gai 11,7m CV300-V	cây		10kg	Chi nhánh Công ty TNHH Hòa Bình					150.000
8	Thép xây dựng	Thép D14 Gai 11,7m CB300-V	cây		13,7kg	Chi nhánh Công ty TNHH Hòa Bình					205.000
9	Thép xây dựng	Thép D16 Gai 11,7m CB300-V	cây		17,3kg	Chi nhánh Công ty TNHH Hòa Bình					260.000
10	Thép xây dựng	Thép D18 Gai 11,7m CB300-V	cây		22,4kg	Chi nhánh Công ty TNHH Hòa Bình					340.000
11	Thép xây dựng	Thép D18 Gai 11,7m CB400-V	cây		22,5kg	Chi nhánh Công ty TNHH Hòa Bình					340.000
12	Thép xây dựng	Thép D20 Gai 11,7m CB300-V	cây		27,8kg	Chi nhánh Công ty TNHH Hòa Bình					435.000
13	Thép xây dựng	Thép D22 Gai 11,7m CB300-V	cây		33,7kg	Chi nhánh Công ty TNHH Hòa Bình					544.000
14	Thép xây dựng	Thép D25 Gai 11,7m CB300-V	cây		43,8kg	Chi nhánh Công ty TNHH Hòa Bình					710.000
	CÔNG TY GANG THÉP THÁI NGUYÊN **- Địa chỉ:** **- Điện thoại:** **- Giá bán tại kho Công ty gang thép Thái nguyên - Trên phương tiện bên mua**										**Giá bán trên địa bàn tỉnh Lào Cai**
	Thép dây và thép cây (Áp dụng từ ngày 04/07/2025 đến khi có QĐ thay đổi giá mới)										
1	Thép xây dựng	Thép trơn D6-T; D8-T (cuộn)	Kg	TCVN 1651-2:2008,	CT3, CB240 - T (cuộn)	Công ty CP Gang thép Thái Nguyên	Việt Nam				13.950
2	Thép xây dựng	Thép D8 vằn (cuộn)	Kg	TCVN 1651-2:2008,	SD295A, CB300-V (cuộn)	Công ty CP Gang thép Thái Nguyên	Việt Nam				13.950
3	Thép xây dựng	Thép vằn D10 (cuộn)	Kg	TCVN 1651-2:2008,	CT5, SD295A, CB300-V (cuộn)	Công ty CP Gang thép Thái Nguyên	Việt Nam				14.000
4	Thép xây dựng	Thép D9 vằn	Kg	TCVN 1651-2:2008,	SD295A, CB300-V (L=11,7m)	Công ty CP Gang thép Thái Nguyên	Việt Nam				14.550
5	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D10	Kg	TCVN 1651-2:2008,	CT5, SD295A, Gr40, CB300-V (L=11,7m)	Công ty CP Gang thép Thái Nguyên	Việt Nam				14.300
6	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D12	Kg	TCVN 1651-2:2008,	CT5, SD295A, CB300-V (L=11,7m)	Công ty CP Gang thép Thái Nguyên	Việt Nam				14.300
7	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D14÷ D40	Kg	TCVN 1651-2:2008,	CT5, SD295A, Gr40, CB300-V (L=11,7m)	Công ty CP Gang thép Thái Nguyên	Việt Nam				14.250
8	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D10	Kg	TCVN 1651-2:2008,	CB400-V, CB500-V (L=11,7m)	Công ty CP Gang thép Thái Nguyên	Việt Nam				14.400
9	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D12	Kg	TCVN 1651-2:2008,	CB400-V, CB500-V (L=11,7m)	Công ty CP Gang thép Thái Nguyên	Việt Nam				14.400
10	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D14÷ D40	Kg	TCVN 1651-2:2008,	CB400-V, CB500-V (L=11,7m)	Công ty CP Gang thép Thái Nguyên	Việt Nam				14.350
	Thép hình (Áp dụng từ ngày 17/07/2025 đến khi có QĐ thay đổi giá mới)										
1	Thép xây dựng	Thép góc L40	Kg	TCVN 1656 - 93	SS 400, CT38, CT42, (L= 6m, 9m, 12m)	Công ty CP Gang thép Thái Nguyên	Việt Nam				15.050
2	Thép xây dựng	Thép góc L50	Kg	TCVN 1656 - 93	SS 400, CT38, CT42, (L= 6m, 9m, 12m)	Công ty CP Gang thép Thái Nguyên	Việt Nam				14.850
3	Thép xây dựng	Thép góc L60	Kg	TCVN 1656 - 93	SS 400, CT38, CT42, (L= 6m, 9m, 12m)	Công ty CP Gang thép Thái Nguyên	Việt Nam				14.850
4	Thép xây dựng	Thép góc L63÷L65	Kg	TCVN 1656 - 93	SS 400, CT38, CT42, (L= 6m, 9m, 12m)	Công ty CP Gang thép Thái Nguyên	Việt Nam				14.800
5	Thép xây dựng	Thép góc L70÷L80	Kg	TCVN 1656 - 93	SS 400, CT38, CT42, (L= 6m, 9m, 12m)	Công ty CP Gang thép Thái Nguyên	Việt Nam				14.750
6	Thép xây dựng	Thép góc L90	Kg	TCVN 1656 - 93	SS 400, CT38, CT42, (L= 6m, 9m, 12m)	Công ty CP Gang thép Thái Nguyên	Việt Nam				14.600
7	Thép xây dựng	Thép góc L100	Kg	TCVN 1656 - 93	SS 400, CT38, CT42, (L= 6m, 9m, 12m)	Công ty CP Gang thép Thái Nguyên	Việt Nam				14.600
8	Thép xây dựng	Thép góc L120÷L130	Kg	TCVN 1656 - 93	SS 400, CT38, CT42, (L= 6m, 9m, 12m)	Công ty CP Gang thép Thái Nguyên	Việt Nam				16.050
9	Thép xây dựng	Thép góc L150	Kg	TCVN 1656 - 93	SS 400 (L= 6m, 9m, 12m)	Công ty CP Gang thép Thái Nguyên	Việt Nam				16.400
10	Thép xây dựng	Thép góc L100	Kg	TCVN 1656 - 93	SS 540 (L= 6m, 9m, 12m)	Công ty CP Gang thép Thái Nguyên	Việt Nam				16.400
11	Thép xây dựng	Thép góc L120÷L130	Kg	TCVN 1656 - 93	SS 540 (L= 6m, 9m, 12m)	Công ty CP Gang thép Thái Nguyên	Việt Nam				16.400
12	Thép xây dựng	Thép góc L150	Kg	TCVN 1656 - 93	SS 540 (L= 6m, 9m, 12m)	Công ty CP Gang thép Thái Nguyên	Việt Nam				16.800
13	Thép xây dựng	Thép C8÷10	Kg	TCVN 1654 - 75	SS 400, CT38, CT42, (L= 6m, 9m, 12m)	Công ty CP Gang thép Thái Nguyên	Việt Nam				14.850
14	Thép xây dựng	Thép C12	Kg	TCVN 1654 - 75	SS 400, CT38, CT42, (L= 6m, 9m, 12m)	Công ty CP Gang thép Thái Nguyên	Việt Nam				14.900
15	Thép xây dựng	Thép C14	Kg	TCVN 1654 - 75	SS 400, CT38, CT42, (L= 6m, 9m, 12m)	Công ty CP Gang thép Thái Nguyên	Việt Nam				15.600
16	Thép xây dựng	Thép C15	Kg	TCVN 1654 - 75	SS 400, CT38, CT42, (L= 6m, 9m, 12m)	Công ty CP Gang thép Thái Nguyên	Việt Nam				15.600
17	Thép xây dựng	Thép C16	Kg	TCVN 1654 - 75	SS 400, CT38, CT42, (L= 6m, 9m, 12m)	Công ty CP Gang thép Thái Nguyên	Việt Nam				15.600
18	Thép xây dựng	Thép I10	Kg	TCVN 1651- 2:2018	SS 400, CT38, CT42, (L= 6m, 9m, 12m)	Công ty CP Gang thép Thái Nguyên	Việt Nam				15.400
19	Thép xây dựng	Thép I12	Kg	TCVN 1655 - 75	SS 400, CT38, CT42, (L= 6m, 9m, 12m)	Công ty CP Gang thép Thái Nguyên	Việt Nam				15.350
20	Thép xây dựng	Thép I15	Kg	TCVN 1655 - 75	SS 400, CT38, CT42, (L= 6m, 9m, 12m)	Công ty CP Gang thép Thái Nguyên	Việt Nam				15.600
	Thép ngắn dài (L40-L75) các loại (Áp dụng từ ngày 17/07/2025 đến khi có QĐ thay đổi giá mới)										
1	Thép xây dựng	Độ dài 9m ≤ L <12m	Kg	TCVN 1651- 2:2018	9m ≤ L <12m	Công ty CP Gang thép Thái Nguyên	Việt Nam				13.770
2	Thép xây dựng	Độ dài 6m ≤ L <9m	Kg	TCVN 1651- 2:2018	6m ≤ L <9m	Công ty CP Gang thép Thái Nguyên	Việt Nam				13.460
3	Thép xây dựng	Độ dài 4m ≤ L <6m	Kg	TCVN 1651- 2:2018	4m ≤ L <6m	Công ty CP Gang thép Thái Nguyên	Việt Nam				13.150
4	Thép xây dựng	Độ dài 2m ≤ L <4m	Kg	TCVN 1651- 2:2018	2m ≤ L <4m	Công ty CP Gang thép Thái Nguyên	Việt Nam				12.830
	Thép ngắn dài (L80-L150,C,I) các loại (Áp dụng từ ngày 17/07/2025 đến khi có QĐ thay đổi giá mới)										
1	Thép xây dựng	Độ dài 9m ≤ L <12m	Kg	TCVN 1651- 2:2018	9m ≤ L <12m	Công ty CP Gang thép Thái Nguyên	Việt Nam				13.850
2	Thép xây dựng	Độ dài 6m ≤ L <9m	Kg	TCVN 1651- 2:2018	6m ≤ L <9m	Công ty CP Gang thép Thái Nguyên	Việt Nam				13.530

3	Thép xây dựng	Độ dài 4m ≤ L <6m	Kg	TCVN 1651- 2:2018	4m ≤ L <6m	Công ty CP Gang thép Thái Nguyên	Việt Nam				13.250
4	Thép xây dựng	Độ dài 2m ≤ L <4m	Kg	TCVN 1651- 2:2018	2m ≤ L <4m	Công ty CP Gang thép Thái Nguyên	Việt Nam				12.970
	Công ty TNHH NATSTEELVINA (Nhà máy thép Việt - Sing - Tổ 13 - Phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên)										**Giá tại phường Nam Cường, tỉnh Lào Cai**
	Giá áp dụng từ ngày 01/8/2025 đến hết ngày 10/9/2025										
1	Thép xây dựng	Thép cuộn tròn trơn d6 CB240-T	Kg	TCVN 1651-1:2018	Thép cuộn	Thép Việt - Sing (Công ty TNHH NatSteelVina)	Việt Nam				14.170
2	Thép xây dựng	Thép cuộn tròn trơn d8 CB240-T	Kg	TCVN 1651-1:2018	Thép cuộn	Thép Việt - Sing (Công ty TNHH NatSteelVina)	Việt Nam				14.170
3	Thép xây dựng	Thép cuộn vằn d8 CB300-V	Kg	TCVN 1651-2:2018	Thép cuộn	Thép Việt - Sing (Công ty TNHH NatSteelVina)	Việt Nam				14.170
4	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d9 CB300-V	Kg	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh 11.7m	Thép Việt - Sing (Công ty TNHH NatSteelVina)	Việt Nam				14.420
5	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d10 CB300-V	Kg	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh 11.7m	Thép Việt - Sing (Công ty TNHH NatSteelVina)	Việt Nam				14.420
6	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d12 CB300-V	Kg	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh 11.7m	Thép Việt - Sing (Công ty TNHH NatSteelVina)	Việt Nam				14.320
7	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d14 CB300-V	Kg	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh 11.7m	Thép Việt - Sing (Công ty TNHH NatSteelVina)	Việt Nam				14.320
8	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d16 CB300-V	Kg	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh 11.7m	Thép Việt - Sing (Công ty TNHH NatSteelVina)	Việt Nam				14.320
9	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d18 CB300-V	Kg	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh 11.7m	Thép Việt - Sing (Công ty TNHH NatSteelVina)	Việt Nam				14.320
10	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d20 CB300-V	Kg	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh 11.7m	Thép Việt - Sing (Công ty TNHH NatSteelVina)	Việt Nam				14.320
11	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d22 CB300-V	Kg	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh 11.7m	Thép Việt - Sing (Công ty TNHH NatSteelVina)	Việt Nam				14.320
12	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d25 CB300-V	Kg	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh 11.7m	Thép Việt - Sing (Công ty TNHH NatSteelVina)	Việt Nam				14.320
13	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d10 CB400-V	Kg	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh 11.7m	Thép Việt - Sing (Công ty TNHH NatSteelVina)	Việt Nam				14.720
14	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d12 CB400-V	Kg	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh 11.7m	Thép Việt - Sing (Công ty TNHH NatSteelVina)	Việt Nam				14.620
15	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d14 CB400-V	Kg	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh 11.7m	Thép Việt - Sing (Công ty TNHH NatSteelVina)	Việt Nam				14.620
16	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d16 CB400-V	Kg	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh 11.7m	Thép Việt - Sing (Công ty TNHH NatSteelVina)	Việt Nam				14.620
17	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d18 CB400-V	Kg	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh 11.7m	Thép Việt - Sing (Công ty TNHH NatSteelVina)	Việt Nam				14.620
18	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d20 CB400-V	Kg	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh 11.7m	Thép Việt - Sing (Công ty TNHH NatSteelVina)	Việt Nam				14.620
19	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d22 CB400-V	Kg	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh 11.7m	Thép Việt - Sing (Công ty TNHH NatSteelVina)	Việt Nam				14.620
20	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d25 CB400-V	Kg	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh 11.7m	Thép Việt - Sing (Công ty TNHH NatSteelVina)	Việt Nam				14.620
21	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d28 CB400-V	Kg	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh 11.7m	Thép Việt - Sing (Công ty TNHH NatSteelVina)	Việt Nam				14.620
22	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d32 CB400-V	Kg	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh 11.7m	Thép Việt - Sing (Công ty TNHH NatSteelVina)	Việt Nam				14.620
23	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d10 CB500-V	Kg	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh 11.7m	Thép Việt - Sing (Công ty TNHH NatSteelVina)	Việt Nam				14.820
24	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d12 CB500-V	Kg	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh 11.7m	Thép Việt - Sing (Công ty TNHH NatSteelVina)	Việt Nam				14.720
25	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d14 CB500-V	Kg	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh 11.7m	Thép Việt - Sing (Công ty TNHH NatSteelVina)	Việt Nam				14.720
26	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d16 CB500-V	Kg	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh 11.7m	Thép Việt - Sing (Công ty TNHH NatSteelVina)	Việt Nam				14.720
27	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d18 CB500-V	Kg	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh 11.7m	Thép Việt - Sing (Công ty TNHH NatSteelVina)	Việt Nam				14.720
28	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d20 CB500-V	Kg	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh 11.7m	Thép Việt - Sing (Công ty TNHH NatSteelVina)	Việt Nam				14.720
29	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d22 CB500-V	Kg	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh 11.7m	Thép Việt - Sing (Công ty TNHH NatSteelVina)	Việt Nam				14.720
30	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d25 CB500-V	Kg	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh 11.7m	Thép Việt - Sing (Công ty TNHH NatSteelVina)	Việt Nam				14.720
31	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d28 CB500-V	Kg	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh 11.7m	Thép Việt - Sing (Công ty TNHH NatSteelVina)	Việt Nam				14.720
32	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d32 CB500-V	Kg	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh 11.7m	Thép Việt - Sing (Công ty TNHH NatSteelVina)	Việt Nam				14.720
	Giá áp dụng từ ngày 10/9/2025 đến khi có thay đổi										
1	Thép xây dựng	Thép cuộn tròn trơn d6 CB240-T	Kg	TCVN 1651-1:2018	Thép cuộn	Thép Việt - Sing (Công ty TNHH NatSteelVina)	Việt Nam				14.270
2	Thép xây dựng	Thép cuộn tròn trơn d8 CB240-T	Kg	TCVN 1651-1:2018	Thép cuộn	Thép Việt - Sing (Công ty TNHH NatSteelVina)	Việt Nam				14.270
3	Thép xây dựng	Thép cuộn vằn d8 CB300-V	Kg	TCVN 1651-2:2018	Thép cuộn	Thép Việt - Sing (Công ty TNHH NatSteelVina)	Việt Nam				14.270
4	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d9 CB300-V	Kg	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh 11.7m	Thép Việt - Sing (Công ty TNHH NatSteelVina)	Việt Nam				14.420
5	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d10 CB300-V	Kg	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh 11.7m	Thép Việt - Sing (Công ty TNHH NatSteelVina)	Việt Nam				14.420
6	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d12 CB300-V	Kg	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh 11.7m	Thép Việt - Sing (Công ty TNHH NatSteelVina)	Việt Nam				14.320

7	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d14 CB300-V	Kg	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh 11.7m	Thép Việt - Sing (Công ty TNHH NatSteelVina)	Việt Nam				14.320
8	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d16 CB300-V	Kg	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh 11.7m	Thép Việt - Sing (Công ty TNHH NatSteelVina)	Việt Nam				14.320
9	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d18 CB300-V	Kg	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh 11.7m	Thép Việt - Sing (Công ty TNHH NatSteelVina)	Việt Nam				14.320
10	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d20 CB300-V	Kg	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh 11.7m	Thép Việt - Sing (Công ty TNHH NatSteelVina)	Việt Nam				14.320
11	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d22 CB300-V	Kg	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh 11.7m	Thép Việt - Sing (Công ty TNHH NatSteelVina)	Việt Nam				14.320
12	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d25 CB300-V	Kg	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh 11.7m	Thép Việt - Sing (Công ty TNHH NatSteelVina)	Việt Nam				14.320
13	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d10 CB400-V	Kg	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh 11.7m	Thép Việt - Sing (Công ty TNHH NatSteelVina)	Việt Nam				14.720
14	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d12 CB400-V	Kg	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh 11.7m	Thép Việt - Sing (Công ty TNHH NatSteelVina)	Việt Nam				14.620
15	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d14 CB400-V	Kg	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh 11.7m	Thép Việt - Sing (Công ty TNHH NatSteelVina)	Việt Nam				14.620
16	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d16 CB400-V	Kg	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh 11.7m	Thép Việt - Sing (Công ty TNHH NatSteelVina)	Việt Nam				14.620
17	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d18 CB400-V	Kg	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh 11.7m	Thép Việt - Sing (Công ty TNHH NatSteelVina)	Việt Nam				14.620
18	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d20 CB400-V	Kg	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh 11.7m	Thép Việt - Sing (Công ty TNHH NatSteelVina)	Việt Nam				14.620
19	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d22 CB400-V	Kg	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh 11.7m	Thép Việt - Sing (Công ty TNHH NatSteelVina)	Việt Nam				14.620
20	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d25 CB400-V	Kg	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh 11.7m	Thép Việt - Sing (Công ty TNHH NatSteelVina)	Việt Nam				14.620
21	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d28 CB400-V	Kg	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh 11.7m	Thép Việt - Sing (Công ty TNHH NatSteelVina)	Việt Nam				14.620
22	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d32 CB400-V	Kg	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh 11.7m	Thép Việt - Sing (Công ty TNHH NatSteelVina)	Việt Nam				14.620
23	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d10 CB500-V	Kg	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh 11.7m	Thép Việt - Sing (Công ty TNHH NatSteelVina)	Việt Nam				14.820
24	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d12 CB500-V	Kg	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh 11.7m	Thép Việt - Sing (Công ty TNHH NatSteelVina)	Việt Nam				14.720
25	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d14 CB500-V	Kg	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh 11.7m	Thép Việt - Sing (Công ty TNHH NatSteelVina)	Việt Nam				14.720
26	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d16 CB500-V	Kg	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh 11.7m	Thép Việt - Sing (Công ty TNHH NatSteelVina)	Việt Nam				14.720
27	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d18 CB500-V	Kg	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh 11.7m	Thép Việt - Sing (Công ty TNHH NatSteelVina)	Việt Nam				14.720
28	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d20 CB500-V	Kg	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh 11.7m	Thép Việt - Sing (Công ty TNHH NatSteelVina)	Việt Nam				14.720
29	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d22 CB500-V	Kg	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh 11.7m	Thép Việt - Sing (Công ty TNHH NatSteelVina)	Việt Nam				14.720
30	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d25 CB500-V	Kg	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh 11.7m	Thép Việt - Sing (Công ty TNHH NatSteelVina)	Việt Nam				14.720
31	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d28 CB500-V	Kg	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh 11.7m	Thép Việt - Sing (Công ty TNHH NatSteelVina)	Việt Nam				14.720
32	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d32 CB500-V	Kg	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh 11.7m	Thép Việt - Sing (Công ty TNHH NatSteelVina)	Việt Nam				14.720
V	**GẠCH XÂY DỰNG**										
	CÔNG TY TNHH VẬT LIỆU XÂY DỰNG HÙNG HƯỜNG Địa chỉ: Tổ dân phố Đồng Tâm 11, phường Yên Bái, tỉnh Lào Cai Điện thoại 0979501780										**Giá bán tại phường Yên Bái**
1	Gạch xây	Gạch đặc bê tông M100	viên	TCVN 6477:2016	220x105x65	Công ty TNHH VLXD Hùng Hường	Việt Nam				1.350
2	Gạch xây	Gạch rỗng bê tông M75	viên	TCVN 6477:2016	220x105x65	Công ty TNHH VLXD Hùng Hường	Việt Nam				1.350
	CÔNG TY CỔ PHẦN KHÍ NGOẠI QUAN ĐẠI AN Chứng nhận hợp quy (21/12/2024 - 20/12/2027); TB tiếp nhận hợp quy số 84/TB - SXD ngày 09/05/2025 hạn đến 12/02/2027 và số 02/TB-SXD ngày 02/01/2025 - Địa chỉ: Lô F12 đường Phùng Hưng, KCN Đông Phố Mới, phường Lào Cai - Điện thoại: 0362222222 - Giá bán tại kho Công ty cổ phần Kho ngoại Quan Đại An - Lô F12 đường Phùng Hưng, KCN Đông Phố Mới, phường Lào Cai										**Giá bán tại phường Lào Cai**
1	Gạch xây	Gạch bê tông (KT 220x100x48mm)	1000v	QCVN 16:2023/BXD	M7,5 - 220x100x48mm	Công ty cổ phần Kho ngoại Quan Đại An					1.265.000
2	Gạch xây	Gạch bê tông (KT 220x150x116)	1000v	QCVN 16:2023/BXD	M7,5 - 220x150x116	Công ty cổ phần Kho ngoại Quan Đại An					2.530.000
3	Gạch xây	Gạch bê tông (KT 220x105x60 mm)	1000v	QCVN 16:2023/BXD	M10,0 - 220x105x60 mm	Công ty cổ phần Kho ngoại Quan Đại An					1.300.000
	CÔNG TY CPXD QUANG THỊNH - NHÀ MÁY GẠCH TUYNEL VĂN CHÁN (Văn bản số 214/UBND-KTHT ngày 19/9/2025 của UBND phường Trung Tâm) - Giá bán tại nơi khai thác, đã bao gồm: Chi phí bốc xúc lên xe, thuế tài nguyên và phí bảo vệ môi trường, tiền CQKTKS, tiền KQPHMT - Địa chỉ nơi khai thác: TDP 14, phường Trung Tâm, tỉnh Lào Cai - Điện thoại: 0973970888										**Giá bán tại phường Trung Tâm**
1	Gạch xây	Gạch rỗng 2 lỗ TC M75A1	viên			Công ty CPXD Quang Thịnh	Việt Nam		Giá tại nơi bán		1.370
2	Gạch xây	Gạch rỗng 2 lỗ M75A2	viên			Công ty CPXD Quang Thịnh	Việt Nam		Giá tại nơi bán		970
3	Gạch xây	Gạch đặc A1	viên			Công ty CPXD Quang Thịnh	Việt Nam		Giá tại nơi bán		1.570
4	Gạch xây	Gạch đặc A2	viên			Công ty CPXD Quang Thịnh	Việt Nam		Giá tại nơi bán		1.200
5	Gạch xây	Gạch cong	viên			Công ty CPXD Quang Thịnh	Việt Nam		Giá tại nơi bán		1.100
	CÔNG TY TNHH VĨNH THÀNH YEN BAI (Văn bản số 585/UBND-KT ngày 18/9/2025 của UBND xã Yên Bình)										**Giá bán tại xã Yên Bình**
1	Gạch xây	Gạch bê tông đặc M100	viên	TCVN	220x105x65mm	Công ty TNHH Vĩnh Thành Yên Bái	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện bên mua		1.350
2	Gạch xây	Gạch bê tông rỗng M75	viên	TCVN	220x105x65mm	Công ty TNHH Vĩnh Thành Yên Bái	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện bên mua		1.350
3	Gạch xây	Gạch bê tông giả đá Coric	viên	TCVN 6476:1999	300x300x30mm	Công ty TNHH Vĩnh Thành Yên Bái	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện bên mua		120.000

	HỢP TÁC XÃ MẠNH SAN (Văn bản số 344/UBND-KT ngày 09/9/2025 của UBND xã Đông Cuông)										**Giá bán tại xã Đông Cuông**
1	Gạch xây	Gạch tuynel	viên		20cm x 10cm x 5cm	Hợp tác xã Mạnh San	Việt Nam				1.200
	CỬA HÀNG HIẾU TRÀ (Văn bản số 382/UBND-KT ngày 09/9/2025 của UBND xã Hạnh Phúc)										**Giá bán tại xã Hạnh Phúc**
1	Gạch xây	Gạch tuynel các loại	viên			Cửa hàng Hiếu Trà					1.500
	CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH TÀI ĐỨC (Văn bản số 772/UBND-KTHTĐT ngày 04/10/2025 của UBND phường Âu Lâu; Công văn số 329/CV-KT ngày 16/9/2025 của Phòng Kinh tế xã Lương Thịnh; Công văn số 42/CV-KT ngày 15/9/2025 của Phòng Kinh tế xã Quy Mông; Công văn số 20/CV-KT ngày 05/9/2025 của Phòng Kinh tế xã Việt Hồng)										**Giá bán tại phường Âu Lâu, xã Lương Thịnh, xã Quy Mông, xã Việt Hồng**
1	Gạch xây	Gạch chỉ đặc không nung M100	viên	TCVN6477:2016	(220x105x65)mm	Công ty CP SXVLXD công trình Tài Đức	Việt Nam				1.260
2	Gạch xây	Gạch chỉ rỗng không nung M75	viên	TCVN6477:2016; QC 2184-19	(220x105x65)mm	Công ty CP SXVLXD công trình Tài Đức	Việt Nam				1.190
	CÔNG TY CP VLXD XUÂN LAN (Báo cáo số 21/BC-KT ngày 12/9/2025 của Phòng Kinh tế xã Mậu A)										**Giá bán tại xã Mậu A**
1	Gạch xây	Gạch Tuynel các loại	viên			Công ty CP VLXD Xuân Lan					1.460
	CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG PHÚC LỢI YB(Báo cáo số 21/BC-KT ngày 12/9/2025 của Phòng Kinh tế xã Mậu A)										**Giá bán tại xã Mậu A**
1	Gạch xây	Gạch không nung các loại	viên			Công ty TNHH Xây dựng Phúc Lợi YB					1.250
	HỢP TÁC XÃ TAM HỒNG (Báo cáo số 04/BC-PKT ngày 05/9/2025 của Phòng Kinh tê xã Nghĩa Tâm)										**Giá bán tại xã Nghĩa Tâm**
1	Gạch xây	Gạch tuynel các loại	viên			HTX Tam Hồng					1.400
2	Gạch xây	Gạch không nung các loại	viên			HTX Tam Hồng					1.000
	HTX MINH QUANG LỤC YÊN (Văn bản số 204/UBND-KT ngày 16/9/2025 của UBND xã Tân Lĩnh)										**Giá bán tại xã Tân Lĩnh**
1	Gạch xây	Gạch tuynel	viên			HTX Minh Quang Lục Yên					1.600
2	Gạch xây	Gạch tuynel đặc	viên			HTX Minh Quang Lục Yên					1.700
	CÔNG TY TNHH TRƯỜNG PHÁT '- Địa chỉ: Cụm CN Đầm Hồng, tổ 14, phường Yên Bái, tỉnh Lào Cai. - Điện thoại: 0339.656.476 - Chưa bao gồm thuế VAT 8%. Đã bao gồm các loại phí theo quy định của pháp luật										**Giá bán trên địa bàn tỉnh Lào Cai**
1	Gạch xây	Gạch bê tông 300x300x30	m2	TCVN 6476: 1999		Công ty TNHH Trường Phát	Việt Nam	Không có thông tin	Không có thông tin	Giá tại nơi bán	130.000
2	Gạch xây	Gạch bê tông lục lăng	m2	TCVN 6476: 1999		Công ty TNHH Trường Phát	Việt Nam	Không có thông tin	Không có thông tin	Giá tại nơi bán	109.500
3	Gạch xây	Gạch bê tông ZicZac	m2	TCVN 6476: 1999		Công ty TNHH Trường Phát	Việt Nam	Không có thông tin	Không có thông tin	Giá tại nơi bán	109.500
4	Gạch xây	Gạch bê tông trồng cỏ 400x200x80	m2	TCVN 6476: 1999		Công ty TNHH Trường Phát	Việt Nam	Không có thông tin	Không có thông tin	Giá tại nơi bán	130.600
5	Gạch xây	Gạch bê tông 400x400x30	m2	TCVN 6476: 1999		Công ty TNHH Trường Phát	Việt Nam	Không có thông tin	Không có thông tin	Giá tại nơi bán	123.900
6	Gạch xây	Gạch bê tông 300x300x45	m2	TCVN 6476: 1999		Công ty TNHH Trường Phát	Việt Nam	Không có thông tin	Không có thông tin	Giá tại nơi bán	139.700
7	Gạch xây	Gạch Tezzaro	m2	TCVN 7744:2013		Công ty TNHH Trường Phát	Việt Nam	Không có thông tin	Không có thông tin	Giá tại nơi bán	99.200
	Công ty CPSX - XNK Phú Hưng- Giấy phép khai thác mỏ sét đến 31/10/2028; Thông báo hợp quy hạn đến 04/10/2025 - Địa chỉ công ty: Số 002A, đường Hàm Nghi, phường Lào Cai - Điện thoại: 0984 202 894 - Giá bán (đã tính bốc xếp) trên phương tiện bên mua tại nhà máy gạch Tuynel số 2, xã Bát Xát										**Giá bán tại xã Bát Xát**
1	Gạch xây	Gạch rỗng 60 - 2T- M75	viên			Công ty CPSX - XNK Phú Hưng	Việt Nam				1.222
2	Gạch xây	Gạch đặc 60 - M100	viên			Công ty CPSX - XNK Phú Hưng	Việt Nam				1.528
	Công ty cổ phần sản xuất VLXD gốm Tân An- Giấy phép khai thác mỏ sét đến 16/10/2027; Thông báo hợp quy hạn đến 23/6/2027 - Điện thoại: 097 4191977 - Giá bán (đã tính bốc xếp) trên phương tiện bên mua tại nhà máy gạch xã Bảo Hà										**Giá bán tại xã Bảo Hà**
1	Gạch xây	Gạch rỗng 60 - 2T- M75	viên			Công ty cổ phần sản xuất VLXD gốm Tân An	Việt Nam				1.182
2	Gạch xây	Gạch đặc 60 - M100	viên			Công ty cổ phần sản xuất VLXD gốm Tân An	Việt Nam				1.455
	Công ty cổ phần sản xuất và xây dựng Tiến Thành - Địa chỉ công ty: số nhà 202, Đường Điện Biên, Phường Lào Cai - Điện thoại: 0984 202 894 - Giá bán (đã tính bốc xếp) trên phương tiện bên mua tại phường Lào Cai										**Giá bán tại phường Lào cai**
1	Gạch xây	Gạch bê tông (loại đặc)	viên	QCVN 16:2023/BXD	Mác 10,0MPA; KT (220 x 105 x 60) mm						1.300
2	Gạch xây	Gạch bê tông (loại đặc)	viên	QCVN 16:2023/BXD	Mác 10,0MPA; KT (210 x 100 x 60) mm						1.300
3	Gạch xây	Gạch bê tông (loại hai lỗ rỗng)	viên	QCVN 16:2023/BXD	Mác ≥ 7,5; KT (220 x 105 x 60) mm						1.300
4	Gạch xây	Gạch bê tông trồng cỏ (Gạch bê tông không nung)	viên		Mác 200 đá 0,5x1; (400x400x100)mm						
5	Gạch xây	Gạch Terazo ngoại thất (gạch giả đá vuông)	viên	TCVN 7744: 2013	KT: (40 x 40 x 5) cm						22.400
6	Gạch xây	Gạch Terazo ngoại thất	viên	TCVN 7744:2013	KT: (40 x 40 x 3) cm						17.600
7	Gạch xây	Gạch Terazo ngoại thất	viên	TCVN: 7744:2013	KT: (40 x 40 x 5) cm						24.000
8	Gạch tự chèn	Gạch vuông (16v/m2)	viên	TCVN 6476: 1999	250x250x60mm						8.000
9	Gạch tự chèn	Gạch lục lăng nhiều màu hoa văn chìm (23v/m2);	viên	TCVN 6476: 1999	220x250x60mm						5.565
VI	**VẬT TƯ NGÀNH ĐIỆN**										
	CÔNG TY CỔ PHẦN SLIGHTING VIỆT NAM Địa chỉ: ĐKKD168 đường K2, phường Từ Liêm, Hà Nội - VPGD 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, Hà Nội Nhà máy sản xuất: Cụm công nghiệp Phước Bình, xã Phước Thái, tỉnh Đồng Nai Số điện thoại: 02436436537-0947696679 Giá bán chưa bao gồm thuế VAT, đã bao gồm chiết khấu theo khối lượng bên mua										**Giá bán trên địa bàn tỉnh Lào Cai**
1	Vật tư ngành điện	Đèn LED Tembin SL7-80w. DIM	bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	590x260x90	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí bốc xếp tại chân công trình	Không có thông tin		7.820.000
2	Vật tư ngành điện	Đèn LED Tembin SL7-100w. DIM	bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	590x260x90	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí bốc xếp tại chân công trình	Không có thông tin		8.550.000
3	Vật tư ngành điện	Đèn LED Tembin SL7-120w. DIM	bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	820x385x115	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí bốc xếp tại chân công trình	Không có thông tin		8.950.000

4	Vật tư ngành điện	Đèn LED Tembin SL7-150w. DIM	bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	820x385x115	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí bốc xếp tại chân công trình	Không có thông tin		10.640.000
5	Vật tư ngành điện	Đèn LED Katrina SL15-80w. DIM	bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	540x345x158	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí bốc xếp tại chân công trình	Không có thông tin		6.145.000
6	Vật tư ngành điện	Đèn LED Katrina SL15-100w. DIM	bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	540x345x158	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí bốc xếp tại chân công trình	Không có thông tin		7.563.000
7	Vật tư ngành điện	Đèn LED Katrina SL15-120w. DIM	bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	540x345x158	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí bốc xếp tại chân công trình	Không có thông tin		8.456.000
8	Vật tư ngành điện	Đèn LED Katrina SL15-150w. DIM	bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	540x345x158	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí bốc xếp tại chân công trình	Không có thông tin		9.550.000
9	Vật tư ngành điện	Đèn LED Katrina SL15-195w. DIM	bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	540x345x158	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí bốc xếp tại chân công trình	Không có thông tin		13.990.000
10	Vật tư ngành điện	Đèn LED Florence SL22-40w-50w. DIM	bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	712x306x95	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí bốc xếp tại chân công trình	Không có thông tin		4.130.000
11	Vật tư ngành điện	Đèn LED Florence SL22-60w-80w. DIM	bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	712x306x95	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí bốc xếp tại chân công trình	Không có thông tin		5.645.000
12	Vật tư ngành điện	Đèn LED Florence SL22-100w. DIM	bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	712x306x95	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí bốc xếp tại chân công trình	Không có thông tin		6.862.000
13	Vật tư ngành điện	Đèn LED Florence SL22-120w. DIM	bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	712x306x95	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí bốc xếp tại chân công trình	Không có thông tin		7.957.000
14	Vật tư ngành điện	Đèn LED Florence SL22-150w. DIM	bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	712x306x95	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí bốc xếp tại chân công trình	Không có thông tin		8.955.000
15	Vật tư ngành điện	Đèn LED Florence SL22-200w. DIM	bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	712x306x95	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí bốc xếp tại chân công trình	Không có thông tin		10.850.000
16	Vật tư ngành điện	Đèn LED Rita SL20-60w. DIM	bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	360x340x130	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí bốc xếp tại chân công trình	Không có thông tin		4.160.000
17	Vật tư ngành điện	Đèn LED Rita SL20-90w. DIM	bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	360x340x130	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí bốc xếp tại chân công trình	Không có thông tin		4.989.000
18	Vật tư ngành điện	Đèn LED Rita SL20-120w. DIM	bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	460x340x130	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí bốc xếp tại chân công trình	Không có thông tin		5.650.000
19	Vật tư ngành điện	Đèn LED Rita SL20-150w. DIM	bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	560x340x130	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí bốc xếp tại chân công trình	Không có thông tin		6.990.000

20	Vật tư ngành điện	Đèn LED Rita SL20-180w. DIM	bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	660x340x130	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí bốc xếp tại chân công trình	Không có thông tin		7.876.000
21	Vật tư ngành điện	Đèn Pha LED Mirinae FL5-500w	bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	570x350x130	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí bốc xếp tại chân công trình	Không có thông tin		16.530.000
22	Vật tư ngành điện	Đèn Pha LED Mirinae FL5-600w	bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	680x350x130	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí bốc xếp tại chân công trình	Không có thông tin		18.720.000
23	Vật tư ngành điện	Đèn Pha LED Nora FL9-100w	bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	320x290x110	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí bốc xếp tại chân công trình	Không có thông tin		8.490.000
24	Vật tư ngành điện	Đèn Pha LED Nora FL9-160w	bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	410x290x110	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí bốc xếp tại chân công trình	Không có thông tin		12.160.000
25	Vật tư ngành điện	Đèn Pha LED Nora FL9-200w	bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	500x290x110	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí bốc xếp tại chân công trình	Không có thông tin		16.530.000
26	Vật tư ngành điện	Đèn Pha LED Nora FL9-400w	bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	410x580x110 (4x2)	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí bốc xếp tại chân công trình	Không có thông tin		18.720.000
27	Vật tư ngành điện	Đèn Pha LED Nora FL9-500w	bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	590x580x110 (5x2)	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí bốc xếp tại chân công trình	Không có thông tin		22.150.000
28	Vật tư ngành điện	Đèn Sandy B SLV2-40w	bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	SLV2-40w	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí bốc xếp tại chân công trình	Không có thông tin		6.320.000
29	Vật tư ngành điện	Đèn Sandy A SLV1-60w	bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	SLV1-60w	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí bốc xếp tại chân công trình	Không có thông tin		6.530.000
30	Vật tư ngành điện	Bóng đèn cao áp 70w/E27	cái	ISO 9001: 2015	70w/E27	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí bốc xếp tại chân công trình	Không có thông tin		200.000
31	Vật tư ngành điện	Bóng đèn cao áp 150W/E40	cái	ISO 9001: 2015	150W/E40	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí bốc xếp tại chân công trình	Không có thông tin		210.000
32	Vật tư ngành điện	Bóng đèn cao áp 250W/E40	cái	ISO 9001: 2015	250W/E40	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí bốc xếp tại chân công trình	Không có thông tin		220.000
33	Vật tư ngành điện	Bóng đèn cao áp Son 400W/E40	cái	ISO 9001: 2015	400W/E40	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí bốc xếp tại chân công trình	Không có thông tin		240.000
34	Vật tư ngành điện	Bóng đèn cao áp Metal 400W/E40	cái	ISO 9001: 2015	400W/E40	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí bốc xếp tại chân công trình	Không có thông tin		260.000
35	Vật tư ngành điện	Bóng đèn cao áp Son 1000W/E40	cái	ISO 9001: 2015	1000W/E40	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí bốc xếp tại chân công trình	Không có thông tin		1.450.000
36	Vật tư ngành điện	Bóng đèn cao áp Metal 1000W/E40	cái	ISO 9001: 2015	1000W/E40	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí bốc xếp tại chân công trình	Không có thông tin		1.530.000
37	Vật tư ngành điện	Chấn lưu đèn cao áp 70W	cái	ISO 9001: 2015	70W	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí bốc xếp tại chân công trình	Không có thông tin		230.000
38	Vật tư ngành điện	Chấn lưu đèn cao áp 150W	cái	ISO 9001: 2015	150W	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí bốc xếp tại chân công trình	Không có thông tin		320.000
39	Vật tư ngành điện	Chấn lưu đèn cao áp 250W	cái	ISO 9001: 2015	250W	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí bốc xếp tại chân công trình	Không có thông tin		370.000
40	Vật tư ngành điện	Chấn lưu đèn cao áp 400W	cái	ISO 9001: 2015	400W	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí bốc xếp tại chân công trình	Không có thông tin		655.000

41	Vật tư ngành điện	Chấn lưu đèn cao áp 1000W	cái	ISO 9001: 2015	1000W	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí bốc xếp tại chân công trình	Không có thông tin		1.910.000
42	Vật tư ngành điện	Chấn lưu đèn cao áp 150w/100w	cái	ISO 9001: 2015	150w/100w	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí bốc xếp tại chân công trình	Không có thông tin		435.000
43	Vật tư ngành điện	Chấn lưu đèn cao áp 250w/150w	cái	ISO 9001: 2015	250w/150w	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí bốc xếp tại chân công trình	Không có thông tin		695.000
44	Vật tư ngành điện	Chấn lưu đèn cao áp 400w/250w	cái	ISO 9001: 2015	400w/250w	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí bốc xếp tại chân công trình	Không có thông tin		1.105.000
45	Vật tư ngành điện	Tụ kích 70-400 / Son/Metal 70w-400w	cái	ISO 9001: 2015	70w-400w	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí bốc xếp tại chân công trình	Không có thông tin		165.000
46	Vật tư ngành điện	Tụ kích 1000 - EU Son/Metal 1000w	cái	ISO 9001: 2015	1000w	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí bốc xếp tại chân công trình	Không có thông tin		390.000
47	Vật tư ngành điện	Tụ bù 8µf - 10µf	cái	ISO 9001: 2015	8µf - 10µf	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí bốc xếp tại chân công trình	Không có thông tin		90.000
48	Vật tư ngành điện	Tụ bù 16µf - 20µf	cái	ISO 9001: 2015	16µf - 20µf	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí bốc xếp tại chân công trình	Không có thông tin		125.000
49	Vật tư ngành điện	Tụ bù 28µf - 32µf	cái	ISO 9001: 2015	28µf - 32µf	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí bốc xếp tại chân công trình	Không có thông tin		210.000
50	Vật tư ngành điện	Tụ bù 75µf	cái	ISO 9001: 2015	75µf	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí bốc xếp tại chân công trình	Không có thông tin		290.000
51	Vật tư ngành điện	Bộ chuyển mạch (DIM)	cái	ISO 9001: 2015		Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí bốc xếp tại chân công trình	Không có thông tin		315.000
52	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=7m tôn dày 3mm	cột	ISO 9001: 2015	7m-3mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí bốc xếp tại chân công trình	Không có thông tin		3.179.000
53	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3mm	cột	ISO 9001: 2015	8m-3mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí bốc xếp tại chân công trình	Không có thông tin		4.159.100
54	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3mm	cột	ISO 9001: 2015	9m-3mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí bốc xếp tại chân công trình	Không có thông tin		4.565.000
55	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3,5mm	cột	ISO 9001: 2015	9m-3,5mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí bốc xếp tại chân công trình	Không có thông tin		5.016.000
56	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 4mm	cột	ISO 9001: 2015	10m-4mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí bốc xếp tại chân công trình	Không có thông tin		5.567.100
57	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn rời cần đơn, H=11m tôn dày 4mm.	cột	ISO 9001: 2015	11m-4mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí bốc xếp tại chân công trình	Không có thông tin		5.978.500
58	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn rời cần đơn, H=11,3m tôn dày 4mm. Mạ kẽm, sơn phủ	cột	ISO 9001: 2015	11,3m-4mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí bốc xếp tại chân công trình	Không có thông tin		13.789.600
59	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D78-3mm	cột	ISO 9001: 2015	7m D78-3mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí bốc xếp tại chân công trình	Không có thông tin		4.089.800
60	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3mm	cột	ISO 9001: 2015	8m D78-3mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí bốc xếp tại chân công trình	Không có thông tin		4.642.000
61	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3,5mm	cột	ISO 9001: 2015	8m D78-3,5mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí bốc xếp tại chân công trình	Không có thông tin		5.465.240
62	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D78-3,5mm	cột	ISO 9001: 2015	9m D78-3,5mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí bốc xếp tại chân công trình	Không có thông tin		5.632.000
63	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D78-4mm	cột	ISO 9001: 2015	10m D78-4mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí bốc xếp tại chân công trình	Không có thông tin		6.413.000
64	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m	cột	ISO 9001: 2015	CD 01-2m-3mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí bốc xếp tại chân công trình	Không có thông tin		1.078.550
65	Vật tư ngành điện	Bộ cần đèn bắt vào cột bê tông	cột	ISO 9001: 2015		Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí bốc xếp tại chân công trình	Không có thông tin		1.100.000
66	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-02; CD-07; CD-14; CD-23; CD-32; CD-43; CD-45 cao 2m, vươn 1,5m	cần	ISO 9001: 2015	2m-1,5m	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí bốc xếp tại chân công trình	Không có thông tin		1.408.000
67	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-02 cao 2m, vươn 1,5m	cần	ISO 9001: 2015	2m-1,5m	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí bốc xếp tại chân công trình	Không có thông tin		1.755.160
68	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-03; CK-04; CK-22; CK-28; CK-32; CK-35 cao 2m, vươn 1,5m	cần	ISO 9001: 2015	2m-1,5m	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí bốc xếp tại chân công trình	Không có thông tin		2.185.370

69	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-05 cao 2m, vươn 1,5m	cần	ISO 9001: 2015	2m-1,5m	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí bốc xếp tại chân công trình	Không có thông tin		2.580.160
70	Vật tư ngành điện	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	cần	ISO 9001: 2015	2m-1,5m	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí bốc xếp tại chân công trình	Không có thông tin		10.626.000
71	Vật tư ngành điện	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	cần	ISO 9001: 2015	DP01-1,38m, 8m D78,4mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí bốc xếp tại chân công trình	Không có thông tin		11.396.000
72	Vật tư ngành điện	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	cột	ISO 9001: 2015	DP01-1,38m, 9m D78,4mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí bốc xếp tại chân công trình	Không có thông tin		11.858.000
73	Vật tư ngành điện	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	cột	ISO 9001: 2015	DP01-1,38m, 10m D78,4mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí bốc xếp tại chân công trình	Không có thông tin		12.474.000
74	Vật tư ngành điện	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	cột	ISO 9001: 2015	DP05-1,58m, 9m D78,4mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí bốc xếp tại chân công trình	Không có thông tin		12.320.000
75	Vật tư ngành điện	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	bộ	ISO 9001: 2015	DP05-1,58m, 10m D78,4mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí bốc xếp tại chân công trình	Không có thông tin		12.782.000
76	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 14m-141-4mm	cột	ISO 9001: 2015	14m-4mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí bốc xếp tại chân công trình	Không có thông tin		18.508.160
77	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 17m-143-5mm	cột	ISO 9001: 2015	17m-5mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí bốc xếp tại chân công trình	Không có thông tin		26.424.530
78	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 20m-180-5mm	cột	ISO 9001: 2015	20m-5mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí bốc xếp tại chân công trình	Không có thông tin		34.277.320
79	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 25m-260-5mm Giàn đèn pha di động lắp trên cột 25-30m không đèn	cột	ISO 9001: 2015	25m-5mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí bốc xếp tại chân công trình	Không có thông tin		200.818.200
80	Vật tư ngành điện	Cột đế gang thân nhôm C07 theo tiêu chuẩn 3,2m	cột	ISO 9001: 2015	3,2m	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí bốc xếp tại chân công trình	Không có thông tin		7.397.495
81	Vật tư ngành điện	Cột C06 đế gang thân nhôm theo tiêu chuẩn 3,2m	cột	ISO 9001: 2015	3,2m	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí bốc xếp tại chân công trình	Không có thông tin		4.155.687
82	Vật tư ngành điện	Cột C05 đế gang thân nhôm theo tiêu chuẩn 3,7m	cái	ISO 9001: 2015	3,7m	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí bốc xếp tại chân công trình	Không có thông tin		9.372.000
83	Vật tư ngành điện	Cột đế nhôm thân nhôm C09 cao 4m	cái	ISO 9001: 2015	4m	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí bốc xếp tại chân công trình	Không có thông tin		6.000.940
84	Vật tư ngành điện	Chùm CH05-2; Chùm CH06-4; Chùm CH1-2	cái	ISO 9001: 2015	635mm 800x860mm 1080mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí bốc xếp tại chân công trình	Không có thông tin		1.565.300
85	Vật tư ngành điện	Chùm CH08-4	cái	ISO 9001: 2015	970x1090mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí bốc xếp tại chân công trình	Không có thông tin		1.833.333
86	Vật tư ngành điện	Chùm CH09-1	cái	ISO 9001: 2015	600x1120mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí bốc xếp tại chân công trình	Không có thông tin		2.383.333
87	Vật tư ngành điện	Chùm CH09-2	cái	ISO 9001: 2015	1200x1120mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí bốc xếp tại chân công trình	Không có thông tin		3.941.667
88	Vật tư ngành điện	Chùm CH11-4	cái	ISO 9001: 2015	1064x620mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí bốc xếp tại chân công trình	Không có thông tin		3.098.333
89	Vật tư ngành điện	Chùm CH12-4	cái	ISO 9001: 2015		Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí bốc xếp tại chân công trình	Không có thông tin		2.658.333
90	Vật tư ngành điện	Cầu trang trí SV3A-D400	bộ	ISO 9001: 2015	D400	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí bốc xếp tại chân công trình	Không có thông tin		550.000
91	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S6	bộ	ISO 9001: 2015	250w	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí bốc xếp tại chân công trình	Không có thông tin		2.876.923
92	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp 2 công suất 150/100, Sodium - SLI-S6	bộ	ISO 9001: 2015	150w/100w	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí bốc xếp tại chân công trình	Không có thông tin		3.046.154
93	Vật tư ngành điện	Cọc tiếp địa V63x63x6x2,5m	bộ	ISO 9001: 2015	V63x63x6x2,5m	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí bốc xếp tại chân công trình	Không có thông tin		587.000
94	Vật tư ngành điện	KM cột M16x240x240x500	bộ	ISO 9001: 2015	M16x240x240x500mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí bốc xếp tại chân công trình	Không có thông tin		390.500
95	Vật tư ngành điện	KM cột M24x300x300x675	bộ	ISO 9001: 2015	M24x300x300x675mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí bốc xếp tại chân công trình	Không có thông tin		624.000
96	Vật tư ngành điện	KM cột đa giác M24x1350x8	bộ	ISO 9001: 2015	M24x1350x8	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí bốc xếp tại chân công trình	Không có thông tin		2.953.500

97	Vật tư ngành điện	KM cột đa giác M30x1350x12	bộ	ISO 9001: 2015	M30x1350x12	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí bốc xếp tại chân công trình	Không có thông tin		5.170.000
98	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 100A	Tủ	ISO 9001: 2015	1200x600x350mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí bốc xếp tại chân công trình	Không có thông tin		15.345.000
99	Vật tư ngành điện	Thiết bị đầu cuối thông tin di động truyền/nhận tín hiệu điều khiển SL1412: Nối trực tiếp với bộ nguồn Led (Driver) và gắn trên từng bộ đèn đường LED và đèn pha LED	tủ	ISO 9001:2015 QCVN 12:2015/BTTTT QCVN 15:2015/BTTTT QCVN 117:2018/BTTTT		Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí bốc xếp tại chân công trình	Không có thông tin		3.500.000
100	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh có gắn bộ kết nối trung tâm thu phát tín hiệu điều khiển (Gateway) sử dụng 01 Sim điện thoại 4G và 01 ăngten đi kèm. Bộ kết nối trung tâm (Gateway) được kết nối trực tiếp với mạng internet để chuyển tín hiệu điều khiển về máy chủ, phần mềm và trung tâm điều khiển và quản lý chiếu sáng công cộng thông minh.	tủ	ISO 9001:2015 QCVN 73:2013/BTTTT		Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí bốc xếp tại chân công trình	Không có thông tin		90.000.000
	CÔNG TY TNHH DÂY VÀ CÁP ĐIỆN VẠN XUÂN **Địa chỉ công ty: Thôn Lai Xá, xã Kim Chung, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội** **Số điện thoại: 02466725186 - 02438489055**										**Giá bán trên địa bàn tỉnh Lào Cai**
DÂY ĐƠN MỀM ĐIỆN ÁP 300/500V											
1	Vật tư ngành điện	VCSF 1x0.3	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam				1.440
2	Vật tư ngành điện	VCSF 1x0.5	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam				2.280
3	Vật tư ngành điện	VCSF 1x0.7	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam				3.320
4	Vật tư ngành điện	VCSF 1x1.0	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam				4.080
DÂY ĐƠN MỀM ĐIỆN ÁP 450/750V											
1	Vật tư ngành điện	VCSF 1x1.5	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam				5.800
2	Vật tư ngành điện	VCSF 1x2.0	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam				8.250
3	Vật tư ngành điện	VCSF 1x2.5	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam				9.400
4	Vật tư ngành điện	VCSF 1x3.0	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam				12.240
5	Vật tư ngành điện	VCSF 1x4.0	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam				14.900
6	Vật tư ngành điện	VCSF 1x6.0	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam				22.870
7	Vật tư ngành điện	VCSF 1x8.0	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam				31.960
8	Vật tư ngành điện	VCSF 1x10	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam				40.400
9	Vật tư ngành điện	VCSF 1x16	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam				64.770
10	Vật tư ngành điện	VCSF 1x25	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam				95.710
DÂY ĐIỆN HẠ THẾ CU/PVC - 1 RUỘT CỨNG											
1	Vật tư ngành điện	VC 1 x 1,5	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam				5.700
2	Vật tư ngành điện	VC 1 x 2,0	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam				8.100
3	Vật tư ngành điện	VC 1 x 2,5	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam				9.220
4	Vật tư ngành điện	VC 1 x 4,0	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam				14.700
5	Vật tư ngành điện	VC 1 x 6,0	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam				22.400
DÂY ÔVAN 2 RUỘT MỀM											
1	Vật tư ngành điện	VCTFK 2x0.3	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam				3.660
2	Vật tư ngành điện	VCTFK 2x0.5	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam				5.610
3	Vật tư ngành điện	VCTFK 2x0.7	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam				6.970
4	Vật tư ngành điện	VCTFK 2x1.0	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam				9.200
5	Vật tư ngành điện	VCTFK 2x1.5	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam				12.800
6	Vật tư ngành điện	VCTFK 2x2.0	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam				18.020
7	Vật tư ngành điện	VCTFK 2x2.5	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam				20.700
8	Vật tư ngành điện	VCTFK 2x3.0	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam				26.600
9	Vật tư ngành điện	VCTFK 2x4.0	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam				32.700
10	Vật tư ngành điện	VCTFK 2x6.0	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam				49.000
DÂY SÚP RẪNH											
1	Vật tư ngành điện	CV 2 x 0.3	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam				3.200
2	Vật tư ngành điện	CV 2 x 0.5	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam				4.600
3	Vật tư ngành điện	CV 2 x 0.7	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam				6.700
4	Vật tư ngành điện	CV 2 x 1.0	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam				8.330
5	Vật tư ngành điện	CV 2 x 1.5	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam				11.700
6	Vật tư ngành điện	CV 2 x 2.0	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam				16.600
7	Vật tư ngành điện	CV 2 x 2.5	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam				18.800
DÂY TRÒN ĐẶC 3 RUỘT MỀM											
1	Vật tư ngành điện	VCTF 3x0.5	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam				8.100
2	Vật tư ngành điện	VCTF 3x0.7 (bọc dẹt)	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam				10.800
3	Vật tư ngành điện	VCTF 3x0.7 (bọc tròn)	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam				12.240
4	Vật tư ngành điện	VCTF 3x1.5	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam				20.000
5	Vật tư ngành điện	VCTF 3x2.5	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam				32.600
6	Vật tư ngành điện	VCTF 3x4.0	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam				50.500
7	Vật tư ngành điện	VCTF 3x6.0	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam				76.500
8	Vật tư ngành điện	VCTF 3x10	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam				133.450
DÂY TRÒN ĐẶC 4 RUỘT MỀM											
1	Vật tư ngành điện	VCTF 4x0.5	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam				11.050
2	Vật tư ngành điện	VCTF 4x0.75	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam				15.600
3	Vật tư ngành điện	VCTF 4x1.0	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam				18.500
4	Vật tư ngành điện	VCTF 4x1.5	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam				26.000
5	Vật tư ngành điện	VCTF 4x2.0	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam				39.270
6	Vật tư ngành điện	VCTF 4x2.5	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam				42.100
7	Vật tư ngành điện	VCTF 4x3.0	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam				53.000
8	Vật tư ngành điện	VCTF 4x4.0	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam				65.500

9	Vật tư ngành điện	VCTF 4x6.0	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam				99.000
10	Vật tư ngành điện	CVV 3x4+1x2.5	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam				70.550
11	Vật tư ngành điện	CVV 3x6+1x4	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam				96.900
CÁP ĐỒNG 1 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN PVC (7 sợi, 19 sợi , 37 sợi)											
1	Vật tư ngành điện	CV 1x1.5	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam				5.800
2	Vật tư ngành điện	CV 1x2.0	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam				8.250
3	Vật tư ngành điện	CV 1x2.5	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam				9.400
4	Vật tư ngành điện	CV 1x3.0	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam				12.240
5	Vật tư ngành điện	CV 1x4	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam				14.900
6	Vật tư ngành điện	CV 1x6	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam				22.870
7	Vật tư ngành điện	CV 1x10	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam				37.900
8	Vật tư ngành điện	CV 1x16	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam				57.800
9	Vật tư ngành điện	CV 1x25	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam				90.100
10	Vật tư ngành điện	CV 1x35	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam				123.300
11	Vật tư ngành điện	CV 1x50	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam				168.300
12	Vật tư ngành điện	CV 1x70	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam				242.250
13	Vật tư ngành điện	CV 1x95	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam				333.200
14	Vật tư ngành điện	CV 1x120	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam				420.750
15	Vật tư ngành điện	CV 1x150	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam				527.000
16	Vật tư ngành điện	CV 1x185	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam				654.500
17	Vật tư ngành điện	CV 1x240	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam				837.250
18	Vật tư ngành điện	CV 1x300	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam				1.062.500
CÁP ĐỒNG 1 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC											
1	Vật tư ngành điện	CXV 1x1.5	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam				7.650
2	Vật tư ngành điện	CXV 1x2	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam				10.200
3	Vật tư ngành điện	CXV 1x2.5	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam				11.500
4	Vật tư ngành điện	CXV 1x3	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam				13.770
5	Vật tư ngành điện	CXV 1x4	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam				17.680
6	Vật tư ngành điện	CXV 1x6	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam				25.100
7	Vật tư ngành điện	CXV 1x10	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam				38.700
8	Vật tư ngành điện	CXV 1x16	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam				60.350
9	Vật tư ngành điện	CXV 1x25	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam				91.800
10	Vật tư ngành điện	CXV 1x35	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam				127.500
11	Vật tư ngành điện	CXV 1x50	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam				170.000
12	Vật tư ngành điện	CXV 1x70	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam				243.950
13	Vật tư ngành điện	CXV 1x95	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam				335.750
14	Vật tư ngành điện	CXV 1x120	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam				423.300
15	Vật tư ngành điện	CXV 1x150	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam				535.500
16	Vật tư ngành điện	CXV 1x185	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam				667.250
17	Vật tư ngành điện	CXV 1x240	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam				867.000
18	Vật tư ngành điện	CXV 1x300	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam				1.088.000
CÁP ĐỒNG 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC											
1	Vật tư ngành điện	CXV 2x1.5	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam				16.500
2	Vật tư ngành điện	CXV 2x2.5	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam				24.500
3	Vật tư ngành điện	CXV 2x4	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam				37.000
4	Vật tư ngành điện	CXV 2x6	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam				54.900
5	Vật tư ngành điện	CXV 2x2.5 Bọc Đặc	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam				23.100
6	Vật tư ngành điện	CXV 2x4 Bọc Đặc	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam				34.100
7	Vật tư ngành điện	CXV 2x6 Bọc Đặc	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam				50.000
8	Vật tư ngành điện	CXV 2x10	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam				84.200
9	Vật tư ngành điện	CXV 2x16	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam				125.800
10	Vật tư ngành điện	CXV 2x25	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam				193.800
11	Vật tư ngành điện	CXV 2x35	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam				261.800
12	Vật tư ngành điện	CXV 2x50	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam				361.250
CÁP ĐỒNG 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC											
1	Vật tư ngành điện	CXV 2x1.5	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam				16.500
2	Vật tư ngành điện	CXV 2x2.5	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam				24.500
3	Vật tư ngành điện	CXV 2x4	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam				37.000
4	Vật tư ngành điện	CXV 2x6	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam				54.900
5	Vật tư ngành điện	CXV 2x2.5 Bọc Đặc	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam				23.100
6	Vật tư ngành điện	CXV 2x4 Bọc Đặc	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam				34.100
7	Vật tư ngành điện	CXV 2x6 Bọc Đặc	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam				50.000
8	Vật tư ngành điện	CXV 2x10	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam				84.200
9	Vật tư ngành điện	CXV 2x16	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam				125.800
10	Vật tư ngành điện	CXV 2x25	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam				193.800
11	Vật tư ngành điện	CXV 2x35	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam				261.800
12	Vật tư ngành điện	CXV 2x50	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam				361.250
CÁP ĐỒNG 4 RUỘT (1 RUỘT TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC											
1	Vật tư ngành điện	CXV 3x4+1x2.5	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam				66.300
2	Vật tư ngành điện	CXV 3x6+1x4	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam				94.350
3	Vật tư ngành điện	CXV 3x10x1x6	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam				144.500
4	Vật tư ngành điện	CXV 3x16+1x10	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam				225.250
5	Vật tư ngành điện	CXV 3x25+1x16	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam				340.000
6	Vật tư ngành điện	CXV 3x35+1x16	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam				443.700
7	Vật tư ngành điện	CXV 3x50+1x25	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam				620.500
8	Vật tư ngành điện	CXV 3x70+1x35	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam				867.000
9	Vật tư ngành điện	CXV 3x95+1x50	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam				1.194.250
10	Vật tư ngành điện	CXV 3x120+1x70	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam				1.530.000
11	Vật tư ngành điện	CXV 3x150+1x95	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam				1.933.750
12	Vật tư ngành điện	CXV 3x185+1x120	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam				2.422.500
13	Vật tư ngành điện	CXV 3x240+1x150	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam				3.119.500
14	Vật tư ngành điện	CXV 3x300+1x185	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam				3.884.500
CÁP ĐỒNG 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC											
1	Vật tư ngành điện	CXV 4x1.5	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam				32.000

2	Vật tư ngành điện	CXV 4x2.5	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Van Xuân	Việt Nam				47.600
3	Vật tư ngành điện	CXV 4x4	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Van Xuân	Việt Nam				72.000
4	Vật tư ngành điện	CXV 4x6	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Van Xuân	Việt Nam				100.300
5	Vật tư ngành điện	CXV 4x10	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Van Xuân	Việt Nam				157.250
6	Vật tư ngành điện	CXV 4x16	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Van Xuân	Việt Nam				242.250
7	Vật tư ngành điện	CXV 4x25	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Van Xuân	Việt Nam				374.000
8	Vật tư ngành điện	CXV 4x35	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Van Xuân	Việt Nam				514.250
9	Vật tư ngành điện	CXV 4x50	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Van Xuân	Việt Nam				705.500
10	Vật tư ngành điện	CXV 4x70	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Van Xuân	Việt Nam				994.500
11	Vật tư ngành điện	CXV 4x95	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Van Xuân	Việt Nam				1.361.700
12	Vật tư ngành điện	CXV 4x120	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Van Xuân	Việt Nam				1.708.500
13	Vật tư ngành điện	CXV 4x150	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Van Xuân	Việt Nam				2.120.750
14	Vật tư ngành điện	CXV 4x185	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Van Xuân	Việt Nam				2.656.250
15	Vật tư ngành điện	CXV 4x240	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Van Xuân	Việt Nam				3.468.000
16	Vật tư ngành điện	CXV 4x300	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Van Xuân	Việt Nam				4.339.250
CÁP ĐỒNG ĐIỆN KẾ MULLER BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC											
1	Vật tư ngành điện	MULLER 2x4	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Van Xuân	Việt Nam				45.050
2	Vật tư ngành điện	MULLER 2x6	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Van Xuân	Việt Nam				62.050
3	Vật tư ngành điện	MULLER 2x7	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Van Xuân	Việt Nam				71.230
4	Vật tư ngành điện	MULLER 2x10	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Van Xuân	Việt Nam				91.500
5	Vật tư ngành điện	MULLER 2x11	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Van Xuân	Việt Nam				97.500
6	Vật tư ngành điện	MULLER 2x16	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Van Xuân	Việt Nam				137.020
CÁP ĐỒNG NGẦM 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC											
1	Vật tư ngành điện	DSTA 2x2.5	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Van Xuân	Việt Nam				35.200
2	Vật tư ngành điện	DSTA 2x4	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Van Xuân	Việt Nam				48.500
3	Vật tư ngành điện	DSTA 2x6	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Van Xuân	Việt Nam				65.000
4	Vật tư ngành điện	DSTA 2x10	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Van Xuân	Việt Nam				96.000
5	Vật tư ngành điện	DSTA 2x16	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Van Xuân	Việt Nam				140.250
6	Vật tư ngành điện	DSTA 2x25	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Van Xuân	Việt Nam				210.800
7	Vật tư ngành điện	DSTA 2x35	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Van Xuân	Việt Nam				280.500
8	Vật tư ngành điện	DSTA 2x50	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Van Xuân	Việt Nam				380.800
9	Vật tư ngành điện	DSTA 2x70	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Van Xuân	Việt Nam				539.750
10	Vật tư ngành điện	DSTA 2x95	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Van Xuân	Việt Nam				752.250
11	Vật tư ngành điện	DSTA 2x120	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Van Xuân	Việt Nam				935.000
12	Vật tư ngành điện	DSTA 2x150	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Van Xuân	Việt Nam				1.156.000
CÁP ĐỒNG NGẦM 4 RUỘT (1 RUỘT TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC											
1	Vật tư ngành điện	DSTA 3x2.5+1x1.5	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Van Xuân	Việt Nam				55.250
2	Vật tư ngành điện	DSTA 3x4+1x2.5	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Van Xuân	Việt Nam				78.200
3	Vật tư ngành điện	DSTA 3x6+1x4	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Van Xuân	Việt Nam				106.250
4	Vật tư ngành điện	DSTA 3x10x1x6	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Van Xuân	Việt Nam				157.250
5	Vật tư ngành điện	DSTA 3x16+1x10	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Van Xuân	Việt Nam				238.000
6	Vật tư ngành điện	DSTA 3x25+1x16	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Van Xuân	Việt Nam				361.250
7	Vật tư ngành điện	DSTA 3x35+1x16	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Van Xuân	Việt Nam				467.500
8	Vật tư ngành điện	DSTA 3x50+1x25	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Van Xuân	Việt Nam				650.250
9	Vật tư ngành điện	DSTA 3x70+1x35	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Van Xuân	Việt Nam				918.000
10	Vật tư ngành điện	DSTA 3x95+1x50	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Van Xuân	Việt Nam				1.241.000
11	Vật tư ngành điện	DSTA 3x120+1x70	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Van Xuân	Việt Nam				1.598.000
12	Vật tư ngành điện	DSTA 3x150+1x95	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Van Xuân	Việt Nam				1.997.500
13	Vật tư ngành điện	DSTA 3x185+1x120	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Van Xuân	Việt Nam				2.473.500
14	Vật tư ngành điện	DSTA 3x240+1x150	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Van Xuân	Việt Nam				3.230.000
15	Vật tư ngành điện	DSTA 3x300+1x150	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Van Xuân	Việt Nam				4.012.000
CÁP ĐỒNG NGẦM 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC											
1	Vật tư ngành điện	DSTA 4x2.5	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Van Xuân	Việt Nam				59.500
2	Vật tư ngành điện	DSTA 4x4	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Van Xuân	Việt Nam				83.300
3	Vật tư ngành điện	DSTA 4x6	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Van Xuân	Việt Nam				115.600
4	Vật tư ngành điện	DSTA 4x10	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Van Xuân	Việt Nam				172.550
5	Vật tư ngành điện	DSTA 4x16	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Van Xuân	Việt Nam				259.250
6	Vật tư ngành điện	DSTA 4x25	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Van Xuân	Việt Nam				391.000
7	Vật tư ngành điện	DSTA 4x35	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Van Xuân	Việt Nam				531.250
8	Vật tư ngành điện	DSTA 4x50	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Van Xuân	Việt Nam				722.500
9	Vật tư ngành điện	DSTA 4x70	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Van Xuân	Việt Nam				1.037.000
10	Vật tư ngành điện	DSTA 4x95	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Van Xuân	Việt Nam				1.428.000
11	Vật tư ngành điện	DSTA 4x120	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Van Xuân	Việt Nam				1.802.000
12	Vật tư ngành điện	DSTA 4x150	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Van Xuân	Việt Nam				2.214.250
13	Vật tư ngành điện	DSTA 4x185	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Van Xuân	Việt Nam				2.720.000
14	Vật tư ngành điện	DSTA 4x240	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Van Xuân	Việt Nam				3.553.000
15	Vật tư ngành điện	DSTA 4x300	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Van Xuân	Việt Nam				4.437.000
CÁP NHÔM ĐƠN BỌC CÁCH ĐIỆN PVC (NHÔM THÍ NGHIỆM)											
1	Vật tư ngành điện	AV 16	m	TCVN 6447:1998		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Van Xuân	Việt Nam				8.300
2	Vật tư ngành điện	AV 25	m	TCVN 6447:1998		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Van Xuân	Việt Nam				12.400
3	Vật tư ngành điện	AV 35	m	TCVN 6447:1998		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Van Xuân	Việt Nam				16.300
4	Vật tư ngành điện	AV 50	m	TCVN 6447:1998		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Van Xuân	Việt Nam				22.600
5	Vật tư ngành điện	AV 70	m	TCVN 6447:1998		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Van Xuân	Việt Nam				31.800
6	Vật tư ngành điện	AV 95	m	TCVN 6447:1998		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Van Xuân	Việt Nam				42.700
7	Vật tư ngành điện	AV 120	m	TCVN 6447:1998		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Van Xuân	Việt Nam				53.200
8	Vật tư ngành điện	AV 150	m	TCVN 6447:1998		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Van Xuân	Việt Nam				66.500
9	Vật tư ngành điện	AV 185	m	TCVN 6447:1998		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Van Xuân	Việt Nam				82.900
10	Vật tư ngành điện	AV 240	m	TCVN 6447:1998		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Van Xuân	Việt Nam				106.500
CÁP NHÔM VẶN XOẮN 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE (NHÔM THÍ NGHIỆM)											
1	Vật tư ngành điện	ABC 2x16	m	TCVN 6447:1998		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Van Xuân	Việt Nam				18.400
2	Vật tư ngành điện	ABC 2x25	m	TCVN 6447:1998		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Van Xuân	Việt Nam				25.700
3	Vật tư ngành điện	ABC 2x35	m	TCVN 6447:1998		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Van Xuân	Việt Nam				33.100
4	Vật tư ngành điện	ABC 2x50	m	TCVN 6447:1998		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Van Xuân	Việt Nam				45.300
5	Vật tư ngành điện	ABC 2x70	m	TCVN 6447:1998		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Van Xuân	Việt Nam				62.200

6	Vật tư ngành điện	ABC 2x95	m	TCVN 6447:1998		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam				85.300
7	Vật tư ngành điện	ABC 2x120	m	TCVN 6447:1998		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam				104.300
8	Vật tư ngành điện	ABC 2x150	m	TCVN 6447:1998		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam				129.600
9	Vật tư ngành điện	ABC 2x185	m	TCVN 6447:1998		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam				161.900
10	Vật tư ngành điện	ABC 2x 240	m	TCVN 6447:1998		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam				204.400
CÁP NHÔM VẶN XOẮN 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE (NHÔM THÍ NGHIỆM)											
1	Vật tư ngành điện	ABC 4x16	m	TCVN 6447:1998		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam				35.400
2	Vật tư ngành điện	ABC 4x25	m	TCVN 6447:1998		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam				50.300
3	Vật tư ngành điện	ABC 4x35	m	TCVN 6447:1998		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam				65.500
4	Vật tư ngành điện	ABC 4x50	m	TCVN 6447:1998		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam				88.600
5	Vật tư ngành điện	ABC 4x70	m	TCVN 6447:1998		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam				123.200
6	Vật tư ngành điện	ABC 4x95	m	TCVN 6447:1998		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam				169.600
7	Vật tư ngành điện	ABC 4x120	m	TCVN 6447:1998		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam				209.900
8	Vật tư ngành điện	ABC 4x150	m	TCVN 6447:1998		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam				259.700
9	Vật tư ngành điện	ABC 4x185	m	TCVN 6447:1998		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam				322.600
10	Vật tư ngành điện	ABC 4x240	m	TCVN 6447:1998		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam				413.000
CÁP NHÔM TRẦN LÕI THÉP BỌC MỠ											
1	Vật tư ngành điện	ACKII 10/1.8	m	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam				127.300
2	Vật tư ngành điện	ACKII 16/2.7	m	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam				122.200
3	Vật tư ngành điện	ACKII 25/4.2	m	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam				119.500
4	Vật tư ngành điện	ACKII 35/6.2	m	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam				116.000
5	Vật tư ngành điện	ACKII 50/8	m	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam				113.500
6	Vật tư ngành điện	ACKII 70/11	m	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam				113.100
7	Vật tư ngành điện	ACKII 70/29	m	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam				102.300
8	Vật tư ngành điện	ACKII 70/72	m	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam				88.800
9	Vật tư ngành điện	ACKII 95/16	m	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam				112.700
10	Vật tư ngành điện	ACKII 95/141	m	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam				86.300
11	Vật tư ngành điện	ACKII 120/19	m	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam				118.900
12	Vật tư ngành điện	ACKII 120/27	m	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam				110.800
13	Vật tư ngành điện	ACKII 150/19	m	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam				121.800
14	Vật tư ngành điện	ACKII 150/24	m	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam				117.600
15	Vật tư ngành điện	ACKII 150/34	m	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam				109.800
16	Vật tư ngành điện	ACKII 185/24	m	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam				120.300
17	Vật tư ngành điện	ACKII 185/29	m	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam				117.300
18	Vật tư ngành điện	ACKII 185/43	m	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam				111.900
19	Vật tư ngành điện	ACKII 185/128	m	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam				93.300
20	Vật tư ngành điện	ACKII 240/32	m	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam				118.200
21	Vật tư ngành điện	ACKII 240/39	m	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam				113.000
22	Vật tư ngành điện	ACKII 240/56	m	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam				112.000
23	Vật tư ngành điện	ACKII 300/39	m	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam				118.600
24	Vật tư ngành điện	ACKII 300/48	m	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam				119.500
25	Vật tư ngành điện	ACKII 300/66	m	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam				110.800
26	Vật tư ngành điện	ACKII 300/67	m	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam				110.100
27	Vật tư ngành điện	ACKII 300/204	m	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam				90.700
28	Vật tư ngành điện	ACKII 330/30	m	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam				126.200
29	Vật tư ngành điện	ACKII 330/43	m	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam				120.300
30	Vật tư ngành điện	ACKII 400/18	m	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam				130.600
31	Vật tư ngành điện	ACKII 400/51	m	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam				118.300
32	Vật tư ngành điện	ACKII 400/64	m	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam				118.200
33	Vật tư ngành điện	ACKII 400/93	m	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995		Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam				114.000

	CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ TIẾT KIỆM NĂNG LƯỢNG VIỆT NAM - Địa chỉ: Biệt thự C6-BT7-Lô biệt thự BT7 Khu đô thị mới Việt Hưng, phố Bùi Thiện Ngộ, phường Việt Hưng, thành phố Hà Nội - Điện thoại: 024.6674.0739/ 0986.212.205 - Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình										Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào Cai
	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG VÀ TRANG TRÍ ĐƯỜNG PHỐ IP66 LED STREET LIGHT CSV										
1	Vật tư ngành điện	Đèn LED CSV(SPL)-LD-STL40W-DM, công suất 40W	bộ	TCVN/TCCS CSV	Thùng carton	CSV	Việt Nam	không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	5.080.000
2	Vật tư ngành điện	Đèn LED CSV(SPL)-LD-STL50W-DM, công suất 50W	bộ	TCVN/TCCS CSV	Thùng carton	CSV	Việt Nam	không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	5.220.000
3	Vật tư ngành điện	Đèn LED CSV(SPL)-LD-STL80W-DM, công suất 80W	bộ	TCVN/TCCS CSV	Thùng carton	CSV	Việt Nam	không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	8.550.000
4	Vật tư ngành điện	Đèn LED CSV(SPL)-LD-STL100W-DM, công suất 100W	bộ	TCVN/TCCS CSV	Thùng carton	CSV	Việt Nam	không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	8.770.000
5	Vật tư ngành điện	Đèn LED CSV(SPL)-LD-STL120W-DM, công suất 120W	bộ	TCVN/TCCS CSV	Thùng carton	CSV	Việt Nam	không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	9.890.000
6	Vật tư ngành điện	Đèn LED CSV(SPL)-LD-STL150W-DM, công suất 150W	bộ	TCVN/TCCS CSV	Thùng carton	CSV	Việt Nam	không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	11.130.000
7	Vật tư ngành điện	Đèn LED CSV(SPL)-LD-STL200W-DM, công suất 200W	bộ	TCVN/TCCS CSV	Thùng carton	CSV	Việt Nam	không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	13.630.000
8	Vật tư ngành điện	Đèn LED CSV(SPL)-LD-STL250W-DM, công suất 250W	bộ	TCVN/TCCS CSV	Thùng carton	CSV	Việt Nam	không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	14.860.000
9	Vật tư ngành điện	Đèn LED CSV(SPL)-LD-STL300W-DM, công suất 300W	bộ	TCVN/TCCS CSV	Thùng carton	CSV	Việt Nam	không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	17.100.000
10	Vật tư ngành điện	Đèn LED CSV(SPL)-LD-STL40W-DM-E, công suất 40W	bộ	TCVN/TCCS CSV	Thùng carton	CSV	Việt Nam	không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	4.730.000
11	Vật tư ngành điện	Đèn LED CSV(SPL)-LD-STL50W-DM-E, công suất 50W	bộ	TCVN/TCCS CSV	Thùng carton	CSV	Việt Nam	không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	4.835.000
12	Vật tư ngành điện	Đèn LED CSV(SPL)-LD-STL80W-DM-E, công suất 80W	bộ	TCVN/TCCS CSV	Thùng carton	CSV	Việt Nam	không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	6.140.000
13	Vật tư ngành điện	Đèn LED CSV(SPL)-LD-STL100W-DM-E, công suất 100W	bộ	TCVN/TCCS CSV	Thùng carton	CSV	Việt Nam	không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	6.265.000
14	Vật tư ngành điện	Đèn LED CSV(SPL)-LD-STL120W-DM-E, công suất 120W	bộ	TCVN/TCCS CSV	Thùng carton	CSV	Việt Nam	không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	8.260.000
15	Vật tư ngành điện	Đèn LED CSV(SPL)-LD-STL150W-DM-E, công suất 150W	bộ	TCVN/TCCS CSV	Thùng carton	CSV	Việt Nam	không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	8.830.000
16	Vật tư ngành điện	Đèn LED CSV(SPL)-LD-STL200W-DM-E, công suất 200W	bộ	TCVN/TCCS CSV	Thùng carton	CSV	Việt Nam	không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	9.860.000
17	Vật tư ngành điện	Đèn LED CSV(SPL)-LD-STL250W-DM-E, công suất 250W	bộ	TCVN/TCCS CSV	Thùng carton	CSV	Việt Nam	không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	12.200.000
18	Vật tư ngành điện	Đèn LED CSV(SPL)-LD-STL300W-DM-E, công suất 300W	bộ	TCVN/TCCS CSV	Thùng carton	CSV	Việt Nam	không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	14.750.000
19	Vật tư ngành điện	Đèn LED trang trí cột CSV(TT) - 1850x1400 mặt đôi TT 250W-DM-E	bộ	TCVN/TCCS CSV	Thùng carton	CSV	Việt Nam	không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	26.945.000
	ĐÈN LED MODULAR LED FLOOD LIGHT CHIẾU SÁNG VÀ TRANG TRÍ										
20	Vật tư ngành điện	Đèn LED PHA CSV-SE-TL-50W-SP, công suất 50W	bộ	TCVN/TCCS CSV	Thùng carton	CSV	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	5.245.000
21	Vật tư ngành điện	Đèn LED PHA CSV-SE-TL-100W-SP, công suất 100W	bộ	TCVN/TCCS CSV	Thùng carton	CSV	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	8.681.400
22	Vật tư ngành điện	Đèn LED PHA CSV-SE-TL-150W-SP, công suất 150W	bộ	TCVN/TCCS CSV	Thùng carton	CSV	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	11.250.750
23	Vật tư ngành điện	Đèn LED PHA CSV-SE-TL-200W-SP, công suất 200W	bộ	TCVN/TCCS CSV	Thùng carton	CSV	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	13.042.000
24	Vật tư ngành điện	Đèn LED PHA CSV-SE-TL-300W-SP, công suất 300W	bộ	TCVN/TCCS CSV	Thùng carton	CSV	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	14.931.000
25	Vật tư ngành điện	Đèn LED PHA CSV-SE-TL-400W-SP, công suất 400W	bộ	TCVN/TCCS CSV	Thùng carton	CSV	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	15.998.000
26	Vật tư ngành điện	Đèn led F30 ánh sáng vàng CSV LED D1 (1m 10 mắt led)	m	TCVN/TCCS CSV	Thùng carton	CSV	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	499.000
27	Vật tư ngành điện	Đèn led F30 Full color CSV LED FUL1 (1m 10 mắt led)	m	TCVN/TCCS CSV	Thùng carton	CSV	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	945.000
28	Vật tư ngành điện	Đèn cụm 3 bóng mắt lồi ngoài trời CSV LED D1	cụm	TCVN/TCCS CSV	Thùng carton	CSV	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	76.000
29	Vật tư ngành điện	Đèn LED PHA CSV-HF300W-MP, công suất 300W	bộ	TCVN/TCCS CSV	Thùng carton	CSV	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	16.884.000
30	Vật tư ngành điện	Đèn LED PHA CSV-HF400W-MP, công suất 400W	bộ	TCVN/TCCS CSV	Thùng carton	CSV	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	18.973.000
31	Vật tư ngành điện	Đèn LED PHA CSV-HF500W-MP, công suất 500W	bộ	TCVN/TCCS CSV	Thùng carton	CSV	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	26.415.000
32	Vật tư ngành điện	Đèn LED PHA CSV-HF600W-MP, công suất 600W	bộ	TCVN/TCCS CSV	Thùng carton	CSV	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	30.676.000
33	Vật tư ngành điện	Đèn LED PHA CSV-HF800W-MP, công suất 800W	bộ	TCVN/TCCS CSV	Thùng carton	CSV	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	34.238.000
34	Vật tư ngành điện	Đèn LED PHA CSV-HF1000W-MP, công suất 1000W	bộ	TCVN/TCCS CSV	Thùng carton	CSV	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	41.092.000
35	Vật tư ngành điện	Đèn LED thanh RGB DMX CSV-36W, công suất 36W	bộ	TCVN/TCCS CSV	Thùng carton	CSV	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	4.988.000
36	Vật tư ngành điện	Đèn LED thanh RGB DMX CSV-40W, công suất 40W	bộ	TCVN/TCCS CSV	Thùng carton	CSV	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	5.120.000
37	Vật tư ngành điện	Đèn LED bát RGB DMX CSV-18W, công suất 18W	bộ	TCVN/TCCS CSV	Thùng carton	CSV	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	2.024.000
38	Vật tư ngành điện	Đèn LED PHA CSV-RGB DMX 50W, công suất 50W	bộ	TCVN/TCCS CSV	Thùng carton	CSV	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	5.121.000

39	Vật tư ngành điện	Đèn LED PHA CSV-RGB DMX 54W, công suất 54W	bộ	TCVN/TCCS CSV	Thùng carton	CSV	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	5.414.000
40	Vật tư ngành điện	Bộ điều khiển LED Full DMX512 **CSV-DMX512CTRL-2CH** Tiêu chuẩn: DMX512, 2 cổng Nguồn vào: 110-240V AC; Công suất: 3W Hiệu ứng: không giới hạn, tùy chỉnh lập trình; Kết nối điều khiển: cáp mạng hoặc sóng GPS.	bộ	TCVN/TCCS CSV	Thùng carton	CSV	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	11.700.000
41	Vật tư ngành điện	Bộ điều khiển LED Full DMX512 **CSV-DMX512CTRL-8CH** Tiêu chuẩn: DMX512, 8 cổng Nguồn vào: 110-240V AC; Công suất: 3W Hiệu ứng: không giới hạn, tùy chỉnh lập trình; Kết nối điều khiển: cáp mạng hoặc sóng GPS.	bộ	TCVN/TCCS CSV	Thùng carton	CSV	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	16.900.000
42	Vật tư ngành điện	Bộ xử lý hình ảnh điều khiển từ xa CSV AR01	bộ	TCVN/TCCS CSV	Thùng carton	CSV	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	10.230.000
43	Vật tư ngành điện	**Bộ điều khiển tích hợp**: - Bao gồm: 01 bộ xử lý hình ảnh + 2 card phát tín	bộ	TCVN/TCCS CSV	Thùng carton	CSV	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	23.030.000
44	Vật tư ngành điện	Cabinet kích thước 1280x960x150 CSV Cabinet 01	bộ	TCVN/TCCS CSV	Thùng carton	CSV	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	8.600.000
45	Vật tư ngành điện	**Cabinet nguyên chiếc CSV:** Kích thước: 960x960 mm Chất liệu: thép sơn tĩnh điện Độ dày thép: 0,18mm	bộ	TCVN/TCCS CSV	Thùng carton	CSV	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	7.600.000
46	Vật tư ngành điện	CSV Card P5	bộ	TCVN/TCCS CSV	Thùng carton	CSV	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	1.250.000
47	Vật tư ngành điện	**Card thu tín hiệu Kystar G612F:** - Khả năng quản lý: >= 768x256 điểm ảnh - Đầu ra: cổng 16 pin x12 - Đầu vào: JR45 x2	bộ	TCVN/TCCS CSV	Thùng carton	CSV	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	1.040.000
48	Vật tư ngành điện	**Card phát tín hiệu:** - Cổng đầu ra Gigabit Ethernet x2 - Điều khiển thông qua cổng USB x1, cổng đầu vào video DVI x1	bộ	TCVN/TCCS CSV	Thùng carton	CSV	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	6.400.000
49	Vật tư ngành điện	Module Led P5 ngoài trời KT 320x160x18 CSV Module Led P5	cái	TCVN/TCCS CSV	Thùng carton	CSV	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	950.000
50	Vật tư ngành điện	**Bộ nhận tín hiệu từ xa + SIM 4G:** - Module 4G được cài đặt trên thẻ điều khiển màu đầy đủ, cắm thẻ SIM để kết nối với Internet, cập nhật từ xa các chương trình màn hình LED trên nền	bộ	TCVN/TCCS CSV	Thùng carton	CSV	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	5.200.000
51	Vật tư ngành điện	**LED Pixel CSV-SCPX9-05** Ánh sáng: đơn sắc Công suất: 0,18W IP68; điện áp 5V hoặc 12V DC Tuổi thọ >80.000 giờ	bóng	TCVN/TCCS CSV	Thùng carton	CSV	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	3.380
52	Vật tư ngành điện	**LED Pixel CSV-SC-PX12-08** Công suất: 0,1W Ánh sáng: đơn sắc IP68; điện áp 5V DC hoặc 12V DC Tuổi thọ >80.000 giờ	bóng	TCVN/TCCS CSV	Thùng carton	CSV	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	4.160
53	Vật tư ngành điện	**LED Pixel CSV-RGB-PX12-08** Công suất: 0,3W Ánh sáng: RGB IP68; điện áp 5V DC hoặc 12V DC Tuổi thọ >80.000 giờ	bóng	TCVN/TCCS CSV	Thùng carton	CSV	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	13.350
54	Vật tư ngành điện	**LED Module 3 Pixel CSV-SC3PX-7215** Công suất: 0,72W - 1,2W Ánh sáng: đơn sắc IP68; điện áp 5V DC hoặc 12V DC Tuổi thọ >80.000 giờ.	cụm	TCVN/TCCS CSV	Thùng carton	CSV	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	19.500
55	Vật tư ngành điện	**LED Pixel CSV-20-SC-5050** Công suất: 0,35W Ánh sáng: đơn sắc IP68; điện áp 5V DC hoặc 12V DC Tuổi thọ >80.000 giờ.	bóng	TCVN/TCCS CSV	Thùng carton	CSV	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	15.600
56	Vật tư ngành điện	**LED Pixel CSV-20-RGB-5050** Công suất: 0,3W Ánh sáng: RGB IP68; điện áp 5V DC hoặc 12V DC Tuổi thọ >80.000 giờ.	bóng	TCVN/TCCS CSV	Thùng carton	CSV	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	33.800
57	Vật tư ngành điện	**LED Pixel CSV-30-SC-3535** Công suất: 0,72W Ánh sáng: đơn sắc IP68; điện áp 5V DC hoặc 12V DC Tuổi thọ >80.000 giờ.	bóng	TCVN/TCCS CSV	Thùng carton	CSV	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	23.400
58	Vật tư ngành điện	**LED Pixel CSV-30-RGB** Công suất: 0,72W Ánh sáng: RGB IP68; điện áp 5V DC hoặc 12V DC Tuổi thọ >80.000 giờ.	bóng	TCVN/TCCS CSV	Thùng carton	CSV	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	41.600

59	Vật tư ngành điện	**LED Pixel CSV-30-DMXRGB-3535** Công suất: 0,72W Ánh sáng: RGB/RGBW Chế độ điều khiển: DMX512 IP68; điện áp 5V DC hoặc 12V DC Tuổi thọ >80.000 giờ.	bóng	TCVN/TCCS CSV	Thùng carton	CSV	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	98.800
60	Vật tư ngành điện	**LED Pixel CSV-50-SC-5050** Công suất: 0,3W Ánh sáng: đơn sắc IP68; điện áp 5V DC hoặc 12V DC hoặc 24V DC Tuổi thọ >80.000 giờ.	bóng	TCVN/TCCS CSV	Thùng carton	CSV	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	40.300
61	Vật tư ngành điện	**LED Pixel CSV-50-DMXRGB-5050** Công suất: 0,3W Ánh sáng: RGB/RGBW Chế độ điều khiển: DMX512 IP68; điện áp 5V DC hoặc 12V DC hoặc 24V DC Tuổi thọ >80.000 giờ.	bóng	TCVN/TCCS CSV	Thùng carton	CSV	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	124.800
62	Vật tư ngành điện	**LED Flexible Strip CSV-FLSC-2835-220** 120 LED/m dài; Ánh sáng: đơn sắc IP68; điện áp 220V AC Tuổi thọ >80.000 giờ.	m	TCVN/TCCS CSV	Thùng carton	CSV	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	130.600
63	Vật tư ngành điện	**LED Flexible Strip CSV-FLSC-2835-12** 120 LED/m dài; Ánh sáng: đơn sắc P68; điện áp 5V DC hoặc 12V DC Tuổi thọ >80.000 giờ.	m	TCVN/TCCS CSV	Thùng carton	CSV	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	202.800
64	Vật tư ngành điện	**LED Cloud Panel CSV-PN-DQ10-5050** Công suất: 10W; Ánh sáng: RGB/RGBW; Chế độ điều khiển DMX512; điện áp 24V DC Tuổi thọ >80.000 giờ.	đèn	TCVN/TCCS CSV	Thùng carton	CSV	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	1.092.000
65	Vật tư ngành điện	**LED Inground CSV-IGD-36** Công suất: 36W; Ánh sáng: đơn sắc; IP67; điện áp 220V DC Tuổi thọ >80.000 giờ.	đèn	TCVN/TCCS CSV	Thùng carton	CSV	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	4.940.860
66	Vật tư ngành điện	**LED Inground CSV-IGD-50** Công suất: 50W; Ánh sáng: đơn sắc; IP67; điện áp 220V DC Tuổi thọ >80.000 giờ.	đèn	TCVN/TCCS CSV	Thùng carton	CSV	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	6.760.500
67	Vật tư ngành điện	**Bộ đổi nguồn AC/DC 5V/70A CSV-PSL-05** Nguồn vào: 110-220V AC; Nguồn ra: 5V DC; Công suất: 400W; Dòng: 70A;	bộ	TCVN/TCCS CSV	Thùng carton	CSV	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	988.720
68	Vật tư ngành điện	**Bộ đổi nguồn AC/DC 5V/60A CSV-PSL-06** Nguồn vào: 110-220V AC; Nguồn ra: 5V DC; Công suất: 400W; Dòng: 60A;	bộ	TCVN/TCCS CSV	Thùng carton	CSV	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	900.000
69	Vật tư ngành điện	**Bộ đổi nguồn AC/DC 12V/33A CSV-PSL-12** Nguồn vào: 110-220V AC; Nguồn ra: 12V DC; Công suất: 400W; Dòng: 33A;	bộ	TCVN/TCCS CSV	Thùng carton	CSV	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	988.980
70	Vật tư ngành điện	**Bộ đổi nguồn AC/DC 24V/16,6A CSV-PSL-24** Nguồn vào: 110-220V AC; Nguồn ra: 24V DC; Công suất: 400W; Dòng: 16,6A;	bộ	TCVN/TCCS CSV	Thùng carton	CSV	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	1.092.500
71	Vật tư ngành điện	**Cáp tín hiệu loại dài 20cm + đầu bấm cáp:** - Kích thước dây: 240x20x1 - Số sợi: 16 sợi, có kẹp jack cắm 2 đầu	sợi	TCVN/TCCS CSV	Thùng carton	CSV	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	25.000
72	Vật tư ngành điện	**Cáp tín hiệu loại dài 80cm + đầu bấm cáp:** - Kích thước dây: 840x80x1 - Số sợi: 16 sợi, có kẹp jack cắm 2 đầu	sợi	TCVN/TCCS CSV	Thùng carton	CSV	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	54.000
73	Vật tư ngành điện	**Dây mạng có đầu bấm 1,5:** - Chiều dài từ 3-5m - Đường kính dây: 0,6 - Số sợi: 10x0,3 - Đầu dây có kẹp jack mạng 2 đầu	sợi	TCVN/TCCS CSV	Thùng carton	CSV	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	70.000
74	Vật tư ngành điện	**Dây cấp nguồn cho bộ đổi nguồn 5V:** - Kích thước dây: 1x2,5 - Số sợi: 6 - Đầu dây có bấm sẵn đầu cos Y, jack cắm	sợi	TCVN/TCCS CSV	Thùng carton	CSV	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	100.000
75	Vật tư ngành điện	**Aptomat 2P-63A:** - Số cực: 2 - Dòng điện: 63A - Dòng đoản mạch: 6kA	cái	TCVN/TCCS CSV	Thùng carton	CSV	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	360.000
76	Vật tư ngành điện	**Khởi động từ 32A:** - Dòng điện: 32A - Điện áp thử nghiệm xung: 6kV - Điện áp hoạt động: 690V AC	cái	TCVN/TCCS CSV	Thùng carton	CSV	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	1.500.000

77	Vật tư ngành điện	**Đồng hồ hẹn giờ:** - Công tắc hẹn giờ dùng hàng ngày - Có pin lưu trữ - Có công tắc ON/OFF điều chỉnh bằng tay	cái	TCVN/TCCS CSV	Thùng carton	CSV	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	1.600.000
78	Vật tư ngành điện	Mạch điều khiển LED Full Color	chiếc	TCVN/TCCS CSV	Thùng carton	CSV	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	1.430.000
79	Vật tư ngành điện	Mạch lập trình nhấp nháy dành cho LED đơn sắc	chiếc	TCVN/TCCS CSV	Thùng carton	CSV	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	910.500
80	Vật tư ngành điện	Tủ điện điều khiển DMX 1200x600x350	bộ	TCVN/TCCS CSV	Thùng carton	CSV	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	11.740.000
	ĐÈN LED TÍN HIỆU GIAO THÔNG										
81	Vật tư ngành điện	Đèn tín hiệu cho người đi bộ CSV LED SL 1 x D300 LED	bộ	TCVN/TCCS CSV	Thùng carton	CSV	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	4.541.000
82	Vật tư ngành điện	Đèn THGT 3 màu CSV LED SL 3xD300 LED	bộ	TCVN/TCCS CSV	Thùng carton	CSV	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	11.163.000
83	Vật tư ngành điện	Đèn THGT đếm lùi CSV LED SL 1 x D300 LED	bộ	TCVN/TCCS CSV	Thùng carton	CSV	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	9.386.000
84	Vật tư ngành điện	Đèn THGT đếm lùi CSV LED SL 1 x D400 LED	bộ	TCVN/TCCS CSV	Thùng carton	CSV	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	11.030.000
85	Vật tư ngành điện	Đèn THGT mũi tên 3 màu CSV LED SL 3xD300 LED	bộ	TCVN/TCCS CSV	Thùng carton	CSV	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	10.925.000
	CỘT THÉP BÁT GIÁC, TRÒN CÔN D78 MẠ KẼM NHÚNG NÓNG										
86	Vật tư ngành điện	Cột thép D219x6,35mm	m	TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS 01:2021/CSV;		CSV	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	2.852.000
87	Vật tư ngành điện	BG06, TC06 - cao 6m, ngọn D78, dày 3,0mm -CSV	chiếc	TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS 01:2021/CSV;		CSV	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	3.872.000
88	Vật tư ngành điện	BG06, TC06 - cao 6m, ngọn D78, dày 3,5mm - CSV	chiếc	TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS 01:2021/CSV;		CSV	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	4.190.000
89	Vật tư ngành điện	BG06, TC06 - cao 6m, ngọn D78, dày 4mm -CSV	chiếc	TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS 01:2021/CSV;		CSV	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	4.690.000
90	Vật tư ngành điện	BG07, TC07 - cao 7m, ngọn D78, dày 3,0mm - CSV	chiếc	TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS 01:2021/CSV;		CSV	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	4.250.000
91	Vật tư ngành điện	BG07, TC07 - cao 7m, ngọn D78, dày 3,5mm - CSV	chiếc	TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS 01:2021/CSV;		CSV	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	4.589.000
92	Vật tư ngành điện	BG07, TC07 - cao 7m, ngọn D78, dày 4mm -CSV	chiếc	TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS 01:2021/CSV;		CSV	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	4.850.000
93	Vật tư ngành điện	BG08, TC08 - cao 8m, ngọn D78, dày 3,0mm - CSV	chiếc	TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS 01:2021/CSV;		CSV	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	4.750.000
94	Vật tư ngành điện	BG08, TC08 - cao 8m, ngọn D78, dày 3,5mm - CSV	chiếc	TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS 01:2021/CSV;		CSV	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	4.830.000
95	Vật tư ngành điện	BG08, TC08 - cao 8m, ngọn D78, dày 4mm -CSV	chiếc	TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS 01:2021/CSV;		CSV	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	5.460.000
96	Vật tư ngành điện	BG09, TC09 - cao 9m, ngọn D78, dày 3,0mm - CSV	chiếc	TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS 01:2021/CSV;		CSV	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	5.495.000
97	Vật tư ngành điện	BG09, TC09 - cao 9m, ngọn D78, dày 3,5mm - CSV	chiếc	TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS 01:2021/CSV;		CSV	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	5.630.000
98	Vật tư ngành điện	BG09, TC09 - cao 9m, ngọn D78, dày 4mm -CSV	chiếc	TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS 01:2021/CSV;		CSV	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	5.920.000
99	Vật tư ngành điện	BG10, TC10 - cao 10m, ngọn D78, dày 3,0mm - CSV	chiếc	TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS 01:2021/CSV;		CSV	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	6.120.000
100	Vật tư ngành điện	BG10, TC10 - cao 10m, ngọn D78, dày 3,5mm - CSV	chiếc	TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS 01:2021/CSV;		CSV	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	6.290.000
101	Vật tư ngành điện	BG10, TC10 - cao 10m, ngọn D78, dày 4mm -CSV	chiếc	TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS 01:2021/CSV;		CSV	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	6.400.000
102	Vật tư ngành điện	BG11, TC11 - cao 11m, ngọn D78, dày 3,0mm - CSV	chiếc	TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS 01:2021/CSV;		CSV	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	6.510.000
103	Vật tư ngành điện	BG11, TC11 - cao 11m, ngọn D78, dày 3,5mm - CSV	chiếc	TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS 01:2021/CSV;		CSV	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	6.620.000
104	Vật tư ngành điện	BG11, TC11 - cao 11m, ngọn D78, dày 4mm -CSV	chiếc	TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS 01:2021/CSV;		CSV	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	6.790.000
	CỘT THÉP BÁT GIÁC, TRÒN CÔN D180 MẠ KẼM NHÚNG NÓNG										
105	Vật tư ngành điện	BG17, TC17 - cao 17m, ngọn D180, dày 4mm - CSV	chiếc	TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS 01:2021/CSV;		CSV	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	26.150.000
	CỘT THÉP BÁT GIÁC, TRÒN CÔN LIÊN CẦN ĐƠN MẠ KẼM NHÚNG NÓNG										

106	Vật tư ngành điện	TCLCĐ, BGLCD cao 6m, vươn 1,5m, dày 3,0mm - CSV	chiếc	TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS 01:2021/CSV;		CSV	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	4.270.000
107	Vật tư ngành điện	TCLCĐ, BGLCD cao 6m, vươn 1,5m, dày 3,5mm - CSV	chiếc	TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS 01:2021/CSV;		CSV	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	4.430.000
108	Vật tư ngành điện	TCLCĐ, BGLCD cao 6m, vươn 1,5m, dày 4,0mm - CSV	chiếc	TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS 01:2021/CSV;		CSV	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	4.690.000
109	Vật tư ngành điện	TCLCĐ, BGLCD cao 7m, vươn 1,5m, dày 3,0mm - CSV	chiếc	TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS 01:2021/CSV;		CSV	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	4.470.000
110	Vật tư ngành điện	TCLCĐ, BGLCD cao 7m, vươn 1,5m, dày 3,5mm - CSV	chiếc	TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS 01:2021/CSV;		CSV	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	4.850.000
111	Vật tư ngành điện	TCLCĐ, BGLCD cao 7m, vươn 1,5m, dày 4,0mm - CSV	chiếc	TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS 01:2021/CSV;		CSV	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	5.120.000
112	Vật tư ngành điện	TCLCĐ, BGLCD cao 8m, vươn 1,5m, dày 3,0mm - CSV	chiếc	TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS 01:2021/CSV;		CSV	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	4.960.000
113	Vật tư ngành điện	TCLCĐ, BGLCD cao 8m, vươn 1,5m, dày 3,5mm - CSV	chiếc	TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS 01:2021/CSV;		CSV	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	5.250.000
114	Vật tư ngành điện	TCLCĐ, BGLCD cao 8m, vươn 1,5m, dày 4,0mm - CSV	chiếc	TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS 01:2021/CSV;		CSV	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	5.460.000
115	Vật tư ngành điện	TCLCĐ, BGLCD cao 9m, vươn 1,5m, dày 3,0mm - CSV	chiếc	TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS 01:2021/CSV;		CSV	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	5.420.000
116	Vật tư ngành điện	TCLCĐ, BGLCD cao 9m, vươn 1,5m, dày 3,5mm - CSV	chiếc	TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS 01:2021/CSV;		CSV	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	5.670.000
117	Vật tư ngành điện	TCLCĐ, BGLCD cao 9m, vươn 1,5m, dày 4,0mm - CSV	chiếc	TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS 01:2021/CSV;		CSV	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	6.050.000
118	Vật tư ngành điện	TCLCĐ, BGLCD cao 10m, vươn 1,5m, dày 3,0mm -CSV	chiếc	TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS 01:2021/CSV;		CSV	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	6.020.000
119	Vật tư ngành điện	TCLCĐ, BGLCD cao 10m, vươn 1,5m, dày 3,5mm -CSV	chiếc	TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS 01:2021/CSV;		CSV	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	6.180.000
120	Vật tư ngành điện	TCLCĐ, BGLCD cao 10m, vươn 1,5m, dày 4,0mm -CSV	chiếc	TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS 01:2021/CSV;		CSV	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	6.420.000
121	Vật tư ngành điện	TCLCĐ, BGLCD cao 11m, vươn 1,5m, dày 3,0mm -CSV	chiếc	TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS 01:2021/CSV;		CSV	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	6.550.000
122	Vật tư ngành điện	TCLCĐ, BGLCD cao 11m, vươn 1,5m, dày 3,5mm -CSV	chiếc	TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS 01:2021/CSV;		CSV	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	6.700.000
123	Vật tư ngành điện	TCLCĐ, BGLCD cao 11m, vươn 1,5m, dày 4,0mm -CSV	chiếc	TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS 01:2021/CSV;		CSV	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	7.190.000
	CỘT THÉP ĐA GIÁC TÍN HIỆU GIAO THÔNG										
124	Vật tư ngành điện	Cột đèn THGT cao 2,9m - CSV THGT 2,9	chiếc	TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS 01:2021/CSV;		CSV	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	3.029.000
125	Vật tư ngành điện	Cột đèn THGT cao 4,4m - CSV THGT 4,4	chiếc	TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS 01:2021/CSV;		CSV	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	3.755.000
126	Vật tư ngành điện	Cột đèn THGT cao 6,2m vươn đơn 4m - CSV THGT 6,2-4	chiếc	TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS 01:2021/CSV;		CSV	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	21.404.000
127	Vật tư ngành điện	Cột đèn THGT cao 6,2m vươn đơn 7m - CSV THGT 6,2-7	chiếc	TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS 01:2021/CSV;		CSV	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	25.129.000
128	Vật tư ngành điện	Cột đèn THGT cao 6,2m vươn kép 7m - CSV THGT 6,2-7-7	chiếc	TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS 01:2021/CSV;		CSV	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	27.979.000
	CẦN ĐÈN GẮN TRÊN CỘT THÉP BÁT GIÁC, TRÒN CÔN MẠ KẼM NHÚNG NÓNG										
129	Vật tư ngành điện	Cần đơn CD04 cao 2m, dày 3mm, vươn 1,5m - CSV	chiếc	TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS 01:2021/CSV;		CSV	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	1.854.000
130	Vật tư ngành điện	Cần đơn CD08 cao 2m, dày 3mm, vươn 1,5m - CSV	chiếc	TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS 01:2021/CSV;		CSV	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	2.709.000
131	Vật tư ngành điện	Cần kép CK04 cao 2m, dày 3mm, vươn 1,5m - CSV	chiếc	TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS 01:2021/CSV;		CSV	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	3.923.000
132	Vật tư ngành điện	Cần kép CK08 cao 2m, dày 3mm, vươn 1,5m - CSV	chiếc	TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS 01:2021/CSV;		CSV	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	4.570.000

133	Vật tư ngành điện	Cần đơn cao 2m, dày 3,5mm, vươn 1,5m, tay vươn D60 dày 3mm -CSV	chiếc	TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS 01:2021/CSV;		CSV	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	3.999.000
134	Vật tư ngành điện	Cần kép cao 2m, dày 3,5mm, vươn 1,5m, tay vươn D60 dày 3mm -CSV	chiếc	TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS 01:2021/CSV;		CSV	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	4.075.000
	CÁC LOẠI CẦN ĐÈN VÀ XÀ										
135	Vật tư ngành điện	Cần cao áp chữ L1,8m (không tay bắt), thép dày 3mm mạ kẽm nhúng nóng -CSV	chiếc	TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS 01:2021/CSV;		CSV	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	1.866.000
136	Vật tư ngành điện	Cần cao áp chữ L2,3m (không tay bắt), thép dày 3mm, mạ kẽm nhúng nóng -CSV	chiếc	TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS 01:2021/CSV;		CSV	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	1.928.000
137	Vật tư ngành điện	Cần cao áp chữ L2,8m (không tay bắt), thép dày 3mm, mạ kẽm nhúng nóng -CSV	chiếc	TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS 01:2021/CSV;		CSV	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	1.989.000
138	Vật tư ngành điện	Cần cao áp chữ S2,4m (không tay bắt), thép dày 3mm, mạ kẽm nhúng nóng -CSV	chiếc	TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS 01:2021/CSV;		CSV	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	2.384.000
139	Vật tư ngành điện	Tay bắt cần đèn cao áp L,S, thép L50x50x5mm, mạ kẽm nhúng nóng -CSV	chiếc	TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS 01:2021/CSV;		CSV	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	727.000
140	Vật tư ngành điện	Xà 0,3m, thép L50x50x5mm, mạ kẽm nhúng nóng -CSV	chiếc	TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS 01:2021/CSV;		CSV	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	442.000
141	Vật tư ngành điện	Xà 0,4m , thép L50x50x5mm, mạ kẽm nhúng nóng -CSV	chiếc	TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS 01:2021/CSV;		CSV	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	489.000
142	Vật tư ngành điện	Xà 0,6m đơn, thép L50x50x5mm, mạ kẽm nhúng nóng -CSV	chiếc	TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS 01:2021/CSV;		CSV	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	620.000
143	Vật tư ngành điện	Xà 0,6m kép, thép L50x50x5mm, mạ kẽm nhúng nóng -CSV	chiếc	TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS 01:2021/CSV;		CSV	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	668.000
144	Vật tư ngành điện	Xà 1,2m đơn, thép L50x50x5mm, mạ kẽm nhúng nóng -CSV	chiếc	TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS 01:2021/CSV;		CSV	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	675.000
145	Vật tư ngành điện	Xà 1,2m kép, thép L50x50x5mm, mạ kẽm nhúng nóng -CSV	chiếc	TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS 01:2021/CSV;		CSV	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	770.000
146	Vật tư ngành điện	Gía đỡ tủ điện treo, thép L50x50x5mm -CSV	chiếc	TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS 01:2021/CSV;		CSV	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	1.217.000
	CỘT ĐÈN SÂN VƯỜN										
147	Vật tư ngành điện	Cột đèn sân vườn Banian -CSV	chiếc	TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS 01:2021/CSV;		CSV	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	3.782.000
148	Vật tư ngành điện	Cột đèn sân vườn DC05B -CSV	chiếc	TCVN 5847:16; TCVN 2097:2015; TCVN 4392:1986; TCCS 01:2021/CSV;		CSV	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	6.506.000
	CHÙM ĐÈN SỬ DỤNG CHO CỘT TRANG TRÍ										
149	Vật tư ngành điện	Chùm 2 đèn ruby L635 (không đèn) -CSV	bộ	TCVN /TCCS CSV		CSV	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	1.637.000
150	Vật tư ngành điện	Chùm 4 đèn L970 (không đèn) -CSV	bộ	TCVN /TCCS CSV		CSV	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	2.533.000
151	Vật tư ngành điện	Chùm 5 đèn L564 (không đèn) -CSV	bộ	TCVN /TCCS CSV		CSV	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	3.246.000
152	Vật tư ngành điện	Chùm 9 đèn (không đèn) -CSV	bộ	TCVN /TCCS CSV		CSV	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	4.354.000
153	Vật tư ngành điện	Đèn cầu D400 sọc nhựa bóng Led 20W -CSV	bộ	TCVN /TCCS CSV		CSV	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	2.717.000
	KHUNG MÓNG THÉP MẠ KẼM NHÚNG NÓNG										
154	Vật tư ngành điện	Khung móng 4M24x300x300x(675-750) -CSV	bộ	TCVN /TCCS CSV		CSV	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	785.000
155	Vật tư ngành điện	Khung móng 4M24x300x300x(600-665) -CSV	bộ	TCVN /TCCS CSV		CSV	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	774.000
156	Vật tư ngành điện	Khung móng 4M16x240x240x(550-600) -CSV	bộ	TCVN /TCCS CSV		CSV	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	429.000
157	Vật tư ngành điện	Khung móng 4M16x260x260x(550-600) -CSV	bộ	TCVN /TCCS CSV		CSV	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	488.000
158	Vật tư ngành điện	Khung móng 4M24x8x1375 -CSV	bộ	TCVN /TCCS CSV		CSV	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	2.589.000
159	Vật tư ngành điện	Khung móng 12M18x1000 - CSV	bộ	TCVN /TCCS CSV		CSV	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	3.156.000
	CỌC TIẾP ĐỊA MẠ KẼM NHÚNG NÓNG										
160	Vật tư ngành điện	L63x63x6, L=1500mm, dây nối D10x1500mm - CSV	cọc	TCVN /TCCS CSV		CSV	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	602.400
161	Vật tư ngành điện	L63x63x6, L=2000mm, dây nối D10x1500mm - CSV	cọc	TCVN /TCCS CSV		CSV	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	652.400
162	Vật tư ngành điện	L63x63x6, L=2500mm, dây nối D10x1500mm - CSV	cọc	TCVN /TCCS CSV		CSV	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	687.400
163	Vật tư ngành điện	L63x63x6, L=2400mm, dây nối D10x1500mm - CSV	cọc	TCVN /TCCS CSV		CSV	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	648.000
	TỦ ĐIỆN										

164	Vật tư ngành điện	Tủ điện điều khiển chiếu sáng 400x600x200	tủ	TCVN /TCCS CSV		CSV	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	9.025.000
165	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A -CSV	tủ	TCVN /TCCS CSV		CSV	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	13.614.000
166	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A -CSV	tủ	TCVN /TCCS CSV		CSV	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	17.128.000
167	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế 450V/100A (thiết bị ngoại) -CSV	tủ	TCVN /TCCS CSV		CSV	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	37.741.000
	THIẾT BỊ TRONG TỦ ĐỂ KẾT NỐI TRUNG TÂM KIỂM SOÁT VÀ ĐIỀU KHIỂN										
168	Vật tư ngành điện	Bộ thiết bị điều khiển chiếu sáng tự động từ trung tâm CSV-BĐK-TU-eRF1	bộ	TCVN /TCCS CSV		CSV	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	60.896.000
169	Vật tư ngành điện	Bộ thiết bị điều khiển chiếu sáng thông minh CSV-BĐK-TU-eRF2	bộ	TCVN /TCCS CSV		CSV	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	65.689.000
170	Vật tư ngành điện	Bộ giám sát nguồn dự phòng CSV-GSN01	bộ	TCVN /TCCS CSV		CSV	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	5.120.000
171	Vật tư ngành điện	Bộ quản lý mạng điểm sáng CSV-QLM01	bộ	TCVN /TCCS CSV		CSV	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	14.900.000
172	Vật tư ngành điện	Bộ thiết bị bảo mật, cảnh báo CSV-QLCB-01	bộ	TCVN /TCCS CSV		CSV	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	22.125.000
173	Vật tư ngành điện	Bộ điều khiển điểm đèn CSV-ĐKĐ-RF	bộ	TCVN /TCCS CSV		CSV	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	3.650.000
174	Vật tư ngành điện	Bộ giám sát đứt cáp CSV-GSC-RF	bộ	TCVN /TCCS CSV		CSV	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	28.150.120
175	Vật tư ngành điện	Bộ cảm biến chuyển động radar CSV-RAD RF	bộ	TCVN /TCCS CSV		CSV	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	3.856.659
176	Vật tư ngành điện	Bộ đo cường độ ánh sáng CSV-LUX	bộ	TCVN /TCCS CSV		CSV	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	2.123.000
	VẬT TƯ KHÁC										
177	Vật tư ngành điện	Aluminium Composite 3mm - nhôm 0,06mm	m2	TCVN /TCCS CSV		CSV	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	1.174.400
178	Vật tư ngành điện	Aluminium Composite 2mm - nhôm 0,06mm	m2	TCVN /TCCS CSV		CSV	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	665.800
179	Vật tư ngành điện	Tôn mạ kẽm dày 1mm	m2	TCVN /TCCS CSV		CSV	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	425.600
180	Vật tư ngành điện	Sơn tĩnh điện	kg	TCVN /TCCS CSV		CSV	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	12.400
181	Vật tư ngành điện	Mica Đài Loan 3mm	m2	TCVN /TCCS CSV		CSV	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	2.081.000
182	Vật tư ngành điện	Decal in màu loại cao cấp ngoài trời	m2	TCVN /TCCS CSV		CSV	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	286.000
183	Vật tư ngành điện	Vỏ tủ điện tôn sơn tĩnh điện 300x400x150mm	chiếc	TCVN /TCCS CSV		CSV	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	1.432.900
184	Vật tư ngành điện	Vỏ tủ điện tôn sơn tĩnh điện 400x600x180mm	chiếc	TCVN /TCCS CSV		CSV	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình	Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào cai	1.951.200
	CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ TRAFUCO **- Địa chỉ: Số 41 phố Phương Liệt, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.** **- Nhà máy sản xuất: Khu công nghiệp VSIP Hải dương** **- Điện thoại: 0989.414.141**										**Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào Cai**
1	Vật tư ngành điện	VCm - Đơn 1x0,75 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Đóng cuộn	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam				3.618
2	Vật tư ngành điện	VCm - Đơn 1x1,0 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Đóng cuộn	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam				4.636
3	Vật tư ngành điện	VCm - Đơn 1x1,5 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Đóng cuộn	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam				6.845
4	Vật tư ngành điện	VCm - Đơn 1x2,5 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Đóng cuộn	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam				11.127
5	Vật tư ngành điện	VCm - Đơn 1x4,0 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Đóng cuộn	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam				17.091
6	Vật tư ngành điện	VCm - Đơn 1x6,0 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Đóng cuộn	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam				25.400
7	Vật tư ngành điện	VCm - Đơn 1x10 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Đóng cuộn	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam				45.000
8	Vật tư ngành điện	VCm-D - Dẹt 2x0,75 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Đóng cuộn	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam				8.300
9	Vật tư ngành điện	VCm-D - Dẹt 2x1,0 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Đóng cuộn	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam				10.636
10	Vật tư ngành điện	VCm-D - Dẹt 2x1,5 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Đóng cuộn	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam				14.600
11	Vật tư ngành điện	VCm-D - Dẹt 2x2,5 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Đóng cuộn	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam				24.000
12	Vật tư ngành điện	VCm-D - Dẹt 2x4,0 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Đóng cuộn	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam				36.091
13	Vật tư ngành điện	VCm-D - Dẹt 2x6,0 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Đóng cuộn	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam				53.400
14	Vật tư ngành điện	VCm-D - Dẹt 3x0,75 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Đóng cuộn	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam				12.300
15	Vật tư ngành điện	VCm-T - Tròn 2x0,75 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Đóng cuộn	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam				9.400
16	Vật tư ngành điện	VCm-T - Tròn 2x1,0 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Đóng cuộn	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam				11.500
17	Vật tư ngành điện	VCm-T - Tròn 2x1,5 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Đóng cuộn	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam				16.000
18	Vật tư ngành điện	VCm-T - Tròn 2x2,5 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Đóng cuộn	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam				25.800
19	Vật tư ngành điện	VCm-T - Tròn 2x4,0 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Đóng cuộn	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam				39.300
20	Vật tư ngành điện	VCm-T - Tròn 2x6,0 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Đóng cuộn	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam				58.200
21	Vật tư ngành điện	VCm-T - Tròn 3x0,75 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Đóng cuộn	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam				13.200
22	Vật tư ngành điện	VCm-T - Tròn 3x1,0 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Đóng cuộn	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam				16.300
23	Vật tư ngành điện	VCm-T - Tròn 3x1,5 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Đóng cuộn	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam				22.800
24	Vật tư ngành điện	VCm-T - Tròn 3x2,5 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Đóng cuộn	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam				37.100
25	Vật tư ngành điện	VCm-T - Tròn 3x4,0 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Đóng cuộn	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam				56.100
26	Vật tư ngành điện	VCm-T - Tròn 3x6,0 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Đóng cuộn	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam				83.900
27	Vật tư ngành điện	VCm-T - Tròn 4x0,75 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Đóng cuộn	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam				17.100
28	Vật tư ngành điện	VCm-T - Tròn 4x1,0 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Đóng cuộn	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam				21.600
29	Vật tư ngành điện	VCm-T - Tròn 4x1,5 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Đóng cuộn	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam				29.900
30	Vật tư ngành điện	VCm-T - Tròn 4x2,5 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Đóng cuộn	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam				48.200
31	Vật tư ngành điện	VCm-T - Tròn 4x4,0 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Đóng cuộn	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam				73.500
32	Vật tư ngành điện	VCm-T - Tròn 4x6,0 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Đóng cuộn	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam				109.000
33	Vật tư ngành điện	VCm-X - Xúp 2x0,75 mm²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	Đóng cuộn	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam				7.100
34	Vật tư ngành điện	CV - Đơn 1x1,5 mm²	m	IEC 60502	Đóng cuộn	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam				5.664
35	Vật tư ngành điện	CV - Đơn 1x2,5 mm²	m	IEC 60503	Đóng cuộn	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam				9.227

36	Vật tư ngành điện	CV - Đơn 1x4,0 mm²	m	IEC 60504	Đóng cuộn	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam				14.091
37	Vật tư ngành điện	CV - Đơn 1x6,0 mm²	m	IEC 60505	Đóng cuộn	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam				20.982
38	Vật tư ngành điện	Cáp CV-10 mm²	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam				36.818
39	Vật tư ngành điện	Cáp CV-16 mm²	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam				60.000
40	Vật tư ngành điện	Cáp CV-25 mm²	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam				95.455
41	Vật tư ngành điện	Cáp CV-35 mm²	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam				130.909
42	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(1x2,5 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam				13.045
43	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(1x4 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam				19.000
44	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(1x6 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam				26.727
45	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(1x10 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam				39.364
46	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(1x16 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam				63.273
47	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(1x25 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam				101.364
48	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(2x4 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam				38.091
49	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(2x6 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam				52.818
50	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(2x10 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam				80.273
51	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(2x16 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam				136.364
52	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(2x25 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam				199.273
53	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(3x4 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam				56.636
54	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(3x6 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam				78.727
55	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(3x10 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam				117.545
56	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(3x16 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam				184.545
57	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(3x25 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam				288.182
58	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(3x2,5 mm² +1x1,5 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam				48.909
59	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(3x4 mm² +1x2,5 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam				71.636
60	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(3x6 mm² +1x4 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam				100.000
61	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(3x10 mm² +1x6 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam				153.455
62	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(3x16mm² +1x10mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam				233.000
63	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(3x25 mm² +1x16mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam				354.000
64	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(4x4 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam				73.455
65	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(4x6 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam				101.818
66	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(4x10 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam				155.273
67	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(4x16 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam				241.273
68	Vật tư ngành điện	Cáp CVV-(4x25 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam				379.727
69	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(1x1,5 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam				7.818
70	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(1x2,5 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam				11.818
71	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(1x4 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam				18.091
72	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(1x6 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam				26.273
73	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(1x10 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam				38.818
74	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(1x16 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam				62.364
75	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(1x25 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam				99.091
76	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(2x1,5 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam				17.091
77	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(2x2,5 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam				26.818
78	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(2x4 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam				38.182
79	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(2x6 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam				55.455
80	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(2x10 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam				85.455
81	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(2x16 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam				131.182
82	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(2x25 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam				200.000
83	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x1,5 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam				26.818
84	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x2,5 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam				38.818
85	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x4 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam				56.636
86	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x6 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam				80.818
87	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x10 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam				125.909
88	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x16 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam				188.818
89	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x25 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam				300.273
90	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x2,5mm² +1x1,5mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam				45.091
91	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x4mm² +1x2,5mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam				66.091
92	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x6mm² +1x4mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam				95.455
93	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x10mm² +1x6mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam				146.909
94	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x16mm² +1x10mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam				227.273
95	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x25mm² +1x10mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam				325.000
96	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x25mm² +1x16mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam				445.455
97	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x35mm² +1x16mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam				470.909
98	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x35mm² +1x25mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam				609.091
99	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(4x1,5 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam				33.636
100	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(4x2,5 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam				50.000
101	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(4x4 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam				70.000
102	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(4x6 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam				104.545
103	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(4x10 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam				163.636
104	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(4x16 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam				250.000
105	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(4x25 mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam				400.000
106	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x2,5mm² +2x1,5mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam				53.455
107	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x4mm² +2x2,5mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam				78.727
108	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x6mm²+2x4mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam				112.545
109	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x10mm² +2x6mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam				171.818
110	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x16mm² +2x10mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam				267.273
111	Vật tư ngành điện	Cáp CXV-(3x25mm² +2x16mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam				402.727
112	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DATA-(1x10mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam				53.091
113	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DATA-(1x16mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam				76.273
114	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DATA-(1x25mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam				113.636
115	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DATA-(1x35mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam				150.000
116	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DATA-(1x50mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam				200.000
117	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DATA-(1x70mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam				290.909
118	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DATA-(1x95mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam				390.909
119	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DATA-(1x120mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam				486.364

120	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DATA-(1x150mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam				600.000
121	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DATA-(1x185mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam				754.545
122	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DATA-(1x240mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam				954.545
123	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DATA-(1x300mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam				1.227.273
124	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DATA-(1x400mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam				1.590.909
125	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(2x1,5mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam				27.273
126	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(2x2,5mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam				39.091
127	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(2x4mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam				50.000
128	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(2x6mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam				65.455
129	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(2x10mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam				94.545
130	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(2x16mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam				146.364
131	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(2x25mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam				218.182
132	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x2,5mm² +1x1.5mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam				55.455
133	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x4mm² +1x2.5mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam				80.909
134	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x6mm² +1x4mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam				113.636
135	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x10mm² +1x6mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam				163.636
136	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x16mm² +1x10mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam				245.455
137	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x25mm² +1x10mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam				352.727
138	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x25mm² +1x16mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam				465.455
139	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(4x1,5mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam				45.455
140	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(4x2,5mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam				61.818
141	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(4x4mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam				83.636
142	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(4x6mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam				115.455
143	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(4x10mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam				179.091
144	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(4x16mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam				272.727
145	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(4x25mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam				436.364
146	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x2,5mm² +2x1.5mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam				66.364
147	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x4mm² +2x2.5mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam				91.818
148	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x6mm² +2x4mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam				131.818
149	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x10mm² +2x6mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam				189.091
150	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x16mm² +2x10mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam				280.000
151	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x25mm² +2x16mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam				430.000
152	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x35mm² +2x16mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam				536.364
153	Vật tư ngành điện	Cáp CXV/DSTA-(3x35mm² +2x25mm²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	Đóng cuộn/lô	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam				634.545
	CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI HUY BẢO **- Địa chỉ nhà máy: Lô CN3.2C, khu công nghiệp Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.** **- Số điện thoại: 0387908952 - 0387556886** **- Giá bán áp dụng tại nơi sản xuất, chưa bao gồm thuế VAT và phí vận chuyển.**										**Giá bán trên địa bàn tỉnh Lào Cai**
1	Vật tư ngành điện	Ống nhựa HDPE xoắn (HDPEx)	m	TCVN 8699:2011		Công ty TNHH đầu tư thương mại Huy Bảo	Việt Nam		Giá bán tại nơi sản xuất, chưa bao gồm cước vận chuyển đến chân công trình		15.000
2	Vật tư ngành điện	Ống nhựa HDPE xoắn (HDPEx)	m	TCVN 8699:2012		Công ty TNHH đầu tư thương mại Huy Bảo	Việt Nam		Giá bán tại nơi sản xuất, chưa bao gồm cước vận chuyển đến chân công trình		21.000
3	Vật tư ngành điện	Ống nhựa HDPE xoắn (HDPEx)	m	TCVN 8699:2013		Công ty TNHH đầu tư thương mại Huy Bảo	Việt Nam		Giá bán tại nơi sản xuất, chưa bao gồm cước vận chuyển đến chân công trình		29.000
4	Vật tư ngành điện	Ống nhựa HDPE xoắn (HDPEx)	m	TCVN 8699:2014		Công ty TNHH đầu tư thương mại Huy Bảo	Việt Nam		Giá bán tại nơi sản xuất, chưa bao gồm cước vận chuyển đến chân công trình		65.000
5	Vật tư ngành điện	Ống nhựa HDPE xoắn (HDPEx)	m	TCVN 8699:2015		Công ty TNHH đầu tư thương mại Huy Bảo	Việt Nam		Giá bán tại nơi sản xuất, chưa bao gồm cước vận chuyển đến chân công trình		121.000
6	Vật tư ngành điện	Ống nhựa HDPE xoắn (HDPEx)	m	TCVN 8699:2016		Công ty TNHH đầu tư thương mại Huy Bảo	Việt Nam		Giá bán tại nơi sản xuất, chưa bao gồm cước vận chuyển đến chân công trình		165.000
7	Vật tư ngành điện	Ống nhựa HDPE xoắn (HDPEx)	m	TCVN 8699:2017		Công ty TNHH đầu tư thương mại Huy Bảo	Việt Nam		Giá bán tại nơi sản xuất, chưa bao gồm cước vận chuyển đến chân công trình		290.000
	CÔNG TY CỔ PHẦN WINCO VIỆT NAM **Địa chỉ công ty: Ô 12 TT3, Khu đô thị Văn Phú, phường Kiến Hưng, TP Hà Nội** **Số điện thoại: 0246.2934.886 - 0982.405.086** **Giá bán chưa bao gồm thuế VAT, đã bao gồm chiết khấu theo khối lượng của bên mua**										**Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào Cai**
	CỘT THEP LIEN CAN ĐƠN MẠ KẼM NHÚNG NÓNG										
1	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D130/58mm, H=6m tôn dày 3mm	cột	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1995	Cột thép	Winco	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		2.656.000
2	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D140/58mm, H=7m tôn dày 3mm	cột	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1995	Cột thép	Winco	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		3.120.000
3	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D150/58mm, H=8m tôn dày 3mm	cột	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1995	Cột thép	Winco	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		3.616.000
4	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D151/58mm, H=8m tôn dày 3,5mm	cột	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1995	Cột thép	Winco	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		4.065.000
5	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D161/58mm, H=9m tôn dày 3,5mm	cột	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1995	Cột thép	Winco	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		5.056.000
6	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D171/58mm, H=10m tôn dày 3,5mm	cột	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1995	Cột thép	Winco	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		5.600.000
7	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D182/58mm, H=11m tôn dày 4mm	cột	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1995	Cột thép	Winco	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		6.247.500
8	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D192/58mm, H=11m tôn dày 4mm	cột	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1995	Cột thép	Winco	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		6.804.000
	CỘT THÉP ĐẦU NGỌN D78 MẠ KẼM NHÚNG NÓNG										
1	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D150/78-3mm	cột	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1995	Cột thép	Winco	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		3.010.000
2	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D160/78-3mm	cột	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1995	Cột thép	Winco	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		3.904.000
3	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D171/78-3,5mm	cột	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1995	Cột thép	Winco	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		4.992.000
4	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D182/78-4mm	cột	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1995	Cột thép	Winco	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		6.213.900
5	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D192/78-4mm	cột	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1995	Cột thép	Winco	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		7.046.550

6	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 11m D202/78-4mm	cột	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1995	Cột thép	Winco	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		7.906.500
	CẦN ĐÈN MẠ KẼM NHÚNG NÓNG										
1	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	cái	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1995	Thép	Winco	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		1.280.000
2	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-01 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	cái	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1996	Thép	Winco	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		1.840.000
3	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-04 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	cái	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1997	Thép	Winco	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		1.328.000
4	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-04 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	cái	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1998	Thép	Winco	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		1.700.000
5	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-05 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	cái	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1999	Thép	Winco	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		1.120.000
6	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-05 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	cái	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:2000	Thép	Winco	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		1.632.000
7	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-06 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	cái	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:2001	Thép	Winco	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		768.000
8	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-06 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	cái	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:2002	Thép	Winco	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		1.376.000
9	Vật tư ngành điện	Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 1,380mm, vươn 735mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	bộ	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:2003	Thép	Winco	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		1.200.000
10	Vật tư ngành điện	Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 1,800mm, vươn 1200mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	bộ	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:2004	Thép	Winco	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		1.376.000
11	Vật tư ngành điện	Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 2000mm, vươn 1500mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	bộ	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:2005	Thép	Winco	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		1.504.000
	CỘT THÉP TRÊN ĐẾ GANG CHƯA BAO GỒM CẦN										
1	Vật tư ngành điện	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	bộ	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1995	Gang, thép	Winco	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		10.097.850
2	Vật tư ngành điện	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	bộ	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1995	Gang, thép	Winco	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		10.829.700
3	Vật tư ngành điện	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	bộ	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1995	Gang, thép	Winco	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		11.268.600
4	Vật tư ngành điện	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	bộ	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1995	Gang, thép	Winco	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		11.853.450
5	Vật tư ngành điện	Đế gang DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	bộ	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1995	Gang, thép	Winco	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		10.389.750
6	Vật tư ngành điện	Đế gang DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	bộ	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1995	Gang, thép	Winco	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		11.121.600
7	Vật tư ngành điện	Đế gang DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	bộ	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1995	Gang, thép	Winco	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		11.707.500
8	Vật tư ngành điện	Đế gang DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	bộ	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1995	Gang, thép	Winco	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		12.146.400
9	Vật tư ngành điện	Đế gang sư tử cao 2,9m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	bộ	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1995	Gang, thép	Winco	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		17.670.000
10	Vật tư ngành điện	Đế gang sư tử cao 2,9m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	bộ	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1995	Gang, thép	Winco	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		19.800.000
	CỘT ĐA GIÁC MẠ KẼM NHÚNG NÓNG										
1	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 14m-130-5mm	cái	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1995	Cột thép	Winco	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		19.636.000
2	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 17m-150-5mm	cái	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1995	Cột thép	Winco	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		25.905.000
3	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 20m-180-5mm	cái	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1995	Cột thép	Winco	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		35.175.000
4	Vật tư ngành điện	Lọng bắt pha không đèn 8 cạnh	cái	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1995	Thép	Winco	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		3.750.000
5	Vật tư ngành điện	Cột đa giác nâng hạ 20m- ngọn D260/600-5/5mm, bắt 8-16 đèn	cái	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1995	Cột thép	Winco	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		145.000.000
6	Vật tư ngành điện	Cột đa giác nâng hạ 25m- ngọn D260/600-5/6/6mm, bắt 8-16 đèn	cái	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1995	Cột thép	Winco	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		185.000.000
7	Vật tư ngành điện	Cột đa giác nâng hạ 30m- ngọn D260/673-5/6/8mm, bắt 8-16 đèn	cái	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1995	Cột thép	Winco	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		225.000.000
8	Vật tư ngành điện	Cột đa giác nâng hạ 35m- ngọn D260/728-6/6/8/8mm, bắt 8-16 đèn	cái	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1995	Cột thép	Winco	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		350.000.000
9	Vật tư ngành điện	Cột đa giác SVĐ 30M + Dàn thao tác và Giá lắp đèn 24 - 32 đèn pha, có thang trèo - ngọn D950/450- 9/9/9/6mm dày 10/8/8/8mm	cái	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1995	Cột thép	Winco	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		550.000.000
	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ										
	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 25KV-10KA;										
1	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 60-80W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm	Winco	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		7.875.000
2	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 90-100W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2012	Vỏ nhôm	Winco	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		8.375.000
3	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 110-150W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2013	Vỏ nhôm	Winco	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		8.750.000
4	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 160-200W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2014	Vỏ nhôm	Winco	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		10.125.000
5	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 210-240W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2015	Vỏ nhôm	Winco	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		11.875.000
6	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 250W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2016	Vỏ nhôm	Winco	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		14.125.000
	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MINI: CHÍP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 25KV-10KA;										

1	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 40-50W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm	Winco	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		6.153.000
2	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 60-70W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm	Winco	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		6.562.500
3	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 80-100W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm	Winco	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		6.982.500
4	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 110-120W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm	Winco	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		7.125.000
	ĐÈN ĐƯỜNG LED B-WIN: CHÍP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 25KV-10KA;										
1	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led B-WIN công suất 40W-50W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm	Winco	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		5.820.000
2	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led B-WIN công suất 60W-100W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm	Winco	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		7.500.000
3	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led B-WIN công suất 110W-150W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm	Winco	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		8.700.000
4	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led B-WIN công suất 160W-200W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm	Winco	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		10.950.000
5	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led B-WIN công suất 210W-250W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm	Winco	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		12.480.000
	ĐÈN ĐƯỜNG LED C-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 25KV-10KA;										
1	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 60-80W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm	Winco	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		7.625.000
2	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 90W-100W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm	Winco	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		8.125.000
3	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 110W-150W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm	Winco	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		8.600.000
4	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 160W-200W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm	Winco	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		9.875.000
5	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 210W-240W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm	Winco	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		11.625.000
6	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 250W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm	Winco	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		13.875.000
	ĐÈN ĐƯỜNG LED C-WIN MINI: CHÍP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 25KV-10KA;										
1	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 40W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm	Winco	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		6.125.000
2	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 50 W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm	Winco	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		6.250.000
3	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 60W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm	Winco	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		6.300.000
4	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 70W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm	Winco	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		6.375.000
5	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 80W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm	Winco	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		6.500.000
6	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 90W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm	Winco	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		6.625.000
7	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 100W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm	Winco	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		6.900.000
8	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 120W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm	Winco	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		7.125.000
	ĐÈN PHA LED ANDES: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 6 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV;										
1	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 200w DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm	Winco	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		7.750.000
2	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 250w DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm	Winco	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		9.250.000
3	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 300w DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm	Winco	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		10.625.000
4	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 400w DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm	Winco	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		13.125.000
5	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 500w DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm	Winco	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		16.250.000
6	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 600w DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm	Winco	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		20.475.000
7	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 700w DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm	Winco	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		23.625.000
8	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 800w DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm	Winco	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		24.675.000
9	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 900w DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm	Winco	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		26.775.000
10	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 1000w DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm	Winco	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		28.875.000
	ĐÈN ĐƯỜNG LED HAPY : CHÍP LED LUMILED; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV;										
1	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led HAPY 803 công suất 100w DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm	Winco	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		3.300.000
2	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led HAPY 803 công suất 120w DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm	Winco	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		3.650.000
3	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led HAPY 803 công suất 150w DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm	Winco	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		3.800.000
4	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led HAPY 803 công suất 180w DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm	Winco	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		5.600.000
5	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led HAPY 804 công suất 100w DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm	Winco	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		3.100.000
6	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led HAPY 804 công suất 120w DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm	Winco	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		3.250.000

7	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led HAPY 804 công suất 150w DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm	Winco	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		3.450.000
8	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led HAPY 804 công suất 180w DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm	Winco	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		4.950.000
9	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led HAPY 830 công suất 40w-50w DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm	Winco	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		3.810.000
10	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led HAPY 830 công suất 60w-80w DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm	Winco	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		4.120.000
11	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led HAPY 830 công suất 100w DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm	Winco	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		4.580.000
12	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led HAPY 830 công suất 120w DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm	Winco	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		5.045.000
13	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led HAPY 830 công suất 150w DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm	Winco	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		5.250.000
					ĐÈN PHA LED HAPY 701: CHÍP LED LUMILEDS; DRIVER: DIM 6 cấp; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV;						
1	Vật tư ngành điện	Đèn pha led HAPY 701 công suất 200w	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm	Winco	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		4.550.000
2	Vật tư ngành điện	Đèn pha led HAPY 701 công suất 250w	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm	Winco	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		5.350.000
3	Vật tư ngành điện	Đèn pha led HAPY 701 công suất 300w	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm	Winco	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		5.890.000
4	Vật tư ngành điện	Đèn pha led HAPY 701 công suất 400w	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm	Winco	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		6.850.000
5	Vật tư ngành điện	Đèn pha led HAPY 701 công suất 600w	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm	Winco	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		8.800.000
	PHỤ KIỆN CHIẾU SÁNG										
1	Vật tư ngành điện	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	cọc	TCVN 5828:1994	Thép	Winco	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		630.000
2	Vật tư ngành điện	KM cột M16x340x340x500	móng	TCVN 5828:1994	Thép	Winco	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		450.000
3	Vật tư ngành điện	KM cột M16x260x260x500	móng	TCVN 5828:1994	Thép	Winco	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		425.000
4	Vật tư ngành điện	KM cột M16x240x240x525	móng	TCVN 5828:1994	Thép	Winco	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		415.500
5	Vật tư ngành điện	KM cột M24x300x300x675	móng	TCVN 5828:1994	Thép	Winco	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		595.000
6	Vật tư ngành điện	KM cột đa giác M24x1375x8T	móng	TCVN 5828:1994	Thép	Winco	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		3.075.000
7	Vật tư ngành điện	KM cột đa giác M30x1750x20T	móng	TCVN 5828:1994	Thép	Winco	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		14.327.500
8	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại	tủ	TCVN 5828:1994	Vỏ thép	Winco	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		17.029.950
9	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại	tủ	TCVN 5828:1994	Vỏ thép	Winco	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		13.650.000
10	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại	tủ	TCVN 5828:1994	Vỏ thép	Winco	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		16.342.200
11	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại	tủ	TCVN 5828:1994	Vỏ thép	Winco	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		13.125.000
	HỆ THỐNG TRUNG TÂM ĐIỀU KHIỂN GIÁM SÁT QUẢN LÝ ĐÈN ĐƯỜNG THÔNG MINH										
1	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh 60-100A có gắn bộ kết nối trung tâm thu phát tín hiệu điều khiển (Gateway) sử dụng 01 Sim điện thoại 4G và 01 ăngten đi kèm. Bộ kết nối trung tâm (Gateway) được kết nối trực tiếp với mạng internet để chuyển tín hiệu điều khiển về máy chủ, phần mềm của Việt Nam và trung tâm điều khiển và quản lý chiếu sáng	tủ	ISO 9001:2015/ QCVN 122:2020/BTTTT	Vỏ thép sơn tĩnh điện	Winco	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		85.000.000
2	Vật tư ngành điện	Bộ điều khiển Nema thông minh IDIM-WINCO/923LR tại đèn	Bộ	ISO 9001:2015/ QCVN 122:2020/BTTTT	Vỏ nhựa	Winco	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		2.798.000
3	Vật tư ngành điện	Bộ cổng chờ thông minh trong tương lai NEMA Shorting Cap	Bộ	ISO 9001:2015/ QCVN 122:2020/BTTTT	Vỏ nhựa	Winco	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		500.000
	SẢN PHẨM ỐNG NHỰA XOẮN										
1	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 32/25	m	ISO 9001:2015/ TCVN 7997:2009/TCVN 8699:2011	Nhựa	Winco	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		12.800
2	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 40/30	m	ISO 9001:2015/ TCVN 7997:2009/TCVN 8699:2011	Nhựa	Winco	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		14.900
3	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 50/40	m	ISO 9001:2015/ TCVN 7997:2009/TCVN 8699:2011	Nhựa	Winco	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		21.400
4	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 65/50	m	ISO 9001:2015/ TCVN 7997:2009/TCVN 8699:2011	Nhựa	Winco	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		29.300
5	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 85/65	m	ISO 9001:2015/ TCVN 7997:2009/TCVN 8699:2011	Nhựa	Winco	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		42.500
6	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 90/72	m	ISO 9001:2015/ TCVN 7997:2009/TCVN 8699:2011	Nhựa	Winco	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		52.400
7	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 105/80	m	ISO 9001:2015/ TCVN 7997:2009/TCVN 8699:2011	Nhựa	Winco	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		55.300
8	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 110/90	m	ISO 9001:2015/ TCVN 7997:2009/TCVN 8699:2011	Nhựa	Winco	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		63.600
9	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 130/100	m	ISO 9001:2015/ TCVN 7997:2009/TCVN 8699:2011	Nhựa	Winco	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		78.100
10	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 160/125	m	ISO 9001:2015/ TCVN 7997:2009/TCVN 8699:2011	Nhựa	Winco	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		121.400
11	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 195/150	m	ISO 9001:2015/ TCVN 7997:2009/TCVN 8699:2011	Nhựa	Winco	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		165.800
12	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 230/175	m	ISO 9001:2015/ TCVN 7997:2009/TCVN 8699:2011	Nhựa	Winco	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		247.200
13	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 260/200	m	ISO 9001:2015/ TCVN 7997:2009/TCVN 8699:2011	Nhựa	Winco	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		295.500
	CÔNG TY CỔ PHẦN SANTO **Địa chỉ trụ sở: Tầng 4, Tòa nhà 29T1, Lô đất N05 khu đô thị Đông Nam, đường Trần Duy Hưng, phường Yên Hòa, thành phố Hà Nội, Việt Nam** **Địa chỉ nhà máy sản xuất: Khu công nghiệp Đồng Văn, phường Đồng Văn, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam** **Số điện thoại: 024 3556 5727 - 0934500486**										**Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào Cai**
1	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 25	m	TCVN8699:2011;TCVN7997:2009;KS C 8455:2005	Đường kính ngoài 32mm, đường kính trong 25mm	Công ty cổ phần Santo	Việt Nam				12.800

2	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 30	m	TCVN8699:2011;TCVN7997:2009;KS C 8455:2005	Đường kính ngoài 40mm, đường kính trong 30mm	Công ty cổ phần Santo	Việt Nam				14.900
3	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 40	m	TCVN8699:2011;TCVN7997:2009;KS C 8455:2005	Đường kính ngoài 50mm, đường kính trong 40mm	Công ty cổ phần Santo	Việt Nam				21.400
4	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 50	m	TCVN8699:2011;TCVN7997:2009;KS C 8455:2005	Đường kính ngoài 65mm, đường kính trong 50mm	Công ty cổ phần Santo	Việt Nam				29.300
5	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 65	m	TCVN8699:2011;TCVN7997:2009;KS C 8455:2005	Đường kính ngoài 85mm, đường kính trong 65mm	Công ty cổ phần Santo	Việt Nam				42.500
6	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 72	m	TCVN8699:2011;TCVN7997:2009;KS C 8455:2005	Đường kính ngoài 95mm, đường kính trong 72mm	Công ty cổ phần Santo	Việt Nam				47.800
7	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 80	m	TCVN8699:2011;TCVN7997:2009;KS C 8455:2005	Đường kính ngoài 105mm, đường kính trong 80mm	Công ty cổ phần Santo	Việt Nam				55.300
8	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 90	m	TCVN8699:2011;TCVN7997:2009;KS C 8455:2005	Đường kính ngoài 110mm, đường kính trong 90mm	Công ty cổ phần Santo	Việt Nam				63.600
9	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 100	m	TCVN8699:2011;TCVN7997:2009;KS C 8455:2005	Đường kính ngoài 130mm, đường kính trong 100mm	Công ty cổ phần Santo	Việt Nam				78.100
10	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 125	m	TCVN8699:2011;TCVN7997:2009;KS C 8455:2005	Đường kính ngoài 160mm, đường kính trong 125mm	Công ty cổ phần Santo	Việt Nam				121.400
11	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 150	m	TCVN8699:2011;TCVN7997:2009;KS C 8455:2005	Đường kính ngoài 195mm, đường kính trong 150mm	Công ty cổ phần Santo	Việt Nam				165.800
12	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 160	m	TCVN8699:2011;TCVN7997:2009;KS C 8455:2005	Đường kính ngoài 205mm, đường kính trong 160mm	Công ty cổ phần Santo	Việt Nam				185.000
13	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 175	m	TCVN8699:2011;TCVN7997:2009;KS C 8455:2005	Đường kính ngoài 230mm, đường kính trong 175mm	Công ty cổ phần Santo	Việt Nam				247.200
14	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 200	m	TCVN8699:2011;TCVN7997:2009;KS C 8455:2005	Đường kính ngoài 260mm, đường kính trong 200mm	Công ty cổ phần Santo	Việt Nam				295.500
	CÔNG TY CỔ PHẦN HỒNG NAM **- Địa chỉ: TDP Thanh Sơn, phường Nam Cường, tỉnh Lào Cai** **- Điện thoại : 02163 818 211 - 0888275297- 0912 097 162.** **- Giá bán chưa bao gồm thuế VAT, được giao trên phương tiện của bên mua tại kho bên bán.**										**Giá bán tại phường Nam Cường**
	CỘT BÊ TÔNG CHỮ H										
1	Cột điện	Cột H - 6,5A	Cái	TCCS	Đầu ngọn 140x140; đầu gốc 215x315	Công ty cổ phần Hồng Nam	Việt Nam	Không có thông tin	Sản phẩm được giao trên phương tiện của bên mua tại kho bên bán.	Giá tại nơi bán	1.238.000
2	Cột điện	Cột H - 6,5B	Cái	TCCS	Đầu ngọn 140x140; đầu gốc 215x315	Công ty cổ phần Hồng Nam	Việt Nam	Không có thông tin	Sản phẩm được giao trên phương tiện của bên mua tại kho bên bán.	Giá tại nơi bán	1.444.000
3	Cột điện	Cột H - 6,5C	Cái	TCCS	Đầu ngọn 140x140; đầu gốc 215x315	Công ty cổ phần Hồng Nam	Việt Nam	Không có thông tin	Sản phẩm được giao trên phương tiện của bên mua tại kho bên bán.	Giá tại nơi bán	1.504.000
4	Cột điện	Cột H - 7,5A	Cái	TCCS	Đầu ngọn 140x140; đầu gốc 220x345	Công ty cổ phần Hồng Nam	Việt Nam	Không có thông tin	Sản phẩm được giao trên phương tiện của bên mua tại kho bên bán.	Giá tại nơi bán	1.454.000
5	Cột điện	Cột H - 7,5B	Cái	TCCS	Đầu ngọn 140x140; đầu gốc 220x345	Công ty cổ phần Hồng Nam	Việt Nam	Không có thông tin	Sản phẩm được giao trên phương tiện của bên mua tại kho bên bán.	Giá tại nơi bán	1.691.000
6	Cột điện	Cột H - 7,5C	Cái	TCCS	Đầu ngọn 140x140; đầu gốc 220x345	Công ty cổ phần Hồng Nam	Việt Nam	Không có thông tin	Sản phẩm được giao trên phương tiện của bên mua tại kho bên bán.	Giá tại nơi bán	1.789.000
7	Cột điện	Cột H - 8,5A	Cái	TCCS	Đầu ngọn 140x140; đầu gốc 240x360	Công ty cổ phần Hồng Nam	Việt Nam	Không có thông tin	Sản phẩm được giao trên phương tiện của bên mua tại kho bên bán.	Giá tại nơi bán	1.685.000
8	Cột điện	Cột H - 8,5B	Cái	TCCS	Đầu ngọn 140x140; đầu gốc 240x360	Công ty cổ phần Hồng Nam	Việt Nam	Không có thông tin	Sản phẩm được giao trên phương tiện của bên mua tại kho bên bán.	Giá tại nơi bán	1.874.000
9	Cột điện	Cột H - 8,5C	Cái	TCCS	Đầu ngọn 140x140; đầu gốc 240x360	Công ty cổ phần Hồng Nam	Việt Nam	Không có thông tin	Sản phẩm được giao trên phương tiện của bên mua tại kho bên bán.	Giá tại nơi bán	2.231.000
10	Cột điện	Cột VT - 7AV-65I	Cái	TCCS	Đầu ngọn 100x100; đầu gốc 190x280	Công ty cổ phần Hồng Nam	Việt Nam	Không có thông tin	Sản phẩm được giao trên phương tiện của bên mua tại kho bên bán.	Giá tại nơi bán	1.697.000
	CỘT BÊ TÔNG LY TÂM										
	Cột không nối bích										
1	Cột điện	Cột điện ly tâm HN-NPC.7- 3,0	Cái	TCVN 5847: 2016	Cột ngọn 160; đầu gốc 253	Công ty cổ phần Hồng Nam	Việt Nam	Không có thông tin	Sản phẩm được giao trên phương tiện của bên mua tại kho bên bán.	Giá tại nơi bán	1.970.000
2	Cột điện	Cột điện ly tâm HN-NPC.7- 3,5	Cái	TCVN5847:2016	Cột ngọn 160; đầu gốc 253	Công ty cổ phần Hồng Nam	Việt Nam	Không có thông tin	Sản phẩm được giao trên phương tiện của bên mua tại kho bên bán.	Giá tại nơi bán	1.971.000
3	Cột điện	Cột điện ly tâm HN-NPC.7- 4,3	Cái	TCVN5847:2016	Cột ngọn 160; đầu gốc 253	Công ty cổ phần Hồng Nam	Việt Nam	Không có thông tin	Sản phẩm được giao trên phương tiện của bên mua tại kho bên bán.	Giá tại nơi bán	2.152.000
4	Cột điện	Cột điện ly tâm HN-NPC.7,5- 2,0	Cái	TCVN5847:2016	Cột ngọn 160; đầu gốc 260	Công ty cổ phần Hồng Nam	Việt Nam	Không có thông tin	Sản phẩm được giao trên phương tiện của bên mua tại kho bên bán.	Giá tại nơi bán	1.883.000
5	Cột điện	Cột điện ly tâm HN-NPC.7,5- 3,0	Cái	TCVN5847:2016	Cột ngọn 160; đầu gốc 260	Công ty cổ phần Hồng Nam	Việt Nam	Không có thông tin	Sản phẩm được giao trên phương tiện của bên mua tại kho bên bán.	Giá tại nơi bán	2.041.000
6	Cột điện	Cột điện ly tâm HN-NPC.7,5- 5,4	Cái	TCVN5847:2016	Cột ngọn 160; đầu gốc 260	Công ty cổ phần Hồng Nam	Việt Nam	Không có thông tin	Sản phẩm được giao trên phương tiện của bên mua tại kho bên bán.	Giá tại nơi bán	2.624.000
7	Cột điện	Cột điện ly tâm HN-NPC.8- 3,0	Cái	TCVN5847:2016	Cột ngọn 160; đầu gốc 266	Công ty cổ phần Hồng Nam	Việt Nam	Không có thông tin	Sản phẩm được giao trên phương tiện của bên mua tại kho bên bán.	Giá tại nơi bán	2.150.000
8	Cột điện	Cột điện ly tâm HN-NPC.8- 3,5	Cái	TCVN5847:2016	Cột ngọn 160; đầu gốc 266	Công ty cổ phần Hồng Nam	Việt Nam	Không có thông tin	Sản phẩm được giao trên phương tiện của bên mua tại kho bên bán.	Giá tại nơi bán	2.152.000
9	Cột điện	Cột điện ly tâm HN-NPC.8- 4,3	Cái	TCVN5847:2016	Cột ngọn 160; đầu gốc 266	Công ty cổ phần Hồng Nam	Việt Nam	Không có thông tin	Sản phẩm được giao trên phương tiện của bên mua tại kho bên bán.	Giá tại nơi bán	2.293.000
10	Cột điện	Cột điện ly tâm HN-NPC.8- 5,0	Cái	TCVN5847:2016	Cột ngọn 160; đầu gốc 266	Công ty cổ phần Hồng Nam	Việt Nam	Không có thông tin	Sản phẩm được giao trên phương tiện của bên mua tại kho bên bán.	Giá tại nơi bán	2.718.000
11	Cột điện	Cột điện ly tâm HN-NPC.8,5- 2,5	Cái	TCVN5847:2016	Cột ngọn 160; đầu gốc 273	Công ty cổ phần Hồng Nam	Việt Nam	Không có thông tin	Sản phẩm được giao trên phương tiện của bên mua tại kho bên bán.	Giá tại nơi bán	2.133.000
12	Cột điện	Cột điện ly tâm HN-NPC.8,5- 3,0	Cái	TCVN5847:2016	Cột ngọn 160; đầu gốc 273	Công ty cổ phần Hồng Nam	Việt Nam	Không có thông tin	Sản phẩm được giao trên phương tiện của bên mua tại kho bên bán.	Giá tại nơi bán	2.283.000
13	Cột điện	Cột điện ly tâm HN-NPC.8,5- 4,3	Cái	TCVN5847:2016	Cột ngọn 160; đầu gốc 273	Công ty cổ phần Hồng Nam	Việt Nam	Không có thông tin	Sản phẩm được giao trên phương tiện của bên mua tại kho bên bán.	Giá tại nơi bán	2.407.000
14	Cột điện	Cột điện ly tâm HN-NPC.8,5- 5,0	Cái	TCVN5847:2016	Cột ngọn 160; đầu gốc 273	Công ty cổ phần Hồng Nam	Việt Nam	Không có thông tin	Sản phẩm được giao trên phương tiện của bên mua tại kho bên bán.	Giá tại nơi bán	2.830.000
15	Cột điện	Cột điện ly tâm HN-NPC.8,5- 3,0	Cái	TCVN5847:2016	Cột ngọn 190; đầu gốc 303	Công ty cổ phần Hồng Nam	Việt Nam	Không có thông tin	Sản phẩm được giao trên phương tiện của bên mua tại kho bên bán.	Giá tại nơi bán	2.248.000

16	Cột điện	Cột điện ly tâm HN-NPC.8,5- 4,3	Cái	TCVN5847:2016	Cột ngọn 190; đầu gốc 303	Công ty cổ phần Hồng Nam	Việt Nam	Không có thông tin	Sản phẩm được giao trên phương tiện của bên mua tại kho bên bán.	Giá tại nơi bán	2.287.000
17	Cột điện	Cột điện ly tâm HN-NPC.8,5-5,0	Cái	TCVN5847:2016	Cột ngọn 190; đầu gốc 303	Công ty cổ phần Hồng Nam	Việt Nam	Không có thông tin	Sản phẩm được giao trên phương tiện của bên mua tại kho bên bán.	Giá tại nơi bán	2.532.000
18	Cột điện	Cột điện ly tâm HN-NPC.10-3,5	Cái	TCVN5847:2016	Cột ngọn 190; đầu gốc 323	Công ty cổ phần Hồng Nam	Việt Nam	Không có thông tin	Sản phẩm được giao trên phương tiện của bên mua tại kho bên bán.	Giá tại nơi bán	2.954.000
19	Cột điện	Cột điện ly tâm HN-NPC.10-4,3	Cái	TCVN5847:2016	Cột ngọn 190; đầu gốc 323	Công ty cổ phần Hồng Nam	Việt Nam	Không có thông tin	Sản phẩm được giao trên phương tiện của bên mua tại kho bên bán.	Giá tại nơi bán	3.053.000
20	Cột điện	Cột điện ly tâm HN-NPC.10-5,0	Cái	TCVN5847:2016	Cột ngọn 190; đầu gốc 323	Công ty cổ phần Hồng Nam	Việt Nam	Không có thông tin	Sản phẩm được giao trên phương tiện của bên mua tại kho bên bán.	Giá tại nơi bán	3.405.000
21	Cột điện	Cột điện ly tâm HN-NPC.12-5,4	Cái	TCVN5847:2016	Cột ngọn 190; đầu gốc 350	Công ty cổ phần Hồng Nam	Việt Nam	Không có thông tin	Sản phẩm được giao trên phương tiện của bên mua tại kho bên bán.	Giá tại nơi bán	4.108.000
22	Cột điện	Cột điện ly tâm HN-NPC.12-7,2	Cái	TCVN5847:2016	Cột ngọn 190; đầu gốc 350	Công ty cổ phần Hồng Nam	Việt Nam	Không có thông tin	Sản phẩm được giao trên phương tiện của bên mua tại kho bên bán.	Giá tại nơi bán	4.554.000
23	Cột điện	Cột điện ly tâm HN-NPC.12-9,0	Cái	TCVN5847:2016	Cột ngọn 190; đầu gốc 350	Công ty cổ phần Hồng Nam	Việt Nam	Không có thông tin	Sản phẩm được giao trên phương tiện của bên mua tại kho bên bán.	Giá tại nơi bán	5.298.000
24	Cột điện	Cột điện ly tâm HN-NPC.12-10,0	Cái	TCVN5847:2016	Cột ngọn 190; đầu gốc 350	Công ty cổ phần Hồng Nam	Việt Nam	Không có thông tin	Sản phẩm được giao trên phương tiện của bên mua tại kho bên bán.	Giá tại nơi bán	5.565.000
	Cột nối bích										
1	Cột điện	Cột điện ly tâm HN-NPC.12-5,4 Bích chìm	Cái	TCVN5847:2016	Cột ngọn 190; đầu gốc 350	Công ty cổ phần Hồng Nam	Việt Nam	Không có thông tin	Sản phẩm được giao trên phương tiện của bên mua tại kho bên bán.	Giá tại nơi bán	7.246.000
2	Cột điện	Cột điện ly tâm HN-NPC.12-7,2 Bích chìm	Cái	TCVN5847:2016	Cột ngọn 190; đầu gốc 350	Công ty cổ phần Hồng Nam	Việt Nam	Không có thông tin	Sản phẩm được giao trên phương tiện của bên mua tại kho bên bán.	Giá tại nơi bán	7.835.000
3	Cột điện	Cột điện ly tâm HN-NPC.12-9,0 Bích chìm	Cái	TCVN5847:2016	Cột ngọn 190; đầu gốc 350	Công ty cổ phần Hồng Nam	Việt Nam	Không có thông tin	Sản phẩm được giao trên phương tiện của bên mua tại kho bên bán.	Giá tại nơi bán	8.773.000
4	Cột điện	Cột điện ly tâm HN-NPC.12-10,0 Bích chìm	Cái	TCVN5847:2016	Cột ngọn 190; đầu gốc 350	Công ty cổ phần Hồng Nam	Việt Nam	Không có thông tin	Sản phẩm được giao trên phương tiện của bên mua tại kho bên bán.	Giá tại nơi bán	9.017.000
5	Cột điện	Cột điện ly tâm HN-NPC.14-8,5	Cái	TCVN5847:2016	Cột ngọn 190; đầu gốc 377	Công ty cổ phần Hồng Nam	Việt Nam	Không có thông tin	Sản phẩm được giao trên phương tiện của bên mua tại kho bên bán.	Giá tại nơi bán	9.581.000
6	Cột điện	Cột điện ly tâm HN-NPC.14-9,2	Cái	TCVN5847:2016	Cột ngọn 190; đầu gốc 377	Công ty cổ phần Hồng Nam	Việt Nam	Không có thông tin	Sản phẩm được giao trên phương tiện của bên mua tại kho bên bán.	Giá tại nơi bán	10.094.000
7	Cột điện	Cột điện ly tâm HN-NPC.14-11,0	Cái	TCVN5847:2016	Cột ngọn 190; đầu gốc 377	Công ty cổ phần Hồng Nam	Việt Nam	Không có thông tin	Sản phẩm được giao trên phương tiện của bên mua tại kho bên bán.	Giá tại nơi bán	11.096.000
8	Cột điện	Cột điện ly tâm HN-NPC.14-13,0	Cái	TCVN5847:2016	Cột ngọn 190; đầu gốc 377	Công ty cổ phần Hồng Nam	Việt Nam	Không có thông tin	Sản phẩm được giao trên phương tiện của bên mua tại kho bên bán.	Giá tại nơi bán	12.516.000
9	Cột điện	Cột điện ly tâm HN-NPC.16-9,2	Cái	TCVN5847:2016	Cột ngọn 190; đầu gốc 403	Công ty cổ phần Hồng Nam	Việt Nam	Không có thông tin	Sản phẩm được giao trên phương tiện của bên mua tại kho bên bán.	Giá tại nơi bán	12.239.000
10	Cột điện	Cột điện ly tâm HN-NPC.16-11,0	Cái	TCVN5847:2016	Cột ngọn 190; đầu gốc 403	Công ty cổ phần Hồng Nam	Việt Nam	Không có thông tin	Sản phẩm được giao trên phương tiện của bên mua tại kho bên bán.	Giá tại nơi bán	13.084.000
11	Cột điện	Cột điện ly tâm HN-NPC.16-13,0	Cái	TCVN5847:2016	Cột ngọn 190; đầu gốc 403	Công ty cổ phần Hồng Nam	Việt Nam	Không có thông tin	Sản phẩm được giao trên phương tiện của bên mua tại kho bên bán.	Giá tại nơi bán	14.383.000
12	Cột điện	Cột điện ly tâm HN-NPC.18-9,2	Cái	TCVN5847:2016	Cột ngọn 190; đầu gốc 430	Công ty cổ phần Hồng Nam	Việt Nam	Không có thông tin	Sản phẩm được giao trên phương tiện của bên mua tại kho bên bán.	Giá tại nơi bán	13.698.000
13	Cột điện	Cột điện ly tâm HN-NPC.18-11,0	Cái	TCVN5847:2016	Cột ngọn 190; đầu gốc 430	Công ty cổ phần Hồng Nam	Việt Nam	Không có thông tin	Sản phẩm được giao trên phương tiện của bên mua tại kho bên bán.	Giá tại nơi bán	14.555.000
14	Cột điện	Cột điện ly tâm HN-NPC.18-13,0	Cái	TCVN5847:2016	Cột ngọn 190; đầu gốc 430	Công ty cổ phần Hồng Nam	Việt Nam	Không có thông tin	Sản phẩm được giao trên phương tiện của bên mua tại kho bên bán.	Giá tại nơi bán	16.755.000
15	Cột điện	Cột điện ly tâm HN-NPC.20-9,2	Cái	TCVN5847:2016	Cột ngọn 190; đầu gốc 456	Công ty cổ phần Hồng Nam	Việt Nam	Không có thông tin	Sản phẩm được giao trên phương tiện của bên mua tại kho bên bán.	Giá tại nơi bán	15.492.000
16	Cột điện	Cột điện ly tâm HN-NPC.20-11,0	Cái	TCVN5847:2016	Cột ngọn 190; đầu gốc 456	Công ty cổ phần Hồng Nam	Việt Nam	Không có thông tin	Sản phẩm được giao trên phương tiện của bên mua tại kho bên bán.	Giá tại nơi bán	18.004.000
17	Cột điện	Cột điện ly tâm HN-NPC.20-13,0	Cái	TCVN5847:2016	Cột ngọn 190; đầu gốc 456	Công ty cổ phần Hồng Nam	Việt Nam	Không có thông tin	Sản phẩm được giao trên phương tiện của bên mua tại kho bên bán.	Giá tại nơi bán	19.583.000
18	Cột điện	Cột điện ly tâm HN-NPC.20-14,0	Cái	TCVN5847:2016	Cột ngọn 190; đầu gốc 456	Công ty cổ phần Hồng Nam	Việt Nam	Không có thông tin	Sản phẩm được giao trên phương tiện của bên mua tại kho bên bán.	Giá tại nơi bán	21.516.000
19	Cột điện	Gốc 4 - 8.5	Cái	TCVN5847:2016		Công ty cổ phần Hồng Nam	Việt Nam	Không có thông tin	Sản phẩm được giao trên phương tiện của bên mua tại kho bên bán.	Giá tại nơi bán	4.047.000
20	Cột điện	Gốc 4 - 9.2	Cái	TCVN5847:2016		Công ty cổ phần Hồng Nam	Việt Nam	Không có thông tin	Sản phẩm được giao trên phương tiện của bên mua tại kho bên bán.	Giá tại nơi bán	4.114.000
21	Cột điện	Gốc 4 - 11.0	Cái	TCVN5847:2016		Công ty cổ phần Hồng Nam	Việt Nam	Không có thông tin	Sản phẩm được giao trên phương tiện của bên mua tại kho bên bán.	Giá tại nơi bán	4.435.000
22	Cột điện	Gốc 4 - 13.0	Cái	TCVN5847:2016		Công ty cổ phần Hồng Nam	Việt Nam	Không có thông tin	Sản phẩm được giao trên phương tiện của bên mua tại kho bên bán.	Giá tại nơi bán	4.773.000
23	Cột điện	Gốc 6 - 9.2	Cái	TCVN5847:2016		Công ty cổ phần Hồng Nam	Việt Nam	Không có thông tin	Sản phẩm được giao trên phương tiện của bên mua tại kho bên bán.	Giá tại nơi bán	6.260.000
24	Cột điện	Gốc 6 - 11,0	Cái	TCVN5847:2016		Công ty cổ phần Hồng Nam	Việt Nam	Không có thông tin	Sản phẩm được giao trên phương tiện của bên mua tại kho bên bán.	Giá tại nơi bán	6.423.000
25	Cột điện	Gốc 6 - 13,0	Cái	TCVN5847:2016		Công ty cổ phần Hồng Nam	Việt Nam	Không có thông tin	Sản phẩm được giao trên phương tiện của bên mua tại kho bên bán.	Giá tại nơi bán	6.640.000
26	Cột điện	Gốc 8 - 9.2	Cái	TCVN5847:2016		Công ty cổ phần Hồng Nam	Việt Nam	Không có thông tin	Sản phẩm được giao trên phương tiện của bên mua tại kho bên bán.	Giá tại nơi bán	7.718.000
27	Cột điện	Gốc 8 - 11.0	Cái	TCVN5847:2016		Công ty cổ phần Hồng Nam	Việt Nam	Không có thông tin	Sản phẩm được giao trên phương tiện của bên mua tại kho bên bán.	Giá tại nơi bán	7.894.000
28	Cột điện	Gốc 8 - 13.0	Cái	TCVN5847:2016		Công ty cổ phần Hồng Nam	Việt Nam	Không có thông tin	Sản phẩm được giao trên phương tiện của bên mua tại kho bên bán.	Giá tại nơi bán	9.012.000
29	Cột điện	Gốc 10 - 9.2	Cái	TCVN5847:2016		Công ty cổ phần Hồng Nam	Việt Nam	Không có thông tin	Sản phẩm được giao trên phương tiện của bên mua tại kho bên bán.	Giá tại nơi bán	9.513.000
30	Cột điện	Gốc 10 - 11.0	Cái	TCVN5847:2016		Công ty cổ phần Hồng Nam	Việt Nam	Không có thông tin	Sản phẩm được giao trên phương tiện của bên mua tại kho bên bán.	Giá tại nơi bán	11.343.000
31	Cột điện	Gốc 10 - 13.0	Cái	TCVN5847:2016		Công ty cổ phần Hồng Nam	Việt Nam	Không có thông tin	Sản phẩm được giao trên phương tiện của bên mua tại kho bên bán.	Giá tại nơi bán	11.840.000
32	Cột điện	Gốc 10 - 14.0	Cái	TCVN5847:2016		Công ty cổ phần Hồng Nam	Việt Nam	Không có thông tin	Sản phẩm được giao trên phương tiện của bên mua tại kho bên bán.	Giá tại nơi bán	13.291.000
VII	**VẬT TƯ NGÀNH NƯỚC**										

	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH Địa chỉ: 124 Tôn Đức Thắng, Phường Ô Chợ Dừa, TP Hà Nội Điện thoại: 0243 687 7777										Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Lào Cai
	BỒN INOX										
1	Vật tư ngành nước	Bồn inox 310	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam				2.180.000
2	Vật tư ngành nước	Bồn inox 500	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam				2.799.091
3	Vật tư ngành nước	Bồn inox 700	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam				3.450.000
4	Vật tư ngành nước	Bồn inox 1000	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam				4.635.455
5	Vật tư ngành nước	Bồn inox 1200	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam				5.584.545
6	Vật tư ngành nước	Bồn inox 1300	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam				6.059.091
7	Vật tư ngành nước	Bồn inox 1500	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam				7.008.182
8	Vật tư ngành nước	Bồn inox 2000	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam				9.153.636
9	Vật tư ngành nước	Bồn inox 2500	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam				11.353.636
10	Vật tư ngành nước	Bồn inox 3000	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam				13.490.000
11	Vật tư ngành nước	Bồn inox 3500	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam				15.408.182
12	Vật tư ngành nước	Bồn inox 4000	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam				17.326.364
13	Vật tư ngành nước	Bồn inox 4500	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam				19.435.455
14	Vật tư ngành nước	Bồn inox 5000	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam				21.771.818
15	Vật tư ngành nước	Bồn inox 6000	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam				25.999.091
16	Vật tư ngành nước	Bồn inox 10.000	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam				47.272.727
17	Vật tư ngành nước	Bồn inox 12.000	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam				62.727.273
18	Vật tư ngành nước	Bồn inox 15.000	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam				78.181.818
19	Vật tư ngành nước	Bồn inox 20.000	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam				105.454.545
20	Vật tư ngành nước	Bồn inox 25.000	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam				131.818.182
21	Vật tư ngành nước	Bồn inox 30.000	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam				158.181.818
22	Vật tư ngành nước	Bồn inox 35.000	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam				158.181.818
23	Vật tư ngành nước	Bể Inox lắp ghép 35m3 đến 1.000m3	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam				8.636.364
24	Vật tư ngành nước	Bồn inox 310	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam				2.061.818
25	Vật tư ngành nước	Bồn inox 500	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam				2.662.727
26	Vật tư ngành nước	Bồn inox 700	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam				3.313.636
27	Vật tư ngành nước	Bồn inox 1000	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam				4.362.727
28	Vật tư ngành nước	Bồn inox 1200	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam				5.322.727
29	Vật tư ngành nước	Bồn inox 1300	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam				5.802.727
30	Vật tư ngành nước	Bồn inox 1500	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam				6.762.727
31	Vật tư ngành nước	Bồn inox 2000	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam				8.835.455
32	Vật tư ngành nước	Bồn inox 2500	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam				10.917.273
33	Vật tư ngành nước	Bồn inox 3000	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam				12.935.455
34	Vật tư ngành nước	Bồn inox 3500	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam				14.785.455
35	Vật tư ngành nước	Bồn inox 4000	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam				16.635.455
36	Vật tư ngành nước	Bồn inox 4500	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam				18.690.000
37	Vật tư ngành nước	Bồn inox 5000	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam				20.999.091
38	Vật tư ngành nước	Bồn inox 6000	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam				24.853.636
39	Vật tư ngành nước	Bồn inox 10.000	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam				43.636.364
40	Vật tư ngành nước	Bể Inox lắp ghép 35m3 đến 1.000m3	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam				6.818.182
	BỒN NHỰA TÂN Á THẾ HỆ MỚI										
1	Vật tư ngành nước	TA 300 EX	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam				1.253.704
2	Vật tư ngành nước	TA 400 EX	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam				1.591.667
3	Vật tư ngành nước	TA 500 EX	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam				1.892.593
4	Vật tư ngành nước	TA 700 EX	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam				2.424.074
5	Vật tư ngành nước	TA 1000 EX	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam				3.221.296
6	Vật tư ngành nước	TA 1500 EX	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam				4.883.333
7	Vật tư ngành nước	TA 2000 EX	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam				6.350.926
8	Vật tư ngành nước	TA 3000 EX	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam				9.063.889
9	Vật tư ngành nước	TA 4000 EX	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam				11.869.444
10	Vật tư ngành nước	TA 5000 EX	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam				15.737.037
11	Vật tư ngành nước	TA 10 000 EX	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam				32.406.481
12	Vật tư ngành nước	TA 300 EX	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam				1.438.889
13	Vật tư ngành nước	TA 400 EX	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam				1.776.852
14	Vật tư ngành nước	TA 500 EX	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam				1.966.667
15	Vật tư ngành nước	TA 700 EX	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam				2.735.185
16	Vật tư ngành nước	TA 1000 EX	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam				3.776.852
17	Vật tư ngành nước	TA 1500 EX	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam				5.901.852
18	Vật tư ngành nước	TA 2000 EX	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam				7.647.222
	BỒN NHỰA PLASMAN										
1	Vật tư ngành nước	PL 500	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam				2.133.333
2	Vật tư ngành nước	PL 1000	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam				3.767.593
3	Vật tư ngành nước	PL 1500	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam				5.605.556
4	Vật tư ngành nước	PL 2000	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam				7.313.889
5	Vật tư ngành nước	PL 500	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam				2.337.037
6	Vật tư ngành nước	PL 1000	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam				4.212.037
	BỒN NHỰA TỰ HOẠI										
1	Vật tư ngành nước	ĐT 1000 SE	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam				4.489.815
2	Vật tư ngành nước	ĐT 1500 SE	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam				6.318.519
3	Vật tư ngành nước	ĐT 2000 SE	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam				8.887.963
4	Vật tư ngành nước	ĐT 1000 SE	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam				5.415.741
5	Vật tư ngành nước	ĐT 1700 SE	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam				7.244.444
6	Vật tư ngành nước	ĐT 2200 SE	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam				9.813.889
	BÌNH NƯỚC NÓNG ROSSI 30										
1	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng Rossi 30 RA30 15SL	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT		Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam				3.573.148
2	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng Rossi 30 RA30 15SQ	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT		Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam				3.387.963
3	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng Rossi 30 RA30 20SL	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT		Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam				3.665.741
4	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng Rossi 30 RA30 20SQ	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT		Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam				3.480.556
5	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng Rossi 30 RA30 30SL	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT		Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam				3.804.630
6	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng Rossi 30 RA30 30SQ	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT		Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam				3.619.444

	BÌNH NƯỚC NÓNG ROSSI: Di, Ti										
1	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng 15	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					2.971.296
2	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng 20	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					3.063.889
3	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng 30	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					3.202.778
4	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng 15	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Vuông	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					2.739.815
5	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng 20	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Vuông	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					2.832.407
6	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng 30	Cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Vuông	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					2.971.296
	ỐNG HDPE 80										
1	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D20 PN6	m	QCVN 16:2019/BXD	1	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					4.666
2	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D20 PN8	m	QCVN 16:2019/BXD	1,2	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					5.229
3	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D20 PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	1,5	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					6.838
4	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D20 PN12.5	m	QCVN 16:2019/BXD	2	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					7.723
5	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D20 PN16	m	QCVN 16:2019/BXD	2.3	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					9.172
6	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D25 PN6	m	QCVN 16:2019/BXD	1,2	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					6.838
7	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D25 PN08	m	QCVN 16:2019/BXD	1,5	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					8.850
8	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D25 PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	2	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					9.818
9	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D25 PN12.5	m	QCVN 16:2019/BXD	2.3	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					11.665
10	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D25 PN16	m	QCVN 16:2019/BXD	3	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					14.642
11	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D32 PN6	m	QCVN 16:2019/BXD	1,6	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					12.067
12	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D32 PN08	m	QCVN 16:2019/BXD	2	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					13.455
13	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D32 PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	2.4	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					16.090
14	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D32 PN12.5	m	QCVN 16:2019/BXD	3	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					18.909
15	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D32 PN16	m	QCVN 16:2019/BXD	3.6	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					22.636
16	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D40 PN06	m	QCVN 16:2019/BXD	2	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					16.895
17	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D40 PN08	m	QCVN 16:2019/BXD	2.4	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					20.112
18	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D40 PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	3	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					24.273
19	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D40 PN12.5	m	QCVN 16:2019/BXD	3.7	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					29.766
20	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D40 PN16	m	QCVN 16:2019/BXD	4.5	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					34.636
21	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D50 PN06	m	QCVN 16:2019/BXD	2.4	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					25.818
22	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D50 PN08	m	QCVN 16:2019/BXD	3	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					31.273
23	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D50 PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	3.7	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					37.364
24	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D50 PN12.5	m	QCVN 16:2019/BXD	4.6	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					45.182
25	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D50 PN16	m	QCVN 16:2019/BXD	5.6	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					54.706
26	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D63 PN06	m	QCVN 16:2019/BXD	3	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					40.226
27	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D63 PN08	m	QCVN 16:2019/BXD	3.8	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					49.880
28	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D63 PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	4.7	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					60.338
29	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D63 PN12.5	m	QCVN 16:2019/BXD	5.8	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					71.818
30	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D63 PN16	m	QCVN 16:2019/BXD	7.1	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					86.887
31	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D75 PN06	m	QCVN 16:2019/BXD	3.6	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					57.120
32	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D75 PN08	m	QCVN 16:2019/BXD	4.5	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					70.796
33	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D75 PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	5.6	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					85.278
34	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D75 PN12.5	m	QCVN 16:2019/BXD	6.8	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					102.977
35	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D75 PN16	m	QCVN 16:2019/BXD	8.4	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					122.285
36	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D90 PN06	m	QCVN 16:2019/BXD	4.3	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					91.273
37	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D90 PN08	m	QCVN 16:2019/BXD	5.4	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					101.909
38	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D90 PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	6.7	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					120.818
39	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D90 PN12.5	m	QCVN 16:2019/BXD	8.2	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					146.420
40	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D90 PN16	m	QCVN 16:2019/BXD	10.1	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					176.991
41	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D110 PN06	m	QCVN 16:2019/BXD	5.3	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					120.676
42	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D110 PN08	m	QCVN 16:2019/BXD	6.6	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					152.856
43	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D110 PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	8.1	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					182.545
44	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D110 PN12.5	m	QCVN 16:2019/BXD	10	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					221.239
45	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D110 PN16	m	QCVN 16:2019/BXD	12.3	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					265.487
46	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D125 PN06	m	QCVN 16:2019/BXD	6	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					156.879
47	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D125 PN08	m	QCVN 16:2019/BXD	7.4	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					193.081
48	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D125 PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	9.2	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					233.306
49	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D125 PN12.5	m	QCVN 16:2019/BXD	11.4	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					285.599
50	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D125 PN16	m	QCVN 16:2019/BXD	14	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					337.892
51	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D140 PN06	m	QCVN 16:2019/BXD	6.7	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					197.104
52	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D140 PN08	m	QCVN 16:2019/BXD	8.3	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					241.351
53	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D140 PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	10.3	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					290.364
54	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D140 PN12.5	m	QCVN 16:2019/BXD	12.7	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					353.982
55	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D140 PN16	m	QCVN 16:2019/BXD	15.7	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					426.388
56	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D160 PN06	m	QCVN 16:2019/BXD	7.7	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					257.442
57	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D160 PN08	m	QCVN 16:2019/BXD	9.5	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					317.780
58	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D160 PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	11.8	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					380.909
59	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D160 PN12.5	m	QCVN 16:2019/BXD	14.6	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					466.613
60	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D160 PN16	m	QCVN 16:2019/BXD	17.9	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					559.131
61	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D180 PN06	m	QCVN 16:2019/BXD	8.6	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					321.802
62	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D180 PN08	m	QCVN 16:2019/BXD	10.7	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					398.230
63	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D180 PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	13.3	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					482.703
64	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D180 PN12.5	m	QCVN 16:2019/BXD	16,4	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					587.289
65	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D180 PN16	m	QCVN 16:2019/BXD	20.1	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					707.965
66	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D200 PN06	m	QCVN 16:2019/BXD	9,6	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					402.252
67	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D200 PN08	m	QCVN 16:2019/BXD	11,9	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					498.793
68	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D200 PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	14,7	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					599.455
69	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D200 PN12.5	m	QCVN 16:2019/BXD	18,2	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					732.100
70	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D200 PN16	m	QCVN 16:2019/BXD	22,4	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					884.956
71	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D225 PN6	m	QCVN 16:2019/BXD	10.8	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					506.838
72	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D225 PN8	m	QCVN 16:2019/BXD	13.4	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					616.273
73	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D225 PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	16.6	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					748.190
74	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D225 PN12.5	m	QCVN 16:2019/BXD	20,5	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					894.610
75	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D225 PN16	m	QCVN 16:2019/BXD	25.2	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					1.078.037
76	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D250 PN6	m	QCVN 16:2019/BXD	11.9	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					617.860

77	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D250 PN8	m	QCVN 16:2019/BXD	14.8	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					757.364
78	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D250 PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	18.4	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					933.226
79	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D250 PN12.5	m	QCVN 16:2019/BXD	22,7	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					1.116.909
80	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D250 PN16	m	QCVN 16:2019/BXD	27.9	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					1.335.479
81	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D280 PN6	m	QCVN 16:2019/BXD	13.4	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					792.438
82	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D280 PN8	m	QCVN 16:2019/BXD	16.6	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					950.818
83	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D280 PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	20.6	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					1.174.578
84	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D280 PN12.5	m	QCVN 16:2019/BXD	25,4	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					1.399.839
85	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D280 PN16	m	QCVN 16:2019/BXD	31.3	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					1.681.416
86	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D315 PN6	m	QCVN 16:2019/BXD	15	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					993.564
87	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D315 PN8	m	QCVN 16:2019/BXD	18.7	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					1.206.758
88	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D315 PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	23.2	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					1.464.200
89	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D315 PN12.5	m	QCVN 16:2019/BXD	28,6	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					1.777.957
90	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D315 PN16	m	QCVN 16:2019/BXD	35.2	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					2.139.984
91	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D355 PN6	m	QCVN 16:2019/BXD	16.9	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					1.246.983
92	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D355 PN8	m	QCVN 16:2019/BXD	21.1	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					1.528.560
93	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D355 PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	26.1	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					1.858.407
94	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D355 PN12.5	m	QCVN 16:2019/BXD	32,2	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					2.252.615
95	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D355 PN16	m	QCVN 16:2019/BXD	37.9	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					2.719.228
96	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D400 PN6	m	QCVN 16:2019/BXD	19.1	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					1.600.965
97	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D400 PN8	m	QCVN 16:2019/BXD	23.7	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					1.946.903
98	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D400 PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	29.4	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					2.349.155
99	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D400 PN12.5	m	QCVN 16:2019/BXD	36,3	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					2.872.084
100	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D400 PN16	m	QCVN 16:2019/BXD	44.7	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					3.451.327
101	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D450 PN6	m	QCVN 16:2019/BXD	21.5	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					2.011.263
102	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D450 PN8	m	QCVN 16:2019/BXD	26.7	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					2.461.786
103	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D450 PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	33.1	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					2.970.000
104	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D450 PN12.5	m	QCVN 16:2019/BXD	40,9	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					3.636.364
105	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D450 PN16	m	QCVN 16:2019/BXD	50.3	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					4.360.418
106	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D500 PN6	m	QCVN 16:2019/BXD	23.9	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					2.493.966
107	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D500 PN8	m	QCVN 16:2019/BXD	29.7	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					3.057.120
108	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D500 PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	36.8	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					3.700.724
109	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D500 PN12.5	m	QCVN 16:2019/BXD	45,4	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					4.505.229
110	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D500 PN16	m	QCVN 16:2019/BXD	55.8	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					5.390.185
111	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D560 PN6	m	QCVN 16:2019/BXD	26.7	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					3.362.832
112	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D560 PN8	m	QCVN 16:2019/BXD	33.2	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					4.135.157
113	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D560 PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	41.2	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					5.044.248
114	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D560 PN12.5	m	QCVN 16:2019/BXD	50,8	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					6.090.105
115	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D630 PN6	m	QCVN 16:2019/BXD	30	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					4.247.788
116	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D630 PN8	m	QCVN 16:2019/BXD	37.4	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					5.229.284
117	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D630 PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	46.3	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					6.312.727
118	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D630 PN12.5	m	QCVN 16:2019/BXD	57,2	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					7.240.547
119	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D710 PN6	m	QCVN 16:2019/BXD	33.9	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					5.422.365
120	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D710 PN8	m	QCVN 16:2019/BXD	42.1	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					6.645.213
121	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D710 PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	52.2	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					8.695.093
122	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D710 PN12.5	m	QCVN 16:2019/BXD	64,5	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					9.814.964
123	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D800 PN6	m	QCVN 16:2019/BXD	38.1	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					6.870.475
124	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D800 PN8	m	QCVN 16:2019/BXD	47.4	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					8.431.215
125	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 80 D800 PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	58.8	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					10.852.776
	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN										
1	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D20 PN08	m	QCVN 16:2019/BXD	1	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					4.666
2	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D20 PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	1,2	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					5.229
3	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D20 PN12.5	m	QCVN 16:2019/BXD	1,5	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					6.838
4	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D20 PN16	m	QCVN 16:2019/BXD	2	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					7.727
5	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D20 PN20	m	QCVN 16:2019/BXD	2,3	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					9.172
6	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D25 PN06	m	QCVN 16:2019/BXD	1	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					6.034
7	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D25 PN08	m	QCVN 16:2019/BXD	1,2	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					6.838
8	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D25 PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	1,5	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					8.850
9	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D25 PN12.5	m	QCVN 16:2019/BXD	2	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					9.818
10	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D25 PN16	m	QCVN 16:2019/BXD	2,3	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					11.727
11	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D25 PN20	m	QCVN 16:2019/BXD	3	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					14.642
12	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D32 PN06	m	QCVN 16:2019/BXD	1,3	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					9.252
13	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D32 PN08	m	QCVN 16:2019/BXD	1,6	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					12.067
14	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D32 PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	2	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					13.182
15	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D32 PN12.5	m	QCVN 16:2019/BXD	2,4	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					16.091
16	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D32 PN16	m	QCVN 16:2019/BXD	3	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					18.906
17	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D32 PN20	m	QCVN 16:2019/BXD	3,6	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					22.636
18	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D40 PN06	m	QCVN 16:2019/BXD	1,6	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					16.090
19	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D40 PN08	m	QCVN 16:2019/BXD	2	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					16.895
20	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D40 PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	2,4	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					20.112
21	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D40 PN12.5	m	QCVN 16:2019/BXD	3	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					24.273
22	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D40 PN16	m	QCVN 16:2019/BXD	3,7	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					29.766
23	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D40 PN20	m	QCVN 16:2019/BXD	4,5	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					34.636
24	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D50 PN06	m	QCVN 16:2019/BXD	2	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					24.135
25	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D50 PN8	m	QCVN 16:2019/BXD	2,4	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					25.818
26	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D50 PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	3	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					30.818
27	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D50 PN12.5	m	QCVN 16:2019/BXD	3,7	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					37.091
28	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D50 PN16	m	QCVN 16:2019/BXD	4,6	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					45.273
29	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D50 PN20	m	QCVN 16:2019/BXD	5,6	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					54.706
30	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D63 PN06	m	QCVN 16:2019/BXD	2,5	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					40.226
31	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D63 PN08	m	QCVN 16:2019/BXD	3	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					40.226
32	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D63 PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	3,8	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					49.880
33	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D63 PN12.5	m	QCVN 16:2019/BXD	4,7	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					60.338
34	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D63 PN16	m	QCVN 16:2019/BXD	5,8	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					71.601

35	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D63 PN20	m	QCVN 16:2019/BXD	7,1	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					86.887
36	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D75 PN6	m	QCVN 16:2019/BXD	2,9	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					53.500
37	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D75 PN8	m	QCVN 16:2019/BXD	3,6	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					57.119
38	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D75 PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	4,5	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					70.796
39	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D75 PN12.5	m	QCVN 16:2019/BXD	5,6	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					85.278
40	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D75 PN16	m	QCVN 16:2019/BXD	6,8	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					102.977
41	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D75 PN20	m	QCVN 16:2019/BXD	8,4	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					122.285
42	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D90 PN6	m	QCVN 16:2019/BXD	3,5	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					80.450
43	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D90 PN8	m	QCVN 16:2019/BXD	4,3	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					90.104
44	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D90 PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	5,4	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					100.563
45	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D90 PN12.5	m	QCVN 16:2019/BXD	6,7	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					120.676
46	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D90 PN16	m	QCVN 16:2019/BXD	8,2	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					146.420
47	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D90 PN20	m	QCVN 16:2019/BXD	10,1	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					176.991
48	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D110 PN06	m	QCVN 16:2019/BXD	4,2	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					97.273
49	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D110 PN08	m	QCVN 16:2019/BXD	5,3	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					120.818
50	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D110 PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	6,6	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					152.856
51	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D110 PN12.5	m	QCVN 16:2019/BXD	8,1	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					181.013
52	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D110 PN16	m	QCVN 16:2019/BXD	10	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					221.239
53	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D110 PN20	m	QCVN 16:2019/BXD	12,3	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					265.487
54	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D125 PN6	m	QCVN 16:2019/BXD	4,8	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					125.818
55	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D125 PN8	m	QCVN 16:2019/BXD	6	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					156.879
56	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D125 PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	7,4	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					193.081
57	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D125 PN12.5	m	QCVN 16:2019/BXD	9,2	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					233.306
58	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D125 PN16	m	QCVN 16:2019/BXD	11,4	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					285.599
59	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D125 PN20	m	QCVN 16:2019/BXD	14	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					337.892
60	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D140 PN6	m	QCVN 16:2019/BXD	5,4	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					157.909
61	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D140 PN8	m	QCVN 16:2019/BXD	6,7	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					197.104
62	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D140 PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	8,3	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					241.351
63	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D140 PN12.5	m	QCVN 16:2019/BXD	10,3	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					289.622
64	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D140 PN16	m	QCVN 16:2019/BXD	12,7	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					353.982
65	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D140 PN20	m	QCVN 16:2019/BXD	15,7	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					426.388
66	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D160 PN06	m	QCVN 16:2019/BXD	6,2	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					209.172
67	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D160 PN08	m	QCVN 16:2019/BXD	7,7	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					257.442
68	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D160 PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	9,5	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					317.780
69	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D160 PN12.5	m	QCVN 16:2019/BXD	11,8	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					378.118
70	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D160 PN16	m	QCVN 16:2019/BXD	14,6	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					466.613
71	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D160 PN20	m	QCVN 16:2019/BXD	17,9	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					559.131
72	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D180 PN06	m	QCVN 16:2019/BXD	6,9	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					258.545
73	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D180 PN8	m	QCVN 16:2019/BXD	8,6	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					321.802
74	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D180 PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	10,7	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					398.230
75	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D180 PN12.5	m	QCVN 16:2019/BXD	13,3	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					482.704
76	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D180 PN16	m	QCVN 16:2019/BXD	16,4	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					587.288
77	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D180 PN20	m	QCVN 16:2019/BXD	20,1	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					707.965
78	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D200 PN06	m	QCVN 16:2019/BXD	7,7	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					321.802
79	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D200 PN08	m	QCVN 16:2019/BXD	9,6	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					402.252
80	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D200 PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	11,9	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					498.793
81	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D200 PN12.5	m	QCVN 16:2019/BXD	14,7	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					591.312
82	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D200 PN16	m	QCVN 16:2019/BXD	18,2	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					732.100
83	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D200 PN20	m	QCVN 16:2019/BXD	22,4	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					884.956
84	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D225 PN6	m	QCVN 16:2019/BXD	8,6	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					405.471
85	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D225 PN8	m	QCVN 16:2019/BXD	10,8	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					506.838
86	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D225 PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	13,4	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					611.424
87	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D225 PN12.5	m	QCVN 16:2019/BXD	16,6	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					748.190
88	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D225 PN16	m	QCVN 16:2019/BXD	20,5	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					894.610
89	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D225 PN20	m	QCVN 16:2019/BXD	25,2	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					1.078.037
90	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D250 PN6	m	QCVN 16:2019/BXD	9,6	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					505.229
91	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D250 PN8	m	QCVN 16:2019/BXD	11,9	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					617.860
92	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D250 PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	14,8	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					756.235
93	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D250 PN12.5	m	QCVN 16:2019/BXD	18,4	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					933.226
94	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D250 PN16	m	QCVN 16:2019/BXD	22,7	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					1.110.217
95	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D250 PN20	m	QCVN 16:2019/BXD	27,9	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					1.335.479
96	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D280 PN6	m	QCVN 16:2019/BXD	10,7	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					627.514
97	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D280 PN8	m	QCVN 16:2019/BXD	13,4	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					792.438
98	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D280 PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	16,6	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					949.316
99	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D280 PN12.5	m	QCVN 16:2019/BXD	20,6	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					1.174.578
100	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D280 PN16	m	QCVN 16:2019/BXD	25,4	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					1.399.839
101	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D280 PN20	m	QCVN 16:2019/BXD	31,3	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					1.681.416
102	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D315 PN6	m	QCVN 16:2019/BXD	12,1	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					796.460
103	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D315 PN8	m	QCVN 16:2019/BXD	15	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					993.564
104	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D315 PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	18,7	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					1.206.758
105	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D315 PN12.5	m	QCVN 16:2019/BXD	23,2	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					1.464.200
106	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D315 PN16	m	QCVN 16:2019/BXD	28,6	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					1.777.957
107	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D315 PN20	m	QCVN 16:2019/BXD	35,2	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					2.139.984
108	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D355 PN6	m	QCVN 16:2019/BXD	13,6	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					1.013.677
109	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D355 PN8	m	QCVN 16:2019/BXD	16,9	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					1.246.983
110	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D355 PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	21,1	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					1.528.560
111	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D355 PN12.5	m	QCVN 16:2019/BXD	26,1	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					1.858.407
112	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D355 PN16	m	QCVN 16:2019/BXD	32,2	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					2.252.615
113	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D355 PN20	m	QCVN 16:2019/BXD	39,7	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					2.719.228
114	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D400 PN6	m	QCVN 16:2019/BXD	15,3	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					1.279.164
115	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D400 PN8	m	QCVN 16:2019/BXD	19,1	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					1.600.965
116	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D400 PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	23,7	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					1.946.903
117	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D400 PN12.5	m	QCVN 16:2019/BXD	29,4	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					2.349.155
118	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D400 PN16	m	QCVN 16:2019/BXD	36,3	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					2.872.084

119	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D400 PN20	m	QCVN 16:2019/BXD	44,7	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					3.451.327
120	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D450 PN6	m	QCVN 16:2019/BXD	17,2	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					1.633.146
121	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D450 PN8	m	QCVN 16:2019/BXD	21,5	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					2.011.263
122	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D450 PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	26,7	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					2.461.786
123	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D450 PN12.5	m	QCVN 16:2019/BXD	33,1	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					2.968.624
124	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D450 PN16	m	QCVN 16:2019/BXD	40,9	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					3.636.364
125	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D450 PN20	m	QCVN 16:2019/BXD	50,3	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					4.360.418
126	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D500 PN6	m	QCVN 16:2019/BXD	19,1	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					1.987.128
127	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D500 PN8	m	QCVN 16:2019/BXD	23,9	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					2.493.966
128	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D500 PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	29,7	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					3.057.120
129	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D500 PN12.5	m	QCVN 16:2019/BXD	36,8	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					3.700.724
130	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D500 PN16	m	QCVN 16:2019/BXD	45,4	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					4.505.229
131	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D500 PN20	m	QCVN 16:2019/BXD	55,8	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					5.390.185
132	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D560 PN8	m	QCVN 16:2019/BXD	26,7	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					3.362.832
133	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D560 PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	33,2	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					4.135.157
134	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D560 PN12.5	m	QCVN 16:2019/BXD	41,2	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					5.044.248
135	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D560 PN16	m	QCVN 16:2019/BXD	50,8	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					6.090.105
136	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D630 PN6	m	QCVN 16:2019/BXD	24,1	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					3.459.372
137	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D630 PN8	m	QCVN 16:2019/BXD	30	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					4.247.788
138	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D630 PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	37,4	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					5.229.284
139	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D630 PN12.5	m	QCVN 16:2019/BXD	46,3	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					6.371.681
140	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D630 PN16	m	QCVN 16:2019/BXD	57,2	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					7.240.547
141	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D710 PN6	m	QCVN 16:2019/BXD	27,2	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					4.400.644
142	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D710 PN8	m	QCVN 16:2019/BXD	33,9	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					5.422.365
143	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D710 PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	42,1	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					6.645.213
144	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D710 PN12.5	m	QCVN 16:2019/BXD	52,2	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					8.109.413
145	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D710 PN16	m	QCVN 16:2019/BXD	64,5	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					9.814.964
146	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D800 PN6	m	QCVN 16:2019/BXD	30,6	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					5.575.221
147	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D800 PN8	m	QCVN 16:2019/BXD	38,1	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					6.870.475
148	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D800 PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	47,4	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					8.431.215
149	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 100 D800 PN12.5	m	QCVN 16:2019/BXD	58,8	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					10.852.776
	SẢN PHẨM PHỤ KIỆN NHỰA HDPE STROMAN										
1	CÚT	20	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					23.636
2	CÚT	25	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					27.273
3	CÚT	32	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					36.364
4	CÚT	40	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					59.091
5	CÚT	50	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					77.273
6	CÚT	63	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					127.273
7	CÚT	75	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					181.818
8	CÚT	90	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					309.091
9	CÚT HÀN	90	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					163.636
10	CÚT HÀN	110	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					245.455
11	CÚT HÀN	125	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					327.273
12	CÚT HÀN	140	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					418.182
13	CÚT HÀN	160	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					554.545
14	CÚT HÀN	180	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					736.364
15	CÚT HÀN	200	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					918.182
16	TÊ HÀN	90	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					245.455
17	TÊ HÀN	110	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					372.727
18	TÊ HÀN	125	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					490.909
19	TÊ HÀN	140	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					627.273
20	TÊ HÀN	160	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					827.273
21	TÊ HÀN	180	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					1.081.818
22	TÊ HÀN	200	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					1.345.455
23	CÚT REN NGOÀI	20x1/2	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					14.545
24	CÚT REN NGOÀI	25x1/2	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					16.364
25	CÚT REN NGOÀI	25x3/4	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					16.364
26	CÚT REN NGOÀI	25x1	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					16.364
27	CÚT REN NGOÀI	32x3/4	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					27.273
28	CÚT REN NGOÀI	32x1	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					27.273
29	CÚT REN NGOÀI	40x1.1/4	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					47.273
30	CÚT REN NGOÀI	50x1.1/2	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					68.182
31	CÚT REN NGOÀI	63x2	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					104.545
32	CÚT REN NGOÀI	90x3	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					281.818
33	CÚT REN TRONG	20x1/2	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					15.455
34	CÚT REN TRONG	25x1/2	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					19.091
35	CÚT REN TRONG	25x3/4	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					19.091
36	CÚT REN TRONG	32x3/4	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					29.091
37	CÚT REN TRONG	32x1	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					29.091
38	CÚT REN TRONG	40x1.1/4	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					50.909
39	CÚT REN TRONG	50x1.1/2	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					95.455
40	CÚT REN TRONG	63x2	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					131.818
41	CÚT REN TRONG	75x2.1/2	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					181.818
42	CÚT REN TRONG	90x3	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					300.000
43	TÊ	20	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					24.545
44	TÊ	25	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					36.364
45	TÊ	32	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					40.909
46	TÊ	40	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					77.273
47	TÊ	50	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					122.727
48	TÊ	63	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					150.000
49	TÊ	75	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					240.909
50	TÊ	90	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					454.545
51	TÊ REN TRONG	20x1/2	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					23.636
52	TÊ REN TRONG	25x1/2	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					30.909

53	TÊ REN TRONG	25x3/4	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					30.909
54	TÊ REN TRONG	25x1	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					30.909
55	TÊ REN TRONG	32x3/4	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					47.273
56	TÊ REN TRONG	32x1	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					47.273
57	TÊ REN TRONG	40x1-1/4	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					83.636
58	TÊ REN TRONG	50x1-1/2	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					136.364
59	TÊ REN TRONG	63x2	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					181.818
60	TÊ REN TRONG	75x2-1/2	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					290.909
61	TÊ REN TRONG	90x3	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					500.000
62	TÊ REN NGOÀI	20x1/2	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					23.636
63	TÊ REN NGOÀI	25x1/2	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					30.909
64	TÊ REN NGOÀI	25x3/4	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					30.909
65	TÊ REN NGOÀI	32x3/4	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					47.273
66	TÊ REN NGOÀI	32x1	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					47.273
67	TÊ REN NGOÀI	40x1-1/4	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					83.636
68	TÊ REN NGOÀI	50x1-1/2	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					136.364
69	TÊ REN NGOÀI	63x2	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					181.818
70	TÊ REN NGOÀI	75x2-1/2	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					290.909
71	TÊ REN NGOÀI	90x3	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					500.000
72	CÔN THU	25-20	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					29.091
73	CÔN THU	32-20	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					40.000
74	CÔN THU	32-25	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					40.000
75	CÔN THU	40-20	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					47.273
76	CÔN THU	40-25	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					47.273
77	CÔN THU	40-32	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					47.273
78	CÔN THU	50-25	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					47.273
79	CÔN THU	50-32	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					63.636
80	CÔN THU	50-40	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					63.636
81	CÔN THU	63-25	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					90.909
82	CÔN THU	63-32	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					90.909
83	CÔN THU	63-40	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					90.909
84	CÔN THU	63-50	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					90.909
85	CÔN THU	90-63	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					200.000
86	TÊ THU	25-20	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					43.636
87	TÊ THU	32-20	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					59.091
88	TÊ THU	32-25	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					59.091
89	TÊ THU	40-20	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					77.273
90	TÊ THU	40-25	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					77.273
91	TÊ THU	40-32	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					77.273
92	TÊ THU	50-25	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					90.909
93	TÊ THU	50-32	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					90.909
94	TÊ THU	50-40	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					90.909
95	TÊ THU	63-25	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					131.818
96	TÊ THU	63-32	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					131.818
97	TÊ THU	63-40	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					131.818
98	TÊ THU	63-50	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					131.818
99	TÊ THU	75-50	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					240.909
100	TÊ THU	75-63	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					240.909
101	TÊ THU	90-63	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					240.909
102	MĂNG SÔNG	20	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					19.091
103	MĂNG SÔNG	25	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					29.091
104	MĂNG SÔNG	32	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					36.364
105	MĂNG SÔNG	40	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					54.545
106	MĂNG SÔNG	50	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					72.727
107	MĂNG SÔNG	63	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					95.455
108	MĂNG SÔNG	75	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					154.545
109	MĂNG SÔNG	90	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					272.727
110	MĂNG SÔNG REN TRONG	20x1/2	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					12.727
111	MĂNG SÔNG REN TRONG	25x1/2	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					17.273
112	MĂNG SÔNG REN TRONG	25x3/4	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					17.273
113	MĂNG SÔNG REN TRONG	32x3/4	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					25.455
114	MĂNG SÔNG REN TRONG	32x1	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					25.455
115	MĂNG SÔNG REN TRONG	40x1.1/4	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					45.455
116	MĂNG SÔNG REN TRONG	50x1.1/2	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					70.909
117	MĂNG SÔNG REN TRONG	63x2	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					100.000
118	MĂNG SÔNG REN TRONG	75x2.1/2	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					136.364
119	MĂNG SÔNG REN TRONG	90x3	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					263.636
120	MĂNG SÔNG REN NGOÀI	20x1/2	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					13.636
121	MĂNG SÔNG REN NGOÀI	25x1/2	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					16.364
122	MĂNG SÔNG REN NGOÀI	25x3/4	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					16.364

123	MĂNG SÔNG REN NGOÀI	32x3/4	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					23.636
124	MĂNG SÔNG REN NGOÀI	32x1	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					23.636
125	MĂNG SÔNG REN NGOÀI	40x1.1/4	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					36.364
126	MĂNG SÔNG REN NGOÀI	50x1.1/2	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					61.818
127	MĂNG SÔNG REN NGOÀI	63x2	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					72.727
128	MĂNG SÔNG REN NGOÀI	75x2.1/2	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					109.091
129	MĂNG SÔNG REN NGOÀI	90x3	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					181.818
130	ĐAI KHỞI THUỶ	25x1/2	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					19.091
131	ĐAI KHỞI THUỶ	25x3/4	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					19.091
132	ĐAI KHỞI THUỶ	32x1/2	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					23.636
133	ĐAI KHỞI THUỶ	32x3/4	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					23.636
134	ĐAI KHỞI THUỶ	40x1/2	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					36.364
135	ĐAI KHỞI THUỶ	40x3/4	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					36.364
136	ĐAI KHỞI THUỶ	40x1	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					36.364
137	ĐAI KHỞI THUỶ	50x3/4	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					45.455
138	ĐAI KHỞI THUỶ	50x1	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					40.909
139	ĐAI KHỞI THUỶ	50x1.1/4	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					40.909
140	ĐAI KHỞI THUỶ	50x1.1/2	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					40.909
141	ĐAI KHỞI THUỶ	63x3/4	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					63.636
142	ĐAI KHỞI THUỶ	63x1	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					63.636
143	ĐAI KHỞI THUỶ	63x1.1/4	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					63.636
144	ĐAI KHỞI THUỶ	63x1.1/2	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					63.636
145	ĐAI KHỞI THUỶ	75x1	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					77.273
146	ĐAI KHỞI THUỶ	75x1.1/4	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					77.273
147	ĐAI KHỞI THUỶ	75x1.1/2	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					77.273
148	ĐAI KHỞI THUỶ	75x2	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					77.273
149	ĐAI KHỞI THUỶ	90x1.1/4	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					95.455
150	ĐAI KHỞI THUỶ	90x1.1/2	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					95.455
151	ĐAI KHỞI THUỶ	90x2	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					95.455
152	ĐAI KHỞI THUỶ	110x1.1/2	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					140.909
153	ĐAI KHỞI THUỶ	110x2	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					140.909
	SẢN PHẨM ỐNG NHỰA PPR STROMAN										
1	ỐNG PPR	20	M	QCVN 16:2019/BXD	2,3	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					23.364
2	ỐNG PPR	20	M	QCVN 16:2019/BXD	2,8	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					26.000
3	ỐNG PPR	20	M	QCVN 16:2019/BXD	3,4	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					28.909
4	ỐNG PPR	20	M	QCVN 16:2019/BXD	4,1	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					32.000
5	ỐNG PPR	25	M	QCVN 16:2019/BXD	2,8	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					41.727
6	ỐNG PPR	25	M	QCVN 16:2019/BXD	3,5	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					48.000
7	ỐNG PPR	25	M	QCVN 16:2019/BXD	4,2	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					50.727
8	ỐNG PPR	25	M	QCVN 16:2019/BXD	5,1	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					53.000
9	ỐNG PPR	32	M	QCVN 16:2019/BXD	2,9	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					54.091
10	ỐNG PPR	32	M	QCVN 16:2019/BXD	4,4	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					65.000
11	ỐNG PPR	32	M	QCVN 16:2019/BXD	5,4	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					74.636
12	ỐNG PPR	32	M	QCVN 16:2019/BXD	6,5	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					82.000
13	ỐNG PPR	40	M	QCVN 16:2019/BXD	3,7	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					72.545
14	ỐNG PPR	40	M	QCVN 16:2019/BXD	5,5	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					88.000
15	ỐNG PPR	40	M	QCVN 16:2019/BXD	6,7	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					115.545
16	ỐNG PPR	40	M	QCVN 16:2019/BXD	8,1	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					125.364
17	ỐNG PPR	50	M	QCVN 16:2019/BXD	4,6	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					106.273
18	ỐNG PPR	50	M	QCVN 16:2019/BXD	6,9	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					140.000
19	ỐNG PPR	50	M	QCVN 16:2019/BXD	8,3	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					179.545
20	ỐNG PPR	50	M	QCVN 16:2019/BXD	10,1	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					200.000
21	ỐNG PPR	63	M	QCVN 16:2019/BXD	5,8	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					169.000
22	ỐNG PPR	63	M	QCVN 16:2019/BXD	8,6	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					220.000
23	ỐNG PPR	63	M	QCVN 16:2019/BXD	10,5	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					283.000
24	ỐNG PPR	63	M	QCVN 16:2019/BXD	12,7	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					315.000
25	ỐNG PPR	75	M	QCVN 16:2019/BXD	6,8	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					235.000
26	ỐNG PPR	75	M	QCVN 16:2019/BXD	10,3	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					300.000
27	ỐNG PPR	75	M	QCVN 16:2019/BXD	12,5	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					392.000
28	ỐNG PPR	75	M	QCVN 16:2019/BXD	15,1	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					445.000
29	ỐNG PPR	90	M	QCVN 16:2019/BXD	8,2	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					343.000
30	ỐNG PPR	90	M	QCVN 16:2019/BXD	12,3	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					420.000
31	ỐNG PPR	90	M	QCVN 16:2019/BXD	15	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					586.000
32	ỐNG PPR	90	M	QCVN 16:2019/BXD	18,1	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					640.000
33	ỐNG PPR	110	M	QCVN 16:2019/BXD	10	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					549.000
34	ỐNG PPR	110	M	QCVN 16:2019/BXD	15,1	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					640.000
35	ỐNG PPR	110	M	QCVN 16:2019/BXD	18,3	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					825.000
36	ỐNG PPR	110	M	QCVN 16:2019/BXD	22,1	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					950.000
37	ỐNG PPR	125	M	QCVN 16:2019/BXD	11,4	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					680.000
38	ỐNG PPR	125	M	QCVN 16:2019/BXD	17,1	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					830.000
39	ỐNG PPR	125	M	QCVN 16:2019/BXD	20,8	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					1.110.000
40	ỐNG PPR	125	M	QCVN 16:2019/BXD	25,1	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					1.275.000
41	ỐNG PPR	140	M	QCVN 16:2019/BXD	12,7	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					839.000
42	ỐNG PPR	140	M	QCVN 16:2019/BXD	19,2	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					1.010.000
43	ỐNG PPR	140	M	QCVN 16:2019/BXD	23,3	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					1.410.000
44	ỐNG PPR	140	M	QCVN 16:2019/BXD	28,1	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					1.680.000
45	ỐNG PPR	160	M	QCVN 16:2019/BXD	14,6	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					1.145.000

46	ỐNG PPR	160	M	QCVN 16:2019/BXD	21,9	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					1.400.000
47	ỐNG PPR	160	M	QCVN 16:2019/BXD	26,6	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					1.875.000
48	ỐNG PPR	160	M	QCVN 16:2019/BXD	32,1	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					2.175.909
49	ỐNG PPR	180	M	QCVN 16:2019/BXD	16,4	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					1.804.000
50	ỐNG PPR	180	M	QCVN 16:2019/BXD	24,6	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					2.508.000
51	ỐNG PPR	180	M	QCVN 16:2019/BXD	29	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					2.948.000
52	ỐNG PPR	180	M	QCVN 16:2019/BXD	36,1	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					3.388.000
53	ỐNG PPR	200	M	QCVN 16:2019/BXD	18,2	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					2.189.000
54	ỐNG PPR	200	M	QCVN 16:2019/BXD	27,4	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					3.102.000
55	ỐNG PPR	200	M	QCVN 16:2019/BXD	33,2	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					3.630.000
56	ỐNG PPR UV	20	M	QCVN 16:2019/BXD	4,1	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					60.273
57	ỐNG PPR UV	25	M	QCVN 16:2019/BXD	2,8	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					50.000
58	ỐNG PPR UV	25	M	QCVN 16:2019/BXD	4,2	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					60.818
59	ỐNG PPR UV	32	M	QCVN 16:2019/BXD	2,9	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					64.909
60	ỐNG PPR UV	40	M	QCVN 16:2019/BXD	3,7	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					87.000
61	ỐNG PPR UV	50	M	QCVN 16:2019/BXD	4,6	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					127.636
62	ỐNG PPR UV	50	M	QCVN 16:2019/BXD	8,3	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					215.364
	SẢN PHẨM PHỤ KIỆN NHỰA PPR STROMAN										
1	CÚT	20	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					5.818
2	CÚT	25	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					7.727
3	CÚT	32	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					13.545
4	CÚT	40	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					22.000
5	CÚT	50	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					38.636
6	CÚT	63	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					118.182
7	CÚT	75	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					154.273
8	CÚT	90	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					238.000
9	CÚT	110	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					485.000
10	CÚT REN NGOÀI	20x1/2	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					59.545
11	CÚT REN NGOÀI	25x1/2	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					67.273
12	CÚT REN NGOÀI	25x3/4	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					80.000
13	CÚT REN NGOÀI	32x1	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					127.273
14	CÚT REN TRONG	20x1/2	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					42.727
15	CÚT REN TRONG	25x1/2	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					52.518
16	CÚT REN TRONG	25x3/4	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					65.455
17	CÚT REN TRONG	32x1	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					119.545
18	TÊ	20	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					6.818
19	TÊ	25	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					10.545
20	TÊ	32	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					17.273
21	TÊ	40	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					27.000
22	TÊ	50	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					53.000
23	TÊ	63	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					133.000
24	TÊ	75	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					199.727
25	TÊ	90	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					310.000
26	TÊ	110	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					480.000
27	TÊ REN NGOÀI	20x1/2	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					52.545
28	TÊ REN NGOÀI	25x1/2	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					57.000
29	TÊ REN NGOÀI	25x3/4	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					70.909
30	TÊ REN NGOÀI	32x1	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					145.000
31	TÊ REN TRONG	20x1/2	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					42.727
32	TÊ REN TRONG	25x1/2	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					46.364
33	TÊ REN TRONG	25x3/4	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					67.273
34	TÊ REN TRONG	32x1	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					145.182
35	CHẾCH	20	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					4.818
36	CHẾCH	25	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					7.727
37	CHẾCH	32	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					11.636
38	CHẾCH	40	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					23.091
39	CHẾCH	50	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					44.091
40	CHẾCH	63	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					101.000
41	CHẾCH	75	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					155.273
42	CHẾCH	90	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					185.000
43	CHẾCH	110	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					322.091
44	CÔN THU	25-20	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					4.818
45	CÔN THU	32-20	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					6.818
46	CÔN THU	32-25	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					6.818
47	CÔN THU	40-20	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					10.545
48	CÔN THU	40-25	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					10.545
49	CÔN THU	40-32	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					10.545
50	CÔN THU	50-20	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					18.909
51	CÔN THU	50-25	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					18.909
52	CÔN THU	50-32	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					18.909
53	CÔN THU	50-40	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					18.909
54	CÔN THU	63-25	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					36.636
55	CÔN THU	63-32	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					36.636
56	CÔN THU	63-40	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					36.636
57	CÔN THU	63-50	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					36.636
58	CÔN THU	75-32	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					63.909
59	CÔN THU	75-40	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					75.273
60	CÔN THU	75-50	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					68.182
61	CÔN THU	75-63	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					68.182
62	CÔN THU	90-50	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					94.545
63	CÔN THU	90-63	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					120.364
64	CÔN THU	90-75	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					120.364
65	CÔN THU	110-50	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					183.636
66	CÔN THU	110-63	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					247.182

67	CÔN THU	110-75	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					236.364
68	CÔN THU	110-90	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					247.182
69	TÊ THU	25-20	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					10.545
70	TÊ THU	32-20	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					18.545
71	TÊ THU	32-25	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					18.545
72	TÊ THU	40-20	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					40.727
73	TÊ THU	40-25	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					40.727
74	TÊ THU	40-32	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					40.727
75	TÊ THU	50-20	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					71.545
76	TÊ THU	50-25	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					71.545
77	TÊ THU	50-32	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					71.545
78	TÊ THU	50-40	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					71.545
79	TÊ THU	63-25	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					125.727
80	TÊ THU	63-32	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					125.727
81	TÊ THU	63-40	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					125.727
82	TÊ THU	63-50	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					125.727
83	TÊ THU	75-32	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					172.091
84	TÊ THU	75-40	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					172.091
85	TÊ THU	75-50	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					185.000
86	TÊ THU	75-63	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					172.091
87	TÊ THU	90-50	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					270.000
88	TÊ THU	90-63	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					290.000
89	TÊ THU	90-75	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					319.000
90	TÊ THU	110-63	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					460.000
91	TÊ THU	110-75	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					460.000
92	TÊ THU	110-90	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					460.000
93	MĂNG SÔNG	20	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					3.091
94	MĂNG SÔNG	25	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					5.182
95	MĂNG SÔNG	32	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					8.000
96	MĂNG SÔNG	40	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					12.818
97	MĂNG SÔNG	50	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					23.000
98	MĂNG SÔNG	63	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					46.000
99	MĂNG SÔNG	75	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					77.091
100	MĂNG SÔNG	90	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					130.545
101	MĂNG SÔNG	110	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					211.636
102	MĂNG SÔNG REN TRONG	20x1/2	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					38.182
103	MĂNG SÔNG REN TRONG	25x1/2	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					46.545
104	MĂNG SÔNG REN TRONG	25x3/4	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					51.909
105	MĂNG SÔNG REN TRONG	32x1	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					84.545
106	MĂNG SÔNG REN TRONG	40x1.1/2	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					209.545
107	MĂNG SÔNG REN TRONG	40x1.1/4	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					209.545
108	MĂNG SÔNG REN TRONG	50x1.1/2	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					278.000
109	MĂNG SÔNG REN NGOÀI	20x1/2	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					48.000
110	MĂNG SÔNG REN NGOÀI	25x1/2	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					55.545
111	MĂNG SÔNG REN NGOÀI	25x3/4	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					69.091
112	MĂNG SÔNG REN NGOÀI	32x1	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					125.455
113	MĂNG SÔNG REN NGOÀI	40x1.1/4	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					288.000
114	MĂNG SÔNG REN NGOÀI	50x1.1/2	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					360.000
115	NÚT BỊT	20	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					2.909
116	NÚT BỊT	25	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					5.000
117	NÚT BỊT	32	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					6.545
118	NÚT BỊT	40	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					9.818
119	NÚT BỊT	50	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					18.545
120	NÚT BỊT	63	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					90.000
121	NÚT BỊT	75	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					160.000
122	NÚT BỊT	90	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					180.000
123	ZẮC CO	20	Cái	QCVN 16:2019/BXD	10	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					38.000
124	ZẮC CO	25	Cái	QCVN 16:2019/BXD	10	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					56.000
125	ZẮC CO	32	Cái	QCVN 16:2019/BXD	10	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					80.545
126	ZẮC CO	40	Cái	QCVN 16:2019/BXD	10	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					92.545
127	ZẮC CO	50	Cái	QCVN 16:2019/BXD	10	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					139.000
128	ZẮC CO REN TRONG	20x1/2	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					90.909
129	ZẮC CO REN TRONG	25x3/4	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					145.000
130	ZẮC CO REN TRONG	32x1	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					212.545
131	ZẮC CO REN TRONG	40x1.1/4	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					480.000
132	ZẮC CO REN TRONG	50x1.1/2	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					700.000

133	ZẮC CO REN NGOÀI	20x1/2	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					105.455
134	ZẮC CO REN NGOÀI	25x3/4	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					168.182
135	ZẮC CO REN NGOÀI	32x1	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					236.545
136	ZẮC CO REN NGOÀI	40x1.1/4	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					520.000
137	ZẮC CO REN NGOÀI	50x1.1/2	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					619.545
138	ỐNG TRÁNH	20	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					15.000
139	ỐNG TRÁNH	25	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					28.000
140	VAN CHẶN	20	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					163.636
141	VAN CHẶN	25	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					202.000
142	VAN CHẶN	32	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					233.000
143	VAN CHẶN	40	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					454.545
144	VAN CHẶN	50	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					727.273
145	VAN MỞ CỬA 100%	20	Cái	QCVN 16:2019/BXD	20	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					200.000
146	VAN MỞ CỬA 100%	25	Cái	QCVN 16:2019/BXD	20	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					230.000
147	VAN MỞ CỬA 100%	32	Cái	QCVN 16:2019/BXD	20	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					345.455
148	VAN MỞ CỬA 100%	40	Cái	QCVN 16:2019/BXD	20	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					555.545
149	VAN MỞ CỬA 100%	50	Cái	QCVN 16:2019/BXD	20	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					866.273
150	VAN BI	25	Cái	QCVN 16:2019/BXD	20	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					97.182
151	**SẢN PHẨM PHỤ KIỆN NHỰA PPR STROMAN**										
152	CÚT UV	20	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					6.968
153	CÚT UV	25	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					9.163
154	CÚT UV	32	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					16.037
155	CÚT UV	40	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					26.537
156	CÚT UV	50	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					46.296
157	CÚT UV	63	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					141.559
158	CÚT REN NGOÀI UV	20x1/2	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					71.209
159	CÚT REN NGOÀI UV	25x1/2	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					80.563
160	CÚT REN NGOÀI UV	25x3/4	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					99.941
161	CÚT REN NGOÀI UV	32x1	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					151.487
162	CÚT REN TRONG UV	20x1/2	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					50.591
163	CÚT REN TRONG UV	25x1/2	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					57.463
164	CÚT REN TRONG UV	25x3/4	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					77.413
165	CÚT REN TRONG UV	32x1	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					142.991
166	TÊ UV	20	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					8.209
167	TÊ UV	25	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					12.600
168	TÊ UV	32	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					20.713
169	TÊ UV	40	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					33.218
170	TÊ UV	50	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					66.246
171	TÊ UV	63	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					159.218
172	TÊ REN NGOÀI UV	20x1/2	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					62.904
173	TÊ REN NGOÀI UV	25x1/2	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					68.154
174	TÊ REN NGOÀI UV	25x3/4	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					86.768
175	TÊ REN TRONG UV	20x1/2	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					50.972
176	TÊ REN TRONG UV	25x1/2	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					54.600
177	TÊ REN TRONG UV	25x3/4	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					79.609
178	CHẾCH UV	20	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					5.728
179	CHẾCH UV	25	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					9.259
180	CHẾCH UV	32	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					13.841
181	CHẾCH UV	40	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					27.682
182	CHẾCH UV	50	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					52.787
183	CHẾCH UV	63	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					122.468
184	CÔN THU UV	25-20	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					5.728
185	CÔN THU UV	32-20	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					8.209
186	CÔN THU UV	32-25	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					8.209
187	CÔN THU UV	40-20	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					12.600
188	CÔN THU UV	40-25	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					12.600
189	CÔN THU UV	40-32	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					12.600
190	CÔN THU UV	50-20	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					22.622
191	CÔN THU UV	50-25	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					22.622
192	CÔN THU UV	50-32	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					22.622
193	CÔN THU UV	50-40	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					22.622
194	CÔN THU UV	63-25	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					43.813
195	CÔN THU UV	63-32	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					43.813
196	CÔN THU UV	63-40	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					43.813
197	CÔN THU UV	63-50	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					43.813
198	TÊ THU UV	25-20	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					12.600

199	TÊ THU UV	32-20	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					22.146
200	TÊ THU UV	32-25	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					22.146
201	TÊ THU UV	40-20	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					48.682
202	TÊ THU UV	40-25	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					48.682
203	TÊ THU UV	40-32	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					48.682
204	TÊ THU UV	50-20	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					86.482
205	TÊ THU UV	50-25	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					86.482
206	TÊ THU UV	50-32	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					86.482
207	TÊ THU UV	50-40	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					86.482
208	TÊ THU UV	63-25	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					150.437
209	TÊ THU UV	63-32	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					150.437
210	TÊ THU UV	63-40	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					150.437
211	TÊ THU UV	63-50	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					150.437
212	MĂNG SÔNG UV	20	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					3.722
213	MĂNG SÔNG UV	25	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					6.300
214	MĂNG SÔNG UV	32	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					9.641
215	MĂNG SÔNG UV	40	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					15.368
216	MĂNG SÔNG UV	50	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					27.968
217	MĂNG SÔNG UV	63	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					58.322
218	MĂNG SÔNG REN TRONG UV	20x1/2	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					45.532
219	MĂNG SÔNG REN TRONG UV	25x1/2	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					56.222
220	MĂNG SÔNG REN TRONG UV	25x3/4	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					62.141
221	MĂNG SÔNG REN TRONG UV	32x1	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					101.087
222	MĂNG SÔNG REN TRONG UV	40x1.1/4	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					263.932
223	MĂNG SÔNG REN TRONG UV	50x1.1/2	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					356.809
224	MĂNG SÔNG REN TRONG UV	63x2	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					673.337
225	MĂNG SÔNG REN NGOÀI UV	20x1/2	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					57.654
226	MĂNG SÔNG REN NGOÀI UV	25x1/2	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					67.391
227	MĂNG SÔNG REN NGOÀI UV	25x3/4	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					80.754
228	MĂNG SÔNG REN NGOÀI UV	32x1	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					118.937
229	MĂNG SÔNG REN NGOÀI UV	40x1.1/4	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					362.728
230	MĂNG SÔNG REN NGOÀI UV	50x1.1/2	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					452.550
231	MĂNG SÔNG REN NGOÀI UV	63x2	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					730.132
232	NÚT BỊT UV	20	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					3.437
233	NÚT BỊT UV	25	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					6.013
234	NÚT BỊT UV	32	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					8.209
235	NÚT BỊT UV	40	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					11.741
236	ỐNG TRÁNH UV	25	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					25.556
237	ZẮC CO UV	20	Cái	QCVN 16:2019/BXD	10	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					45.628
238	ZẮC CO UV	25	Cái	QCVN 16:2019/BXD	10	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					70.828
239	ZẮC CO UV	32	Cái	QCVN 16:2019/BXD	10	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					102.900
240	ZẮC CO UV	40	Cái	QCVN 16:2019/BXD	10	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					113.687
241	ZẮC CO UV	50	Cái	QCVN 16:2019/BXD	10	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					173.632
242	ZẮC CO REN TRONG UV	20x1/2	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					108.437
243	ZẮC CO REN NGOÀI UV	20x1/2	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					115.596
244	ZẮC CO REN NGOÀI UV	25x3/4	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					173.154
245	ZẮC CO REN NGOÀI UV	32x1	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					288.654
246	ZẮC CO REN NGOÀI UV	40x1.1/4	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					454.841
247	ZẮC CO REN NGOÀI UV	50x1.1/2	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					725.359
248	ZẮC CO REN NGOÀI UV	63x2	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					1.010.004
249	ỐNG TRÁNH	20	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					15.000
250	ỐNG TRÁNH	25	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					28.000
251	VAN CHẶN	20	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					163.636
252	VAN CHẶN	25	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					202.000
253	VAN CHẶN	32	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					233.000
254	VAN CHẶN	40	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					454.545
255	VAN CHẶN	50	Cái	QCVN 16:2019/BXD	25	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					727.273
256	VAN MỞ CỬA 100% UV	20	Cái	QCVN 16:2019/BXD	20	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					238.732
257	VAN MỞ CỬA 100% UV	25	Cái	QCVN 16:2019/BXD	20	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					279.013
258	VAN MỞ CỬA 100% UV	32	Cái	QCVN 16:2019/BXD	20	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					396.041

259	VAN MỞ CỬA 100% UV	40	Cái	QCVN 16:2019/BXD	20	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					664.363
260	VAN MỞ CỬA 100% UV	50	Cái	QCVN 16:2019/BXD	20	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					1.023.463
261	VAN MỞ CỬA 100% UV	63	Cái	QCVN 16:2019/BXD	20	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					1.591.991
	SẢN PHẨM ỐNG NHỰA UPVC STROMAN										
1	Ống uPVC thoát D21	21	m	QCVN 16:2019/BXD	1	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					6.783
2	Ống uPVC C0 D21	21	m	QCVN 16:2019/BXD	1,2	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					8.390
3	Ống uPVC C1 D21	21	m	QCVN 16:2019/BXD	1,5	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					9.104
4	Ống uPVC C2 D21	21	m	QCVN 16:2019/BXD	1,6	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					10.979
5	Ống uPVC C3 D21	21	m	QCVN 16:2019/BXD	2,4	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					12.853
6	Ống uPVC thoát D27	27	m	QCVN 16:2019/BXD	1	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					8.479
7	Ống uPVC C0 D27	27	m	QCVN 16:2019/BXD	1,3	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					10.621
8	Ống uPVC C1 D27	27	m	QCVN 16:2019/BXD	1,6	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					12.496
9	Ống uPVC C2 D27	27	m	QCVN 16:2019/BXD	2	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					13.924
10	Ống uPVC C3 D27	27	m	QCVN 16:2019/BXD	3	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					19.726
11	Ống uPVC thoát D34	34	m	QCVN 16:2019/BXD	1	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					10.979
12	Ống uPVC C0 D34	34	m	QCVN 16:2019/BXD	1,3	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					12.853
13	Ống uPVC C1 D34	34	m	QCVN 16:2019/BXD	1,7	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					15.798
14	Ống uPVC C2 D34	34	m	QCVN 16:2019/BXD	2	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					19.190
15	Ống uPVC C3 D34	34	m	QCVN 16:2019/BXD	2,6	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					21.957
16	Ống uPVC thoát D42	42	m	QCVN 16:2019/BXD	1,2	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					16.423
17	Ống uPVC C0 D42	42	m	QCVN 16:2019/BXD	1,5	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					18.387
18	Ống uPVC C1 D42	42	m	QCVN 16:2019/BXD	1,7	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					21.600
19	Ống uPVC C2 D42	42	m	QCVN 16:2019/BXD	2	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					24.635
20	Ống uPVC C3 D42	42	m	QCVN 16:2019/BXD	2,5	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					28.919
21	Ống uPVC thoát D48	48	m	QCVN 16:2019/BXD	1,4	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					19.190
22	Ống uPVC C0 D48	48	m	QCVN 16:2019/BXD	1,6	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					22.492
23	Ống uPVC C1 D48	48	m	QCVN 16:2019/BXD	1,9	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					25.706
24	Ống uPVC C2 D48	48	m	QCVN 16:2019/BXD	2,3	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					29.633
25	Ống uPVC C3 D48	48	m	QCVN 16:2019/BXD	2,9	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					35.881
26	Ống uPVC thoát D60	60	m	QCVN 16:2019/BXD	1,4	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					24.992
27	Ống uPVC C0 D60	60	m	QCVN 16:2019/BXD	1,5	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					29.901
28	Ống uPVC C1 D60	60	m	QCVN 16:2019/BXD	1,9	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					36.506
29	Ống uPVC C2 D60	60	m	QCVN 16:2019/BXD	2,3	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					42.486
30	Ống uPVC C3 D60	60	m	QCVN 16:2019/BXD	2,9	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					51.323
31	Ống uPVC thoát D75	75	m	QCVN 16:2019/BXD	1,5	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					35.077
32	Ống uPVC C0 D75	75	m	QCVN 16:2019/BXD	1,9	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					40.879
33	Ống uPVC C1 D75	75	m	QCVN 16:2019/BXD	2,3	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					46.324
34	Ống uPVC C2 D75	75	m	QCVN 16:2019/BXD	2,9	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					60.338
35	Ống uPVC C3 D75	75	m	QCVN 16:2019/BXD	3,6	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					74.797
36	Ống uPVC thoát D90	90	m	QCVN 16:2019/BXD	1,5	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					42.753
37	Ống uPVC C0 D90	90	m	QCVN 16:2019/BXD	1,8	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					48.912
38	Ống uPVC C1 D90	90	m	QCVN 16:2019/BXD	2,2	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					57.213
39	Ống uPVC C2 D90	90	m	QCVN 16:2019/BXD	2,7	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					66.139
40	Ống uPVC C3 D90	90	m	QCVN 16:2019/BXD	3,5	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					86.757
41	Ống uPVC C5 D90	90	m	QCVN 16:2019/BXD	5,4	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					133.795
42	Ống uPVC thoát D110	110	m	QCVN 16:2019/BXD	1,9	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					64.621
43	Ống uPVC C0 D110	110	m	QCVN 16:2019/BXD	2,2	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					73.101
44	Ống uPVC C1 D110	110	m	QCVN 16:2019/BXD	2,7	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					85.150
45	Ống uPVC C2 D110	110	m	QCVN 16:2019/BXD	3,2	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					96.932
46	Ống uPVC C3 D110	110	m	QCVN 16:2019/BXD	4,2	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					135.848
47	Ống uPVC thoát D125	125	m	QCVN 16:2019/BXD	2	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					71.315
48	Ống uPVC C0 D125	125	m	QCVN 16:2019/BXD	2,5	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					89.881
49	Ống uPVC C1 D125	125	m	QCVN 16:2019/BXD	3,1	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					105.323
50	Ống uPVC C2 D125	125	m	QCVN 16:2019/BXD	3,7	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					124.691
51	Ống uPVC C3 D125	125	m	QCVN 16:2019/BXD	4,8	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					158.341
52	Ống uPVC thoát D140	140	m	QCVN 16:2019/BXD	2,2	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					87.829
53	Ống uPVC C0 D140	140	m	QCVN 16:2019/BXD	2,8	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					111.838
54	Ống uPVC C1 D140	140	m	QCVN 16:2019/BXD	3,5	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					131.653
55	Ống uPVC C2 D140	140	m	QCVN 16:2019/BXD	4,1	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					155.127
56	Ống uPVC C3 D140	140	m	QCVN 16:2019/BXD	5,4	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					207.521
57	Ống uPVC thoát D160	160	m	QCVN 16:2019/BXD	2,5	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					114.070
58	Ống uPVC C0 D160	160	m	QCVN 16:2019/BXD	3,2	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					149.326
59	Ống uPVC C1 D160	160	m	QCVN 16:2019/BXD	4	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					174.050
60	Ống uPVC C2 D160	160	m	QCVN 16:2019/BXD	4,7	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					200.915
61	Ống uPVC C3 D160	160	m	QCVN 16:2019/BXD	6,2	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					259.914
62	Ống uPVC C4 D160	160	m	QCVN 16:2019/BXD	7,7	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					329.802
63	Ống uPVC thoát D180	180	m	QCVN 16:2019/BXD	2,8	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					143.345
64	Ống uPVC C0 D180	180	m	QCVN 16:2019/BXD	3,6	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					183.868
65	Ống uPVC C1 D180	180	m	QCVN 16:2019/BXD	4,4	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					213.323
66	Ống uPVC C2 D180	180	m	QCVN 16:2019/BXD	5,3	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					253.934
67	Ống uPVC C3 D180	180	m	QCVN 16:2019/BXD	6,9	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					324.357
68	Ống uPVC thoát D200	200	m	QCVN 16:2019/BXD	3,2	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					213.947
69	Ống uPVC C0 D200	200	m	QCVN 16:2019/BXD	3,9	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					224.390
70	Ống uPVC C1 D200	200	m	QCVN 16:2019/BXD	4,9	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					271.071
71	Ống uPVC C2 D200	200	m	QCVN 16:2019/BXD	5,9	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					315.253

72	Ống uPVC C3 D200	200	m	QCVN 16:2019/BXD	7,7	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					402.367
73	Ống uPVC thoát D225	225	m	QCVN 16:2019/BXD	3,5	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					222.159
74	Ống uPVC C0 D225	225	m	QCVN 16:2019/BXD	4,4	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					274.998
75	Ống uPVC C1 D225	225	m	QCVN 16:2019/BXD	5,5	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					330.515
76	Ống uPVC C2 D225	225	m	QCVN 16:2019/BXD	6,6	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					391.835
77	Ống uPVC C3 D225	225	m	QCVN 16:2019/BXD	8,6	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					508.761
78	Ống uPVC thoát D250	250	m	QCVN 16:2019/BXD	3,9	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					289.190
79	Ống uPVC C0 D250	250	m	QCVN 16:2019/BXD	4,9	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					360.506
80	Ống uPVC C1 D250	250	m	QCVN 16:2019/BXD	6,2	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					434.677
81	Ống uPVC C2 D250	250	m	QCVN 16:2019/BXD	7,3	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					507.243
82	Ống uPVC C0 D280	280	m	QCVN 16:2019/BXD	5,5	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					432.268
83	Ống uPVC C1 D280	280	m	QCVN 16:2019/BXD	6,9	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					516.971
84	Ống uPVC C2 D280	280	m	QCVN 16:2019/BXD	8,2	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					608.995
85	Ống uPVC C3 D280	280	m	QCVN 16:2019/BXD	10,7	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					782.420
86	Ống uPVC C4 D280	280	m	QCVN 16:2019/BXD	13,4	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					1.073.038
87	Ống uPVC C1 D315	315	m	QCVN 16:2019/BXD	7,7	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					648.714
88	Ống uPVC C2 D315	315	m	QCVN 16:2019/BXD	9,2	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					778.314
89	Ống uPVC C0 D355	355	m	QCVN 16:2019/BXD	7	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					690.308
90	Ống uPVC C1 D355	355	m	QCVN 16:2019/BXD	8,7	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					847.577
91	Ống uPVC C2 D355	355	m	QCVN 16:2019/BXD	10,4	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					1.008.327
92	Ống uPVC C3 D355	355	m	QCVN 16:2019/BXD	13,6	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					1.308.496
93	Ống uPVC C4 D355	355	m	QCVN 16:2019/BXD	16,9	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					1.608.932
94	Ống uPVC C5 D355	355	m	QCVN 16:2019/BXD	21,1	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					1.985.683
95	Ống uPVC C1 D400	400	m	QCVN 16:2019/BXD	9,8	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					1.077.055
96	Ống uPVC C2 D400	400	m	QCVN 16:2019/BXD	11,7	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					1.280.915
97	Ống uPVC C0 D450	450	m	QCVN 16:2019/BXD	8,8	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					1.099.368
98	Ống uPVC C1 D450	450	m	QCVN 16:2019/BXD	11	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					1.361.424
99	Ống uPVC C2 D450	450	m	QCVN 16:2019/BXD	13,2	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					1.615.538
100	Ống uPVC C3 D450	450	m	QCVN 16:2019/BXD	17,2	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					2.097.432
101	Ống uPVC C4 D450	450	m	QCVN 16:2019/BXD	21,5	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					2.598.338
102	Ống uPVC C0 D500	500	m	QCVN 16:2019/BXD	9,8	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					1.441.844
103	Ống uPVC C1 D500	500	m	QCVN 16:2019/BXD	12,3	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					1.719.253
	SẢN PHẨM PHỤ KIỆN UPVC STROMAN										
1	BẠC CHUYỂN BẬC	75-34	Cái	QCVN 16:2019/BXD	8	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					7.005
2	BẠC CHUYỂN BẬC	75-42	Cái	QCVN 16:2019/BXD	8	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					7.005
3	BẠC CHUYỂN BẬC	75-48	Cái	QCVN 16:2019/BXD	8	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					7.005
4	BẠC CHUYỂN BẬC	75-60	Cái	QCVN 16:2019/BXD	8	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					7.005
5	BẠC CHUYỂN BẬC	90-42	Cái	QCVN 16:2019/BXD	6	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					10.668
6	BẠC CHUYỂN BẬC	90-48	Cái	QCVN 16:2019/BXD	6	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					11.311
7	BẠC CHUYỂN BẬC	90-60	Cái	QCVN 16:2019/BXD	6	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					12.146
8	BẠC CHUYỂN BẬC	90-75	Cái	QCVN 16:2019/BXD	6	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					10.797
9	BẠC CHUYỂN BẬC	110-48	Cái	QCVN 16:2019/BXD	6	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					21.207
10	BẠC CHUYỂN BẬC	110-60	Cái	QCVN 16:2019/BXD	6	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					22.107
11	BẠC CHUYỂN BẬC	110-75	Cái	QCVN 16:2019/BXD	6	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					23.585
12	BẠC CHUYỂN BẬC	110-90	Cái	QCVN 16:2019/BXD	6	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					24.935
13	BẠC CHUYỂN BẬC	140-75	Cái	QCVN 16:2019/BXD	6	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					29.433
14	BẠC CHUYỂN BẬC	140-90	Cái	QCVN 16:2019/BXD	6	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					39.009
15	BẠC CHUYỂN BẬC	140-110	Cái	QCVN 16:2019/BXD	6	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					39.009
16	BẠC CHUYỂN BẬC	160-90	Cái	QCVN 16:2019/BXD	6	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					58.416
17	BẠC CHUYỂN BẬC	160-110	Cái	QCVN 16:2019/BXD	6	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					64.200
18	BỊT XẢ THÔNG TẮC	60	Cái	QCVN 16:2019/BXD	8	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					8.354
19	BỊT XẢ THÔNG TẮC	75	Cái	QCVN 16:2019/BXD	8	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					13.624
20	BỊT XẢ THÔNG TẮC	90	Cái	QCVN 16:2019/BXD	6	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					17.544
21	BỊT XẢ THÔNG TẮC	110	Cái	QCVN 16:2019/BXD	6	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					27.248
22	BỊT XẢ THÔNG TẮC	125	Cái	QCVN 16:2019/BXD	6	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					48.198
23	BỊT XẢ THÔNG TẮC	140	Cái	QCVN 16:2019/BXD	6	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					55.177
24	BỊT XẢ THÔNG TẮC	160	Cái	QCVN 16:2019/BXD	6	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					79.566
25	BỊT XẢ THÔNG TẮC	200	Cái	QCVN 16:2019/BXD	6	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					279.293
26	CHẾCH	21	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					2.056
27	CHẾCH	27	Cái	QCVN 16:2019/BXD	10	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					1.349
28	CHẾCH	27	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					2.956
29	CHẾCH	34	Cái	QCVN 16:2019/BXD	10	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					2.022
30	CHẾCH	34	Cái	QCVN 16:2019/BXD	12,5	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					2.056
31	CHẾCH	42	Cái	QCVN 16:2019/BXD	10	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					3.021
32	CHẾCH	48	Cái	QCVN 16:2019/BXD	10	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					4.820
33	CHẾCH	60	Cái	QCVN 16:2019/BXD	8	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					7.905
34	CHẾCH	75	Cái	QCVN 16:2019/BXD	8	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					13.689
35	CHẾCH	90	Cái	QCVN 16:2019/BXD	6	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					17.930
36	CHẾCH	110	Cái	QCVN 16:2019/BXD	6	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					27.376
37	CHẾCH	125	Cái	QCVN 16:2019/BXD	6	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					48.455
38	CHẾCH	140	Cái	QCVN 16:2019/BXD	6	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					52.761
39	CHẾCH	160	Cái	QCVN 16:2019/BXD	6	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					79.881
40	CHẾCH	200	Cái	QCVN 16:2019/BXD	10	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					221.263
41	CÔN THU	27-21	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					964

42	CÔN THU	34-21	Cái	QCVN 16:2019/BXD	12,5	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					1.349
43	CÔN THU	34-27	Cái	QCVN 16:2019/BXD	12,5	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					1.735
44	CÔN THU	42-21	Cái	QCVN 16:2019/BXD	10	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					1.992
45	CÔN THU	42-27	Cái	QCVN 16:2019/BXD	10	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					2.056
46	CÔN THU	42-34	Cái	QCVN 16:2019/BXD	10	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					2.249
47	CÔN THU	48-21	Cái	QCVN 16:2019/BXD	10	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					2.763
48	CÔN THU	48-27	Cái	QCVN 16:2019/BXD	10	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					2.892
49	CÔN THU	48-34	Cái	QCVN 16:2019/BXD	10	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					2.956
50	CÔN THU	48-42	Cái	QCVN 16:2019/BXD	10	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					3.021
51	CÔN THU	60-21	Cái	QCVN 16:2019/BXD	8	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					3.728
52	CÔN THU	60-27	Cái	QCVN 16:2019/BXD	8	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					4.563
53	CÔN THU	60-34	Cái	QCVN 16:2019/BXD	8	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					4.563
54	CÔN THU	60-42	Cái	QCVN 16:2019/BXD	8	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					4.563
55	CÔN THU	60-48	Cái	QCVN 16:2019/BXD	8	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					4.820
56	CÔN THU	75-34	Cái	QCVN 16:2019/BXD	8	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					7.198
57	CÔN THU	75-42	Cái	QCVN 16:2019/BXD	8	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					7.198
58	CÔN THU	75-48	Cái	QCVN 16:2019/BXD	8	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					7.198
59	CÔN THU	75-60	Cái	QCVN 16:2019/BXD	8	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					7.583
60	CÔN THU	90-34	Cái	QCVN 16:2019/BXD	6	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					9.061
61	CÔN THU	90-42	Cái	QCVN 16:2019/BXD	6	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					9.961
62	CÔN THU	90-48	Cái	QCVN 16:2019/BXD	6	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					9.961
63	CÔN THU	90-60	Cái	QCVN 16:2019/BXD	6	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					10.282
64	CÔN THU	90-75	Cái	QCVN 16:2019/BXD	6	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					11.182
65	CÔN THU	110-34	Cái	QCVN 16:2019/BXD	6	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					15.745
66	CÔN THU	110-42	Cái	QCVN 16:2019/BXD	6	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					15.102
67	CÔN THU	110-48	Cái	QCVN 16:2019/BXD	6	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					15.102
68	CÔN THU	110-60	Cái	QCVN 16:2019/BXD	6	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					15.809
69	CÔN THU	110-75	Cái	QCVN 16:2019/BXD	6	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					16.002
70	CÔN THU	110-90	Cái	QCVN 16:2019/BXD	6	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					16.388
71	CÔN THU	125-90	Cái	QCVN 16:2019/BXD	6	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					22.248
72	CÔN THU	125-110	Cái	QCVN 16:2019/BXD	6	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					26.928
73	CÔN THU	140x90	Cái	QCVN 16:2019/BXD	6	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					33.825
74	CÔN THU	140x110	Cái	QCVN 16:2019/BXD	6	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					35.769
75	CÔN THU	160-90	Cái	QCVN 16:2019/BXD	6	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					42.120
76	CÔN THU	160-110	Cái	QCVN 16:2019/BXD	6	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					43.704
77	CÔN THU	200-110	Cái	QCVN 16:2019/BXD	6	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					106.036
78	CÔN THU	200-140	Cái	QCVN 16:2019/BXD	6	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					110.599
79	CÔN THU	200-160	Cái	QCVN 16:2019/BXD	6	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					116.447
80	CÔN THU	200-180	Cái	QCVN 16:2019/BXD	6	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					122.369
81	CÚT REN NGOÀI ĐỒNG	21x1/2	Cái	QCVN 16:2019/BXD	10	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					11.510
82	CÚT REN NGOÀI	21x1/2	Cái	QCVN 16:2019/BXD	10	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					1.542
83	CÚT REN NGOÀI	21x3/4	Cái	QCVN 16:2019/BXD	10	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					2.930
84	CÚT REN NGOÀI	27x1	Cái	QCVN 16:2019/BXD	10	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					4.974
85	CÚT REN NGOÀI	27x1/2	Cái	QCVN 16:2019/BXD	10	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					3.335
86	CÚT REN NGOÀI	27x3/4	Cái	QCVN 16:2019/BXD	10	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					2.442
87	CÚT REN NGOÀI	34x1	Cái	QCVN 16:2019/BXD	12,5	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					5.861
88	CÚT REN NGOÀI	34x3/4	Cái	QCVN 16:2019/BXD	12,5	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					4.428
89	CÚT REN TRONG ĐỒNG	21x1/2	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					8.933
90	CÚT REN TRONG ĐỒNG	27x1/2	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					12.017
91	CÚT REN TRONG ĐỒNG	27x3/4	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					14.331
92	CÚT REN TRONG ĐỒNG	34x1	Cái	QCVN 16:2019/BXD	12,5	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					20.758
93	CÚT REN TRONG	21x1/2	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					1.735
94	CÚT REN TRONG	27x3/4	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					2.249
95	CÚT REN TRONG	34x1	Cái	QCVN 16:2019/BXD	12,5	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					4.087
96	CÚT THU	27-21	Cái	QCVN 16:2019/BXD	10	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					2.179
97	CÚT THU	34-21	Cái	QCVN 16:2019/BXD	12,5	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					2.859
98	CÚT THU	34-27	Cái	QCVN 16:2019/BXD	12,5	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					3.271
99	CÚT THU	42-27	Cái	QCVN 16:2019/BXD	10	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					4.697
100	CÚT THU	42-34	Cái	QCVN 16:2019/BXD	10	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					5.315
101	CÚT THU	60-34	Cái	QCVN 16:2019/BXD	8	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					10.289
102	CÚT THU	60-42	Cái	QCVN 16:2019/BXD	8	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					12.332
103	CÚT THU	90-60	Cái	QCVN 16:2019/BXD	6	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					10.218
104	CÚT	21	Cái	QCVN 16:2019/BXD	10	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					1.029
105	CÚT	21	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					2.249
106	CÚT	27	Cái	QCVN 16:2019/BXD	10	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					1.607
107	CÚT	27	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					2.828
108	CÚT	34	Cái	QCVN 16:2019/BXD	10	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					2.442
109	CÚT	34	Cái	QCVN 16:2019/BXD	12,5	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					2.570
110	CÚT	42	Cái	QCVN 16:2019/BXD	10	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					3.984
111	CÚT	48	Cái	QCVN 16:2019/BXD	10	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					6.234
112	CÚT	60	Cái	QCVN 16:2019/BXD	8	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					9.254
113	CÚT	60	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					12.789
114	CÚT	75	Cái	QCVN 16:2019/BXD	8	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					16.581
115	CÚT	90	Cái	QCVN 16:2019/BXD	6	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					21.786
116	CÚT	110	Cái	QCVN 16:2019/BXD	6	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					34.832
117	CÚT	125	Cái	QCVN 16:2019/BXD	6	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					61.116
118	CÚT	140	Cái	QCVN 16:2019/BXD	6	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					88.557
119	CÚT	160	Cái	QCVN 16:2019/BXD	6	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					106.872
120	CÚT	200	Cái	QCVN 16:2019/BXD	10	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					293.881

121	MĂNG SÔNG REN NGOÀI	21x1/2	Cái	QCVN 16:2019/BXD	10	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					933
122	MĂNG SÔNG REN NGOÀI	21x1/2	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					964
123	MĂNG SÔNG REN NGOÀI	27x3/4	Cái	QCVN 16:2019/BXD	10	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					1.167
124	MĂNG SÔNG REN NGOÀI	27x3/4	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					1.221
125	MĂNG SÔNG REN NGOÀI	34x1	Cái	QCVN 16:2019/BXD	12,5	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					2.056
126	MĂNG SÔNG REN NGOÀI	42x1x1/4	Cái	QCVN 16:2019/BXD	10	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					2.956
127	MĂNG SÔNG REN NGOÀI	48x1x1/2	Cái	QCVN 16:2019/BXD	10	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					4.241
128	MĂNG SÔNG REN TRONG ĐỒNG	21x1/2	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					8.419
129	MĂNG SÔNG REN TRONG ĐỒNG	27x1/2	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					11.992
130	MĂNG SÔNG REN TRONG ĐỒNG	27x3/4	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					17.351
131	MĂNG SÔNG REN TRONG ĐỒNG	34x1	Cái	QCVN 16:2019/BXD	12,5	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					24.523
132	MĂNG SÔNG REN TRONG	21x1/2	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					964
133	MĂNG SÔNG REN TRONG	27x3/4	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					1.221
134	MĂNG SÔNG REN TRONG	34x1	Cái	QCVN 16:2019/BXD	10	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					2.099
135	MĂNG SÔNG REN TRONG	34x1	Cái	QCVN 16:2019/BXD	12,5	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					2.056
136	MĂNG SÔNG REN TRONG	42x1x1/4	Cái	QCVN 16:2019/BXD	10	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					2.956
137	MĂNG SÔNG REN TRONG	48x1x1/2	Cái	QCVN 16:2019/BXD	10	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					4.241
138	MĂNG SÔNG	21	Cái	QCVN 16:2019/BXD	10	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					1.029
139	MĂNG SÔNG	21	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					1.542
140	MĂNG SÔNG	27	Cái	QCVN 16:2019/BXD	10	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					1.285
141	MĂNG SÔNG	27	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					2.056
142	MĂNG SÔNG	34	Cái	QCVN 16:2019/BXD	12,5	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					2.249
143	MĂNG SÔNG	34	Cái	QCVN 16:2019/BXD	10	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					1.414
144	MĂNG SÔNG	34	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					2.249
145	MĂNG SÔNG	42	Cái	QCVN 16:2019/BXD	10	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					2.442
146	MĂNG SÔNG	48	Cái	QCVN 16:2019/BXD	10	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					3.149
147	MĂNG SÔNG	60	Cái	QCVN 16:2019/BXD	8	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					5.398
148	MĂNG SÔNG	60	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					11.889
149	MĂNG SÔNG	75	Cái	QCVN 16:2019/BXD	8	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					7.391
150	MĂNG SÔNG	90	Cái	QCVN 16:2019/BXD	6	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					10.025
151	MĂNG SÔNG	110	Cái	QCVN 16:2019/BXD	6	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					12.660
152	MĂNG SÔNG	125	Cái	QCVN 16:2019/BXD	6	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					28.534
153	MĂNG SÔNG	140	Cái	QCVN 16:2019/BXD	6	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					41.001
154	MĂNG SÔNG	160	Cái	QCVN 16:2019/BXD	6	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					58.352
155	MĂNG SÔNG	200	Cái	QCVN 16:2019/BXD	6	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					129.043
156	NÚT BỊT REN NGOÀI	21x1/2	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					514
157	NÚT BỊT REN NGOÀI	27x3/4	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					771
158	NÚT BỊT REN NGOÀI	34x1	Cái	QCVN 16:2019/BXD	12,5	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					1.349
159	NÚT BỊT	21	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					771
160	NÚT BỊT	27	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					1.221
161	NÚT BỊT	34	Cái	QCVN 16:2019/BXD	12,5	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					2.056
162	NÚT BỊT	42	Cái	QCVN 16:2019/BXD	10	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					1.671
163	NÚT BỊT	48	Cái	QCVN 16:2019/BXD	10	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					2.442
164	NÚT BỊT	60	Cái	QCVN 16:2019/BXD	8	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					7.358
165	NÚT BỊT	75	Cái	QCVN 16:2019/BXD	8	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					7.647
166	NÚT BỊT	90	Cái	QCVN 16:2019/BXD	6	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					8.354
167	NÚT BỊT	110	Cái	QCVN 16:2019/BXD	6	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					17.351
168	NÚT BỊT	114	Cái	QCVN 16:2019/BXD	6	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					36.239
169	SIPHONG	60x3/4	Cái	QCVN 16:2019/BXD	8	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					22.550
170	SIPHONG	75x1	Cái	QCVN 16:2019/BXD	8	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					42.916
171	SIPHONG	90x1	Cái	QCVN 16:2019/BXD	6	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					58.654
172	SIPHONG	110x1	Cái	QCVN 16:2019/BXD	6	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					81.680
173	TÊ CONG	90	Cái	QCVN 16:2019/BXD	6	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					32.087
174	TÊ CONG	110	Cái	QCVN 16:2019/BXD	6	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					53.403
175	TÊ CONG	114	Cái	QCVN 16:2019/BXD	6	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					56.675
176	TÊ REN NGOÀI ĐỒNG	21x1/2	Cái	QCVN 16:2019/BXD	10	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					12.127
177	TÊ REN NGOÀI ĐỒNG	27x3/4	Cái	QCVN 16:2019/BXD	10	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					18.733
178	TÊ REN TRONG ĐỒNG	21x1/2	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					10.732
179	TÊ REN TRONG ĐỒNG	27x1/2	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					15.102

180	TÊ REN TRONG ĐỒNG	27x3/4	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					15.102
181	TÊ REN TRONG ĐỒNG	34x1	Cái	QCVN 16:2019/BXD	12,5	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					37.942
182	TÊ REN TRONG	21x1/2	Cái	QCVN 16:2019/BXD	10	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					4.697
183	TÊ REN TRONG	27x1/2	Cái	QCVN 16:2019/BXD	10	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					3.952
184	TÊ REN TRONG	27x3/4	Cái	QCVN 16:2019/BXD	10	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					4.222
185	TÊ REN TRONG	34x1	Cái	QCVN 16:2019/BXD	12,5	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					6.131
186	TÊ THU	27-21	Cái	QCVN 16:2019/BXD	10	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					2.056
187	TÊ THU	27-21	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					2.056
188	TÊ THU	34-21	Cái	QCVN 16:2019/BXD	12,5	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					2.763
189	TÊ THU	34-27	Cái	QCVN 16:2019/BXD	12,5	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					2.956
190	TÊ THU	42-21	Cái	QCVN 16:2019/BXD	10	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					3.599
191	TÊ THU	42-27	Cái	QCVN 16:2019/BXD	10	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					4.048
192	TÊ THU	42-34	Cái	QCVN 16:2019/BXD	10	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					4.820
193	TÊ THU	48-21	Cái	QCVN 16:2019/BXD	10	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					5.848
194	TÊ THU	48-27	Cái	QCVN 16:2019/BXD	10	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					5.977
195	TÊ THU	48-34	Cái	QCVN 16:2019/BXD	10	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					6.234
196	TÊ THU	48-42	Cái	QCVN 16:2019/BXD	10	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					8.033
197	TÊ THU	60-21	Cái	QCVN 16:2019/BXD	8	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					7.326
198	TÊ THU	60-27	Cái	QCVN 16:2019/BXD	8	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					8.226
199	TÊ THU	60-34	Cái	QCVN 16:2019/BXD	8	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					8.997
200	TÊ THU	60-42	Cái	QCVN 16:2019/BXD	8	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					9.961
201	TÊ THU	60-48	Cái	QCVN 16:2019/BXD	8	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					10.411
202	TÊ THU	75-34	Cái	QCVN 16:2019/BXD	8	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					13.689
203	TÊ THU	75-42	Cái	QCVN 16:2019/BXD	8	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					14.652
204	TÊ THU	75-48	Cái	QCVN 16:2019/BXD	8	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					16.581
205	TÊ THU	75-60	Cái	QCVN 16:2019/BXD	8	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					18.508
206	TÊ THU	90-34	Cái	QCVN 16:2019/BXD	6	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					22.621
207	TÊ THU	90-42	Cái	QCVN 16:2019/BXD	6	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					18.380
208	TÊ THU	90-48	Cái	QCVN 16:2019/BXD	6	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					22.364
209	TÊ THU	90-60	Cái	QCVN 16:2019/BXD	6	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					27.248
210	TÊ THU	90-75	Cái	QCVN 16:2019/BXD	6	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					28.534
211	TÊ THU	110-34	Cái	QCVN 16:2019/BXD	6	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					28.212
212	TÊ THU	110-42	Cái	QCVN 16:2019/BXD	6	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					28.534
213	TÊ THU	110-48	Cái	QCVN 16:2019/BXD	6	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					29.883
214	TÊ THU	110-60	Cái	QCVN 16:2019/BXD	6	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					33.096
215	TÊ THU	110-75	Cái	QCVN 16:2019/BXD	6	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					34.960
216	TÊ THU	110-90	Cái	QCVN 16:2019/BXD	6	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					41.901
217	TÊ THU	125x75	Cái	QCVN 16:2019/BXD	6	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					50.000
218	TÊ THU	125-90	Cái	QCVN 16:2019/BXD	6	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					56.500
219	TÊ THU	125-110	Cái	QCVN 16:2019/BXD	6	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					60.820
220	TÊ THU	140x90	Cái	QCVN 16:2019/BXD	6	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					75.600
221	TÊ THU	140x110	Cái	QCVN 16:2019/BXD	6	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					82.867
222	TÊ THU	160x75	Cái	QCVN 16:2019/BXD	6	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					105.333
223	TÊ THU	160x90	Cái	QCVN 16:2019/BXD	6	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					111.975
224	TÊ THU	160x110	Cái	QCVN 16:2019/BXD	6	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					121.928
225	TÊ THU	160x125	Cái	QCVN 16:2019/BXD	6	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					128.000
226	TÊ THU	160x140	Cái	QCVN 16:2019/BXD	6	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					131.933
227	TÊ THU	180x160	Cái	QCVN 16:2019/BXD	6	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					237.600
228	TÊ THU	200x75	Cái	QCVN 16:2019/BXD	6	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					185.333
229	TÊ THU	200x90	Cái	QCVN 16:2019/BXD	6	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					192.467
230	TÊ THU	200x110	Cái	QCVN 16:2019/BXD	6	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					207.267
231	TÊ THU	200x140	Cái	QCVN 16:2019/BXD	6	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					235.800
232	TÊ THU	200x160	Cái	QCVN 16:2019/BXD	6	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					256.267
233	TÊ	21	Cái	QCVN 16:2019/BXD	10	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					1.607
234	TÊ	21	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					2.956
235	TÊ	27	Cái	QCVN 16:2019/BXD	10	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					2.763
236	TÊ	27	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					3.728
237	TÊ	34	Cái	QCVN 16:2019/BXD	10	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					3.655
238	TÊ	34	Cái	QCVN 16:2019/BXD	12,5	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					3.856
239	TÊ	42	Cái	QCVN 16:2019/BXD	10	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					5.270
240	TÊ	48	Cái	QCVN 16:2019/BXD	10	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					7.776
241	TÊ	60	Cái	QCVN 16:2019/BXD	8	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					12.339
242	TÊ	75	Cái	QCVN 16:2019/BXD	8	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					21.079
243	TÊ	90	Cái	QCVN 16:2019/BXD	6	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					28.983
244	TÊ	110	Cái	QCVN 16:2019/BXD	6	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					49.291
245	TÊ	125	Cái	QCVN 16:2019/BXD	6	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					81.423
246	TÊ	140	Cái	QCVN 16:2019/BXD	6	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					131.935
247	TÊ	160	Cái	QCVN 16:2019/BXD	6	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					140.290
248	TÊ	200	Cái	QCVN 16:2019/BXD	6	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					329.869
249	TỪ CHẮC CONG	90	Cái	QCVN 16:2019/BXD	6	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					43.314
250	TỪ CHẮC CONG	110	Cái	QCVN 16:2019/BXD	6	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					75.061
251	VAN CẦU	21	Cái	QCVN 16:2019/BXD	16	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					19.922
252	VAN CẦU	27	Cái	QCVN 16:2019/BXD	10	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					23.392
253	VAN CẦU	34	Cái	QCVN 16:2019/BXD	12,5	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					35.345
254	Y THU	90-60	Cái	QCVN 16:2019/BXD	10	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					25.776
255	Y THU	90-75	Cái	QCVN 16:2019/BXD	10	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					32.184
256	Y THU	110-60	Cái	QCVN 16:2019/BXD	10	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					35.136
257	Y THU	110-75	Cái	QCVN 16:2019/BXD	10	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					44.496
258	Y THU	110-90	Cái	QCVN 16:2019/BXD	10	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					47.232
259	Y THU	125x110	Cái	QCVN 16:2019/BXD	10	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					84.143
260	Y THU	140x90	Cái	QCVN 16:2019/BXD	10	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					106.369
261	Y THU	140x110	Cái	QCVN 16:2019/BXD	10	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					109.333

262	Y THU	160x110	Cái	QCVN 16:2019/BXD	10	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					200.000
263	Y	34	Cái	QCVN 16:2019/BXD	12,5	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					7.288
264	Y	42	Cái	QCVN 16:2019/BXD	10	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					6.266
265	Y	48	Cái	QCVN 16:2019/BXD	10	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					11.581
266	Y	60	Cái	QCVN 16:2019/BXD	8	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					15.739
267	Y	75	Cái	QCVN 16:2019/BXD	8	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					30.044
268	Y	90	Cái	QCVN 16:2019/BXD	6	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					36.445
269	Y	110	Cái	QCVN 16:2019/BXD	6	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					55.043
270	Y	125	Cái	QCVN 16:2019/BXD	6	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					102.997
271	Y	140	Cái	QCVN 16:2019/BXD	6	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					168.051
272	Y	160	Cái	QCVN 16:2019/BXD	6	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					237.470
273	ZẮC CO	21	Cái	QCVN 16:2019/BXD	10	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					6.266
274	ZẮC CO	27	Cái	QCVN 16:2019/BXD	10	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					8.650
275	ZẮC CO	34	Cái	QCVN 16:2019/BXD	10	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					12.191
276	ZẮC CO	42	Cái	QCVN 16:2019/BXD	10	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					14.986
277	ZẮC CO	48	Cái	QCVN 16:2019/BXD	10	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					25.070
278	ZẮC CO	49	Cái	QCVN 16:2019/BXD	8	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					25.070
279	ZẮC CO	60	Cái	QCVN 16:2019/BXD	8	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					36.374
280	KEO DÁN ỐNG NHỰA	25 Gram	Tuýp	QCVN 16:2019/BXD	1	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					3.259
281	KEO DÁN ỐNG NHỰA	30 Gram	Tuýp	QCVN 16:2019/BXD	1	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					3.862
282	KEO DÁN ỐNG NHỰA	50 Gram	Tuýp	QCVN 16:2019/BXD	1	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					6.152
283	KEO DÁN ỐNG NHỰA	100 Gram	Tuýp	QCVN 16:2019/BXD	1	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					10.198
284	KEO DÁN ỐNG NHỰA	200 Gram	Lon	QCVN 16:2019/BXD	1	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					28.080
285	KEO DÁN ỐNG NHỰA	500 Gram	Lon	QCVN 16:2019/BXD	1	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					55.112
286	KEO DÁN ỐNG NHỰA	1000 Gram	Lon	QCVN 16:2019/BXD	1	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					110.422
	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG **Địa chỉ:** **Điện thoại:**										**Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Lào Cai**
	Ống uPVC C=2.5 (DN - ĐK danh nghĩa - mm; PN - Áp suất; Độ dày - mm)										
1	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN21 Thoát Độ dày 1.00mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					6.300
2	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN21 (C0) PN10.0 Độ dày 1.20mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					7.700
3	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN21 (C1) PN12.5 Độ dày 1.50mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					8.400
4	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN21 (C2) PN16.0 Độ dày 1.60mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					10.100
5	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN21 (C3) PN25.0 Độ dày 2.40mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					11.800
6	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN27 Thoát Độ dày 1,00mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					7.800
7	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN27 (C0) PN10.0 Độ dày 1.30mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					9.800
8	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN27 (C1) PN12.5 Độ dày 1.60mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					11.500
9	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN27 (C2) PN16.0 Độ dày 2.00mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					12.800
10	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN27 (C3) PN25.0 Độ dày 3.00mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					18.100
11	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN34 Thoát Độ dày 1.00mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					10.100
12	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN34 (C0) PN8.0 Độ dày 1.30mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					11.800
13	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN34 (C1) PN10.0 Độ dày 1.70mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					14.500
14	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN34 (C2) PN12.5 Độ dày 2.00mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					17.700
15	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN34 (C3) PN16.0 Độ dày 2.60mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					20.100
16	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN34 (C4) PN25.0 Độ dày 3.80mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					29.800
17	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN42 Thoát Độ dày 1.20mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					15.100
18	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN42 (C0) PN6.0 Độ dày 1.50mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					16.900
19	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN42 (C1) PN8.0 Độ dày 1.70mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					19.900
20	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN42 (C2) PN10.0 Độ dày 2.00mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					22.600
21	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN42 (C3) PN12.5 Độ dày 2.50mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					26.600
22	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN42 (C4) PN16.0 Độ dày 3.20mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					32.900
23	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN42 (C5) PN25.0 Độ dày 4.70mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					44.300
24	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN48 Thoát Độ dày 1.40mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					17.700
25	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN48 (C0) PN6.0 Độ dày 1.60mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					20.700
26	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN48 (C1) PN8.0 Độ dày 1.90mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					23.700
27	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN48 (C2) PN10.0 Độ dày 2.30mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					27.300
28	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN48 (C3) PN12.5 Độ dày 2.90mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					33.000
29	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN48 (C4) PN16.0 Độ dày 3.60mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					41.400
30	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN48 (C5) PN25.0 Độ dày 5.40mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					59.400
31	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN60 Thoát Độ dày 1.40mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					23.000
32	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN60 (C0) PN5.0 Độ dày 1.50mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					27.500
33	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN60 (C1) PN6.0 Độ dày 1.80mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					33.500
34	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN60 (C2) PN8.0 Độ dày 2.30mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					39.000
35	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN60 (C3) PN10.0 Độ dày 2.90mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					47.200
36	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN60 (C4) PN12.5 Độ dày 3.60mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					59.200
37	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN60 (C5) PN16.0 Độ dày 4.50mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					71.100
38	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN60 (C6) PN25.0 Độ dày 6.70mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					104.400
39	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN63 Độ dày 1.60mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					27.100
40	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN63 Độ dày 1.90mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					31.900
41	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN63 Độ dày 2.50mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					39.700
42	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN63 Độ dày 3.00mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					49.800
43	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN63 Độ dày 3.80mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					61.800
44	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN63 Độ dày 4.70mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					75.500
45	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN75 Thoát Độ dày 1.50mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					32.200
46	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN75 (C0) PN5.0 Độ dày 1.90mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					37.600
47	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN75 (C1)_PN6.0_Độ dày 2.20mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					42.600

48	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN75 (C2) PN8.0 Độ dày 2.90mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					55.500
49	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN75 (C3) PN10.0 Độ dày 3.60mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					68.800
50	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN75 (C4) PN12.5 Độ dày 4.50mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					86.500
51	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN75 (C5) PN16.0 Độ dày 5.60mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					104.400
52	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN75 (C6) PN25.0 Độ dày 8.40mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					150.900
53	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN90 Thoát Độ dày 1.50mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					39.300
54	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN90 (C0) PN4.0 Độ dày 1.80mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					44.900
55	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN90 (C1) PN5.0 Độ dày 2.20mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					52.600
56	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN90 (C2) PN6.0 Độ dày 2.70mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					60.800
57	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN90 (C3) PN8.0 Độ dày 3.50mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					79.700
58	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN90 (C4) PN10.0 Độ dày 4.30mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					99.000
59	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN90 (C5) PN12.5 Độ dày 5.40mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					123.000
60	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN90 (C6) PN16.0 Độ dày 6.70mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					148.600
61	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN90 (C7) PN25.0 Độ dày 10.10mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					214.500
62	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN110 Thoát Độ dày 1.90mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					59.400
63	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN110 (C0) PN4.0 Độ dày 2.20mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					67.200
64	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN110 (C1) PN5.0 Độ dày 2.70mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					78.300
65	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN110 (C2) PN6.0 Độ dày 3.20mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					89.100
66	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN110 (C3) PN8.0 Độ dày 4.20mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					124.800
67	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN110 (C4) PN10.0 Độ dày 5.30mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					149.400
68	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN110 (C5) PN12.5 Độ dày 6.60mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					184.400
69	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN110 (C6) PN16.0 Độ dày 8.10mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					223.500
70	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN110 (C7) PN25.0 Độ dày	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					318.000
71	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN125 Thoát Độ dày 2.00mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					65.600
72	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN125 (C0) PN4.0 Độ dày 2.50mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					82.700
73	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN125 (C1) PN5.0 Độ dày 3.10mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					96.800
74	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN125 (C2) PN6.0 Độ dày 3.70mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					114.700
75	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN125 (C3) PN8.0 Độ dày 4.80mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					145.500
76	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN125 (C4) PN10.0 Độ dày 6.00mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					183.300
77	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN125 (C5) PN12.5 Độ dày 7.40mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					224.700
78	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN125 (C6) PN16.0 Độ dày 9.20mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					275.600
79	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN125 (C7) PN25.0 Độ dày	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					393.700
80	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN140 Thoát Độ dày 2.20mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					80.800
81	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN140 (C0) PN4.0 Độ dày 2.80mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					102.800
82	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN140 (C1) PN5.0 Độ dày 3.50mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					121.000
83	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN140 (C2) PN6.0 Độ dày 4.10mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					142.600
84	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN140 (C3) PN8.0 Độ dày 5.40mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					190.800
85	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN140 (C4) PN10.0 Độ dày 6.70mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					233.500
86	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN140 (C5) PN12.5 Độ dày 8.30mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					287.200
87	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN140 (C6) PN16.0 Độ dày	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					352.500
88	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN140 (C7) PN25.0 Độ dày	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					498.200
89	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN160 Thoát Độ dày 2.50mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					104.900
90	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN160 (C0) PN4.0 Độ dày 3.20mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					137.300
91	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN160 (C1) PN5.0 Độ dày 4.00mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					160.000
92	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN160 (C2) PN6.0 Độ dày 4.70mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					184.700
93	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN160 (C3) PN8.0 Độ dày 6.20mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					238.900
94	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN160 (C4) PN10.0 Độ dày 7.70mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					303.100
95	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN160 (C5) PN12.5 Độ dày 9.50mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					372.100
96	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN160 (C6) PN16.0 Độ dày	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					457.600
97	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN160 (C7) PN25.0 Độ dày	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					648.500
98	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN180 Thoát Độ dày 2.80mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					131.800
99	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN180 (C0) PN4.0 Độ dày 3.60mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					169.000
100	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN180 (C1) PN5.0 Độ dày 4.40mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					196.100
101	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN180 (C2) PN6.0 Độ dày 5.30mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					233.400
102	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN180 (C3) PN8.0 Độ dày 6.90mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					298.100
103	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN180 (C4) PN10.0 Độ dày 8.60mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					381.500
104	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN180 (C5) PN12.5 Độ dày	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					472.600
105	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN180 (C6) PN16.0 Độ dày	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					579.800
106	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN200 Thoát Độ dày 3.20mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					196.700
107	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN200 (C0) PN4.0 Độ dày 3.90mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					206.200
108	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN200 (C1) PN5.0 Độ dày 4.90mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					249.200
109	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN200 (C2) PN6.0 Độ dày 5.90mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					289.800
110	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN200 (C3) PN8.0 Độ dày 7.70mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					369.800
111	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN200 (C4) PN10.0 Độ dày 9.60mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					473.900
112	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN200 (C5) PN12.5 Độ dày	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					584.100
113	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN200 (C6) PN16.0 Độ dày	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					713.400
114	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN225 Thoát Độ dày 3.50mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					204.300
115	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN225 (C0) PN4.0 Độ dày 4.40mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					252.800
116	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN225 (C1) PN5.0 Độ dày 5.50mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					303.800
117	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN225 (C2) PN6.0 Độ dày 6.60mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					360.100
118	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN225 (Cò) PN8.0 Độ dày 8.60mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					467.700
119	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN225 (C4) PN10.0 Độ dày	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					599.800
120	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN225 (C5) PN12.5 Độ dày	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					741.400
121	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN225 (C6) PN16.0 Độ dày	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					886.800
122	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN250 Thoát Độ dày 3.90mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					264.800
123	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN250 (C0) PN4.0 Độ dày 4.90mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					331.400
124	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN250 (C1) PN5.0 Độ dày 6.20mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					399.600
125	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN250 (C2) PN6.0 Độ dày 7.30mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					466.300
126	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN250 (C3) PN8.0 Độ dày 9.60mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					602.700
127	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN250 (C4) PN10.0 Độ dày	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					761.900
128	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN250 (C5) PN12.5 Độ dày	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					943.600
129	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN250 (C6) PN16.0 Độ dày	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					1.151.000
130	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN280 (C0) PN4.0 Độ dày 5.50mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					397.400
131	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN280 (C1) PN5.0 Độ dày 6.90mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					475.200

132	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN280 (C2) PN6.0 Độ dày 8.20mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					559.800
133	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN280 (C3) PN8.0 Độ dày 10.70mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					719.200
134	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN280 (C4) PN10.0 Độ dày	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					986.400
135	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN280 (C5) PN12.5 Độ dày	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					1.132.300
136	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN280 (C6) PN16.0 Độ dày	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					1.380.500
137	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN315 Độ dày 6.20mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					502.300
138	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN315 (C1) PN5.0 Độ dày 7.70mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					596.300
139	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN315 (C2) PN6.0 Độ dày 9.20mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					715.400
140	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN315 (Cò) PN8.0 Độ dày 12.10mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					898.900
141	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN315 (C4) PN10.0 Độ dày	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					1.244.500
142	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN315 (C5) PN12.5 Độ dày	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					1.434.000
143	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN315 (C6) PN16.0 Độ dày	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					1.745.400
144	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN355 Độ dày 7.00mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					634.500
145	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN355 (C1) PN5.0 Độ dày 8.70mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					779.100
146	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN355 (C2) PN6.0 Độ dày 10.40mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					926.900
147	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN355 (C3) PN8.0 Độ dày 13.60mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					1.202.800
148	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN355 (C4) PN10.0 Độ dày	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					1.479.000
149	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN355 (C5) PN12.5 Độ dày	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					1.825.200
150	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN355 (C6) PN16.0 Độ dày	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					2.223.500
151	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN400 Độ dày 7.80mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					796.300
152	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN400 (C1) PN5.0 Độ dày 9.80mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					990.100
153	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN400 (C2) PN6.0 Độ dày 11.70mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					1.177.400
154	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN400 (C3) PN8.0 Độ dày 15.30mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					1.524.400
155	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN400 (C4) PN10.0 Độ dày	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					1.883.100
156	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN400 (C5) PN12.5 Độ dày	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					2.308.800
157	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN400 Độ dày 30.00mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					2.905.800
158	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN450 Độ dày 8.80mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					1.010.500
159	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN450 (C1) PN5.0 Độ dày 11.00mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					1.251.400
160	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN450 (C2) PN6.0 Độ dày 13.20mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					1.493.100
161	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN450 (C3) PN8.0 Độ dày 17.20mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					1.928.000
162	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN450 (C4) PN10.0 Độ dày	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					2.388.400
163	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN500 (C0) PN4.0 Độ dày 9.80mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					1.325.300
164	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN500 (C1) PN5.0 Độ dày 12.30mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					1.580.300
	ỐNG MPVC (DN - ĐK danh nghĩa - mm; PN - Áp suất; Độ dày - mm)										
1	Vật tư ngành nước	Ống mPVC : DN110 PN6.0 Độ dày 2.30mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					98.000
2	Vật tư ngành nước	Ống mPVC : DN110 PN8.0 Độ dày 2.50mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					137.300
3	Vật tư ngành nước	Ống mPVC : DN110 PN9.0 Độ dày 2.80mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					151.000
4	Vật tư ngành nước	Ống mPVC : DN110 PN10.0 Độ dày 3.10mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					164.400
5	Vật tư ngành nước	Ống mPVC : DN110 PN12.0 Độ dày 3.70mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					192.900
6	Vật tư ngành nước	Ống mPVC : DN110 PN12.5 Độ dày 3.90mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					202.900
7	Vật tư ngành nước	Ống mPVC : DN110 PN15.0 Độ dày 4.60mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					233.200
8	Vật tư ngành nước	Ống mPVC : DN110 PN16.0 Độ dày 4.90mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					245.900
9	Vật tư ngành nước	Ống mPVC : DN110 PN18.0 Độ dày 5.40mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					269.700
10	Vật tư ngành nước	Ống mPVC : DN125 PN6.0 Độ dày 2.60mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					126.200
11	Vật tư ngành nước	Ống mPVC : DN125 PN8.0 Độ dày 2.90mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					160.100
12	Vật tư ngành nước	Ống mPVC : DN125 PN9.0 Độ dày 3.20mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					180.400
13	Vật tư ngành nước	Ống mPVC : DN125 PN10.0 Độ dày 3.50mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					201.600
14	Vật tư ngành nước	Ống mPVC : DN125 PN12.0 Độ dày 4.20mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					237.400
15	Vật tư ngành nước	Ống mPVC : DN125 PN12.5 Độ dày 4.40mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					247.100
16	Vật tư ngành nước	Ống mPVC : DN125 PN15.0 Độ dày 5.20mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					288.000
17	Vật tư ngành nước	Ống mPVC : DN125 PN16.0 Độ dày 5.50mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					303.200
18	Vật tư ngành nước	Ống mPVC : DN125 PN18.0 Độ dày 6.20mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					338.500
19	Vật tư ngành nước	Ống mPVC : DN140 PN6.0 Độ dày 3.00mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					156.800
20	Vật tư ngành nước	Ống mPVC : DN140 PN8.0 Độ dày 3.20mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					209.700
21	Vật tư ngành nước	Ống mPVC : DN140 PN9.0 Độ dày 3.60mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					233.300
22	Vật tư ngành nước	Ống mPVC : DN140 PN10.0 Độ dày 4.00mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					257.000
23	Vật tư ngành nước	Ống mPVC : DN140 PN12.0 Độ dày 4.70mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					301.200
24	Vật tư ngành nước	Ống mPVC : DN140 PN12.5 Độ dày 4.90mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					315.800
25	Vật tư ngành nước	Ống mPVC : DN140 PN15.0 Độ dày 5.80mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					367.300
26	Vật tư ngành nước	Ống mPVC : DN140 PN16.0 Độ dày 6.20mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					387.800
27	Vật tư ngành nước	Ống mPVC : DN140 PN18.0 Độ dày 6.90mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					429.900
28	Vật tư ngành nước	Ống mPVC : DN160 PN6.0 Độ dày 3.40mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					203.200
29	Vật tư ngành nước	Ống mPVC : DN160 PN8.0 Độ dày 3.60mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					262.800
30	Vật tư ngành nước	Ống mPVC : DN160 PN9.0 Độ dày 4.10mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					300.800
31	Vật tư ngành nước	Ống mPVC : DN160 PN10.0 Độ dày 4.50mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					333.400
32	Vật tư ngành nước	Ống mPVC : DN160 PN12.0 Độ dày 5.40mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					395.000
33	Vật tư ngành nước	Ống mPVC : DN160 PN12.5 Độ dày 5.60mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					409.300
34	Vật tư ngành nước	Ống mPVC : DN160 PN15.0 Độ dày 6.60mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					473.200
35	Vật tư ngành nước	Ống mPVC : DN160 PN16.0 Độ dày 7.10mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					503.300
36	Vật tư ngành nước	Ống mPVC : DN160 PN18.0 Độ dày 7.90mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					558.200
37	Vật tư ngành nước	Ống mPVC : DN180 PN6.0 Độ dày 3.90mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					256.700
38	Vật tư ngành nước	Ống mPVC : DN180 PN8.0 Độ dày 4.10mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					327.900
39	Vật tư ngành nước	Ống mPVC : DN180 PN9.0 Độ dày 4.60mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					372.500
40	Vật tư ngành nước	Ống mPVC : DN180 PN10.0 Độ dày 5.10mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					419.700
41	Vật tư ngành nước	Ống mPVC : DN180 PN12.0 Độ dày 6.00mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					492.200
42	Vật tư ngành nước	Ống mPVC : DN180 PN12.5 Độ dày 6.30mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					519.700
43	Vật tư ngành nước	Ống mPVC : DN180 PN15.0 Độ dày 7.50mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					608.600
44	Vật tư ngành nước	Ống mPVC : DN180 PN16.0 Độ dày 7.90mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					637.800
45	Vật tư ngành nước	Ống mPVC : DN180 PN18.0 Độ dày 8.90mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					713.100
46	Vật tư ngành nước	Ống mPVC : DN200 PN6.0 Độ dày 430mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					318.700
47	Vật tư ngành nước	Ống mPVC : DN200 PN8.0 Độ dày 4.50mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					406.900
48	Vật tư ngành nước	Ống mPVC : DN200 PN9.0 Độ dày 5.10mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					467.200
49	Vật tư ngành nước	Ống mPVC : DN200 PN10.0 Độ dày 5.60mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					521.300
50	Vật tư ngành nước	Ống mPVC : DN200 PN12.0 Độ dày 6.70mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					616.500

51	Vật tư ngành nước	Ống mPVC : DN200 PN12.5 Độ dày 7.00mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					642.400
52	Vật tư ngành nước	Ống mPVC : DN200 PN15.0 Độ dày 8.30mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					748.100
53	Vật tư ngành nước	Ống mPVC : DN200 PN16.0 Độ dày 8.80mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					784.800
54	Vật tư ngành nước	Ống mPVC : DN200 PN18.0 Độ dày 9.90mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					880.400
55	Vật tư ngành nước	Ống mPVC : DN225 PN6.0 Độ dày 4.80mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					396.200
56	Vật tư ngành nước	Ống mPVC : DN225 PN8.0 Độ dày . 5.10mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					514.400
57	Vật tư ngành nước	Ống mPVC : DN225 PN9.0 Độ dày 5.70mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					586.100
58	Vật tư ngành nước	Ống mPVC : DN225 PN10.0 Độ dày 6.30mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					659.900
59	Vật tư ngành nước	Ống mPVC : DN225 PN12.0 Độ dày 7.50mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					781.700
60	Vật tư ngành nước	Ống mPVC : DN225 PN12.5 Độ dày 7.80mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					815.600
61	Vật tư ngành nước	Ống mPVC : DN225 PN15.0 Độ dày 9.30mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					940.800
62	Vật tư ngành nước	Ống mPVC : DN225 PN16.0 Độ dày 9.90mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					975.600
63	Vật tư ngành nước	Ống mPVC : DN225 PN18.0 Độ dày 11.10mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					1.107.800
64	Vật tư ngành nước	Ống mPVC : DN250 PN6.0 Độ dày 5.40mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					512.800
65	Vật tư ngành nước	Ống mPVC : DN250 PN8.0 Độ dày 5.70mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					662.800
66	Vật tư ngành nước	Ống mPVC : DN250 PN9.0 Độ dày 6.30mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					744.100
67	Vật tư ngành nước	Ống mPVC : DN250 PN10.0 Độ dày 7.00mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					838.200
68	Vật tư ngành nước	Ống mPVC : DN250 PN12.0 Độ dày 8.40mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					998.700
69	Vật tư ngành nước	Ống mPVC : DN250 PN12.5 Độ dày 8.70mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					1.037.900
70	Vật tư ngành nước	Ống mPVC : DN250 PN15.0 Độ dày 10.40mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					1.213.600
71	Vật tư ngành nước	Ống mPVC : DN250 PN16.0 Độ dày 11.00mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					1.266.200
72	Vật tư ngành nước	Ống mPVC : DN250 PN18.0 Độ dày 12.30mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					1.418.400
73	Vật tư ngành nước	Ống mPVC : DN280 PN6.0 Độ dày 6.00mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					615.700
74	Vật tư ngành nước	Ống mPVC : DN280 PN8.0 Độ dày 6.30mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					791.300
75	Vật tư ngành nước	Ống mPVC : DN280 PN9.0 Độ dày 7.10mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					933.500
76	Vật tư ngành nước	Ống mPVC : DN280 PN10.0 Độ dày 7.90mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					1.085.100
77	Vật tư ngành nước	Ống mPVC : DN280 PN12.0 Độ dày 9.40mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					1.243.400
78	Vật tư ngành nước	Ống mPVC : DN280 PN12.5 Độ dày 9.70mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					1.245.500
79	Vật tư ngành nước	Ống mPVC : DN280 PN15.0 Độ dày 11.60mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					1.455.000
80	Vật tư ngành nước	Ống mPVC : DN280 PN16.0 Độ dày 12.30mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					1.518.400
81	Vật tư ngành nước	Ống mPVC : DN280 PN18.0 Độ dày 13.80mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					1.710.500
82	Vật tư ngành nước	Ống mPVC : DN315 PN6.0 Độ dày 6.70mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					787.100
83	Vật tư ngành nước	Ống mPVC : DN315 PN8.0 Độ dày 7.10mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					988.800
84	Vật tư ngành nước	Ống mPVC : DN315 PN9.0 Độ dày 7.90mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					1.165.400
85	Vật tư ngành nước	Ống mPVC : DN315 PN10.0 Độ dày 8.80mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					1.369.100
86	Vật tư ngành nước	Ống mPVC : DN315 PN12.0 Độ dày 10.50mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					1.569.800
87	Vật tư ngành nước	Ống mPVC : DN315 PN12.5 Độ dày 10.90mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					1.577.400
88	Vật tư ngành nước	Ống mPVC : DN315 PN15.0 Độ dày 13.00mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					1.832.200
89	Vật tư ngành nước	Ống mPVC : DN315 PN16.0 Độ dày 13.90mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					1.920.200
90	Vật tư ngành nước	Ống mPVC : DN315 PN18.0 Độ dày 15.50mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					2.159.200
91	Vật tư ngành nước	Ống mPVC : DN355 PN6.0 Độ dày 7.60mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					1.019.600
92	Vật tư ngành nước	Ống mPVC : DN355 PN8.0 Độ dày 8.00mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					1.323.000
93	Vật tư ngành nước	Ống mPVC : DN355 PN9.0 Độ dày 9.00mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					1.482.900
94	Vật tư ngành nước	Ống mPVC : DN355 PN10.0 Độ dày 9.90mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					1.627.000
95	Vật tư ngành nước	Ống mPVC : DN355 PN12.0 Độ dày 11.80mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					1.925.700
96	Vật tư ngành nước	Ống mPVC : DN355 PN12.5 Độ dày 12.30mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					2.007.600
97	Vật tư ngành nước	Ống mPVC : DN355 PN15.0 Độ dày 14.70mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					2.374.300
98	Vật tư ngành nước	Ống mPVC : DN400 PN6.0 Độ dày 8.60mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					1.295.100
99	Vật tư ngành nước	Ống mPVC : DN400 PN8.0 Độ dày 9.00mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					1.676.800
100	Vật tư ngành nước	Ống mPVC : DN400 PN9.0 Độ dày 10.10mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					1.874.400
101	Vật tư ngành nước	Ống mPVC : DN400 PN10.0 Độ dày 11.20mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					2.071.600
102	Vật tư ngành nước	Ống mPVC : DN400 PN12.0 Độ dày 13.30mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					2.436.900
103	Vật tư ngành nước	Ống mPVC : DN400 PN12.5 Độ dày 13.90mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					2.539.500
104	Vật tư ngành nước	Ống mPVC : DN400 PN15.0 Độ dày 16.50mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					2.986.500
105	Vật tư ngành nước	Ống mPVC : DN450 PN6.0 Độ dày 9.60mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					1.642.400
106	Vật tư ngành nước	Ống mPVC : DN450 PN8.0 Độ dày 10.10mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					2.120.700
107	Vật tư ngành nước	Ống mPVC : DN450 PN9.0 Độ dày 11.40mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					2.384.300
108	Vật tư ngành nước	Ống mPVC : DN450 PN10.0 Độ dày 12.60mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					2.627.200
109	Vật tư ngành nước	Ống mPVC : DN450 PN12.0 Độ dày 15.00mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					3.100.000
110	Vật tư ngành nước	Ống mPVC : DN450 PN12.5 Độ dày 15.60mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					3.217.800
	ỐNG HDPE (PE100) (DN - ĐK danh nghĩa - mm; PN - Áp suất; Độ dày - mm)										
1	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN20 Độ dày 2mm PN16	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					7.727
2	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN20 Độ dày 2.3mm PN20	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					9.091
3	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN25 Độ dày 2mm PN12.5	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					9.818
4	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN25 Độ dày 2.3mm PN16	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					11.727
5	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN25 Độ dày 3mm PN20	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					13.727
6	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN32 Độ dày 2mm PN10	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					13.182
7	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN32 Độ dày	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					16.091
8	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN32 Độ dày 3mm PN16	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					18.818
9	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN32 Độ dày 3.6mm PN20	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					22.636
10	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN40 Độ dày 2mm PN8	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					16.636
11	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN40 Độ dày 2.4mm PN10	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					20.091
12	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN40 Độ dày 3mm PN12.5	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					24.273
13	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN40 Độ dày 3.7mm PN16	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					29.182
14	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN40 Độ dày 4.5mm PN20	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					34.636
15	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN50 Độ dày 2.4mm PN8	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					25.818
16	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN50 Độ dày 3mm PN10	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					30.818
17	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN50 Độ dày	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					37.091
18	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN50 Độ dày 4.6mm PN16	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					45.273
19	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN50 Độ dày 5.6mm PN20	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					53.545
20	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN63 Độ dày 3mm PN8	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					40.091
21	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN63 Độ dày 3.8mm PN10	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					49.273
22	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN63 Độ dày	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					59.727
23	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN63 Độ dày 5.8mm PN16	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					71.182

24	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN63 Độ dày 7.1mm PN20	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					85.273
25	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN75 Độ dày 3.6mm PN8	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					57.000
26	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN75 Độ dày 4.5mm PN10	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					70.273
27	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN75 Độ dày	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					84.727
28	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN75 Độ dày 6.8mm PN16	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					101.091
29	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN75 Độ dày 8.4mm PN20	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					120.727
30	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN90 Độ dày 4.3mm PN8	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					90.000
31	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN90 Độ dày 5.4mm PN10	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					99.727
32	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN90 Độ dày	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					120.545
33	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN90 Độ dày 8.2mm PN16	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					144.727
34	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN90 Độ dày	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					173.273
35	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN110 Độ dày 4.2mm PN6	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					97.273
36	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN110 Độ dày 5.3mm PN8	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					120.818
37	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN110 Độ dày	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					151.091
38	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN110 Độ dày	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					180.545
39	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN110 Độ dày 10mm PN16	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					218.000
40	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN110 Độ dày	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					262.364
41	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN125 Độ dày 4.8mm PN6	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					125.818
42	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN125 Độ dày 6mm PN8	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					156.000
43	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN125 Độ dày	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					190.727
44	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN125 Độ dày	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					232.455
45	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN125 Độ dày	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					282.000
46	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN125 Độ dày 14mm PN20	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					336.273
47	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN140 Độ dày 5.4mm PN6	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					157.909
48	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN140 Độ dày 6.7mm PN8	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					194.273
49	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN140 Độ dày	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					238.091
50	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN140 _Độ dày 10.3mm PN12.5	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					288.364
51	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN140 Độ dày	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					349.636
52	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN140 Độ dày	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					420.545
53	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN160 Độ dày 6.2mm PN6	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					206.909
54	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN160 Độ dày 7.7mm PN8	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					255.091
55	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN160 Độ dày	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					312.909
56	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN160 _Độ dày 11.8mm PN12.5	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					376.273
57	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN160 Độ dày	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					462.364
58	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN160 Độ dày	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					551.636
59	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN180 Độ dày 6.9mm PN6	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					258.545
60	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN180 Độ dày 8.6mm PN8	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					321.182
61	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN180 Độ dày	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					393.909
62	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN180 _Độ dày 13.3mm PN12.5	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					479.727
63	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN180 Độ dày	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					581.636
64	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN180 Độ dày	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					697.455
65	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN200 Độ dày 7.7mm PN6	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					321.091
66	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN200 Độ dày 9.6mm PN8	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					400.091
67	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN200 Độ dày	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					493.636
68	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN200 _Độ dày 14.7mm PN12.5	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					587.818
69	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN200 Độ dày	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					727.727
70	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN200 Độ dày	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					867.727
71	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN225 Độ dày 8.6mm PN6	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					402.818
72	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN225 Độ dày	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					503.818
73	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN225 Độ dày	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					606.727
74	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN225 _Độ dày 16.6mm PN12.5	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					743.091
75	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN225 Độ dày	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					889.727
76	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN225 Độ dày	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					1.073.182
77	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN250 Độ dày 9.6mm PN6	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					499.000
78	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN250 Độ dày	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					614.818
79	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN250 Độ dày	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					751.727
80	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN250 _Độ dày 18.4mm PN12.5	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					923.909
81	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN250 Độ dày	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					1.106.909
82	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN250 Độ dày	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					1.324.364
83	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN280 Độ dày	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					618.818
84	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN280 Độ dày	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					784.273
85	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN280 Độ dày	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					936.636
86	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN280 _Độ dày 20.6mm PN12.5	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					1.158.364
87	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN280 Độ dày	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					1.387.273
88	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN280 Độ dày	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					1.658.818
89	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN315 Độ dày	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					789.091
90	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN315 Độ dày 15mm PN8	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					982.455
91	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN315 Độ dày	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					1.192.727
92	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN315 _Độ dày 23.2mm PN12.5	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					1.448.818
93	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN315 Độ dày	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					1.756.000
94	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN315 Độ dày	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					2.113.182
95	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN355 Độ dày	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					1.002.273
96	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN355 Độ dày	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					1.235.455
97	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN355 Độ dày	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					1.515.727
98	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN355 _Độ dày 26.1mm PN12.5	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					1.837.545

99	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN355 Độ dày	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					2.229.273
100	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN355 Độ dày	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					2.680.727
101	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN400 Độ dày	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					1.264.455
102	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN400 Độ dày	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					1.584.364
103	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN400 Độ dày	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					1.926.000
104	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN400 _Độ dày 29.4mm_PN12.5	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					2.326.364
105	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN400 Độ dày	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					2.841.000
106	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN400 Độ dày	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					3.414.182
107	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN450 Độ dày	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					1.615.909
108	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN450 Độ dày	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					1.988.727
109	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN450 Độ dày	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					2.433.727
110	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN450 _Độ dày 33.1mm_PN12.5	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					2.941.364
111	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN450 Độ dày	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					3.595.909
112	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN450 Độ dày	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					4.316.091
113	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN500 Độ dày	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					1.967.909
114	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN500 Độ dày	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					2.467.091
115	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN500 Độ dày	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					3.026.455
116	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN500 _Độ dày 36.8mm_PN12.5	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					3.660.545
117	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN500 Độ dày	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					4.457.545
118	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN500 Độ dày	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					5.338.545
119	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN560 Độ dày	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					2.702.727
120	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN560 Độ dày	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					3.332.727
121	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN560 Độ dày	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					4.091.818
122	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN560 _Độ dày 41.2mm_PN12.5	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					4.994.545
123	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN560 Độ dày	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					6.032.727
124	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN630 _Độ dày 24.1mm_PNo võ	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					3.424.545
125	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN630 Độ dày 30mm_PN8	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					4.210.909
126	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN630 Độ dày	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					5.182.727
127	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN630 _Độ dày 46.3mm_PN12.5	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					6.312.727
128	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN630 Độ dày	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					7.167.273
	ỐNG PPR (DN - ĐK danh nghĩa - mm; PN - Áp suất; Độ dày - mm)										
1	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN20 PN10.0 Độ dày 2.30mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					22.182
2	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN20 PN16.0 Độ dày 2.80mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					24.727
3	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN20 PN20.0 Độ dày 3.40mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					27.455
4	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN20 PN25.0 Độ dày 4.10mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					30.364
5	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN25 PN10.0 Độ dày 2.80mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					39.636
6	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN25 PN16.0 Độ dày 3.50mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					45.636
7	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN25 PN20.0 Độ dày 4.20mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					48.182
8	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN25 PN25.0 Độ dày 5 10mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					50.364
9	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN32 PN10.0 Độ dày 2.90mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					51.364
10	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN32 PN16.0 Độ dày 4.40mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					61.727
11	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN32 PN20.0 Độ dày 5.40mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					70.909
12	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN32 PN25.0 Độ dày 6.50mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					77.909
13	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN40 PN10.0 Độ dày 3.70mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					68.909
14	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN40 PN16.0 Độ dày 5.50mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					83.636
15	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN40 PN20.0 Độ dày 6.70mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					109.727
16	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN40 PN25.0 Độ dày 8.10mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					119.091
17	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN50 PN10.0 Độ dày 4.60mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					101.000
18	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN50 PN16.0 Độ dày 6.90mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					133.000
19	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN50 PN20.0 Độ dày 8.30mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					170.545
20	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN50 PN25.0 Độ dày 10.10mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					190.000
21	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN63 PN10.0 Độ dày 5.80mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					160.545
22	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN63 PN16.0 Độ dày 8.60mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					209.000
23	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN63 PN20.0 Độ dày 10.50mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					268.818
24	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN63 PN25.0 Độ dày 12.70mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					299.273
25	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN75 PN10.0 Độ dày 6.80mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					223.273
26	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN75 PN16.0 Độ dày 10.30mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					285.000
27	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN75 PN20.0 Độ dày 12.50mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					372.364
28	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN75 PN25.0 Độ dày 15.10mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					422.727
29	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN90 PN10.0. Độ dày 8.20mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					325.818
30	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN90 PN16.0 Độ dày 12.30mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					399.000
31	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN90 PN20.0 Độ dày 15.00mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					556.727
32	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN90 PN25.0 Độ dày 18.10mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					608.000
33	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN110 PN10.0 Độ dày 10.00mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					521.545
34	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN110 PN16.0 Độ dày 15.10mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					608.000
35	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN110 PN20.0 Độ dày 18.30mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					783.727
36	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN110 PN25.0 Độ dày 22.10mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					902.545
37	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN125 PN10.0 Độ dày 11.40mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					646.000
38	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN125 PN16.0 Độ dày 17.10mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					788.545
39	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN125 PN20.0 Độ dày 20.80mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					1.054.545
40	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN125 PN25.0 Độ dày 25.10mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					1.211.273
41	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN140 PN100 Độ dày 12.70mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					797.091
42	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN140 PN16.0 Độ dày 19.20mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					959.545
43	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN140 PN20.0' Độ dày 23.30mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					1.339.545
44	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN140 PN25.0 Độ dày 28.10mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					1.596.000
45	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN160 PN10.0 Độ dày 14.60mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					1.087.727
46	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN160 PN16.0 Độ dày 21.90mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					1.330.000
47	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN160 PN20.0 Độ dày 26.60mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					1.781.273

48	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN160 PN25.0 Độ dày 32.10mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					2.067.182
49	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN180 PN10.0 Độ dày 16.40mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					1.713.818
50	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN180 PN16.0 Độ dày 24.60mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					2.382.636
51	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN180 PN20.0 Độ dày 29.00mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					2.800.636
52	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN180 PN25.0 Độ dày 36.10mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					3.218.636
53	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN200 PN10.0 Độ dày 18.20mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					2.079.545
54	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN200 PN16.0 Độ dày 27.40mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					2.946.909
55	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN200 PN20.0 Độ dày 33.20mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					3.448.545
	ỐNG GÂN SÓNG HDPE 2 LỚP (DN - ĐK danh nghĩa - mm; SN - độ cứng vòng)										
1	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng HDPE 2 lớp : DN150 SN4	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					316.000
2	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng HDPE 2 lớp : DN150 SN8	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					354.000
3	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng HDPE 2 lớp : DN200 SN4	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					455.000
4	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng HDPE 2 lớp : DN200 SN8	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					510.000
5	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng HDPE 2 lớp : DN250 SN4	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					600.000
6	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng HDPE 2 lớp : DN250 SN8	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					672.000
7	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng HDPE 2 lớp : DN300 SN4	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					645.000
8	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng HDPE 2 lớp : DN300 SN8	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					800.000
9	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng HDPE 2 lớp : DN400 SN4	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					1.110.000
10	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng HDPE 2 lớp : DN400 SN8	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					1.463.000
11	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng HDPE 2 lớp : DN500 SN4	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					1.660.000
12	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng HDPE 2 lớp : DN500 SN8	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					2.400.000
13	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng HDPE 2 lớp : DN600 SN4	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					2.488.000
14	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng HDPE 2 lớp : DN600 SN8	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					3.012.000
15	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng HDPE 2 lớp : DN800 SN4	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					4.232.000
16	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng HDPE 2 lớp : DN800 SN8	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					5.594.000
	ỐNG GÂN XOẮN HDPE 1 LỚP (Bảo vệ cáp điện) (DN - Đường kính - mm; ID - Đường kính trong - mm; OD-Đường kính ngoài-mm)										
1	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp : DN30 _ĐK trong ID 30mm_ĐK ngoài OD 40mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					14.900
2	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp : DN40 _ĐK trong ID 40mm_ĐK ngoài OD 53.5mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					21.400
3	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp : DN50 _ĐK trong ID 50mm_ĐK ngoài OD 64.5mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					29.300
4	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp : DN65 _ĐK trong ID 65mm_ĐK ngoài OD 84.5mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					42.500
5	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp : DN80 _ĐK trong ID 80mm_ĐK ngoài OD 105mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					55.300
6	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp : DN100 _ĐK trong ID 100mm_ĐK ngoài OD 130mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					78.100
7	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp : DN125 _ĐK trong ID 125mm_ĐK ngoài OD 160mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					121.400
8	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp : DN150 _ĐK trong ID 150mm_ĐK ngoài OD 188mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					165.800
9	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp : DN175 _ĐK trong ID 175mm_ĐK ngoài OD 230mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					247.200
10	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp : DN200 _ĐK trong ID 200mm_ĐK ngoài OD 260mm	m			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					295.500
	KEO DÁN ỐNG VÀ GIOĂNG CAO SU										
1	Vật tư ngành nước	Keo dán ống uPVC : 15 GR	Tuýp			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					3.200
2	Vật tư ngành nước	Keo dán ống uPVC : 30 GR	Tuýp			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					4.800
3	Vật tư ngành nước	Keo dán ống uPVC : 50 GR	Tuýp			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					7.700
4	Vật tư ngành nước	Keo dán ống uPVC : 200 GR	Hộp			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					35.200
5	Vật tư ngành nước	Keo dán ống uPVC : 500 GR	Hộp			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					69.100
6	Vật tư ngành nước	Keo dán ống uPVC : 1000 GR	Kg			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					138.400
	Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC										
1	Vật tư ngành nước	Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC : DN63	cái			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					13.100
2	Vật tư ngành nước	Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC : DN75	cái			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					16.600
3	Vật tư ngành nước	Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC : DN90	cái			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					20.100
4	Vật tư ngành nước	Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC : DN110	cái			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					25.200
5	Vật tư ngành nước	Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC : DN125	cái			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					30.600
6	Vật tư ngành nước	Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC : DN140	cái			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					34.600
7	Vật tư ngành nước	Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC : DN160	cái			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					48.500
8	Vật tư ngành nước	Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC : DN180	cái			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					59.600
9	Vật tư ngành nước	Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC : DN200	cái			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					60.200
10	Vật tư ngành nước	Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC : DN225	cái			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					80.400
11	Vật tư ngành nước	Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC : DN250	cái			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					96.000
12	Vật tư ngành nước	Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC : DN280	cái			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					136.200
13	Vật tư ngành nước	Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC : DN315	cái			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					184.000
14	Vật tư ngành nước	Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC : DN355	cái			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					236.700
15	Vật tư ngành nước	Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC : DN400	cái			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					336.700
16	Vật tư ngành nước	Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC : DN450	cái			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					431.600
17	Vật tư ngành nước	Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC : DN500	cái			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					538.200
18	Vật tư ngành nước	Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC : DN560	cái			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					736.500
19	Vật tư ngành nước	Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC : DN630	cái			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					901.300
20	Vật tư ngành nước	Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC : DN710	cái			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					1.253.600
21	Vật tư ngành nước	Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC : DN800	cái			Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong					1.534.300
	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH **Địa chỉ: Quốc lộ 3, Trung Thành, Thái Nguyên, Việt Nam.** **Điện thoại: 0979272899**										**Giá bán trên địa bàn tỉnh Lào Cai**
	Ống uPVC nong trơn - Europipe		**TCVN 8491-2:2011/ ISO 1452-2:2009**								
1	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN21 PN4	m		dày 1mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				6.300
2	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN27 PN4	m		dày 1mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				7.800
3	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN34 PN4	m		dày 1mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				10.100

4	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN42 PN4	m		dày 1.2mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				15.100
5	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN48 PN5	m		dày 1.4mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				17.700
6	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN60 PN4	m		dày 1.4mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				23.000
7	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN75 PN4	m		dày 1.5mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				32.200
8	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN90 PN3	m		dày 1.5mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				39.300
9	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN110 PN3	m		dày 1.9mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				59.400
10	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN125 PN3	m		dày 2mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				65.600
11	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN140 PN3	m		dày 2.2mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				80.800
12	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN160 PN3	m		dày 2.5mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				104.900
13	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN180 PN3	m		dày 2.8mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				131.800
14	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN200 PN3	m		dày 3.2mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				196.700
15	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN225 PN3	m		dày 3.5mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				204.300
16	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN250 PN3	m		dày 3.9mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				265.800
17	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN21 PN10	m		dày 1.2mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				7.700
18	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN27 PN10	m		dày 1.3mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				9.800
19	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN34 PN8	m		dày 1.3mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				11.800
20	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN42 PN6	m		dày 1.5mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				16.900
21	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN48 PN6	m		dày 1.6mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				20.700
22	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN60 PN5	m		dày 1.5mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				27.500
23	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN75 PN5	m		dày 1.9mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				37.600
24	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN90 PN4	m		dày 1.8mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				44.900
25	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN110 PN4	m		dày 2.2mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				67.200
26	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN125 PN4	m		dày 2.5mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				82.700
27	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN140 PN4	m		dày 2.8mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				102.800
28	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN160 PN4	m		dày 3.2mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				137.300
29	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN180 PN4	m		dày 3.6mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				169.000
30	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN200 PN4	m		dày 3.9mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				206.200
31	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN225 PN4	m		dày 4.4mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				252.800
32	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN250 PN4	m		dày 4.9mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				331.400
33	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN280 PN4	m		dày 5.5mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				397.400
34	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN315 PN4	m		dày 6.2mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				502.300
35	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN355 PN4	m		dày 7mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				634.500
36	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN400 PN4	m		dày 7.8mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				796.300
37	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN21 PN12.5	m		dày 1.5mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				8.400
38	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN27 PN12.5	m		dày 1.6mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				11.500
39	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN34 PN10	m		dày 1.7mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				14.500
40	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN42 PN8	m		dày 1.7mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				19.900
41	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN48 PN8	m		dày 1.9mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				23.700
42	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN60 PN6	m		dày 1.8mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				33.500
43	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN75 PN6	m		dày 2.2mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				42.600
44	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN90 PN5	m		dày 2.2mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				52.600
45	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN110 PN5	m		dày 2.7mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				78.300
46	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN125 PN5	m		dày 3.1mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				96.800
47	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN140 PN5	m		dày 3.5mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				121.000
48	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN160 PN5	m		dày 4mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				160.000
49	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN180 PN5	m		dày 4.4mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				196.100
50	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN200 PN5	m		dày 4.9mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				249.200
51	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN225 PN5	m		dày 5.5mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				303.800
52	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN250 PN5	m		dày 6.2mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				399.600
53	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN280 PN5	m		dày 6.9mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				475.200
54	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN315 PN5	m		dày 7.7mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				596.300
55	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN355 PN5	m		dày 8.7mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				779.100
56	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN400 PN5	m		dày 9.8mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				990.100
57	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN21 PN16	m		dày 1.6mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				10.100
58	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN27 PN16	m		dày 2mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				12.800
59	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN34 PN12.5	m		dày 2mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				17.700
60	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN42 PN10	m		dày 2mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				22.600
61	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN48 PN10	m		dày 2.3mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				27.300
62	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN60 PN8	m		dày 2.3mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				39.000
63	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN75 PN8	m		dày 2.9mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				55.500
64	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN90 PN6	m		dày 2.7mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				60.800
65	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN110 PN6	m		dày 3.2mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				89.100
66	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN125 PN6	m		dày 3.7mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				114.700
67	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN140 PN6	m		dày 4.1mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				142.600
68	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN160 PN6	m		dày 4.7mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				184.700
69	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN180 PN6	m		dày 5.3mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				233.400
70	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN200 PN6	m		dày 5.9mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				289.800
71	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN225 PN6	m		dày 6.6mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				360.100
72	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN250 PN6	m		dày 7.3mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				466.300
73	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN280 PN6	m		dày 8.2mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				559.800
74	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN315 PN6	m		dày 9.2mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				715.400
75	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN355 PN6	m		dày 10.4mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				926.900
76	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN400 PN6	m		dày 11.7mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				1.177.400
77	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN21 PN25	m		dày 2.4mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				11.800
78	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN27 PN25	m		dày 3mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				18.100
79	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN34 PN16	m		dày 2.6mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				20.100
80	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN42 PN12.5	m		dày 2.5mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				26.600
81	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN48 PN12.5	m		dày 2.9mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				33.000
82	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN60 PN10	m		dày 2.9mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				47.200
83	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN75 PN10	m		dày 3.6mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				68.800
84	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN90 PN8	m		dày 3.5mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				79.700
85	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN110 PN8	m		dày 4.2mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				124.800
86	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN125 PN8	m		dày 4.8mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				145.500
87	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN140 PN8	m		dày 5.4mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				190.800

88	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN160 PN8	m		dày 6.2mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				238.900
89	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN180 PN8	m		dày 6.9mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				298.100
90	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN200 PN8	m		dày 7.7mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				369.800
91	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN225 PN8	m		dày 8.6mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				467.700
92	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN250 PN8	m		dày 9.6mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				602.700
93	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN280 PN8	m		dày 10.7mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				719.200
94	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN315 PN8	m		dày 12.1mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				898.900
95	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN355 PN8	m		dày 13.6mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				1.202.800
96	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN400 PN8	m		dày 15.3mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				1.524.400
97	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN34 PN25	m		dày 3.8mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				29.800
98	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN42 PN16	m		dày 3.2mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				32.900
99	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN48 PN16	m		dày 3.6mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				41.400
100	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN60 PN12.5	m		dày 3.6mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				59.200
101	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN75 PN12.5	m		dày 4.5mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				86.500
102	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN90 PN10	m		dày 4.3mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				99.000
103	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN110 PN10	m		dày 5.3mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				149.400
104	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN125 PN10	m		dày 6mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				183.300
105	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN140 PN10	m		dày 6.7mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				233.500
106	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN160 PN10	m		dày 7.7mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				303.100
107	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN180 PN10	m		dày 8.6mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				381.500
108	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN200 PN10	m		dày 9.6mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				473.900
109	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN225 PN10	m		dày 10.8mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				599.800
110	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN250 PN10	m		dày 11.9mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				761.900
111	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN280 PN10	m		dày 13.4mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				986.400
112	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN315 PN10	m		dày 15mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				1.244.500
113	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN355 PN10	m		dày 16.9mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				1.479.000
114	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN400 PN10	m		dày 19.1mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				1.883.100
115	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN42 PN25	m		dày 4.7mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				44.300
116	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN48 PN25	m		dày 5.4mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				59.400
117	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN60 PN16	m		dày 4.5mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				71.100
118	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN75 PN16	m		dày 5.6mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				104.400
119	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN90 PN12.5	m		dày 5.4mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				123.000
120	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN110 PN12.5	m		dày 6.6mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				184.400
121	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN125 PN12.5	m		dày 7.4mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				224.700
122	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN140 PN12.5	m		dày 8.3mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				287.200
123	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN160 PN12.5	m		dày 9.5mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				372.100
124	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN180 PN12.5	m		dày 10.7mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				472.600
125	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN200 PN12.5	m		dày 11.9mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				584.100
126	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN225 PN12.5	m		dày 13.4mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				741.400
127	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN250 PN12.5	m		dày 14.8mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				943.600
128	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN280 PN12.5	m		dày 16.6mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				1.132.300
129	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN315 PN12.5	m		dày 18.7mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				1.434.000
130	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN355 PN12.5	m		dày 21.1mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				1.825.200
131	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN400 PN12.5	m		dày 23.7mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				2.308.800
132	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN60 PN25	m		dày 6.7mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				104.400
133	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN75 PN25	m		dày 8.4mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				150.900
134	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN90 PN16	m		dày 6.7mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				148.600
135	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN110 PN16	m		dày 8.1mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				223.500
136	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN125 PN16	m		dày 9.2mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				275.600
137	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN140 PN16	m		dày 10.3mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				352.500
138	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN160 PN16	m		dày 11.8mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				457.600
139	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN180 PN16	m		dày 13.3mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				579.800
140	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN200 PN16	m		dày 14.7mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				713.400
141	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN225 PN16	m		dày 16.6mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				886.800
142	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN250 PN16	m		dày 18.4mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				1.151.000
143	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN280 PN16	m		dày 20.6mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				1.380.500
144	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN315 PN16	m		dày 23.2mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				1.745.400
145	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN355 PN16	m		dày 26.1mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				2.223.500
146	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN400 PN16	m		dày 29.4mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				2.905.800
	Ống HDPE PE100 - Europipe (DN: Đường kính Danh nghĩa-mm)			**TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007**							
1	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE DN50 PN6	m		dày 2mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				21.727
2	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE DN63 PN6	m		dày 2.5mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				33.909
3	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE DN75 PN6	m		dày 2.9mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				46.182
4	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE DN90 PN6	m		dày 3.5mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				75.727
5	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE DN110 PN6	m		dày 4.2mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				97.273
6	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE DN125 PN6	m		dày 4.8mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				125.818
7	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE DN140 PN6	m		dày 5.4mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				157.909
8	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE DN160 PN6	m		dày 6.2mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				206.909
9	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE DN180 PN6	m		dày 6.9mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				258.545
10	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE DN200 PN6	m		dày 7.7mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				321.091
11	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE DN225 PN6	m		dày 8.6mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				402.818
12	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE DN250 PN6	m		dày 9.6mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				499.000
13	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE DN280 PN6	m		dày 10.7mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				618.818
14	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE DN315 PN6	m		dày 12.1mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				789.091
15	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE DN355 PN6	m		dày 13.6mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				1.002.273
16	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE DN400 PN6	m		dày 15.3mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				1.264.455
17	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE DN450 PN6	m		dày 17.2mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				1.615.909
18	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE DN500 PN6	m		dày 19.1mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				1.967.909
19	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE DN560 PN6	m		dày 21.4mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				2.702.727
20	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE DN630 PN6	m		dày 24.1mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				3.424.545
21	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE DN710 PN6	m		dày 27.2mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				4.360.000
22	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE DN800 PN6	m		dày 30.6mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				5.521.818
23	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE DN900 PN6	m		dày 34.4mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				6.983.636

24	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE DN1000 PN6	m		dày 38.2mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				8.617.273
25	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE DN1200 PN6	m		dày 45.9mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				12.411.818
26	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE DN40 PN8	m		dày 2mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				16.636
27	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE DN50 PN8	m		dày 2.4mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				25.818
28	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE DN63 PN8	m		dày 3mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				40.091
29	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE DN75 PN8	m		dày 3.6mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				57.000
30	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE DN90 PN8	m		dày 4.3mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				90.000
31	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE DN110 PN8	m		dày 5.3mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				120.818
32	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE DN125 PN8	m		dày 6mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				156.000
33	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE DN140 PN8	m		dày 6.7mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				194.273
34	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE DN160 PN8	m		dày 7.7mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				255.091
35	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE DN180 PN8	m		dày 8.6mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				321.182
36	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE DN200 PN8	m		dày 9.6mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				400.091
37	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE DN225 PN8	m		dày 10.8mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				503.818
38	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE DN250 PN8	m		dày 11.9mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				614.818
39	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE DN280 PN8	m		dày 13.4mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				784.273
40	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE DN315 PN8	m		dày 15mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				982.455
41	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE DN355 PN8	m		dày 16.9mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				1.235.455
42	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE DN400 PN8	m		dày 19.1mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				1.584.364
43	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE DN450 PN8	m		dày 21.5mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				1.988.727
44	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE DN500 PN8	m		dày 23.9mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				2.467.091
45	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE DN560 PN8	m		dày 26.7mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				3.332.727
46	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE DN630 PN8	m		dày 30mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				4.210.909
47	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE DN710 PN8	m		dày 33.9mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				5.369.091
48	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE DN800 PN8	m		dày 38.1mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				6.805.455
49	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE DN900 PN8	m		dày 42.9mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				8.610.909
50	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE DN1000 PN8	m		dày 47.7mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				10.639.091
51	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE DN1200 PN8	m		dày 57.2mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				15.312.727
52	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE DN32 PN10	m		dày 2mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				13.182
53	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE DN40 PN10	m		dày 2.4mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				20.091
54	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE DN50 PN10	m		dày 3mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				30.818
55	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE DN63 PN10	m		dày 3.8mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				49.273
56	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE DN75 PN10	m		dày 4.5mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				70.273
57	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE DN90 PN10	m		dày 5.4mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				99.727
58	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE DN110 PN10	m		dày 6.6mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				151.091
59	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE DN125 PN10	m		dày 7.4mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				190.727
60	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE DN140 PN10	m		dày 8.3mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				238.091
61	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE DN160 PN10	m		dày 9.5mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				312.909
62	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE DN180 PN10	m		dày 10.7mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				393.909
63	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE DN200 PN10	m		dày 11.9mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				493.636
64	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE DN225 PN10	m		dày 13.4mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				606.727
65	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE DN250 PN10	m		dày 14.8mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				751.727
66	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE DN280 PN10	m		dày 16.6mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				936.636
67	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE DN315 PN10	m		dày 18.7mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				1.192.727
68	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE DN355 PN10	m		dày 21.1mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				1.515.727
69	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE DN400 PN10	m		dày 23.7mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				1.926.000
70	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE DN450 PN10	m		dày 26.7mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				2.433.727
71	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE DN500 PN10	m		dày 29.7mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				3.026.455
72	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE DN560 PN10	m		dày 33.2mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				4.091.818
73	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE DN630 PN10	m		dày 37.4mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				5.182.727
74	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE DN710 PN10	m		dày 42.1mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				6.586.364
75	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE DN800 PN10	m		dày 47.4mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				8.351.818
76	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE DN900 PN10	m		dày 53.3mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				10.564.545
77	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE DN1000 PN10	m		dày 59.3mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				13.056.364
78	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE DN1200 PN10	m		dày 67.9mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				17.985.455
79	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE DN25 PN12.5	m		dày 2mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				9.818
80	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE DN32 PN12.5	m		dày 2.4mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				16.091
81	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE DN40 PN12.5	m		dày 3mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				24.273
82	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE DN50 PN12.5	m		dày 3.7mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				37.091
83	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE DN63 PN12.5	m		dày 4.7mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				59.727
84	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE DN75 PN12.5	m		dày 5.6mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				84.727
85	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE DN90 PN12.5	m		dày 6.7mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				120.545
86	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE DN110 PN12.5	m		dày 8.1mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				180.545
87	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE DN125 PN12.5	m		dày 9.2mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				232.455
88	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE DN140 PN12.5	m		dày 10.3mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				288.364
89	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE DN160 PN12.5	m		dày 11.8mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				376.273
90	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE DN180 PN12.5	m		dày 13.3mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				479.727
91	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE DN200 PN12.5	m		dày 14.7mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				587.818
92	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE DN225 PN12.5	m		dày 16.6mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				743.091
93	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE DN250 PN12.5	m		dày 18.4mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				923.909
94	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE DN280 PN12.5	m		dày 20.6mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				1.158.364
95	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE DN315 PN12.5	m		dày 23.2mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				1.448.818
96	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE DN355 PN12.5	m		dày 26.1mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				1.837.545
97	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE DN400 PN12.5	m		dày 29.4mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				2.326.364
98	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE DN450 PN12.5	m		dày 33.1mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				2.941.364
99	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE DN500 PN12.5	m		dày 36.8mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				3.660.545
100	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE DN560 PN12.5	m		dày 41.2mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				4.994.545
101	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE DN630 PN12.5	m		dày 46.3mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				6.312.727
102	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE DN710 PN12.5	m		dày 52.2mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				8.031.818
103	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE DN800 PN12.5	m		dày 58.8mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				8.578.182
104	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE DN900 PN12.5	m		dày 66.2mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				12.907.273
105	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE DN1000 PN12.5	m		dày 72.5mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				15.720.909
106	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE DN1200 PN12.5	m		dày 88.2mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				22.924.545
107	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE DN20 PN16	m		dày 2mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				7.727

108	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE DN25 PN16	m		dày 2.3mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				11.727
109	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE DN32 PN16	m		dày 3mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				18.818
110	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE DN40 PN16	m		dày 3.7mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				29.182
111	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE DN50 PN16	m		dày 4.6mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				45.273
112	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE DN63 PN16	m		dày 5.8mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				71.182
113	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE DN75 PN16	m		dày 6.8mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				101.091
114	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE DN90 PN16	m		dày 8.2mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				144.727
115	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE DN110 PN16	m		dày 10mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				218.000
116	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE DN125 PN16	m		dày 11.4mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				282.000
117	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE DN140 PN16	m		dày 12.7mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				349.636
118	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE DN160 PN16	m		dày 14.6mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				462.364
119	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE DN180 PN16	m		dày 16.4mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				581.636
120	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE DN200 PN16	m		dày 18.2mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				727.727
121	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE DN225 PN16	m		dày 20.5mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				889.727
122	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE DN250 PN16	m		dày 22.7mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				1.106.909
123	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE DN280 PN16	m		dày 25.4mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				1.387.273
124	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE DN315 PN16	m		dày 28.6mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				1.756.000
125	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE DN355 PN16	m		dày 32.2mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				2.229.273
126	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE DN400 PN16	m		dày 36.3mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				2.841.000
127	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE DN450 PN16	m		dày 40.9mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				3.595.909
128	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE DN500 PN16	m		dày 45.4mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				4.457.545
129	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE DN560 PN16	m		dày 50.8mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				6.032.727
130	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE DN630 PN16	m		dày 57.2mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				7.167.273
131	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE DN710 PN16	m		dày 64.5mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				9.723.636
132	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE DN800 PN16	m		dày 72.6mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				12.330.909
133	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE DN900 PN16	m		dày 81.7mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				15.609.091
134	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE DN1000 PN16	m		dày 90.2mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				19.163.636
135	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE DN20 PN20	m		dày 2.3mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				9.091
136	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE DN25 PN20	m		dày 3mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				13.727
137	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE DN32 PN20	m		dày 3.6mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				22.636
138	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE DN40 PN20	m		dày 4.5mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				34.636
139	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE DN50 PN20	m		dày 5.6mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				53.545
140	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE DN63 PN20	m		dày 7.1mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				85.273
141	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE DN75 PN20	m		dày 8.4mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				120.727
142	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE DN90 PN20	m		dày 10.1mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				173.273
143	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE DN110 PN20	m		dày 12.3mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				262.364
144	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE DN125 PN20	m		dày 14mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				336.273
145	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE DN140 PN20	m		dày 15.7mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				420.545
146	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE DN160 PN20	m		dày 17.9mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				551.636
147	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE DN180 PN20	m		dày 20.1mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				697.455
148	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE DN200 PN20	m		dày 22.4mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				867.727
149	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE DN225 PN20	m		dày 25.2mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				1.073.182
150	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE DN250 PN20	m		dày 27.9mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				1.324.364
151	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE DN280 PN20	m		dày 31.3mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				1.658.818
152	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE DN315 PN20	m		dày 35.2mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				2.113.182
153	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE DN355 PN20	m		dày 39.7mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				2.680.727
154	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE DN400 PN20	m		dày 44.7mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				3.414.182
155	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE DN450 PN20	m		dày 50.3mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				4.316.091
156	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE DN500 PN20	m		dày 55.8mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				5.338.545
	Ống PPR Europipe (DN: Đường kính DNanh nghĩa-mm)			**DIN 8077/8078:2008 TCVN 10097-2:2013 ISO 15874-2:2013**							
1	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR DN20 PN10	m		dày 2.3mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				22.182
2	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR DN25 PN10	m		dày 2.8mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				39.636
3	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR DN32 PN10	m		dày 2.9mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				51.364
4	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR DN40 PN10	m		dày 3.7mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				68.909
5	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR DN50 PN10	m		dày 4.6mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				101.000
6	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR DN63 PN10	m		dày 5.8mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				160.545
7	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR DN75 PN10	m		dày 6.8mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				223.273
8	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR DN90 PN10	m		dày 8.2mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				325.818
9	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR DN110 PN10	m		dày 10mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				521.545
10	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR DN125 PN10	m		dày 11.4mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				646.000
11	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR DN140 PN10	m		dày 12.7mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				797.091
12	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR DN160 PN10	m		dày 14.6mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				1.087.727
13	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR DN20 PN16	m		dày 2.8mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				24.727
14	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR DN25 PN16	m		dày 3.5mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				45.636
15	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR DN32 PN16	m		dày 4.4mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				61.727
16	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR DN40 PN16	m		dày 5.5mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				83.636
17	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR DN50 PN16	m		dày 6.9mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				133.000
18	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR DN63 PN16	m		dày 8.6mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				209.000
19	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR DN75 PN16	m		dày 10.3mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				285.000
20	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR DN90 PN16	m		dày 12.3mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				399.000
21	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR DN110 PN16	m		dày 15.1mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				608.000
22	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR DN125 PN16	m		dày 17.1mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				788.545
23	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR DN140 PN16	m		dày 19.2mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				959.545
24	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR DN160 PN16	m		dày 21.9mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				1.330.000
25	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR DN20 PN20	m		dày 3.4mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				27.455
26	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR DN25 PN20	m		dày 4.2mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				48.182
27	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR DN32 PN20	m		dày 5.4mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				70.909
28	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR DN40 PN20	m		dày 6.7mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				109.727
29	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR DN50 PN20	m		dày 8.3mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				170.545
30	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR DN63 PN20	m		dày 10.5mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				268.818
31	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR DN75 PN20	m		dày 12.5mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				372.364
32	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR DN90 PN20	m		dày 15mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				556.727

33	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR DN110 PN20	m		dày 18.3mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				783.727
34	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR DN125 PN20	m		dày 20.8mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				1.054.545
35	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR DN140 PN20	m		dày 23.3mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				1.339.545
36	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR DN160 PN20	m		dày 26.6mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				1.781.273
37	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR DN20 PN25	m		dày 4.1mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				30.364
38	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR DN25 PN25	m		dày 5.1mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				50.364
39	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR DN32 PN25	m		dày 6.5mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				77.909
40	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR DN40 PN25	m		dày 8.1mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				119.091
41	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR DN50 PN25	m		dày 10.1mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				190.000
42	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR DN63 PN25	m		dày 12.7mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				299.273
43	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR DN75 PN25	m		dày 15.1mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				422.727
44	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR DN90 PN25	m		dày 18.1mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				608.000
45	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR DN110 PN25	m		dày 22.1mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				902.545
46	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR DN125 PN25	m		dày 25.1mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				1.211.273
47	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR DN140 PN25	m		dày 28.1mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				1.596.000
48	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR DN160 PN25	m		dày 32.1mm	Châu Âu Xanh	Việt Nam				2.067.182
	PHỤ KIỆN UPVC			**TCVN 8491-3:2011/ ISO 1452-3:2009**							
	Măng sông uPVC										
1	Vật tư ngành nước	Măng sông DN21 PN10	Cái			Châu Âu Xanh	Việt Nam				1.200
2	Vật tư ngành nước	Măng sông DN27 PN10	Cái			Châu Âu Xanh	Việt Nam				1.600
3	Vật tư ngành nước	Măng sông DN34 PN10	Cái			Châu Âu Xanh	Việt Nam				1.800
4	Vật tư ngành nước	Măng sông DN42 PN10	Cái			Châu Âu Xanh	Việt Nam				3.100
5	Vật tư ngành nước	Măng sông DN42 PN12.5	Cái			Châu Âu Xanh	Việt Nam				5.400
6	Vật tư ngành nước	Măng sông DN48 PN10	Cái			Châu Âu Xanh	Việt Nam				4.000
7	Vật tư ngành nước	Măng sông DN60 PN10	Cái			Châu Âu Xanh	Việt Nam				12.500
8	Vật tư ngành nước	Măng sông DN75 PN10	Cái			Châu Âu Xanh	Việt Nam				9.700
9	Vật tư ngành nước	Măng sông DN90 PN10	Cái			Châu Âu Xanh	Việt Nam				30.500
10	Vật tư ngành nước	Măng sông DN110 PN8	Cái			Châu Âu Xanh	Việt Nam				22.600
11	Vật tư ngành nước	Măng sông DN125 PN8	Cái			Châu Âu Xanh	Việt Nam				50.500
	Cút đều 90 độ uPVC										
1	Vật tư ngành nước	Cút đều 90 độ DN21 PN10	Cái			Châu Âu Xanh	Việt Nam				1.300
2	Vật tư ngành nước	Cút đều 90 độ DN27 PN10	Cái			Châu Âu Xanh	Việt Nam				2.100
3	Vật tư ngành nước	Cút đều 90 độ DN34 PN10	Cái			Châu Âu Xanh	Việt Nam				3.100
4	Vật tư ngành nước	Cút đều 90 độ DN42 PN10	Cái			Châu Âu Xanh	Việt Nam				5.100
5	Vật tư ngành nước	Cút đều 90 độ DN48 PN10	Cái			Châu Âu Xanh	Việt Nam				8.000
6	Vật tư ngành nước	Cút đều 90 độ DN60 PN8	Cái			Châu Âu Xanh	Việt Nam				11.800
7	Vật tư ngành nước	Cút đều 90 độ DN75 PN8	Cái			Châu Âu Xanh	Việt Nam				21.200
8	Vật tư ngành nước	Cút đều 90 độ DN90 PN8	Cái			Châu Âu Xanh	Việt Nam				36.300
9	Vật tư ngành nước	Cút đều 90 độ DN110 PN8	Cái			Châu Âu Xanh	Việt Nam				56.900
10	Vật tư ngành nước	Cút đều 90 độ DN125 PN8	Cái			Châu Âu Xanh	Việt Nam				82.200
	Tê đều uPVC										
1	Vật tư ngành nước	Tê đều DN21 PN10	Cái			Châu Âu Xanh	Việt Nam				2.100
2	Vật tư ngành nước	Tê đều DN27 PN10	Cái			Châu Âu Xanh	Việt Nam				3.500
3	Vật tư ngành nước	Tê đều DN34 PN10	Cái			Châu Âu Xanh	Việt Nam				4.700
4	Vật tư ngành nước	Tê đều DN42 PN10	Cái			Châu Âu Xanh	Việt Nam				6.700
5	Vật tư ngành nước	Tê đều DN48 PN10	Cái			Châu Âu Xanh	Việt Nam				10.000
6	Vật tư ngành nước	Tê đều DN60 PN8	Cái			Châu Âu Xanh	Việt Nam				15.800
7	Vật tư ngành nước	Tê đều DN75 PN8	Cái			Châu Âu Xanh	Việt Nam				26.900
8	Vật tư ngành nước	Tê đều DN90 PN8	Cái			Châu Âu Xanh	Việt Nam				50.500
9	Vật tư ngành nước	Tê đều DN110 PN8	Cái			Châu Âu Xanh	Việt Nam				75.100
10	Vật tư ngành nước	Tê đều DN125 PN8	Cái			Châu Âu Xanh	Việt Nam				117.500
	Côn thu uPVC										
1	Vật tư ngành nước	Côn thu DN27/21 PN10	Cái			Châu Âu Xanh	Việt Nam				1.200
2	Vật tư ngành nước	Côn thu DN42/34 PN10	Cái			Châu Âu Xanh	Việt Nam				2.900
3	Vật tư ngành nước	Côn thu DN60/48 PN10	Cái			Châu Âu Xanh	Việt Nam				7.900
4	Vật tư ngành nước	Côn thu DN75/60 PN10	Cái			Châu Âu Xanh	Việt Nam				14.300
5	Vật tư ngành nước	Côn thu DN110/90 PN10	Cái			Châu Âu Xanh	Việt Nam				34.600
6	Vật tư ngành nước	Côn thu DN160/110 PN10	Cái			Châu Âu Xanh	Việt Nam				121.500
7	Vật tư ngành nước	Côn thu DN200/160 PN10	Cái			Châu Âu Xanh	Việt Nam				186.900
	PHỤ KIỆN HDPE REN			**TCVN 7305-3:2008/ ISO 4427-3:2007 DIN16963-5:1999-10**							
1	Vật tư ngành nước	Khâu nối thẳng HDPE									
2	Vật tư ngành nước	Khâu nối thẳng DN20	Cái			Châu Âu Xanh	Việt Nam				13.800
3	Vật tư ngành nước	Khâu nối thẳng DN25	Cái			Châu Âu Xanh	Việt Nam				20.000
4	Vật tư ngành nước	Khâu nối thẳng DN32	Cái			Châu Âu Xanh	Việt Nam				28.000
5	Vật tư ngành nước	Khâu nối thẳng DN40	Cái			Châu Âu Xanh	Việt Nam				48.500
6	Vật tư ngành nước	Khâu nối thẳng DN50	Cái			Châu Âu Xanh	Việt Nam				68.000
	Tê ren HDPE										
1	Vật tư ngành nước	Tê ren DN20	Cái			Châu Âu Xanh	Việt Nam				20.000
2	Vật tư ngành nước	Tê ren DN25	Cái			Châu Âu Xanh	Việt Nam				27.000
3	Vật tư ngành nước	Tê ren DN32	Cái			Châu Âu Xanh	Việt Nam				41.000
4	Vật tư ngành nước	Tê ren DN40	Cái			Châu Âu Xanh	Việt Nam				82.000
5	Vật tư ngành nước	Tê ren DN50	Cái			Châu Âu Xanh	Việt Nam				118.000
	Cút đều 90 độ HDPE										
1	Vật tư ngành nước	Cút đều 90 độ DN20	Cái			Châu Âu Xanh	Việt Nam				16.500
2	Vật tư ngành nước	Cút đều 90 độ DN25	Cái			Châu Âu Xanh	Việt Nam				20.000
3	Vật tư ngành nước	Cút đều 90 độ DN32	Cái			Châu Âu Xanh	Việt Nam				28.800
4	Vật tư ngành nước	Cút đều 90 độ DN40	Cái			Châu Âu Xanh	Việt Nam				55.500
5	Vật tư ngành nước	Cút đều 90 độ DN50	Cái			Châu Âu Xanh	Việt Nam				82.000
	PHỤ KIỆN HDPE ĐÚC										
	Tê đúc HDPE										
1	Vật tư ngành nước	Tê đúc DN110	Cái			Châu Âu Xanh	Việt Nam				250.000

2	Vật tư ngành nước	Tê đúc DN125	Cái			Châu Âu Xanh	Việt Nam				360.000
3	Vật tư ngành nước	Tê đúc DN140	Cái			Châu Âu Xanh	Việt Nam				550.000
4	Vật tư ngành nước	Tê đúc DN160	Cái			Châu Âu Xanh	Việt Nam				580.000
5	Vật tư ngành nước	Tê đúc DN180	Cái			Châu Âu Xanh	Việt Nam				1.100.000
6	Vật tư ngành nước	Tê đúc DN200	Cái			Châu Âu Xanh	Việt Nam				1.090.000
7	Vật tư ngành nước	Tê đúc DN225	Cái			Châu Âu Xanh	Việt Nam				1.800.000
8	Vật tư ngành nước	Tê đúc DN250	Cái			Châu Âu Xanh	Việt Nam				2.000.000
	Cút đều 90 độ HDPE										
1	Vật tư ngành nước	Cút đều 90 độ DN110	Cái			Châu Âu Xanh	Việt Nam				168.000
2	Vật tư ngành nước	Cút đều 90 độ DN125	Cái			Châu Âu Xanh	Việt Nam				260.000
3	Vật tư ngành nước	Cút đều 90 độ DN140	Cái			Châu Âu Xanh	Việt Nam				420.000
4	Vật tư ngành nước	Cút đều 90 độ DN160	Cái			Châu Âu Xanh	Việt Nam				420.000
5	Vật tư ngành nước	Cút đều 90 độ DN180	Cái			Châu Âu Xanh	Việt Nam				900.000
6	Vật tư ngành nước	Cút đều 90 độ DN200	Cái			Châu Âu Xanh	Việt Nam				915.000
7	Vật tư ngành nước	Cút đều 90 độ DN225	Cái			Châu Âu Xanh	Việt Nam				1.350.000
8	Vật tư ngành nước	Cút đều 90 độ DN250	Cái			Châu Âu Xanh	Việt Nam				1.600.000
	PHỤ KIỆN PPR			**DIN 8077/8078:2008 TCVN 10097-3:2013 ISO 15874-3:2013**							
	Cút đều 90 độ PPR										
1	Vật tư ngành nước	Cút đều 90 độ DN20	Cái			Châu Âu Xanh	Việt Nam				5.545
2	Vật tư ngành nước	Cút đều 90 độ DN25	Cái			Châu Âu Xanh	Việt Nam				7.364
3	Vật tư ngành nước	Cút đều 90 độ DN32	Cái			Châu Âu Xanh	Việt Nam				12.909
4	Vật tư ngành nước	Cút đều 90 độ DN40	Cái			Châu Âu Xanh	Việt Nam				20.909
5	Vật tư ngành nước	Cút đều 90 độ DN50	Cái			Châu Âu Xanh	Việt Nam				36.727
6	Vật tư ngành nước	Cút đều 90 độ DN63	Cái			Châu Âu Xanh	Việt Nam				112.273
	Tê đều PPR										
1	Vật tư ngành nước	Tê đều DN20	Cái			Châu Âu Xanh	Việt Nam				6.455
2	Vật tư ngành nước	Tê đều DN25	Cái			Châu Âu Xanh	Việt Nam				10.000
3	Vật tư ngành nước	Tê đều DN32	Cái			Châu Âu Xanh	Việt Nam				16.455
4	Vật tư ngành nước	Tê đều DN40	Cái			Châu Âu Xanh	Việt Nam				25.636
5	Vật tư ngành nước	Tê đều DN50	Cái			Châu Âu Xanh	Việt Nam				50.364
6	Vật tư ngành nước	Tê đều DN63	Cái			Châu Âu Xanh	Việt Nam				126.364
	Nút bịt PPR										
1	Vật tư ngành nước	Nút bịt DN20	Cái			Châu Âu Xanh	Việt Nam				2.727
2	Vật tư ngành nước	Nút bịt DN25	Cái			Châu Âu Xanh	Việt Nam				4.727
3	Vật tư ngành nước	Nút bịt DN32	Cái			Châu Âu Xanh	Việt Nam				6.182
4	Vật tư ngành nước	Nút bịt DN40	Cái			Châu Âu Xanh	Việt Nam				9.364
5	Vật tư ngành nước	Nút bịt DN50	Cái			Châu Âu Xanh	Việt Nam				17.636
6	Vật tư ngành nước	Nút bịt DN63	Cái			Châu Âu Xanh	Việt Nam				85.545
	CÔNG TY TNHH TM HƯNG TÍN Địa chỉ: Số nhà 026, Đại Lộ Trần Hưng Đạo, Phường Cam Đường, Tỉnh Lào Cai Số điện thoại: 0888 352 358										**Giá bán tại Công ty Số nhà 026, Đại Lộ Trần Hưng Đạo, Phường Cam Đường, Tỉnh Lào Cai**
	SẢN PHẨM INAX										
	Bệt										
1	Vật tư ngành nước	Bệt 1 Khối - AC-959VAN	Bộ								8.050.000
2	Vật tư ngành nước	Bệt 1 Khối - AC-959VAN-2	Bộ								8.050.000
3	Vật tư ngành nước	Bệt 1 Khối - AC-989VN	Bộ								7.360.000
4	Vật tư ngành nước	Bệt 1 Khối - AC-969VN	Bộ								6.200.000
5	Vật tư ngành nước	Bệt 1 Khối - AC-969VN-2	Bộ								6.200.000
6	Vật tư ngành nước	Bệt 2 Khối (Mã SP: Thân C-514VAN/BW1 ; Két T-514VAN/BW1 ; Nắp CF-57VSAK) C-514VAN	Bộ								3.680.000
7	Vật tư ngành nước	Bệt 2 Khối (Mã SP: Thân C-306BA ; Két T-306BA ; Nắp CF-57VSAK) - C-306VAN	Bộ								3.360.000
8	Vật tư ngành nước	Bệt 2 Khối - C-700VAN	Bộ								3.920.000
9	Vật tư ngành nước	Bệt 2 Khối (Mã SP: Thân C-306BA ; Két T-306BA ; Nắp CF-57AKV) - C-306VA	Bộ								3.120.000
10	Vật tư ngành nước	Bệt 2 Khối (Mã SP: Thân C-117VA/C-108VA; Két T-108VA; Nắp CF-37VSAK) - C-108VAN	Bộ								2.880.000
11	Vật tư ngành nước	Bệt 2 Khối (Mã SP: Thân C-117VA/C-108VA; Két T-108VA; Nắp CF-37AKV) - C-108VA	Bộ								2.680.000
12	Vật tư ngành nước	Bệt 2 Khối (Mã SP: Thân ; Két ; Nắp) - C-	Bộ								2.610.000
13	Vật tư ngành nước	Bệt 2 Khối (Mã SP: Thân ; Két ; Nắp) - C-117VA	Bộ								2.450.000
	Chậu rửa mặt Inax										
1	Vật tư ngành nước	Chậu bàn, 3 lỗ - AL-2395VEC	Cái								1.660.000
2	Vật tư ngành nước	Chậu bàn, 1 lỗ - AL-2395VFC	Cái								1.660.000
3	Vật tư ngành nước	Chậu bàn, 3 lỗ - L-2395VEC	Cái								1.330.000
4	Vật tư ngành nước	Chậu bàn, 1 lỗ - L-2395VFC	Cái								1.330.000
5	Vật tư ngành nước	Chậu bàn, 3 lỗ - AL-2398VEC	Cái								1.900.000
6	Vật tư ngành nước	Chậu bàn, 1 lỗ - AL-2398VFC	Cái								1.900.000
7	Vật tư ngành nước	Chậu bàn, 3 lỗ - L-2398VEC	Cái								1.550.000
8	Vật tư ngành nước	Chậu bàn, 1 lỗ - L-2398VFC	Cái								1.550.000
9	Vật tư ngành nước	Chậu âm bàn, 1 lỗ - AL-2293VFC	Cái								1.860.000
10	Vật tư ngành nước	Chậu âm bàn, 1 lỗ - L-2293VFC	Cái								1.550.000
11	Vật tư ngành nước	Chậu âm bàn, 1 lỗ - AL-2216VFC	Cái								1.980.000
12	Vật tư ngành nước	Chậu âm bàn, 1 lỗ - L-2216VFC	Cái								1.650.000
13	Vật tư ngành nước	Chậu âm bàn, 1 lỗ - AL-2298VFC	Cái								2.580.000
14	Vật tư ngành nước	Chậu âm bàn, 1 lỗ - L-2298VFC	Cái								2.310.000
15	Vật tư ngành nước	Chậu treo tường, 1 lỗ - L-289VFC	Cái								1.140.000
16	Vật tư ngành nước	Chậu treo tường, 3 lỗ - L-289VEC	Cái								1.140.000
17	Vật tư ngành nước	Chậu treo tường, 3 lỗ - L-288VEC	Cái								1.230.000
18	Vật tư ngành nước	Chậu treo tường, 1 lỗ - L-288VFC	Cái								1.230.000
19	Vật tư ngành nước	Chậu treo tường, 3 lỗ - L-285VEC	Cái								830.000

20	Vật tư ngành nước	Chậu treo tường, 1 lỗ - L-285VFC	Cái								830.000
21	Vật tư ngành nước	Chậu treo tường, 3 lỗ - L-284VEC	Cái								750.000
22	Vật tư ngành nước	Chậu treo tường, 1 lỗ - L-284VFC	Cái								750.000
23	Vật tư ngành nước	Chậu treo tường, 3 lỗ - L-284VEC	Cái								750.000
24	Vật tư ngành nước	Chậu treo tường, 1 lỗ - L-284VFC	Cái								750.000
25	Vật tư ngành nước	Chậu treo tường, 3 lỗ - L-282VEC	Cái								620.000
26	Vật tư ngành nước	Chậu treo tường, 1 lỗ - L-282VFC	Cái								620.000
27	Vật tư ngành nước	Chậu treo tường, 1 lỗ - L-281VFC	Cái								750.000
28	Vật tư ngành nước	Chậu treo tường, 1 lỗ - L-280VFC	Cái								500.000
29	Vật tư ngành nước	Chậu treo tường, 1 lỗ - L-297VFC	Cái								1.440.000
	Chân chậu Inax										
1	Vật tư ngành nước	Chân chậu đặt sàn, (chân dài) - L-288VD	Cái								830.000
2	Vật tư ngành nước	Chân chậu đặt sàn, (chân dài) - L-284VD	Cái								730.000
3	Vật tư ngành nước	Chân chậu lửng, (chân ngắn) - L-298VC	Cái								1.210.000
4	Vật tư ngành nước	Chân chậu lửng, (chân ngắn) - L-288VC	Cái								820.000
5	Vật tư ngành nước	Chân chậu lửng, (chân ngắn) - L-284VC	Cái								730.000
	Vòi chậu rửa mặt Inax										
1	Vật tư ngành nước	Vòi chậu nóng lạnh (thân cao) - LFV-502SH	Cái								6.940.000
2	Vật tư ngành nước	Vòi chậu nóng lạnh (thân cao) - LFV-5012SH	Cái								6.860.000
3	Vật tư ngành nước	Vòi chậu nóng lạnh (thân cao) - LFV-652SH	Cái								6.620.000
4	Vật tư ngành nước	Vòi chậu - LFV-5000SH	Cái								6.360.000
5	Vật tư ngành nước	Vòi chậu - LFV-8000SH2	Cái								6.220.000
6	Vật tư ngành nước	Vòi chậu - LFV-6012SH	Cái								5.680.000
7	Vật tư ngành nước	Vòi chậu nóng lạnh (thân cao) - LFV-112SH	Cái								4.950.000
8	Vật tư ngành nước	Vòi chậu nóng lạnh (thân cao) - LFV-2012SH	Cái								3.620.000
9	Vật tư ngành nước	Vòi chậu nóng lạnh (thân cao) - LFV-1402SH	Cái								2.510.000
10	Vật tư ngành nước	Vòi chậu - LFV-5002S	Cái								5.280.000
11	Vật tư ngành nước	Vòi chậu nóng lạnh - LFV-5012S	Cái								5.150.000
12	Vật tư ngành nước	Vòi chậu nóng lạnh - LFV-8000S	Cái								5.160.000
13	Vật tư ngành nước	Vòi chậu - LFV-6012S	Cái								5.030.000
14	Vật tư ngành nước	Vòi chậu nóng lạnh - LFV-502S	Cái								4.760.000
15	Vật tư ngành nước	Vòi chậu nóng lạnh - LFV-652S	Cái								4.790.000
16	Vật tư ngành nước	Vòi chậu nóng lạnh - LFV-211S	Cái								4.110.000
17	Vật tư ngành nước	Vòi chậu nóng lạnh - LFV-212S	Cái								4.000.000
18	Vật tư ngành nước	Vòi chậu nóng lạnh - LFV-402S	Cái								3.860.000
19	Vật tư ngành nước	Vòi chậu nóng lạnh - LFV-632S-2	Cái								4.100.000
20	Vật tư ngành nước	Vòi chậu nóng lạnh - LFV-632S	Cái								3.650.000
21	Vật tư ngành nước	Vòi chậu nóng lạnh - LFV-111S	Cái								4.270.000
22	Vật tư ngành nước	Vòi chậu nóng lạnh - LFV-112S	Cái								3.530.000
23	Vật tư ngành nước	Vòi chậu nóng lạnh - LFV-612S	Cái								2.940.000
24	Vật tư ngành nước	Vòi chậu nóng lạnh - LFV-221S	Cái								3.430.000
25	Vật tư ngành nước	Vòi chậu nóng lạnh - LFV-222S	Cái								2.900.000
26	Vật tư ngành nước	Vòi chậu nóng lạnh - LFV-1001S	Cái								3.330.000
27	Vật tư ngành nước	Vòi chậu - LFV-1002S	Cái								2.910.000
28	Vật tư ngành nước	Vòi chậu nóng lạnh - LFV-2002S	Cái								2.570.000
29	Vật tư ngành nước	Vòi chậu nóng lạnh - LFV-2012S	Cái								2.430.000
30	Vật tư ngành nước	Vòi chậu - LFV-2012S-R	Cái								2.430.000
31	Vật tư ngành nước	Vòi chậu nóng lạnh - LFV-1401S	Cái								2.120.000
32	Vật tư ngành nước	Vòi chậu nóng lạnh - LFV-1402S	Cái								1.950.000
33	Vật tư ngành nước	Vòi chậu - LFV-1402S-R	Cái								1.950.000
34	Vật tư ngành nước	Vòi chậu nóng lạnh - LFV-1111S	Cái								2.010.000
35	Vật tư ngành nước	Vòi chậu nóng lạnh - LFV-1112S	Cái								1.730.000
36	Vật tư ngành nước	Vòi chậu nóng lạnh - LFV-3001S	Cái								3.580.000
37	Vật tư ngành nước	Vòi chậu nóng lạnh - LFV-3002S	Cái								3.330.000
38	Vật tư ngành nước	Vòi chậu nước lạnh - LFV-22S	Cái								1.420.000
39	Vật tư ngành nước	Vòi chậu nước lạnh (thân cao) - LFV-22SH	Cái								2.100.000
40	Vật tư ngành nước	Vòi chậu nước lạnh - LFV-13B	Cái								1.280.000
41	Vật tư ngành nước	Vòi chậu nước lạnh - LFV-13BP	Cái								1.430.000
42	Vật tư ngành nước	Vòi chậu nước lạnh - LFV-11A	Cái								1.240.000
43	Vật tư ngành nước	Vòi chậu nước lạnh - LFV-11AP	Cái								1.350.000
44	Vật tư ngành nước	Vòi chậu nước lạnh - LF-1	Cái								1.120.000
45	Vật tư ngành nước	Vòi chậu nước lạnh - LF-1P	Cái								1.320.000
46	Vật tư ngành nước	Vòi chậu nước lạnh - LFV-12A	Cái								1.140.000
47	Vật tư ngành nước	Vòi chậu nước lạnh - LFV-12AP	Cái								1.200.000
48	Vật tư ngành nước	Vòi chậu nước lạnh - LFV-17	Cái								810.000
49	Vật tư ngành nước	Vòi chậu nước lạnh - LFV-17P	Cái								990.000
50	Vật tư ngành nước	Vòi chậu nước lạnh - LF-14-13	Cái								1.460.000
51	Vật tư ngành nước	Vòi chậu nước lạnh - LF-15G-13(JW)	Cái								1.130.000
52	Vật tư ngành nước	Vòi chậu nước lạnh - LF-16-13	Cái								990.000
53	Vật tư ngành nước	Vòi chậu nước lạnh - LF-12-13	Cái								970.000
54	Vật tư ngành nước	Vòi chậu nước lạnh - LF-7R-13	Cái								1.070.000
	Tiểu nam Inax										
1	Vật tư ngành nước	Tiểu Nam treo tường - U-431VAC	Cái								3.640.000
2	Vật tư ngành nước	Tiểu Nam treo tường - AU-431VR	Cái								3.540.000
3	Vật tư ngành nước	Tiểu Nam treo tường - U-431VR	Cái								2.970.000
4	Vật tư ngành nước	Tiểu Nam treo tường - U-440V	Cái								2.120.000
5	Vật tư ngành nước	Tiểu Nam treo tường - U-117V	Cái								1.890.000
6	Vật tư ngành nước	Tiểu Nam treo tường - U-116V	Cái								940.000
7	Vật tư ngành nước	Vách ngăn tiểu P-1	Cái								1.400.000
	Van xả tiểu nam Inax										
1	Vật tư ngành nước	Van xả tiểu nam kiểu nhấn - UF-4VS	Bộ								3.090.000
2	Vật tư ngành nước	Van xả tiểu nam kiểu nhấn - UF-3VS	Bộ								2.960.000
3	Vật tư ngành nước	Van xả tiểu nam kiểu nhấn - UF-7V	Bộ								1.540.000
4	Vật tư ngành nước	Van xả tiểu nam kiểu nhấn - UF-8V	Bộ								1.540.000

5	Vật tư ngành nước	Van xả tiểu nam điện tử - OK-100SET(A)	Bộ								16.500.000
6	Vật tư ngành nước	Van xả tiểu nam điện tử - OK-100SET(B)	Bộ								16.500.000
7	Vật tư ngành nước	Van xả tiểu nam điện tử - OKUV-120S(A)	Bộ								7.520.000
8	Vật tư ngành nước	Van xả tiểu nam điện tử - OKUV-120S(B)	Bộ								7.320.000
9	Vật tư ngành nước	Van xả tiểu nam điện tử - OKUV-30SM	Bộ								5.620.000
10	Vật tư ngành nước	Van xả tiểu nam điện tử - OKUV-120S(B)-0.5DC	Bộ								6.900.000
11	Vật tư ngành nước	Van xả tiểu nam điện tử - OKUV-120S(B)-0.5AC	Bộ								6.900.000
12	Vật tư ngành nước	Van xả tiểu nam điện tử - OKUV-30SM-0.5	Bộ								5.400.000
	Xịt Inax										
1	Vật tư ngành nước	Vòi xịt - CFV-105MP	Bộ								1.120.000
2	Vật tư ngành nước	Vòi xịt - CFV-105MM	Bộ								1.120.000
3	Vật tư ngành nước	Vòi xịt - CFV-102M	Bộ								540.000
4	Vật tư ngành nước	Vòi xịt - CFV-102A	Bộ								431.000
	SẢN PHẨM CAESAR										
	Bệt 1 khối CAESAR										
1	Vật tư ngành nước	CD1375	Bộ								7.949.700
2	Vật tư ngành nước	CD1394	Bộ								8.566.800
3	Vật tư ngành nước	CD1395	Bộ								9.183.900
4	Vật tư ngành nước	CD1320	Bộ								3.448.500
5	Vật tư ngành nước	CD1325	Bộ								2.710.400
6	Vật tư ngành nước	CD1338	Bộ								2.928.200
7	Vật tư ngành nước	CD1340	Bộ								4.053.500
8	Vật tư ngành nước	CD1341	Bộ								4.840.000
9	Vật tư ngành nước	CD1345	Bộ								6.763.900
10	Vật tư ngành nước	CDS1325	Bộ								2.916.100
11	Vật tư ngành nước	CDS1338	Bộ								3.133.900
12	Vật tư ngành nước	CT1325	Bộ								2.456.300
13	Vật tư ngành nước	CT1338	Bộ								2.662.000
14	Vật tư ngành nước	CTS1325	Bộ								2.662.000
15	Vật tư ngành nước	CTS1338	Bộ								2.867.700
16	Vật tư ngành nước	CPT1332	Bộ								3.158.100
17	Vật tư ngành nước	C1352	Bộ								3.787.300
18	Vật tư ngành nước	CT1026	Bộ								1.996.500
19	Vật tư ngành nước	CPT1503	Bộ								10.176.100
20	Vật tư ngành nước	CP1333	Bộ								2.069.100
	Chậu rửa mặt CAESAR										
1	Vật tư ngành nước	L5215	Bộ								1.560.900
2	Vật tư ngành nước	L5222	Bộ								1.524.600
3	Vật tư ngành nước	L5022	Bộ								1.669.800
4	Vật tư ngành nước	LF5024	Bộ								2.577.300
5	Vật tư ngành nước	LF5026	Bộ								3.133.900
6	Vật tư ngành nước	LF5028	Bộ								4.114.000
7	Vật tư ngành nước	LF5030	Bộ								3.000.800
8	Vật tư ngành nước	LF5032	Bộ								3.617.900
9	Vật tư ngành nước	LF5036	Bộ								3.400.100
10	Vật tư ngành nước	LF5236	Bộ								3.158.100
11	Vật tư ngành nước	LF5240	Bộ								2.589.400
12	Vật tư ngành nước	L5221	Bộ								1.754.500
13	Vật tư ngành nước	LF5017	Bộ								2.879.800
14	Vật tư ngành nước	LF5038	Bộ								3.932.500
15	Vật tư ngành nước	LF5232	Bộ								1.621.400
16	Vật tư ngành nước	LF5239S	Bộ								2.407.900
17	Vật tư ngành nước	LF5252	Bộ								2.032.800
18	Vật tư ngành nước	LF5254	Bộ								2.698.300
19	Vật tư ngành nước	LF5256	Bộ								2.165.900
20	Vật tư ngành nước	LF5258	Bộ								2.516.800
21	Vật tư ngành nước	LF5260	Bộ								2.722.500
22	Vật tư ngành nước	L5018	Bộ								1.101.100
23	Vật tư ngành nước	L5019	Bộ								1.210.000
24	Vật tư ngành nước	LF5302	Bộ								1.197.900
25	Vật tư ngành nước	LF5016	Bộ								1.875.500
26	Vật tư ngành nước	L5113	Bộ								1.161.600
27	Vật tư ngành nước	L5115	Bộ								1.076.900
28	Vật tư ngành nước	LF5374	Bộ								4.852.100
	CỬA HÀNG VẬT LIỆU XÂY DỰNG LƯƠNG MY (Văn bản số 382/UBND-KT ngày 09/9/2025 của UBND xã Hạnh Phúc) **Địa chỉ: Thôn 1, xã Hạnh Phúc, tỉnh Lào Cai**										**Giá bán tại xã Hạnh Phúc**
1	Vật tư ngành nước	Ống nhựa ϕ21	Ống		4m	Tiền Phong	Việt Nam		Trong phạm vi xã		35.000
2	Vật tư ngành nước	Ống nhựa ϕ27	Ống		4m	Tiền Phong	Việt Nam		Trong phạm vi xã		45.000
3	Vật tư ngành nước	Ống nhựa ϕ34	Ống		4m	Tiền Phong	Việt Nam		Trong phạm vi xã		50.000
4	Vật tư ngành nước	Ống nhựa ϕ42	Ống		4m	Tiền Phong	Việt Nam		Trong phạm vi xã		65.000
5	Vật tư ngành nước	Ống nhựa ϕ48	Ống		4m	Tiền Phong	Việt Nam		Trong phạm vi xã		75.000
6	Vật tư ngành nước	Ống nhựa ϕ60	Ống		4m	Tiền Phong	Việt Nam		Trong phạm vi xã		95.000
7	Vật tư ngành nước	Ống nhựa ϕ90	Ống		4m	Tiền Phong	Việt Nam		Trong phạm vi xã		155.000
8	Vật tư ngành nước	Ống nhựa ϕ110	Ống		4m	Tiền Phong	Việt Nam		Trong phạm vi xã		225.000
9	Vật tư ngành nước	Téc nước Inox	Cái		500 L	Tiền Phong	Việt Nam		Trong phạm vi xã		1.600.000
10	Vật tư ngành nước	Téc nước Inox	Cái		1000 L	Tiền Phong	Việt Nam		Trong phạm vi xã		2.200.000
11	Vật tư ngành nước	Téc nước Inox	Cái		2000 L	Tiền Phong	Việt Nam		Trong phạm vi xã		3.200.000
	CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI HUY BẢO **- Địa chỉ nhà máy: Lô CN3.2C, khu công nghiệp Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.** **- Số điện thoại: 0387908952 - 0387556886** **- Giá bán áp dụng tại nơi sản xuất, chưa bao gồm thuế VAT và phí vận chuyển.**										**Giá bán trên địa bàn tỉnh Lào Cai**
1	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PE dùng cho mục đích cấp thoát nước trong Điều kiện có áp suất. (loại PN10. PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	đường kính danh nghĩa DN90	Công ty TNHH đầu tư thương mại Huy Bảo	Việt Nam		Giá tại nơi sản xuất, chưa bao gồm cước vận chuyển đến trên công trình		99.700

2	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PE dùng cho mục đích cấp thoát nước trong Điều kiện có áp suất. (loại PN10. PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	đường kính danh nghĩa DN110	Công ty TNHH đầu tư thương mại Huy Bảo	Việt Nam		Giá tại nơi sản xuất, chưa bao gồm cước vận chuyển đến trên công trình		151.000
3	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PE dùng cho mục đích cấp thoát nước trong Điều kiện có áp suất. (loại PN10. PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	đường kính danh nghĩa DN160	Công ty TNHH đầu tư thương mại Huy Bảo	Việt Nam		Giá tại nơi sản xuất, chưa bao gồm cước vận chuyển đến trên công trình		312.900
4	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PE dùng cho mục đích cấp thoát nước trong Điều kiện có áp suất. (loại PN10. PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	đường kính danh nghĩa DN200	Công ty TNHH đầu tư thương mại Huy Bảo	Việt Nam		Giá tại nơi sản xuất, chưa bao gồm cước vận chuyển đến trên công trình		493.600
5	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PE dùng cho mục đích cấp thoát nước trong Điều kiện có áp suất. (loại PN10. PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	đường kính danh nghĩa DN250	Công ty TNHH đầu tư thương mại Huy Bảo	Việt Nam		Giá tại nơi sản xuất, chưa bao gồm cước vận chuyển đến trên công trình		751.700
6	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PE dùng cho mục đích cấp thoát nước trong Điều kiện có áp suất. (loại PN10. PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	đường kính danh nghĩa DN315	Công ty TNHH đầu tư thương mại Huy Bảo	Việt Nam		Giá tại nơi sản xuất, chưa bao gồm cước vận chuyển đến trên công trình		1.192.700
7	Vật tư ngành nước	Ống nhựa gân xoắn 2 lớp bằng HDPE không nguyên sinh dùng trong hệ thống thoát nước không áp suất (SN8)	m	TCVN 11821-3:2017	đường kính trong danh nghĩa: Φ200	Công ty TNHH đầu tư thương mại Huy Bảo	Việt Nam		Giá tại nơi sản xuất, chưa bao gồm cước vận chuyển đến trên công trình		238.000
8	Vật tư ngành nước	Ống nhựa gân xoắn 2 lớp bằng HDPE không nguyên sinh dùng trong hệ thống thoát nước không áp suất (SN8)	m	TCVN 11821-3:2018	đường kính trong danh nghĩa: Φ300	Công ty TNHH đầu tư thương mại Huy Bảo	Việt Nam		Giá tại nơi sản xuất, chưa bao gồm cước vận chuyển đến trên công trình		498.000
9	Vật tư ngành nước	Ống nhựa gân xoắn 2 lớp bằng HDPE không nguyên sinh dùng trong hệ thống thoát nước không áp suất (SN8)	m	TCVN 11821-3:2019	đường kính trong danh nghĩa: Φ400	Công ty TNHH đầu tư thương mại Huy Bảo	Việt Nam		Giá tại nơi sản xuất, chưa bao gồm cước vận chuyển đến trên công trình		838.000
10	Vật tư ngành nước	Ống nhựa gân xoắn 2 lớp bằng HDPE không nguyên sinh dùng trong hệ thống thoát nước không áp suất (SN8)	m	TCVN 11821-3:2020	đường kính trong danh nghĩa: Φ500	Công ty TNHH đầu tư thương mại Huy Bảo	Việt Nam		Giá tại nơi sản xuất, chưa bao gồm cước vận chuyển đến trên công trình		1.138.000
11	Vật tư ngành nước	Ống nhựa gân xoắn 2 lớp bằng HDPE không nguyên sinh dùng trong hệ thống thoát nước không áp suất (SN8)	m	TCVN 11821-3:2021	đường kính trong danh nghĩa: Φ600	Công ty TNHH đầu tư thương mại Huy Bảo	Việt Nam		Giá tại nơi sản xuất, chưa bao gồm cước vận chuyển đến trên công trình		2.220.000
12	Vật tư ngành nước	Ống nhựa gân xoắn 2 lớp bằng HDPE không nguyên sinh dùng trong hệ thống thoát nước không áp suất (SN8)	m	TCVN 11821-3:2022	đường kính trong danh nghĩa: Φ800	Công ty TNHH đầu tư thương mại Huy Bảo	Việt Nam		Giá tại nơi sản xuất, chưa bao gồm cước vận chuyển đến trên công trình		4.200.000
VIII	**GẠCH ỐP LÁT**										
	CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THƯƠNG THIÊN HOÀNG **- Địa chỉ: Tầng 6, tòa Diamond Flower, đường Lê Văn Lương, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.** **- Điện thoại: 02437556888/Fax: 02437556888.** **- Giá trên chưa bao gồm thuế VAT theo quy định (đã bao gồm các loại phí theo quy định của pháp luật)**										**Giá bán trên địa bàn tỉnh Lào Cai**
1	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic lát nền chống trơn (Các mẫu in KTS khuôn phẳng)	m2	30x30cm	Nhà máy Mikado	Công ty Cổ phần kỹ thương Thiên Hoàng	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	không có thông tin	158.140
2	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic ốp tường (men bóng, men matt)	m2	30x60cm	Nhà máy Mikado	Công ty Cổ phần kỹ thương Thiên Hoàng	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	không có thông tin	158.900
3	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic lát nền (mài cạnh đồng bộ với gạch 40x80cm)	m2	40x40cm	Nhà máy Mikado	Công ty Cổ phần kỹ thương Thiên Hoàng	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	không có thông tin	128.500
4	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic trang trí cao cấp mài cạnh; Gạch lát sân vườn cao cấp mài cạnh dày 11mm khuôn	m2	40x40cm	Nhà máy Mikado	Công ty Cổ phần kỹ thương Thiên Hoàng	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	không có thông tin	138.380
5	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic lát sân vườn mài cạnh khuôn phẳng	m2	40x60cm	Nhà máy Mikado	Công ty Cổ phần kỹ thương Thiên Hoàng	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	không có thông tin	168.400
6	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic ốp tường (men bóng, men matt)	m2	40x80cm	Nhà máy Mikado	Công ty Cổ phần kỹ thương Thiên Hoàng	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	không có thông tin	196.900
7	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic lát sân vườn men Sugar	m2	50x50cm	Nhà máy Mikado	Công ty Cổ phần kỹ thương Thiên Hoàng	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	không có thông tin	164.600
8	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic lát nền (mẫu men matt, bóng,..)	m2	60x60cm	Nhà máy Mikado	Công ty Cổ phần kỹ thương Thiên Hoàng	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	không có thông tin	160.800
9	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic lát nền (mẫu đen tuyền)	m2	60x60cm	Nhà máy Mikado	Công ty Cổ phần kỹ thương Thiên Hoàng	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	không có thông tin	181.700
10	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic lát nền (mẫu màu nhạt, đậm)	m2	30x60cm	Nhà máy Mikado	Công ty Cổ phần kỹ thương Thiên Hoàng	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	không có thông tin	253.900
11	Gạch ốp lát	Gạch Granite – Porcelain lát nền (mẫu màu nhạt đâm, men matt hiệu ứng,…)	m2	30x60cm	Nhà máy Mikado	Công ty Cổ phần kỹ thương Thiên Hoàng	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	không có thông tin	279.550
12	Gạch ốp lát	Gạch Granite – Porcelain ốp (mẫu men bóng)	m2	40x80cm	Nhà máy Mikado	Công ty Cổ phần kỹ thương Thiên Hoàng	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	không có thông tin	299.500
13	Gạch ốp lát	Gạch Granite – Porcelain ốp (mẫu Diamond men matt)	m2	40x80cm	Nhà máy Mikado	Công ty Cổ phần kỹ thương Thiên Hoàng	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	không có thông tin	319.070
14	Gạch ốp lát	Gạch Granite – Porcelain lát nền mẫu men bóng	m2	60x60cm	Nhà máy Mikado	Công ty Cổ phần kỹ thương Thiên Hoàng	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	không có thông tin	223.880
15	Gạch ốp lát	Gạch Granite – Porcelain lát nền (mẫu chấm mè đen, mẫu sân vườn khuôn định hình)	m2	60x60cm	Nhà máy Mikado	Công ty Cổ phần kỹ thương Thiên Hoàng	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	không có thông tin	247.820
16	Gạch ốp lát	Gạch Granite – Porcelain lát nền (mẫu đen tuyền, men vi tính,..)	m2	60x60cm	Nhà máy Mikado	Công ty Cổ phần kỹ thương Thiên Hoàng	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	không có thông tin	283.920
17	Gạch ốp lát	Gạch Granite – Porcelain lát mẫu Diamond cao cấp	m2	60x60cm	Nhà máy Mikado	Công ty Cổ phần kỹ thương Thiên Hoàng	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	không có thông tin	309.380
18	Gạch ốp lát	Gạch Granite – Porcelain lát (mẫu men thường)	m2	15.8x80cm	Nhà máy Mikado	Công ty Cổ phần kỹ thương Thiên Hoàng	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	không có thông tin	307.480
19	Gạch ốp lát	Gạch Granite – Porcelain lát (mẫu men kim cương)	m2	15.8x80cm	Nhà máy Mikado	Công ty Cổ phần kỹ thương Thiên Hoàng	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	không có thông tin	327.810
20	Gạch ốp lát	Gạch Granite – Porcelain lát (mẫu men bóng)	m2	80x80cm	Nhà máy Mikado	Công ty Cổ phần kỹ thương Thiên Hoàng	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	không có thông tin	258.270
21	Gạch ốp lát	Gạch Granite – Porcelain lát (mẫu đen trơn, đỏ trơn, Sugar bán mài)	m2	80x80cm	Nhà máy Mikado	Công ty Cổ phần kỹ thương Thiên Hoàng	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	không có thông tin	369.610
22	Gạch ốp lát	Gạt Granite – Porcelain lát (mẫu Diamond men matt)	m2	80x80cm	Nhà máy Mikado	Công ty Cổ phần kỹ thương Thiên Hoàng	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	không có thông tin	277.460
23	Gạch ốp lát	Gạt Granite – Porcelain lát (mẫu men vi tính, mẫu Diamond màu đen hiệu ứng)	m2	80x80cm	Nhà máy Mikado	Công ty Cổ phần kỹ thương Thiên Hoàng	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	không có thông tin	388.990
24	Gạch ốp lát	Gạch Granite – Porcelain lát các mẫu Diamond màu nhạt	m2	60x120cm	Nhà máy Mikado	Công ty Cổ phần kỹ thương Thiên Hoàng	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	không có thông tin	315.650
25	Gạch ốp lát	Gạch Granite – Porcelain lát các mẫu Diamond men matt	m2	60x120cm	Nhà máy Mikado	Công ty Cổ phần kỹ thương Thiên Hoàng	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	không có thông tin	353.650

26	Gạch ốp lát	Gạch Granite – Porcelain lát các mẫu Diamond màu đậm	m2	60x120cm	Nhà máy Mikado	Công ty Cổ phần kỹ thương Thiên Hoàng	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	không có thông tin	391.650
	Công ty TNHH TM Hưng Tín Địa chỉ: Số nhà 026, Đại Lộ Trần Hưng Đạo, Phường Cam Đường, Tỉnh Lào Cai Số điện thoại: 0888 352 358										**Giá bán tại Công ty Số nhà 026, Đại Lộ Trần Hưng Đạo, Phường Cam Đường, Tỉnh Lào Cai**
	Gạch Prime (gạch ốp, lát)										
1	Gạch ốp lát	600*600 – Porcelain (Granite) loại A1	đ/m2		600*600 – Porcelain (Granite) loại A1	Công ty CP Prime Group	Việt Nam				230.856
2	Gạch ốp lát	600*600 – Ceramic loại A1	đ/m2		600*600 – Ceramic loại A1	Công ty CP Prime Group	Việt Nam				184.909
3	Gạch ốp lát	500*500 – Ceramic mài, KTS, loại A1	đ/m2		500*500 – Ceramic mài, KTS, loại A1	Công ty CP Prime Group	Việt Nam				124.846
4	Gạch ốp lát	500*500 – Ceramic, mài cạnh, loại A1	đ/m2		500*500 – Ceramic, mài cạnh, loại A1	Công ty CP Prime Group	Việt Nam				110.205
5	Gạch ốp lát	400*400 – Ceramic Loại A1 (6 viên/hộp, kích thước 0,96 m2)	đ/hộp		400*400 – Ceramic Loại A1 (6 viên/hộp, kích thước 0,96 m2)	Công ty CP Prime Group	Việt Nam				95.898
6	Gạch ốp lát	Gốm 400*400, loại A1 (6 viên/hộp, kích thước 0,96 m2)	đ/hộp		Gốm 400*400, loại A1 (6 viên/hộp, kích thước 0,96 m2)	Công ty CP Prime Group	Việt Nam				110.000
7	Gạch ốp lát	250*400 – Loại A1	đ/m2		250*400 – Loại A1	Công ty CP Prime Group	Việt Nam				105.000
8	Gạch ốp lát	300*450- KTS, loại A1	đ/m2		300*450- KTS, loại A1	Công ty CP Prime Group	Việt Nam				124.724
9	Gạch ốp lát	300*600 - Ceramic, loại A1	đ/m2		300*600 - Ceramic, loại A1	Công ty CP Prime Group	Việt Nam				174.636
10	Gạch ốp lát	300*600 - Porcelain (Granite), loại A1	đ/m2		300*600 - Porcelain (Granite), loại A1	Công ty CP Prime Group	Việt Nam				290.200
11	Gạch ốp lát	300*600 - Bán Sứ , loại A1	đ/m2		300*600 - Bán Sứ , loại A1	Công ty CP Prime Group	Việt Nam				198.300
12	Gạch ốp lát	300*300 Ceramic, loại A1	đ/m2		300*300 Ceramic, loại A1	Công ty CP Prime Group	Việt Nam				170.000
13	Gạch ốp lát	800*800 - Porcelain (Granite), loại A1	đ/m2		800*800 - Porcelain (Granite), loại A1	Công ty CP Prime Group	Việt Nam				315.800
14	Gạch ốp lát	600*1200 - Porcelain (Granite), loại A1	đ/m2		600*1200 - Porcelain (Granite), loại A1	Công ty CP Prime Group	Việt Nam				425.870
15	Gạch ốp lát	600*860 - Ceramic (Granite), loại A1 (kích thước: dài 60 cm; cao 86 cm)	viên		(Kích thước: dài 60 cm; Cao 86 cm)	Công ty CP Prime Group	Việt Nam				82.000
	Gạch ốp lát CMC										
1	Gạch ốp lát	300*600 Xương (porcelain)	đ/m2		300*600 Xương (porcelain)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam				185.000
2	Gạch ốp lát	300*600 Xương Ceramic	đ/m2		300*600 Xương Ceramic	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam				150.000
3	Gạch ốp lát	500*500 sân vườn ceramic	đ/m2		500*500 sân vườn ceramic	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam				135.000
4	Gạch ốp lát	600*600 Ceramix_KTS các mã	đ/m2		600*600 Ceramix_KTS các mã	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam				135.000
5	Gạch ốp lát	600*600_Porcelain (Granite) Vitinh-kimcuong	đ/m2		600*600_Porcelain (Granite) Vitinh-kimcuong	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam				170.000
6	Gạch ốp lát	800*800 Porcelain (Granite) PMM	đ/m2		800*800 Porcelain (Granite) PMM	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam				250.000
7	Gạch ốp lát	800*800 (Granite) VITINH	đ/m2		800*800 (Granite) VITINH	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam				285.000
8	Gạch ốp lát	800*800 - Granit thấm muối tan	đ/m2		800*800 - Granit thấm muối tan	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam				370.000
9	Gạch ốp lát	300*300 ceramic	đ/m2		300*300 ceramic	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam				155.000
10	Gạch ốp lát	300*300 Bể bơi	đ/m2		300*300 Bể bơi	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam				185.000
	Gạch ốp lát Takao Granit										
1	Gạch ốp lát	300*600_Xương (Granit) Porcelain	đ/m2		300*600_Xương (Granit) Porcelain	Công ty cổ phần Takao	Việt Nam				165.000
2	Gạch ốp lát	600*600_Ceramix_KTS các mã	đ/m2		600*600_Ceramix_KTS các mã	Công ty cổ phần Takao	Việt Nam				155.000
3	Gạch ốp lát	600*600_Porcelain (Granite)	đ/m2		600*600_Porcelain (Granite)	Công ty cổ phần Takao	Việt Nam				170.000
4	Gạch ốp lát	800*800 Porcelain (Granite) PMM	đ/m2		800*800 Porcelain (Granite) PMM	Công ty cổ phần Takao	Việt Nam				250.000
5	Gạch ốp lát	800*800 Porcelain (Granite) MATT	đ/m2		800*800 Porcelain (Granite) MATT	Công ty cổ phần Takao	Việt Nam				260.000
	Gạch Thạch Bàn										
1	Gạch ốp lát	300*600 - Porcelain (Granite) , loại A1	đ/m2		300*600 - Porcelain (Granite) , loại A1	Tập đoàn Thạch Bàn	Việt Nam				356.190
2	Gạch ốp lát	300*600 - Porcelain (Granite) , loại A1	đ/m2		300*600 - Porcelain (Granite) , loại A1	Tập đoàn Thạch Bàn	Việt Nam				260.952
3	Gạch ốp lát	300*600 - Porcelain (Granite) , loại A1	đ/m2		300*600 - Porcelain (Granite) , loại A1	Tập đoàn Thạch Bàn	Việt Nam				290.476
4	Gạch ốp lát	600*600 - Granite, loại A1	đ/m2		600*600 - Granite, loại A1	Tập đoàn Thạch Bàn	Việt Nam				312.381
5	Gạch ốp lát	600*600 - Granite, loại A1	đ/m2		600*600 - Granite, loại A1	Tập đoàn Thạch Bàn	Việt Nam				450.476
6	Gạch ốp lát	600*600 - Granite, loại A1	đ/m2		600*600 - Granite, loại A1	Tập đoàn Thạch Bàn	Việt Nam				290.476
7	Gạch ốp lát	400*800 - Porcelain (Granite) , loại A1	đ/m2		400*800 - Porcelain (Granite) , loại A1	Tập đoàn Thạch Bàn	Việt Nam				450.476
8	Gạch ốp lát	400*800 - Porcelain (Granite) , loại A1	đ/m2		400*800 - Porcelain (Granite) , loại A1	Tập đoàn Thạch Bàn	Việt Nam				363.810
9	Gạch ốp lát	400*800 - Porcelain (Granite) , loại A1	đ/m2		400*800 - Porcelain (Granite) , loại A1	Tập đoàn Thạch Bàn	Việt Nam				403.810
10	Gạch ốp lát	800*800 - Porcelain (Granite) , loại A1	đ/m2		800*800 - Porcelain (Granite) , loại A1	Tập đoàn Thạch Bàn	Việt Nam				450.476
11	Gạch ốp lát	800*800 - Porcelain (Granite) , loại A1	đ/m2		800*800 - Porcelain (Granite) , loại A1	Tập đoàn Thạch Bàn	Việt Nam				374.286
12	Gạch ốp lát	800*800 - Porcelain (Granite) , loại A1	đ/m2		800*800 - Porcelain (Granite) , loại A1	Tập đoàn Thạch Bàn	Việt Nam				396.190
IX	**TRÀN, VÁCH, THẠCH CAO**										
	CÔNG TY TNHH KNAUF VIỆT NAM Địa chỉ công ty: Lô B3a, Khu công nghiệp Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam Số điện thoại: 0902186798 Giá bán tại kho đại lý Knauf, chưa bao gồm vận chuyển đến công trình. Địa chỉ đại lý, phân phối: + Cửa hàng Quang Đào - Địa chỉ: 11 Hàm Nghi, phường Lào Cai, tỉnh Lào Cai + Cửa hàng Thiên Tây Sơn - Địa chỉ: 051 Hàm Nghi, phường Lào Cai, tỉnh Lào Cai + Cửa hàng Thái Nam - Địa chỉ: Tổ 11, phường Yên Bái, tỉnh Lào Cai										**Giá bán tại trên địa toàn bàn tỉnh Lào Cai**
1	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao khung xương chìm tiêu chuẩn dày 9mm Khung trần chìm xương cá Pro V và tấm thạch cao	m2	QCVN 16 : 2023/BXD		Knauf	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển đến chân công trình		164.770
2	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao khung xương chìm tiêu chuẩn dày 12.7mmmm Khung trần chìm xương cá Pro V và tấm thạch cao tiêu chuẩn StandardShield 12.7mmmm	m2	QCVN 16 : 2023/BXD		Knauf	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển đến chân công trình		186.890
3	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao khung xương chìm chịu ẩm dày 9mm Khung trần chìm xương cá Pro V và tấm thạch cao	m2	QCVN 16 : 2023/BXD		Knauf	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển đến chân công trình		182.940
4	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao khung xương chìm chịu ẩm dày 12.7mm Khung trần chìm xương cá Pro V và tấm thạch cao	m2	QCVN 16 : 2023/BXD		Knauf	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển đến chân công trình		218.490
5	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao khung xương chìm chịu nước dày 12.7mm (Khu vực bán hở, ban công …) Khung trần chìm xương cá Pro V và tấm thạch cao chịu nước Glassmat 12.7mm	m2	QCVN 16 : 2023/BXD		Knauf	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển đến chân công trình		471.290

6	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao khung xương chìm chống cháy EI60 Khung trần chìm xương cá Supra V và tấm thạch cao chống cháy FireShield 15.9mm	m2	QCVN 16 : 2023/BXD		Knauf	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển đến chân công trình		437.210
7	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao khung xương nổi Khung trần nổi T3 và tấm trang trí Palazo	m2	QCVN 16 : 2023/BXD		Knauf	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển đến chân công trình		211.305
8	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao khung xương nổi chịu ẩm Khung trần nổi T3 và tấm trang trí chống ẩm Palazo	m2	QCVN 16 : 2023/BXD		Knauf	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển đến chân công trình		222.330
9	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao tiêu âm đục lỗ dày 12mm Khung trần chìm Pro C và tấm thạch cao tiêu âm Echobloc R1 12mm	m2	QCVN 16 : 2023/BXD		Knauf	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển đến chân công trình		450.920
10	Trần, vách thạch cao	Vách ngăn thạch cao tiêu chuẩn Khung vách Supra C76 và mỗi bên 01 lớp tấm tiêu chuẩn StandardShield 12.7mm	m2	QCVN 16 : 2023/BXD		Knauf	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển đến chân công trình		282.640
11	Trần, vách thạch cao	Vách ngăn thạch cao chống cháy EI60 Khung vách Supra C76 và mỗi bên 01 lớp tấm chống cháy FireShield 15.9mm	m2	QCVN 16 : 2023/BXD		Knauf	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển đến chân công trình		432.120
12	Trần, vách thạch cao	Bọc ống gió chống cháy EI30 Khung hộp tôn Hoa Sen Z8 dày 0.75mm, bọc tấm thạch cao chống cháy FireShield 9.5mm	m2	QCVN 16 : 2023/BXD		Knauf	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển đến chân công trình		480.000
13	Trần, vách thạch cao	Bọc ống gió chống cháy EI45 Khung hộp tôn Hoa Sen Z8 dày 0.75mm, bọc tấm thạch cao chống cháy FireShield 9.5mm	m2	QCVN 16 : 2023/BXD		Knauf	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển đến chân công trình		480.000
14	Trần, vách thạch cao	Bọc ống gió chống cháy EI60 Khung hộp tôn Hoa Sen Z8 dày 0.75mm, bọc tấm thạch cao chống cháy FireShield 15.9mm	m2	QCVN 16 : 2023/BXD		Knauf	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển đến chân công trình		600.000
15	Trần, vách thạch cao	Tấm tiêu chuẩn MINI8 SS	Tấm	QCVN 16 : 2023/BXD	1210x2420x8.0mm	Knauf	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển đến chân công trình		100.000
16	Trần, vách thạch cao	Tấm tiêu chuẩn StandardShield 9mm	Tấm	QCVN 16 : 2023/BXD	1220x2440x9.0mm	Knauf	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển đến chân công trình		114.000
17	Trần, vách thạch cao	Tấm tiêu chuẩn StandardShield 12.7mm	Tấm	QCVN 16 : 2023/BXD	1220x2440x12.7mm	Knauf	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển đến chân công trình		170.000
18	Trần, vách thạch cao	Tấm chịu ẩm MoistShield 9mm	Tấm	QCVN 16 : 2023/BXD	1220x2440x9.0mm	Knauf	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển đến chân công trình		160.000
19	Trần, vách thạch cao	Tấm chịu ẩm UltraMoist 9mm	Tấm	QCVN 16 : 2023/BXD	1220x2440x9.0mm	Knauf	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển đến chân công trình		195.000
20	Trần, vách thạch cao	Tấm chịu ẩm MoistShield 12.7mm	Tấm	QCVN 16 : 2023/BXD	1220x2440x12.7mm	Knauf	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển đến chân công trình		250.000
21	Trần, vách thạch cao	Tấm chống cháy FireShield 9.5mm	Tấm	QCVN 16 : 2023/BXD	1220x2440x9.5mm	Knauf	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển đến chân công trình		165.000
22	Trần, vách thạch cao	Tấm chống cháy FireShield 12.7mm	Tấm	QCVN 16 : 2023/BXD	1220x2440x12.7mm	Knauf	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển đến chân công trình		250.000
23	Trần, vách thạch cao	Tấm chống cháy FireShield 15.9mm	Tấm	QCVN 16 : 2023/BXD	1220x2440x15.9mm	Knauf	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển đến chân công trình		310.000
24	Trần, vách thạch cao	Tấm chịu nước GlassMat 12.7mm	Tấm	QCVN 16 : 2023/BXD	1220x2440x12.7mm	Knauf	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển đến chân công trình		890.000
25	Trần, vách thạch cao	Tấm tiêu chuẩn trang trí sơn Diamond	Tấm	QCVN 16 : 2023/BXD	605x1210x9.0mm	Knauf	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển đến chân công trình		49.000
26	Trần, vách thạch cao	Tấm chịu ẩm trang trí sơn Diamond	Tấm	QCVN 16 : 2023/BXD	605x1210x9.0mm	Knauf	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển đến chân công trình		50.000
27	Trần, vách thạch cao	Tấm tiêu chuẩn trang trí PVC Palazo	Tấm	QCVN 16 : 2023/BXD	605x1210x9.0mm	Knauf	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển đến chân công trình		51.000
28	Trần, vách thạch cao	Tấm chịu ẩm trang trí PVC Palazo	Tấm	QCVN 16 : 2023/BXD	605x1210x9.0mm	Knauf	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển đến chân công trình		58.000
29	Trần, vách thạch cao	Thanh chính T3	Thanh	ASTM C635	24x38x3660mmx0.26mm	Knauf	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển đến chân công trình		57.000
30	Trần, vách thạch cao	Thanh phụ dài T3	Thanh	ASTM C636	24x26x1220mmx0.26mm	Knauf	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển đến chân công trình		22.000
31	Trần, vách thạch cao	Thanh phụ ngắn T3	Thanh	ASTM C637	24x26x610mmx0.26mm	Knauf	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển đến chân công trình		15.000
32	Trần, vách thạch cao	Thanh viền tường T3	Thanh	ASTM C638	20x20x3600mmx0.3mm	Knauf	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển đến chân công trình		33.000
33	Trần, vách thạch cao	Khung trần Pro C	Thanh	ASTM C639	35x14x4000x0.4mm	Knauf	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển đến chân công trình		47.000
34	Trần, vách thạch cao	Khung viền tường V32	Thanh	ASTM C640	20x20x4000x0.32mm	Knauf	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển đến chân công trình		25.000
35	Trần, vách thạch cao	Khung trần Xtra C	Thanh	ASTM C641	35x14x4000x0.32mm	Knauf	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển đến chân công trình		39.000
36	Trần, vách thạch cao	Khung viền tường V32	Thanh	ASTM C642	20x20x4000x0.32mm	Knauf	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển đến chân công trình		25.000
37	Trần, vách thạch cao	Khung trần xương cá Supra	Thanh	ASTM C643	20x37x3660x0.72mm	Knauf	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển đến chân công trình		86.000
38	Trần, vách thạch cao	Khung trần Supra	Thanh	ASTM C644	37x15x4000x0.40mm	Knauf	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển đến chân công trình		55.000
39	Trần, vách thạch cao	Khung viền tường V4	Thanh	ASTM C645	20x20x4000x0.40mm	Knauf	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển đến chân công trình		29.000
40	Trần, vách thạch cao	Khung trần xương cá Pro V	Thanh	ASTM C646	20x28x3660x0.72mm	Knauf	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển đến chân công trình		75.000
41	Trần, vách thạch cao	Khung trần Pro C	Thanh	ASTM C647	35x14x4000x0.4mm	Knauf	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển đến chân công trình		47.000
42	Trần, vách thạch cao	Khung viền tường V32	Thanh	ASTM C648	20x20x4000x0.32mm	Knauf	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển đến chân công trình		25.000
43	Trần, vách thạch cao	Khung vách Suprawall đứng 51	Thanh	ASTM C649	51x35x3000x0.50mm	Knauf	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển đến chân công trình		70.000

44	Trần, vách thạch cao	Khung vách Suprawall nằm 51	Thanh	ASTM C650	53x30x3050x0.50mm	Knauf	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển đến chân công trình		65.000
45	Trần, vách thạch cao	Khung vách Suprawall đứng 64	Thanh	ASTM C651	64x35x3000x0.50mm	Knauf	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển đến chân công trình		75.000
46	Trần, vách thạch cao	Khung vách Suprawall nằm 64	Thanh	ASTM C652	66x30x3050x0.50mm	Knauf	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển đến chân công trình		70.000
47	Trần, vách thạch cao	Khung vách Suprawall đứng 76	Thanh	ASTM C653	76x35x3000x0.50mm	Knauf	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển đến chân công trình		80.000
48	Trần, vách thạch cao	Khung vách Suprawall nằm 76	Thanh	ASTM C654	78x30x3050x0.50mm	Knauf	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển đến chân công trình		75.000
49	Trần, vách thạch cao	Khung vách Suprawall đứng 92	Thanh	ASTM C655	92x35x3000x0.50mm	Knauf	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển đến chân công trình		95.000
50	Trần, vách thạch cao	Khung vách Suprawall nằm 92	Thanh	ASTM C656	94x30x3050x0.50mm	Knauf	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển đến chân công trình		90.000
51	Trần, vách thạch cao	Khung vách Suprawall đứng 102	Thanh	ASTM C657	102x35x3000x0.50mm	Knauf	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển đến chân công trình		105.000
52	Trần, vách thạch cao	Khung vách Suprawall nằm 102	Thanh	ASTM C658	104x30x3050x0.50mm	Knauf	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển đến chân công trình		100.000
53	Trần, vách thạch cao	Khung vách Suprawall đứng 150	Thanh	ASTM C659	150x35x3000x0.72mm	Knauf	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển đến chân công trình		170.000
54	Trần, vách thạch cao	Khung vách Suprawall nằm 150	Thanh	ASTM C660	152x30x3050x0.72mm	Knauf	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển đến chân công trình		165.000
55	Trần, vách thạch cao	Bột xử lý mối nối EasyJoint90	Bao	TCVN 12693:2020	20 kg/bao	Knauf	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển đến chân công trình		190.000
	CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT TOP ASIA **Địa chỉ: Số 69 Hà Kế Tấn, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội** **Số điện thoại: 0896699996** **Giá bán đã bao gồm chi phí vật liệu phụ, chưa bao gồm thuế VAT, vận chuyển, thi công lắp đặt hoàn thiện tại chân công trình, chi phí làm cột, vì kèo, khung xương cấu tạo.**										**Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào Cai**
	NHỰA KÍNH CƯỜNG LỰC										
1	Vật liệu khác	Nhựa kính cường lực Asia Lite 2mm, nẹp sập 1	m2	TCVN10103:2013	2,0mm	Công ty cổ phần đầu tư và sản xuất Top Asia	Việt Nam	Không có thông tin	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		422.784
2	Vật liệu khác	Nhựa kính cường lực Asia Lite 3mm, nẹp sập 1	m2	TCVN10103:2013	3,0mm	Công ty cổ phần đầu tư và sản xuất Top Asia	Việt Nam	Không có thông tin	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		567.684
3	Vật liệu khác	Nhựa kính cường lực Asia Lite 4mm, nẹp sập 3	m2	TCVN10103:2013	4,0mm	Công ty cổ phần đầu tư và sản xuất Top Asia	Việt Nam	Không có thông tin	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		712.584
4	Vật liệu khác	Nhựa kính cường lực Asia Lite 5mm, nẹp sập 3	m2	TCVN10103:2013	5,0 mm	Công ty cổ phần đầu tư và sản xuất Top Asia	Việt Nam	Không có thông tin	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		935.577
5	Vật liệu khác	Nhựa kính cường lực Asia Lite 6mm, nẹp sập 3	m2	TCVN10103:2013	6,0 mm	Công ty cổ phần đầu tư và sản xuất Top Asia	Việt Nam	Không có thông tin	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		1.185.527
6	Vật liệu khác	Nhựa kính cường lực Asia Lite 8mm, nẹp sập 3	m2	TCVN10103:2013	8,0 mm	Công ty cổ phần đầu tư và sản xuất Top Asia	Việt Nam	Không có thông tin	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		1.503.677
7	Vật liệu khác	Nhựa kính cường lực Asia Lite 10mm, nẹp sập 3	m2	TCVN10103:2013	10,0 mm	Công ty cổ phần đầu tư và sản xuất Top Asia	Việt Nam	Không có thông tin	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		1.821.827
8	Vật liệu khác	Nhựa kính cường lực Asia Lite 12mm, nẹp sập 3	m2	TCVN10103:2013	12,0 mm	Công ty cổ phần đầu tư và sản xuất Top Asia	Việt Nam	Không có thông tin	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		2.218.727
	KHUNG XƯƠNG										
1	Vật liệu khác	Khung xương cấu tạo kỹ thuật bằng vật liệu thép hộp sơn tĩnh điện 40x40x1.4mm	m2			Công ty cổ phần đầu tư và sản xuất Top Asia	Việt Nam	Không có thông tin	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Chưa bao gồm cột kèo	506.000
2	Vật liệu khác	Khung xương cấu tạo kỹ thuật bằng vật liệu thép hộp sơn tĩnh điện 50x50x1.4mm	m2			Công ty cổ phần đầu tư và sản xuất Top Asia	Việt Nam	Không có thông tin	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Chưa bao gồm cột kèo	657.000
3	Vật liệu khác	Khung xương cấu tạo kỹ thuật bằng vật liệu thép hộp sơn tĩnh điện 50x100x1.8mm	m2			Công ty cổ phần đầu tư và sản xuất Top Asia	Việt Nam	Không có thông tin	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Chưa bao gồm cột kèo	706.000
	CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THƯƠNG THIÊN HOÀNG **'- Địa chỉ: Tầng 6, tòa Diamond Flower, đường Lê Văn Lương, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.** **- Điện thoại: 02437556888/Fax: 02437556888.** **- Giá trên chưa bao gồm thuế VAT theo quy định (đã bao gồm các loại phí theo quy định của pháp luật)**										**Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Lào Cai**
1	Khung trần, tấm trần, vách thạch cao	Làm trần phẳng bằng tấm thạch cao (khung xương Mikado Gold + tấm thạch cao tiêu chuẩn Mikado Standard 9mm)	m2		1mx1m	Nhà máy Mikado	Việt Nam	không có thông tin	Công ty tự thuê đơn vị vận chuyển, vận chuyển đến chân công trình của Khách hàng	Không có thông tin	143.237
2	Khung trần, tấm trần, vách thạch cao	Làm trần phẳng bằng tấm thạch cao (khung xương Mikado Gold Pro + tấm thạch cao tiêu chuẩn Mikado Standard 9mm)	m2		1mx1m	Nhà máy Mikado	Việt Nam	không có thông tin	Công ty tự thuê đơn vị vận chuyển, vận chuyển đến chân công trình của Khách hàng	Không có thông tin	157.098
3	Khung trần, tấm trần, vách thạch cao	Làm trần phẳng bằng tấm thạch cao (khung xương Mikado Gold Pro + tấm thạch cao chịu ẩm Mikado Moisture Resistand 9mm)	m2		1mx1m	Nhà máy Mikado	Việt Nam	không có thông tin	Công ty tự thuê đơn vị vận chuyển, vận chuyển đến chân công trình của Khách hàng	Không có thông tin	173.109
4	Khung trần, tấm trần, vách thạch cao	Làm trần phẳng bằng tấm thạch cao Chống cháy (khung xương Mikado Gold + tấm thạch cao chống cháy Mikado Firestop 12.5mm)	m2		1mx1m	Nhà máy Mikado	Việt Nam	không có thông tin	Công ty tự thuê đơn vị vận chuyển, vận chuyển đến chân công trình của Khách hàng	Không có thông tin	269.536
5	Khung trần, tấm trần, vách thạch cao	Làm trần phẳng bằng tấm thạch cao Chống cháy (khung xương Mikado Gold Pro + tấm thạch cao chống cháy Mikado Firestop 12.5mm)	m2		1mx1m	Nhà máy Mikado	Việt Nam	không có thông tin	Công ty tự thuê đơn vị vận chuyển, vận chuyển đến chân công trình của Khách hàng	Không có thông tin	288.480
6	Khung trần, tấm trần, vách thạch cao	Làm trần thả 600x600mm bằng tấm thạch cao thả (khung xương Mikado XT, tấm thả trang trí phủ PVC)	m2		1mx1m	Nhà máy Mikado	Việt Nam	không có thông tin	Công ty tự thuê đơn vị vận chuyển, vận chuyển đến chân công trình của Khách hàng	Không có thông tin	108.055
7	Khung trần, tấm trần, vách thạch cao	Làm trần thả 600x600mm bằng tấm thạch cao thả (khung xương Mikado Eco Gold, tấm thả trang trí phủ PVC)	m2		1mx1m	Nhà máy Mikado	Việt Nam	không có thông tin	Công ty tự thuê đơn vị vận chuyển, vận chuyển đến chân công trình của Khách hàng	Không có thông tin	114.994
8	Khung trần, tấm trần, vách thạch cao	Làm trần thả 600x600mm bằng tấm thạch cao thả chịu nước (khung xương Mikado XT, tấm thả Mikado chịu nước phủ PVC)	m2		1mx1m	Nhà máy Mikado	Việt Nam	không có thông tin	Công ty tự thuê đơn vị vận chuyển, vận chuyển đến chân công trình của Khách hàng	Không có thông tin	115.958
9	Khung trần, tấm trần, vách thạch cao	Làm trần thả 600x600mm bằng tấm thạch cao thả chịu nước (khung xương Mikado Eco Gold, tấm thả Mikado chịu nước phủ PVC)	m2		1mx1m	Nhà máy Mikado	Việt Nam	không có thông tin	Công ty tự thuê đơn vị vận chuyển, vận chuyển đến chân công trình của Khách hàng	Không có thông tin	124.870
10	Khung trần, tấm trần, vách thạch cao	Vách ngăn thạch cao 2 mặt (khung xương Mikado Gold C75, U76 tấm thạch cao tiêu chuẩn Mikado Standard 12.7mm)	m2		1mx1m	Nhà máy Mikado	Việt Nam	không có thông tin	Công ty tự thuê đơn vị vận chuyển, vận chuyển đến chân công trình của Khách hàng	Không có thông tin	227.186
11	Khung trần, tấm trần, vách thạch cao	Vách ngăn thạch cao 2 lớp (khung xương Mikado Gold Pro C75, U76 tấm thạch cao chịu nước x2 12.7mm)	m2		1mx1m	Nhà máy Mikado	Việt Nam	không có thông tin	Công ty tự thuê đơn vị vận chuyển, vận chuyển đến chân công trình của Khách hàng	Không có thông tin	394.596
X	**CỬA KHUNG NHỰA/ NHÔM**										

	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL - Địa chỉ: CCN Hà Mãn – Trí Quả, P. Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh - Điện Thoại : 0982 736 986 Email: nhomsinghal@gmail.com. - Giá bán chưa bao gồm thuế VAT, chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình.										Giá bán tại địa bàn tỉnh Lào Cai
	HỆ 55 VÁT CẠNH										
1	Cửa nhôm kính	Vách cố định Kích thước: 2000 * 1600mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38 mm - Nhôm thanh Singhal hệ 55 vát cạnh độ dầy 1,0mm (±5%.) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ 55 dày 1.0mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Phụ trội theo phụ lục báo giá	Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình.		1.440.000
2	Cửa nhôm kính	Cửa đi 1 cánh kích thước: 800 * 2200mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 55 vát cạnh độ dày 1,0mm (±5%.). - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ 55 dày 1.0mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Phụ trội theo phụ lục báo giá	Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình.		1.907.000
3	Cửa nhôm kính	Cửa đi 2 cánh kích thước: 1600 * 2200mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 55 vát cạnh độ dày 1,0mm (±5%.). - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ 55 dày 1.0mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Phụ trội theo phụ lục báo giá	Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình.		1.793.000
4	Cửa nhôm kính	Cửa sổ 1 cánh mở hất kích thước 800*1600mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh singhal hệ 55 vát cạnh độ dầy 1,0mm (±5%.) -Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ 55 dày 1.0mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Phụ trội theo phụ lục báo giá	Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình.		2.024.000
5	Cửa nhôm kính	Cửa sổ 2 cánh mở hất kích thước 1200 * 1600 mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 55 vát cạnh độ dầy 1,0 mm (±5%.). - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ 55 dày 1.0mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Phụ trội theo phụ lục báo giá	Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình.		2.102.000
6	Cửa nhôm kính	Cửa sổ 2 cánh mở lùa kích thước: 1400 * 1600mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 55 vát cạnh độ dầy 1,0 mm (±5%.). - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ 55 dày 1.0mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Phụ trội theo phụ lục báo giá	Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình.		1.701.000
7	Cửa nhôm kính	Cửa sổ 4 cánh mở lùa kích thước: 2400 * 1600mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 55 vát cạnh độ dầy 1,0 mm (±5%.). - Gioăng chèn hãng Đông Á		Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ 55 dày 1.0mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Phụ trội theo phụ lục báo giá	Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình.		1.588.000
	NHÔM SINGHAL HỆ 55 MẶT CẮT XINGFA										
1	Cửa nhôm kính	Vách cố định kích thước: 2000 * 1600mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38 mm - Nhôm thanh Singhal hệ 55 mặt cắt Xingfa độ dầy 1,4 mm (±5%.). - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ 55 Xingfa dày 1.4mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Phụ trội theo phụ lục báo giá	Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		1.442.000
2	Cửa nhôm kính	Cửa đi 1 cánh kích thước: 1000 * 2200mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38 mm - Nhôm thanh singhal hệ 55 mặt cắt Xingfa độ dày 2,0 mm (±5%.) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ 55 Xingfa dày 2,0mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Phụ trội theo phụ lục báo giá	Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		2.494.000
3	Cửa nhôm kính	: Cửa đi 2 cánh kích thước: 1600 * 2200mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 55 mặt cắt Xingfa độ dày 2,0 mm (±5%.). - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ 55 Xingfa dày 2,0mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Phụ trội theo phụ lục báo giá	Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		2.470.000
4	Cửa nhôm kính	Cửa sổ 1 cánh mở hất kích thước: 800 * 1600mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 55 mặt cắt Xingfa độ dầy 1,4mm (±5%.). - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ 55 Xingfa dày 1.4mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Phụ trội theo phụ lục báo giá	Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		2.480.000
5	Cửa nhôm kính	Cửa sổ 2 cánh mở hất kích thước: 1400 * 1600mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 55 mặt cắt Xingfa độ dầy 1,4mm (±5%.) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ 55 Xingfa dày 1.4mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Phụ trội theo phụ lục báo giá	Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		2.418.000
	SINGHAL HỆ 56 SẬP LIỀN										
1	Cửa nhôm kính	Vách cố định kích thước: 2000 * 1600mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dầy 1,2mm (±5%.) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ 56 sập liền dày 1.2mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Phụ trội theo phụ lục báo giá	Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		1.485.000
2	Cửa nhôm kính	Cửa đi 1 cánh mở quay kích thước: 1000 * 2200mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dày 1,2 mm (±5%.)	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ 56 sập liền dày 1.2mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Phụ trội theo phụ lục báo giá	Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		2.421.000
3	Cửa nhôm kính	Cửa đi 1 cánh mở quay liền vách kích thước: 1000 * 2200mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dày 1,2 mm (±5%.) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ 56 sập liền dày 1.2mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Phụ trội theo phụ lục báo giá	Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		2.379.000

4	Cửa nhôm kính	Cửa đi 2 cánh mở quay kích thước: 1600 * 2200mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dày 1,2 mm (±5%.)	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ 56 sập liền dày 1.2mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Phụ trội theo phụ lục báo giá	Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		2.480.000
5	Cửa nhôm kính	Cửa đi 2 cánh mở quay liền vách kích thước: 1600 * 2200mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dày 1,2 mm (±5%.) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ 56 sập liền dày 1.2mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Phụ trội theo phụ lục báo giá	Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		2.443.000
6	Cửa nhôm kính	Cửa đi 2 cánh mở trượt kích thước: 1600 * 2200mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dày 1,2 mm (±5%.)	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ 56 sập liền dày 1.2mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Phụ trội theo phụ lục báo giá	Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		2.125.000
7	Cửa nhôm kính	Cửa đi 2 cánh mở trượt liền vách kích thước: 1600 * 2200mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dày 1,2 mm (±5%.) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ 56 sập liền dày 1.2mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Phụ trội theo phụ lục báo giá	Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		2.331.000
8	Cửa nhôm kính	Vách cố định kích thước: 2000 * 1600mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dầy 1,0mm (±5%.) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ 56 sập liền dày 1.0mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Phụ trội theo phụ lục báo giá	Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		2.125.000
9	Cửa nhôm kính	Cửa sổ 1 cánh mở hất kích thước 800 * 1600mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38 mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dầy 1,0 mm (±5%.) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ 56 sập liền dày 1.0mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Phụ trội theo phụ lục báo giá	Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		2.273.000
10	Cửa nhôm kính	Cửa sổ 1 cánh mở hất liền vách kích thước 800 * 1600mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38 mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dầy 1,0 mm (±5%.) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ 56 sập liền dày 1.0mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Phụ trội theo phụ lục báo giá	Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		2.549.000
11	Cửa nhôm kính	Cửa sổ 2 cánh mở quay kích thước 1200*1600mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dầy 1,0mm (±5%.) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ 56 sập liền dày 1.0mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Phụ trội theo phụ lục báo giá	Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		2.687.000
12	Cửa nhôm kính	Cửa sổ 2 cánh mở quay liền vách kích thước 1200*1600mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dầy 1,0mm (±5%.) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ 56 sập liền dày 1.0mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Phụ trội theo phụ lục báo giá	Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		2.701.000
13	Cửa nhôm kính	Cửa sổ 2 cánh mở trượt kích thước 1200*1600mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dầy 1,0mm (±5%.) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ 56 sập liền dày 1.0mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Phụ trội theo phụ lục báo giá	Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		2.797.000
14	Cửa nhôm kính	Cửa sổ 4 cánh mở trượt kích thước 2400*1600mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dầy 1,0mm (±5%.) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ 56 sập liền dày 1.0mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Phụ trội theo phụ lục báo giá	Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		1.861.000
15	Cửa nhôm kính	Cửa đi 1 cánh mở quay kích thước: 1000 * 2200mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dày 1,4 mm (±5%.)	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ 56 sập liền dày 1.4mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Phụ trội theo phụ lục báo giá	Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		2.516.000
16	Cửa nhôm kính	Cửa đi 1 cánh mở quay liền vách kích thước: 1000 * 2200mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dày 1,4 mm (±5%.) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ 56 sập liền dày 1.4mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Phụ trội theo phụ lục báo giá	Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		2.474.000
17	Cửa nhôm kính	Cửa đi 2 cánh mở quay kích thước: 1600 * 2200mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dày 1,4 mm (±5%.)	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ 56 sập liền dày 1.4mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Phụ trội theo phụ lục báo giá	Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		2.575.000
18	Cửa nhôm kính	Cửa đi 2 cánh mở quay liền vách kích thước: 1600 * 2200mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dày 1,4 mm (±5%.) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ 56 sập liền dày 1.4mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Phụ trội theo phụ lục báo giá	Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		2.538.000
19	Cửa nhôm kính	Cửa đi 2 cánh mở trượt kích thước: 1600 * 2200mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dày 1,4 mm (±5%.)	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ 56 sập liền dày 1.4mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Phụ trội theo phụ lục báo giá	Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		2.220.000
20	Cửa nhôm kính	Cửa đi 2 cánh mở trượt liền vách kích thước: 1600 * 2200mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dày 1,4 mm (±5%.) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ 56 sập liền dày 1.4mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Phụ trội theo phụ lục báo giá	Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		2.426.000
21	Cửa nhôm kính	Cửa sổ 1 cánh mở hất kích thước 800 * 1600mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38 mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dầy 1,2 mm (±5%.) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ 56 sập liền dày 1.2mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Phụ trội theo phụ lục báo giá	Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		2.378.000
22	Cửa nhôm kính	Cửa sổ 1 cánh mở hất liền vách kích thước 800 * 1600mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38 mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dầy 1,2 mm (±5%.) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ 56 sập liền dày 1.2mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Phụ trội theo phụ lục báo giá	Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		2.654.000

23	Cửa nhôm kính	Cửa sổ 2 cánh mở quay kích thước 1200*1600mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dầy 1,2mm (±5%.) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ 56 sập liền dày 1.2mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Phụ trội theo phụ lục báo giá	Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		2.792.000
24	Cửa nhôm kính	Cửa sổ 2 cánh mở quay liền vách kích thước 1200*1600mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dầy 1,2mm (±5%.) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ 56 sập liền dày 1.2mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Phụ trội theo phụ lục báo giá	Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		2.806.000
25	Cửa nhôm kính	Vách cố định kích thước: 2000 * 1600mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dầy 1,2mm (±5%.) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ 56 sập liền dày 1.2mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Phụ trội theo phụ lục báo giá	Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		2.230.000
	SINGHAL HỆ 56 SẬP RỜI										
1	Cửa nhôm kính	Vách cố định kích thước: 2000 * 1600mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dầy 1,2mm (±5%.) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ 56 sập rời dày 1,2mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Phụ trội theo phụ lục báo giá	Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		2.100.000
2	Cửa nhôm kính	Cửa đi 1 cánh mở quay kích thước: 1000 * 2200mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dày 1,4 mm (±5%.)	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ 56 sập rời dày 1,4mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Phụ trội theo phụ lục báo giá	Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		2.531.000
3	Cửa nhôm kính	Cửa đi 1 cánh mở quay liền vách kích thước: 1000 * 2200mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dày 1,4 mm (±5%.) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ 56 sập rời dày 1,4mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Phụ trội theo phụ lục báo giá	Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		2.489.000
4	Cửa nhôm kính	Cửa đi 2 cánh mở quay kích thước 1600*2200mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38 mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dày 1,4 mm (±5%.) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ 56 sập rời dày 1,4mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Phụ trội theo phụ lục báo giá	Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		2.590.000
5	Cửa nhôm kính	Cửa đi 2 cánh mở quay liền vách kích thước 1600*2200mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38 mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dày 1,4 mm (±5%.) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ 56 sập rời dày 1,4mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Phụ trội theo phụ lục báo giá	Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		2.553.000
6	Cửa nhôm kính	Cửa đi 4 cánh mở quay kích thước 2400*1600mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38 mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dày 1,4 mm (±5%.) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ 56 sập rời dày 1,4mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Phụ trội theo phụ lục báo giá	Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		2.690.000
7	Cửa nhôm kính	Cửa đi 4 cánh mở quay liền vách kích thước 2400*1600mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38 mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dày 1,4 mm (±5%.) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ 56 sập rời dày 1,4mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Phụ trội theo phụ lục báo giá	Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		2.653.000
8	Cửa nhôm kính	Cửa sổ 4 cánh mở trượt kích thước 2400*1600mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dầy 1,2mm (±5%.) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ 56 sập rời dày 1,2mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Phụ trội theo phụ lục báo giá	Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		2.623.000
9	Cửa nhôm kính	Cửa sổ 1 cánh mở hất kích thước 800*1600mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38 mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dầy 1,2 mm (±5%.) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ 56 sập rời dày 1,2mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Phụ trội theo phụ lục báo giá	Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		2.393.000
10	Cửa nhôm kính	Cửa sổ 1 cánh mở hất liền vách kích thước 800*1600mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38 mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dầy 1,2 mm (±5%.) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ 56 sập rời dày 1,2mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Phụ trội theo phụ lục báo giá	Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		2.669.000
11	Cửa nhôm kính	Cửa sổ 1 cánh mở quay kích thước 800*1600mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38 mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dầy 1,2 mm (±5%.) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ 56 sập rời dày 1,2mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Phụ trội theo phụ lục báo giá	Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		2.398.000
12	Cửa nhôm kính	Cửa sổ 1 cánh mở quay liền vách kích thước 800*1600mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38 mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dầy 1,2 mm (±5%.) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ 56 sập rời dày 1,2mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Phụ trội theo phụ lục báo giá	Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		2.674.000
13	Cửa nhôm kính	Cửa sổ 2 cánh mở quay kích thước 1200*1600mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dầy 1,2mm (±5%.) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ 56 sập rời dày 1,2mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Phụ trội theo phụ lục báo giá	Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		2.807.000
14	Cửa nhôm kính	Cửa sổ 2 cánh mở quay liền vách kích thước 1200*1600mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dầy 1,2mm (±5%.) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ 56 sập rời dày 1,2mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Phụ trội theo phụ lục báo giá	Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		2.821.000
	NHÔM SINGHAL HỆ MẶT DỰNG-65										
1	Cửa nhôm kính	Hệ vách dựng nổi đố: - Nhôm Singhal dày 2,5 mm (±5%.) - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ vách dựng, dày 2.5mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Phụ trội theo phụ lục báo giá	Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		2.878.000

2	Cửa nhôm kính	Hệ vách dựng nối đố + có cửa mở hất - Nhôm Singhal dày 2,5 mm (±5%.) - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ vách dựng, dày 2.5mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Phụ trội theo phụ lục báo giá	Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		3.009.000
3	Cửa nhôm kính	Hệ vách dựng dầu đố + cửa sổ 1 cánh mở hất - Nhôm Singhal dày 2,5 mm (±5%.) - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ vách dựng, dày 2.5mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Phụ trội theo phụ lục báo giá	Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		2.693.000
	NHÔM SINGHAL HỆ MẶT DỰNG -52										
1	Cửa nhôm kính	Hệ vách dựng nối đố : - Nhôm Singhal dày 2,0ly (±5%.) - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ vách dựng, dày 2.0mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Phụ trội theo phụ lục báo giá	Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		2.868.000
2	Cửa nhôm kính	Vách dựng cố định nối đố+ có cửa sổ 1 cánh mở hất - Nhôm Singhal dày 2,0ly (±5%.) - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ vách dựng, dày 2.0mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Phụ trội theo phụ lục báo giá	Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		2.999.000
3	Cửa nhôm kính	Hệ vách dựng dầu đố+ có cửa sổ 1 cánh mở hất. - Nhôm Singhal dày 2,0ly(±5%.) - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ vách dựng, dày 2.0mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Phụ trội theo phụ lục báo giá	Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		2.683.000
	HỆ THUỶ LỰC										
1	Cửa nhôm kính	Khung K200*SC180 nhôm Singhal độ dày 2,0 ly (±5%) - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 10,38 mm	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ thủy lực K200*SC 180, dày 2.0mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Phụ trội theo phụ lục báo giá	Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		5.955.000
2	Cửa nhôm kính	Khung K200 * SC120 Nhôm Singhal, độ dày 2,0 ly (±5%) - Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 10,38mm - Gioăng hãng Đông Á	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ thủy lực K200* SC120, dày 2.0mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Phụ trội theo phụ lục báo giá	Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		5.522.000
3	Cửa nhôm kính	Khung SK120*SC140, Nhôm Singhal, độ dày 2.0 ly (±5) - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 10,38 mm - Gioăng hãng Đông Á	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ thủy lực K120* SC140, dày 2.0mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Phụ trội theo phụ lục báo giá	Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		5.764.000
4	Cửa nhôm kính	Khung SK120* SC180 Nhôm Singhal, dày 2,0 ly (±5%) - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 10,38 mm - Gioăng hãng Đông Á	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ thủy lực SK120* SC180, dày 2.0mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Phụ trội theo phụ lục báo giá	Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		4.950.000
5	Cửa nhôm kính	Khung K120*SC120 Nhôm Singhal, độ dày 2,0 ly (±5%) - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 10,38 mm - Gioăng hãng Đông Á	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ thủy lực K120* SC120, dày 2.0mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Phụ trội theo phụ lục báo giá	Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		4.566.000
6	Cửa nhôm kính	Khung SK120 * cánh SC140, Nhôm singhal, độ dày 2,0 ly (±5%) - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 10,38mm - Gioăng hãng Đông Á	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ thủy lực SK120* SC140, dày 2.0mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Phụ trội theo phụ lục báo giá	Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		4.578.000
	CỬA CUỐN SINGDOOR										
	NAN CỬA CUỐN										
1	Cửa cuốn	**Nan cửa cuốn chống bão G91** - Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm, sơn màu nâu vàng, lỗ thoáng hình kim tiền, Bản nan 90mm, giảm âm 2 chiều lên xuống.	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Bản nan 90mm, lô thoáng hình kim tiền.	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Phụ trội theo phụ lục báo giá	Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		2.970.000
2	Cửa cuốn	**Nan cửa cuốn G57** - Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm, sơn màu vàng kem, lỗ thoáng hình kim tiền, bản nan 56mm, giảm âm 2 chiều lên, xuống.	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Bản nan 56mm, lỗ thoáng hình kim tiền	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Phụ trội theo phụ lục báo giá	Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		1.840.000
3	Cửa cuốn	**Nan cửa cuốn G63** - Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm, sơn màu vàng phú quý, lỗ thoáng hình kim tiền, bản nan 62mm, giảm âm 2 chiều lên, xuống.	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Bản nan 62mm, lỗ thoáng hình kim tiền	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Phụ trội theo phụ lục báo giá	Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		1.970.000
4	Cửa cuốn	**Nan cửa cuốn SE02** - Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm, sơn màu caphe, lỗ thoáng hình ôvan, bản nan 50mm, 3chân, 2 vít, giảm âm 1 chiều lên, xuống.	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Bản nan 50mm, lỗ thoáng hình ovan.	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Phụ trội theo phụ lục báo giá	Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		2.250.000
5	Cửa cuốn	**Nan cửa cuốn SK50** - Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm, sơn màu vàng kem, lỗ thoáng hình ôvan , bản nan 50mm, 3 chân, 2 vít , giảm âm 2 chiều lên, xuống, kết hợp thanh nhựa poli để lấy ánh sáng.	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Bản nan 50mm, lỗ thoáng hình ovan.	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Phụ trội theo phụ lục báo giá	Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		2.650.000
6	Cửa cuốn	**Nan cửa cuốn SE03** - Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm, sơn màu caphe, lỗ thoáng hình ôvan, bản nan 50mm, 4chân, 2 vít, giảm âm 1 chiều lên, xuống.	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Bản nan 50mm, lỗ thoáng hình ovan.	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Phụ trội theo phụ lục báo giá	Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		2.480.000
7	Cửa cuốn	**Nan cửa cuốn SD60** - Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm, sơn màu vàng phú quý, lỗ thoáng kim tiền, bản nan 60mm, giảm âm 2 chiều lên, xuống.	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Bản nan 60mm, lỗ thoáng hình kim tiền	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Phụ trội theo phụ lục báo giá	Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		2.350.000

8	Cửa cuốn	**Nan cửa cuốn G90:** - Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm,kết hợp 2 nam sơn màu vàng kem+xanh nâu, lỗ thoáng kim tiền, bản nan 90mm, giảm âm 2 chiều lên, xuống.	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Bản nan 90mm, lô thoáng hình kim tiền.	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Phụ trội theo phụ lục báo giá	Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		2.400.000
9	Cửa cuốn	**Nan cửa cuốn G88** - Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm,kết hợp 2 nan, sơn màu xanh mint, lỗ thoáng hình hoa văn, bản nan 88mm, giảm âm 2 chiều lên, xuống.	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Bản nan 88mm, lỗ thoáng hình hoa văn	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Phụ trội theo phụ lục báo giá	Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		2.450.000
10	Cửa cuốn	**Nan cửa cuốn S70** - Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm,kết hợp 2 nan, sơn màu xanh nâu + vàng cát, lỗ thoáng hình ôvan to, bản nan 70mm, giảm âm 1chiều lên, xuống.	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Bản nan 70mm, lỗ thoáng hình ovan to	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Phụ trội theo phụ lục báo giá	Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình		3.060.000
	CÔNG TY CỔ PHẦN EUROWINDOW **- Địa chỉ: Lô 15, khu công nghiệp Quang Minh, thành phố Hà Nội.** **- Điện thoại: 84.24.37474700.** **- Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình.**										**Giá bán trên địa bàn Phường Yên Bái**
1	Cửa nhôm	Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow EA70	m2	TCVN 330:2024	Kích thước 1900x1600 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn phường Yên Bái	Không có thông tin	4.043.668
2	Cửa nhôm	Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow EA70	m2	TCVN 330:2024	Kích thước 1400x1500 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn phường Yên Bái	Không có thông tin	4.190.230
3	Cửa nhôm	Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow EA70	m2	TCVN 330:2024	Kích thước 1200x1200 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn phường Yên Bái	Không có thông tin	4.677.947
4	Cửa nhôm	Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow EA70	m2	TCVN 330:2024	Kích thước 1200x1000 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn phường Yên Bái	Không có thông tin	4.861.746
6	Cửa nhôm	Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow EA70	m2	TCVN 330:2024	Kích thước 1000x600 mm; Diện tích: 1,44 m2; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn phường Yên Bái	Không có thông tin	5.911.533
7	Cửa nhôm	Eurowindow: Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt+ 1 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow	m2	TCVN 330:2024	Kích thước 1800x1500 mm; Diện tích 2,10 m2; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn phường Yên Bái	Không có thông tin	4.344.903
8	Cửa nhôm	Eurowindow: Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt+ 1 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow	m2	TCVN 330:2024	Kích thước 1800x1200 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn phường Yên Bái	Không có thông tin	4.513.885
9	Cửa nhôm	Eurowindow: Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt+ 1 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow	m2	TCVN 330:2024	Kích thước 1800x800 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn phường Yên Bái	Không có thông tin	4.937.422
10	Cửa nhôm	Eurowindow: Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt+ 1 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow	m2	TCVN 330:2024	Kích thước 3800x1500 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn phường Yên Bái	Không có thông tin	3.923.095
11	Cửa nhôm	Eurowindow: Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt+ 1 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow	m2	TCVN 330:2024	Kích thước 3200x1200 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn phường Yên Bái	Không có thông tin	4.164.731
12	Cửa nhôm	Eurowindow: Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt+ 1 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow	m2	TCVN 330:2024	Kích thước 2800x1000 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn phường Yên Bái	Không có thông tin	4.402.411
13	Cửa nhôm	Eurowindow: Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt+ 1 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow	m2	TCVN 330:2024	Kích thước 2400x600 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn phường Yên Bái	Không có thông tin	5.128.201
14	Cửa nhôm	Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong dùng nhôm Eurowindow EA55	m2	TCVN 330:2024	Kích thước 1000x1000 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn phường Yên Bái	Không có thông tin	9.298.924
15	Cửa nhôm	Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong dùng nhôm Eurowindow EA55	m2	TCVN 330:2024	Kích thước 1200x1200 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn phường Yên Bái	Không có thông tin	7.852.477
16	Cửa nhôm	Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong dùng nhôm Eurowindow EA55	m2	TCVN 330:2024	Kích thước 1400x1400 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn phường Yên Bái	Không có thông tin	6.934.046
17	Cửa nhôm	Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong dùng nhôm Eurowindow EA55	m2	TCVN 330:2024	Kích thước 1600x1600 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn phường Yên Bái	Không có thông tin	6.393.938
18	Cửa nhôm	Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow	m2	TCVN 330:2024	Kích thước 1000x1000 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn phường Yên Bái	Không có thông tin	8.807.750
19	Cửa nhôm	Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow	m2	TCVN 330:2024	Kích thước 1200x1200 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn phường Yên Bái	Không có thông tin	7.402.307
20	Cửa nhôm	Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow	m2	TCVN 330:2024	Kích thước 1400x1400 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn phường Yên Bái	Không có thông tin	6.508.601
21	Cửa nhôm	Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow	m2	TCVN 330:2024	Kích thước 1600x1600 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn phường Yên Bái	Không có thông tin	5.901.015
22	Cửa nhôm	Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay lật dùng nhôm Eurowindow	m2	TCVN 330:2024	Kích thước 500x1000 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn phường Yên Bái	Không có thông tin	11.937.264

23	Cửa nhôm	Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay lật dùng nhôm Eurowindow	m2	TCVN 330:2024	Kích thước 600x1200 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn phường Yên Bái	Không có thông tin	9.711.017
24	Cửa nhôm	Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay lật dùng nhôm Eurowindow	m2	TCVN 330:2024	Kích thước 700x1400 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn phường Yên Bái	Không có thông tin	8.315.374
25	Cửa nhôm	Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay lật dùng nhôm Eurowindow	m2	TCVN 330:2024	Kích thước 800x1600 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn phường Yên Bái	Không có thông tin	7.546.642
26	Cửa nhôm	Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay trong dùng nhôm Eurowindow	m2	TCVN 330:2024	Kích thước 500x1000 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn phường Yên Bái	Không có thông tin	6.818.596
27	Cửa nhôm	Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay trong dùng nhôm Eurowindow	m2	TCVN 330:2024	Kích thước 600x1200 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn phường Yên Bái	Không có thông tin	6.049.717
28	Cửa nhôm	Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay trong dùng nhôm Eurowindow	m2	TCVN 330:2024	Kích thước 700x1400 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn phường Yên Bái	Không có thông tin	5.532.501
29	Cửa nhôm	Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay trong dùng nhôm Eurowindow	m2	TCVN 330:2024	Kích thước 800x1600 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn phường Yên Bái	Không có thông tin	5.166.640
30	Cửa nhôm	Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55	m2	TCVN 330:2024	Kích thước 2000x1800 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn phường Yên Bái	Không có thông tin	4.696.175
31	Cửa nhôm	Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55	m2	TCVN 330:2024	Kích thước 1600x1600 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn phường Yên Bái	Không có thông tin	5.028.744
32	Cửa nhôm	Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55	m2	TCVN 330:2024	Kích thước 1400x1600 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn phường Yên Bái	Không có thông tin	5.168.358
33	Cửa nhôm	Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55	m2	TCVN 330:2024	Kích thước 1200x1200 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn phường Yên Bái	Không có thông tin	5.780.369
34	Cửa nhôm	Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55	m2	TCVN 330:2024	Kích thước 2000x1500 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn phường Yên Bái	Không có thông tin	4.712.940
35	Cửa nhôm	Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55	m2	TCVN 330:2024	Kích thước 1600x1400 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn phường Yên Bái	Không có thông tin	5.031.254
36	Cửa nhôm	Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55	m2	TCVN 330:2024	Kích thước 1400x1200 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn phường Yên Bái	Không có thông tin	5.353.445
37	Cửa nhôm	Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55	m2	TCVN 330:2024	Kích thước 1200x1000 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn phường Yên Bái	Không có thông tin	5.865.826
38	Cửa nhôm	Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55	m2	TCVN 330:2024	Kích thước 950x1900 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn phường Yên Bái	Không có thông tin	5.460.304
39	Cửa nhôm	Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55	m2	TCVN 330:2024	Kích thước 950x1600 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn phường Yên Bái	Không có thông tin	5.662.878
40	Cửa nhôm	Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55	m2	TCVN 330:2024	Kích thước 800x1600 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn phường Yên Bái	Không có thông tin	5.970.540
41	Cửa nhôm	Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55	m2	TCVN 330:2024	Kích thước 800x1400 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn phường Yên Bái	Không có thông tin	6.231.300
42	Cửa nhôm	Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55	m2	TCVN 330:2024	Kích thước 600x1600 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn phường Yên Bái	Không có thông tin	6.548.871
43	Cửa nhôm	Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55	m2	TCVN 330:2024	Kích thước 600x1200 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn phường Yên Bái	Không có thông tin	7.147.548
44	Cửa nhôm	Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55	m2	TCVN 330:2024	Kích thước 1800x1500 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn phường Yên Bái	Không có thông tin	5.691.673
45	Cửa nhôm	Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55	m2	TCVN 330:2024	Kích thước 1800x1400 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn phường Yên Bái	Không có thông tin	5.774.286
46	Cửa nhôm	Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55	m2	TCVN 330:2024	Kích thước 1800x1200 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn phường Yên Bái	Không có thông tin	5.982.777
47	Cửa nhôm	Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55	m2	TCVN 330:2024	Kích thước 1800x800 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn phường Yên Bái	Không có thông tin	6.714.206
48	Cửa nhôm	Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55	m2	TCVN 330:2024	Kích thước 1900x1500 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn phường Yên Bái	Không có thông tin	5.066.950
49	Cửa nhôm	Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55	m2	TCVN 330:2024	Kích thước 1400x1500 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn phường Yên Bái	Không có thông tin	5.458.850
50	Cửa nhôm	Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55	m2	TCVN 330:2024	Kích thước 1200x1200 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn phường Yên Bái	Không có thông tin	6.080.535

51	Cửa nhôm	Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55	m2	TCVN 330:2024	Kích thước 1000x1000 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn phường Yên Bái	Không có thông tin	6.876.879
52	Cửa nhôm	Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55	m2	TCVN 330:2024	Kích thước 1000x800 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn phường Yên Bái	Không có thông tin	7.420.579
53	Cửa nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55	m2	TCVN 330:2024	Kích thước 1900x2000 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn phường Yên Bái	Không có thông tin	5.160.348
54	Cửa nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55	m2	TCVN 330:2024	Kích thước 1600x1800 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn phường Yên Bái	Không có thông tin	5.503.424
55	Cửa nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55	m2	TCVN 330:2024	Kích thước 1400x1600 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn phường Yên Bái	Không có thông tin	5.821.052
56	Cửa nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55	m2	TCVN 330:2024	Kích thước 1200x1400 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn phường Yên Bái	Không có thông tin	6.320.961
57	Cửa nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55	m2	TCVN 330:2024	Kích thước 1000x1200 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn phường Yên Bái	Không có thông tin	7.030.052
58	Cửa nhôm	Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55	m2	TCVN 330:2024	Kích thước 950x1500 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn phường Yên Bái	Không có thông tin	5.213.996
59	Cửa nhôm	Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55	m2	TCVN 330:2024	Kích thước 950x1200 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn phường Yên Bái	Không có thông tin	5.523.284
60	Cửa nhôm	Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55	m2	TCVN 330:2024	Kích thước 800x1200 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn phường Yên Bái	Không có thông tin	5.801.916
61	Cửa nhôm	Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55	m2	TCVN 330:2024	Kích thước 800x1000 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn phường Yên Bái	Không có thông tin	6.119.641
62	Cửa nhôm	Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55	m2	TCVN 330:2024	Kích thước 600x1200 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn phường Yên Bái	Không có thông tin	6.365.312
63	Cửa nhôm	Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55	m2	TCVN 330:2024	Kích thước 600x800 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn phường Yên Bái	Không có thông tin	7.266.897
64	Cửa nhôm	Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài +vách dùng nhôm Eurowindow EA55	m2	TCVN 330:2024	Kích thước 2000x1800 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn phường Yên Bái	Không có thông tin	5.129.658
65	Cửa nhôm	Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài +vách dùng nhôm Eurowindow EA55	m2	TCVN 330:2024	Kích thước 1600x1600 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn phường Yên Bái	Không có thông tin	5.497.042
66	Cửa nhôm	Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài +vách dùng nhôm Eurowindow EA55	m2	TCVN 330:2024	Kích thước 1400x1600 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn phường Yên Bái	Không có thông tin	5.678.881
67	Cửa nhôm	Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài +vách dùng nhôm Eurowindow EA55	m2	TCVN 330:2024	Kích thước 1200x1200 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn phường Yên Bái	Không có thông tin	6.223.245
68	Cửa nhôm	Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài +vách dùng nhôm Eurowindow EA55	m2	TCVN 330:2024	Kích thước 950x1900 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn phường Yên Bái	Không có thông tin	5.964.582
69	Cửa nhôm	Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài +vách dùng nhôm Eurowindow EA55	m2	TCVN 330:2024	Kích thước 1000x800 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn phường Yên Bái	Không có thông tin	6.189.481
70	Cửa nhôm	Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài +vách dùng nhôm Eurowindow EA55	m2	TCVN 330:2024	Kích thước 800x1600 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn phường Yên Bái	Không có thông tin	6.524.053
71	Cửa nhôm	Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài +vách dùng nhôm Eurowindow EA55	m2	TCVN 330:2024	Kích thước 800x1400 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn phường Yên Bái	Không có thông tin	6.809.158
72	Cửa nhôm	Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài +vách dùng nhôm Eurowindow EA55	m2	TCVN 330:2024	Kích thước 600x1600 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn phường Yên Bái	Không có thông tin	7.229.310
73	Cửa nhôm	Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài +vách dùng nhôm Eurowindow EA55	m2	TCVN 330:2024	Kích thước 600x1200 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn phường Yên Bái	Không có thông tin	7.650.213
74	Cửa nhôm	Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55	m2	TCVN 330:2024	Kích thước 950x1500 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn phường Yên Bái	Không có thông tin	5.723.955
75	Cửa nhôm	Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55	m2	TCVN 330:2024	Kích thước 950x1200 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn phường Yên Bái	Không có thông tin	6.065.518
76	Cửa nhôm	Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55	m2	TCVN 330:2024	Kích thước 800x1200 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn phường Yên Bái	Không có thông tin	6.412.237
77	Cửa nhôm	Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55	m2	TCVN 330:2024	Kích thước 800x1000 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn phường Yên Bái	Không có thông tin	6.744.812
78	Cửa nhôm	Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55	m2	TCVN 330:2024	Kích thước 600x1200 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn phường Yên Bái	Không có thông tin	7.144.869

79	Cửa nhôm	Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55	m2	TCVN 330:2024	Kích thước 1000x800 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn phường Yên Bái	Không có thông tin	6.526.845
80	Cửa nhôm	Eurowindow: Hai cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài +vách dùng nhôm Eurowindow EA55	m2	TCVN 330:2024	Kích thước 1900x2000 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn phường Yên Bái	Không có thông tin	5.793.460
81	Cửa nhôm	Eurowindow: Hai cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài +vách dùng nhôm Eurowindow EA55	m2	TCVN 330:2024	Kích thước 1600x1800 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn phường Yên Bái	Không có thông tin	6.225.546
82	Cửa nhôm	Eurowindow: Hai cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài +vách dùng nhôm Eurowindow EA55	m2	TCVN 330:2024	Kích thước 1400x1600 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn phường Yên Bái	Không có thông tin	6.675.853
83	Cửa nhôm	Eurowindow: Hai cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài +vách dùng nhôm Eurowindow EA55	m2	TCVN 330:2024	Kích thước 1200x1400 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn phường Yên Bái	Không có thông tin	7.273.494
84	Cửa nhôm	Eurowindow: Hai cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài +vách dùng nhôm Eurowindow EA55	m2	TCVN 330:2024	Kích thước 1000x1200 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn phường Yên Bái	Không có thông tin	7.885.115
85	Cửa nhôm	Eurowindow: Cửa đi 1 cánh mở quay dùng nhôm Eurowindow EA55	m2	TCVN 330:2024	Kích thước 1000x2600 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn phường Yên Bái	Không có thông tin	5.861.701
86	Cửa nhôm	Eurowindow: Cửa đi 1 cánh mở quay dùng nhôm Eurowindow EA55	m2	TCVN 330:2024	Kích thước 800x2400 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn phường Yên Bái	Không có thông tin	6.059.764
87	Cửa nhôm	Eurowindow: Cửa đi 1 cánh mở quay dùng nhôm Eurowindow EA55	m2	TCVN 330:2024	Kích thước 800x2200 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn phường Yên Bái	Không có thông tin	6.199.254
88	Cửa nhôm	Eurowindow: Cửa đi 1 cánh mở quay dùng nhôm Eurowindow EA55	m2	TCVN 330:2024	Kích thước 600x2200 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn phường Yên Bái	Không có thông tin	7.016.046
89	Cửa nhôm	Eurowindow: Cửa đi 1 cánh mở quay dùng nhôm Eurowindow EA55	m2	TCVN 330:2024	Kích thước 6000x2000 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn phường Yên Bái	Không có thông tin	7.216.295
90	Cửa nhôm	Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow EA55	m2	TCVN 330:2024	Kích thước 2000x2600 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn phường Yên Bái	Không có thông tin	5.167.555
91	Cửa nhôm	Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow EA55	m2	TCVN 330:2024	Kích thước 1600x2400 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn phường Yên Bái	Không có thông tin	5.639.687
92	Cửa nhôm	Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow EA55	m2	TCVN 330:2024	Kích thước 1600x2200 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn phường Yên Bái	Không có thông tin	5.756.377
93	Cửa nhôm	Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow EA55	m2	TCVN 330:2024	Kích thước 1200x2200 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn phường Yên Bái	Không có thông tin	6.419.335
94	Cửa nhôm	Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow EA55	m2	TCVN 330:2024	Kích thước 1200x2000 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn phường Yên Bái	Không có thông tin	6.579.257
95	Cửa nhôm	Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow EA55	m2	TCVN 330:2024	Kích thước 1400x1800 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn phường Yên Bái	Không có thông tin	4.122.525
96	Cửa nhôm	Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow EA55	m2	TCVN 330:2024	Kích thước 1400x2000 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn phường Yên Bái	Không có thông tin	4.024.621
97	Cửa nhôm	Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow EA55	m2	TCVN 330:2024	Kích thước 1400x2200 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn phường Yên Bái	Không có thông tin	3.944.898
98	Cửa nhôm	Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow EA55	m2	TCVN 330:2024	Kích thước 1400x2400 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn phường Yên Bái	Không có thông tin	3.877.617
99	Cửa nhôm	Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow EA55	m2	TCVN 330:2024	Kích thước 1600x1800 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn phường Yên Bái	Không có thông tin	3.955.334
100	Cửa nhôm	Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow EA55	m2	TCVN 330:2024	Kích thước 1600x2000 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn phường Yên Bái	Không có thông tin	3.862.309
101	Cửa nhôm	Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow EA55	m2	TCVN 330:2024	Kích thước 1600x2200 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn phường Yên Bái	Không có thông tin	3.786.922
102	Cửa nhôm	Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow EA55	m2	TCVN 330:2024	Kích thước 1600x2400 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn phường Yên Bái	Không có thông tin	3.722.642
103	Cửa nhôm	Eurowindow: Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt + 2 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow EA55	m2	TCVN 330:2024	Kích thước 2800x1800 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn phường Yên Bái	Không có thông tin	3.768.584
104	Cửa nhôm	Eurowindow: Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt + 2 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow EA55	m2	TCVN 330:2024	Kích thước 2800x2000 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn phường Yên Bái	Không có thông tin	3.693.999
105	Cửa nhôm	Eurowindow: Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt + 2 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow EA55	m2	TCVN 330:2024	Kích thước 2800x2200 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn phường Yên Bái	Không có thông tin	3.632.899
106	Cửa nhôm	Eurowindow: Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt + 2 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow EA55	m2	TCVN 330:2024	Kích thước 2800x2400 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn phường Yên Bái	Không có thông tin	3.581.600

107	Cửa nhôm	Eurowindow: Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt + 2 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow EA55	m2	TCVN 330:2024	Kích thước 3200x1800 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn phường Yên Bái	Không có thông tin	3.645.160
108	Cửa nhôm	Eurowindow: Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt + 2 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow EA55	m2	TCVN 330:2024	Kích thước 3200x2000 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn phường Yên Bái	Không có thông tin	3.572.357
109	Cửa nhôm	Eurowindow: Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt + 2 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow EA55	m2	TCVN 330:2024	Kích thước 3200x2200 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn phường Yên Bái	Không có thông tin	3.513.143
110	Cửa nhôm	Eurowindow: Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt + 2 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow EA55	m2	TCVN 330:2024	Kích thước 3200x2400 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn phường Yên Bái	Không có thông tin	3.463.066
111	Cửa nhôm	Eurowindow: Cửa đi 4 cánh gấp trượt dùng nhôm Eurowindow EA55	m2	TCVN 330:2024	Kích thước 3200x1800 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn phường Yên Bái	Không có thông tin	10.490.334
112	Cửa nhôm	Eurowindow: Cửa đi 4 cánh gấp trượt dùng nhôm Eurowindow EA55	m2	TCVN 330:2024	Kích thước 2800x2000 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn phường Yên Bái	Không có thông tin	9.780.741
113	Cửa nhôm	Eurowindow: Cửa đi 4 cánh gấp trượt dùng nhôm Eurowindow EA55	m2	TCVN 330:2024	Kích thước 2800x2200 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn phường Yên Bái	Không có thông tin	9.199.431
114	Cửa nhôm	Eurowindow: Cửa đi 4 cánh gấp trượt dùng nhôm Eurowindow EA55	m2	TCVN 330:2024	Kích thước 2800x2400 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn phường Yên Bái	Không có thông tin	8.715.900
115	Cửa nhôm	Eurowindow: Cửa đi 6 cánh gấp trượt dùng nhôm Eurowindow EA55	m2	TCVN 330:2024	Kích thước 3600x1800 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn phường Yên Bái	Không có thông tin	12.296.655
116	Cửa nhôm	Eurowindow: Cửa đi 6 cánh gấp trượt dùng nhôm Eurowindow EA55	m2	TCVN 330:2024	Kích thước 3600x2000 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn phường Yên Bái	Không có thông tin	11.425.928
117	Cửa nhôm	Eurowindow: Cửa đi 6 cánh gấp trượt dùng nhôm Eurowindow EA55	m2	TCVN 330:2024	Kích thước 3600x2200 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 6,38 trắng trong	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn phường Yên Bái	Không có thông tin	10.712.727
118	Cửa nhôm	Eurowindow: Cửa đi 6 cánh gấp trượt dùng nhôm Eurowindow EA55	m2	TCVN 330:2024	Kích thước 3600x2400 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Kính 6,38 trắng trong	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn phường Yên Bái	Không có thông tin	10.119.281
119	Vách nhôm	Eurowindow: Vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55	m2	TCVN 330:2024	Kích thước 1900x1500 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Kính 6,38 trắng trong	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn phường Yên Bái	Không có thông tin	3.345.008
120	Vách nhôm	Eurowindow: Vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55	m2	TCVN 330:2024	Kích thước 1400x1500 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Kính 6,38 trắng trong	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn phường Yên Bái	Không có thông tin	3.531.029
121	Vách nhôm	Eurowindow: Vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55	m2	TCVN 330:2024	Kích thước 1200x1200 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Kính 6,38 trắng trong	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn phường Yên Bái	Không có thông tin	3.753.346
122	Vách nhôm	Eurowindow: Vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55	m2	TCVN 330:2024	Kích thước 1000x1000 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm- Kính 6,38 trắng trong	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn phường Yên Bái	Không có thông tin	4.025.448
123	Vách nhôm	Eurowindow: Vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55	m2	TCVN 330:2024	Kích thước 1000x800 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm- Kính 6,38 trắng trong	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn phường Yên Bái	Không có thông tin	4.192.332
124	Vách nhôm	Eurowindow: Vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55	m2	TCVN 330:2024	Kích thước 2000x2000 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm- Kính 6,38 trắng trong	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn phường Yên Bái	Không có thông tin	3.407.174
125	Vách nhôm	Eurowindow: Vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55	m2	TCVN 330:2024	Kích thước 1600x1600 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Kính 6,38 trắng trong	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn phường Yên Bái	Không có thông tin	3.651.304
126	Vách nhôm	Eurowindow: Vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55	m2	TCVN 330:2024	Kích thước 1400x1400 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Kính 6,38 trắng trong	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn phường Yên Bái	Không có thông tin	3.824.957
127	Vách nhôm	Eurowindow: Vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55	m2	TCVN 330:2024	Kích thước 1200x1200 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm; Kính 6,38 trắng trong	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn phường Yên Bái	Không có thông tin	4.065.908
128	Vách nhôm	Eurowindow: Vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55	m2	TCVN 330:2024	Kích thước 1000x1000 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm; Kính 6,38 trắng trong	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn phường Yên Bái	Không có thông tin	4.403.365
129	VÁCH NHÔM DỰNG LỘ ĐỒ KHÔNG CỬA	ách dựng lộ đồ không cửa sổ dùng nhôm Eurowindow	m2	TCVN 330:2025	Kích thước 4000x4000 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Kính 8,38 trắng trong	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn phường Yên Bái	Không có thông tin	5.468.396
130	VÁCH NHÔM DỰNG LỘ ĐỒ CÓ CỬA	Vách dựng lộ đồ có cửa sổ mở hất dùng nhôm Eurowindow	m2	TCVN 330:2026	Kích thước 4000x4000 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 10mm temper màu xanh	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn phường Yên Bái	Không có thông tin	6.047.131
131	VÁCH NHÔM KÍNH (HỆ GIẤU ĐỒ)	Vách dựng giấu đồ không cửa sổ dùng nhôm Eurowindow FA52	m2	TCVN 330:2027	Kích thước 4000x4000 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 8mm temper màu	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn phường Yên Bái	Không có thông tin	6.133.377
132	VÁCH NHÔM KÍNH (HỆ GIẤU ĐỒ)	Vách dựng giấu đồ không cửa sổ dùng nhôm Eurowindow FA52	m2	TCVN 330:2028	Kích thước 4000x4000 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 10mm temper màu xanh	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn phường Yên Bái	Không có thông tin	6.397.178
133	VÁCH NHÔM KÍNH (HỆ GIẤU ĐỒ)	Vách dựng giấu đồ không cửa sổ dùng nhôm Eurowindow FA52	m2	TCVN 330:2029	Kích thước 4000x4000 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 12mm temper màu xanh	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn phường Yên Bái	Không có thông tin	6.595.029

134	VÁCH NHÔM KÍNH (HỆ GIẤU ĐỐ)	Vách dựng giấu đố + 2 Cửa sổ một cánh mở hắt ra ngoài dùng nhôm Eurowindow FA5	m2	TCVN 330:2030	Kích thước 4000x4000 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 8,38 trắng trong	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn phường Yên Bái	Không có thông tin	6.806.021
135	VÁCH NHÔM KÍNH (HỆ GIẤU ĐỐ)	Vách dựng giấu đố không cửa sổ dùng nhôm Eurowindow FA52	m2	TCVN 330:2031	Kích thước 4000x4000 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Kính 12 temper trắng trong	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn phường Yên Bái	Không có thông tin	5.665.904
136	VÁCH NHÔM KÍNH (HỆ GIẤU ĐỐ)	Vách dựng giấu đố dùng nhôm Eurowindow FA52 + cửa thùy lực không khung	m2	TCVN 330:2032	Kích thước 4000x4000 mm; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, Bộ PKKK : Eurowindow - Kính 10,38 trắng trong	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn phường Yên Bái	Không có thông tin	8.324.762
137	VÁCH THÉP + CỬA CHỐNG CHÁY	Cửa khung thép chống cháy	m2	TCVN	Kích thước 4000x3500 mm;Cửa khung thép chống cháy kết hợp vách kính chống cháy EI30 2 cánh mở 2 chiều Cửa kính chống cháy EI30 2 cánh mở 2 chiều	Công ty cổ phần xây dựng CHM Việt Nam	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn phường Yên Bái	Không có thông tin	11.938.575
138	VÁCH THÉP + CỬA CHỐNG CHÁY	Cửa khung thép chống cháy	m2	TCVN	Kích thước 4000x3500 mm;Cửa khung thép chống cháy kết hợp vách kính chống cháy EI30 2 cánh mở 2 chiều Cửa kính chống cháy EI60 2 cánh mở 2 chiều	Công ty cổ phần xây dựng CHM Việt Nam	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn phường Yên Bái	Không có thông tin	12.818.686
139	CỬA TRƯỢT TỰ ĐỘNG LABEL	Cửa trượt tự động (2 cánh trượt)	m2	EN 16005, EN 13849-1; EN 13849-2; EN61000-6-2; EN60335-2	Kích thước 3000x2525 mm, CỬA TRƯỢT TỰ ĐỘNG (2 cánh trượt) Linh kiện được nhập khẩu từ hãng LABEL - ITALY - Kính cường lực (trắng) 10 mm - Hệ điều khiển mỗi bộ cửa tự động LABEL gồm: - Bộ động cơ LABEL : 01 chiếc - Khóa điện từ: 01 chiếc - Mắt thần radar dò chuyển động: 02 chiếc - Đai truyền động: 01 bộ - Hệ khung đỡ và phụ kiện: 01 bộ	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn phường Yên Bái	Không có thông tin	18.421.547
140	CỬA TRƯỢT TỰ ĐỘNG NABCO	Cửa trượt tự động tải trọng lớn	m2	EN16005; JIS A4722	Kích thước 3000x2525 mm; CỬA TRƯỢT TỰ ĐỘNG TẢI TRỌNG LỚN (2 CÁNH, KHÔNG CÓ VÁCH CỐ ĐỊNH) - Kính trắng temper 12mm Model: V-250SL - F - cho cửa tải trọng 250 kg x 2 cánh, độ mở thông thùy tối đa 4.0m 1. Motor VS-250 2. Bộ điều khiển trung tâm VS-A250-L 3. Pulley không tải DS-51 4. Con lăn Nabco 60FW và hệ gá 5. Mắt hồng ngoại : 02 chiếc Nabco 6.Ray hợp kim treo cửa 60F 7. Biến áp 8. Dây curoa răng cưa 250S-8M 9. Cảm biến an toàn NP-01 Khóa điện Nabco SKD (option)	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn phường Yên Bái	Không có thông tin	46.602.585
141	MÀN CUỐN CHỐNG CHÁY	Màn Cuốn chống cháy	m2	TCVN	Kích thước 2000x4250 mm; MÀN CUỐN CHỐNG CHÁY - Thân cửa gồm 3 lớp (02 lớp bạt chong cháy và 01 lớp bông gốm cách nhiệt tỷ trọng 128kg/m3). - Ray hộp dẫn hướng bằng chịu nhiệt 90 x (120-:-140)x 1.2 mm sơn tĩnh điện - Thanh đáy bằng thép chịu nhiệt dày 1.2mm sơn tĩnh điện - Khung kỹ thuật bằng thép hộp mạ kẽm 40x40x1.4mm. - Bao che hộp kỹ thuật bằng tấm chịu nhiệt sơn tĩnh điện, độ dầy 1.0 mm gấp thành cao 25mm và được lót 01 lớp bông gốm cách nhiệt tỷ trọng 128kg m3 - Trục cuốn D113.5 x 1,8 mm (W<4) - Trục cuốn D141 x 3,96 mm (4< W <7) - Trục cuốn D168 x 3,96 mm (W> 7)	Công ty cổ phần Kadsdoor Việt Nam	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn phường Yên Bái	Không có thông tin	14.888.409
142	MÁI KÍNH SPIDER	Mái kính spider	m2	TCVN 7364-2:2018	Kích thước 7000x7000; Mái kính spider. Kính dán an toàn 19.52 mm,	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn phường Yên Bái	Không có thông tin	4.588.345
143	MK-THEP	Thép hộp 200x100x5mm, Thép hộp 60x120x4mm - Sơn nước	kg	TCVN	Thép hộp 200x100x5mm, Thép hộp 60x120x4mm - Sơn nước	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn phường Yên Bái	Không có thông tin	126.642
144	Kính B153:B1645mm	Kính nổi VFG màu trắng 6mm (khổ (3048x2134)	m2	TCVN 7218:2018	theo khổ kính tiêu chuẩn của nhà máy	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn phường Yên Bái	Không có thông tin	370.536
145	Kính 6mm	Kính nổi VFG màu trắng 6mm (khổ (3048x2134)	m2	TCVN 7218:2018	theo khổ kính tiêu chuẩn của nhà máy	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn phường Yên Bái	Không có thông tin	445.679
146	Kính 8mm	Kính nổi VFG màu trắng 8mm khổ (3048x2134)	m2	TCVN 7218:2018	theo khổ kính tiêu chuẩn của nhà máy	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn phường Yên Bái	Không có thông tin	624.470
147	Kính 10mm	Kính nổi VFG màu trắng 10mm khổ (3048x2134)	m2	TCVN 7218:2018	theo khổ kính tiêu chuẩn của nhà máy	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn phường Yên Bái	Không có thông tin	787.712
148	Kính 12mm	Kính nổi VFG màu trắng 12mm khổ (3048x2134)	m2	TCVN 7218:2018	theo khổ kính tiêu chuẩn của nhà máy	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn phường Yên Bái	Không có thông tin	950.956
149	Kính 5mm Temper	N50N/Kính nổi VGF màu trắng 5mm khổ nhỏ (2438*1829)	m2	TCVN 7218:2018	theo khổ kính tiêu chuẩn của nhà máy	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn phường Yên Bái	Không có thông tin	470.340

150	Kính 6mm Temper	Kính temper 6mm trắng khổ 3048*2134	m2	TCVN 7455:2013	theo khổ kính tiêu chuẩn của nhà máy	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn phường Yên Bái	Không có thông tin	549.287
151	Kính 8mm Temper	Kính nổi VFG màu trắng 8mm khổ (3048x2134)	m2	TCVN 7218:2018	theo khổ kính tiêu chuẩn của nhà máy	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn phường Yên Bái	Không có thông tin	742.705
152	Kính 10mm Temper	Kính nổi VFG màu trắng 10mm khổ 3658*2438	m2	TCVN 7218:2018	theo khổ kính tiêu chuẩn của nhà máy	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn phường Yên Bái	Không có thông tin	900.672
153	Kính 12mm Temper	Kính nổi VFG màu trắng 12mm (khổ 3658*2438)	m2	TCVN 7218:2018	theo khổ kính tiêu chuẩn của nhà máy	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn phường Yên Bái	Không có thông tin	1.072.250
154	Kính 6.38mm	Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 3mm+ fim 0.38	m2	TCVN 7364-2:2018	theo khổ kính tiêu chuẩn của nhà máy	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn phường Yên Bái	Không có thông tin	719.747
155	Kính 8.38mm	Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp: 3mm+ fim 0.38+5mm	m2	TCVN 7364-2:2018	theo khổ kính tiêu chuẩn của nhà máy	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn phường Yên Bái	Không có thông tin	847.260
156	Kính 10.38mm	Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 3mm+ fim 0.38	m2	TCVN 7364-2:2018	theo khổ kính tiêu chuẩn của nhà máy	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn phường Yên Bái	Không có thông tin	1.006.744
157	Kính 11.52mm	Kính an toàn mầu trắng dán 2 lớp 5mm + phim 1.52mm	m2	TCVN 7364-2:2018	theo khổ kính tiêu chuẩn của nhà máy	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn phường Yên Bái	Không có thông tin	1.140.063
158	Kính 12.38mm	Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 3mm+ fim 0.38	m2	TCVN 7364-2:2018	theo khổ kính tiêu chuẩn của nhà máy	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn phường Yên Bái	Không có thông tin	1.171.933
159	Kính 6mm-9-6mm	Kính hộp : Kính trắng Việt Nhật 2 lớp 6mm-9-6mm	m2	TCVN 8260:2009	theo khổ kính tiêu chuẩn của nhà máy	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn phường Yên Bái	Không có thông tin	1.235.878
160	Kính 8mm	Kính nổi VFG màu trắng 6mm (khổ (3048x2134)	m2	TCVN 7218:2018	theo khổ kính tiêu chuẩn của nhà máy	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn phường Yên Bái	Không có thông tin	1.512.856
161	Kính 10mm	Kính nổi VFG màu trắng 6mm (khổ (3048x2134)	m2	TCVN 7218:2018	theo khổ kính tiêu chuẩn của nhà máy	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn phường Yên Bái	Không có thông tin	1.727.647
162	Kính 12mm	Kính nổi VFG màu trắng 6mm (khổ (3048x2134)	m2	TCVN 7218:2018	theo khổ kính tiêu chuẩn của nhà máy	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn phường Yên Bái	Không có thông tin	1.934.570
163	Kính 3mm	Kính Low E (khổ (3210x2250)	m2	TCVN 7218:2018	theo khổ kính tiêu chuẩn của nhà máy	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn phường Yên Bái	Không có thông tin	748.573
164	Kính 4mm	Kính Low E (khổ (3210x2250)	m2	TCVN 7218:2018	theo khổ kính tiêu chuẩn của nhà máy	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn phường Yên Bái	Không có thông tin	828.396
165	Kính 5mm	Kính Low E (khổ (3210x2250)	m2	TCVN 7218:2018	theo khổ kính tiêu chuẩn của nhà máy	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn phường Yên Bái	Không có thông tin	903.988
166	Kính 6mm	Kính Low E (khổ (3210x2250)	m2	TCVN 7218:2018	theo khổ kính tiêu chuẩn của nhà máy	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn phường Yên Bái	Không có thông tin	972.041
167	Kính 8mm	Kính Low E (khổ (3210x2250)	m2	TCVN 7218:2018	theo khổ kính tiêu chuẩn của nhà máy	Công ty cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn phường Yên Bái	Không có thông tin	1.023.794
	CÔNG TY TNHH TUẤN HƯNG NGHĨA LỘ (Công văn 259/CV-UBND ngày 19/9/2025 của UBND phường Cầu Thia) **- Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt trong phạm vi thị xã, chưa bao gồm thuế VAT** **- Địa chỉ nơi sản xuất: Tổ 4, Phường Cầu Thia, Tỉnh Lào Cai, Việt Nam** **- Điện thoại: 0987372888**										**Giá bán tại phường Cầu Thia**
A	**HỆ CỬA ĐI**										
1	Cửa nhôm kính	Cửa đi 1 cánh mở quay có ô fix	m2	TCCS		Công ty TNHH Tuấn Hưng Nghĩa Lộ	Việt Nam		Giá tại nơi bán		1.850.000
2	Cửa nhôm kính	Cửa đi 2 cánh mở quay có ô fix	m2	TCCS		Công ty TNHH Tuấn Hưng Nghĩa Lộ	Việt Nam		Giá tại nơi bán		1.895.000
B	**HỆ CỬA SỔ**										
1	Cửa nhôm kính	Cửa sổ 1 cánh mở quay	m2	TCCS		Công ty TNHH Tuấn Hưng Nghĩa Lộ	Việt Nam		Giá tại nơi bán		1.805.000
2	Cửa nhôm kính	Cửa sổ 2 cánh mở quay	m2	TCCS		Công ty TNHH Tuấn Hưng Nghĩa Lộ	Việt Nam		Giá tại nơi bán		1.855.000
3	Cửa nhôm kính	Cửa sổ 1 cánh mở trượt	m2	TCCS		Công ty TNHH Tuấn Hưng Nghĩa Lộ	Việt Nam		Giá tại nơi bán		1.750.000
4	Cửa nhôm kính	Cửa sổ mở hất	m2	TCCS		Công ty TNHH Tuấn Hưng Nghĩa Lộ	Việt Nam		Giá tại nơi bán		1.800.000
5	Cửa nhôm kính	Cửa ô thoáng WC mở quay	m2	TCCS		Công ty TNHH Tuấn Hưng Nghĩa Lộ	Việt Nam		Giá tại nơi bán		4.995.000
C	**HỆ VÁCH KÍNH**										
1	Cửa nhôm kính	Vách kính cố định	m2	TCCS		Công ty TNHH Tuấn Hưng Nghĩa Lộ	Việt Nam		Giá tại nơi bán		1.680.000
D	**PHỤ KIỆN NHÔM HỆ 55 JMA**										
1	Cửa nhôm kính	Phụ kiện cửa đi 1 cánh mở quay	bộ	TCCS		Công ty TNHH Tuấn Hưng Nghĩa Lộ	Việt Nam		Giá tại nơi bán		1.340.000
2	Cửa nhôm kính	Phụ kiện cửa đi 2 cánh mở quay	bộ	TCCS		Công ty TNHH Tuấn Hưng Nghĩa Lộ	Việt Nam		Giá tại nơi bán		1.895.000
3	Cửa nhôm kính	Phụ kiện cửa sổ 1 cánh mở quay	bộ	TCCS		Công ty TNHH Tuấn Hưng Nghĩa Lộ	Việt Nam		Giá tại nơi bán		489.000
4	Cửa nhôm kính	Phụ kiện cửa sổ 2 cánh mở quay	bộ	TCCS		Công ty TNHH Tuấn Hưng Nghĩa Lộ	Việt Nam		Giá tại nơi bán		978.000
5	Cửa nhôm kính	Phụ kiện cửa sổ 1 cánh mở trượt	bộ	TCCS		Công ty TNHH Tuấn Hưng Nghĩa Lộ	Việt Nam		Giá tại nơi bán		978.000
6	Cửa nhôm kính	Phụ kiện cửa sổ mở hất	bộ	TCCS		Công ty TNHH Tuấn Hưng Nghĩa Lộ	Việt Nam		Giá tại nơi bán		1.340.000
7	Cửa nhôm kính	Phụ kiện ô cửa thoáng WC	bộ	TCCS		Công ty TNHH Tuấn Hưng Nghĩa Lộ	Việt Nam		Giá tại nơi bán		715.000
	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ TM THẮNG HƯỞNG (Văn bản số 214/UBND-KTHT ngày 19/9/2025 của UBND phường Trung Tâm) **- Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt trong phạm vi thị xã, chưa bao gồm thuế VAT** **- Địa chỉ nơi sản xuất: Tổ 11, phường Trung Tâm, tỉnh Lào Cai** **- Điện thoại: 0983288465**										**Giá bán tại phường Trung Tâm**
	NHÔM HỆ JANGLY- SEVILKO KÍNH AN TOÀN 6.38 MM - TẤM COMPAC										
A	**HỆ CỬA ĐI**										
1	Cửa nhôm kính	Cửa đi 1 cánh mở quay có ô fix	m2	TCCS		Công ty TNHH sản xuất và thương mại Thắng	Việt Nam		Giá tại nơi bán		1.850.000
2	Cửa nhôm kính	Cửa đi 2 cánh mở quay có ô fix	m2	TCCS		Công ty TNHH sản xuất và thương mại Thắng	Việt Nam		Giá tại nơi bán		1.800.000
B	**HỆ CỬA SỔ**										
1	Cửa nhôm kính	Cửa sổ 1 cánh mở quay có ô fix	m2	TCCS		Công ty TNHH sản xuất và thương mại Thắng	Việt Nam		Giá tại nơi bán		1.830.000
2	Cửa nhôm kính	Cửa sổ 2 cánh mở quay có ô fix	m2	TCCS		Công ty TNHH sản xuất và thương mại Thắng	Việt Nam		Giá tại nơi bán		1.800.000
C	**HỆ VÁCH KÍNH**										
1	Cửa nhôm kính	Vách nhôm hệ kính an toàn 6.38	m2	TCCS		Công ty TNHH sản xuất và thương mại Thắng	Việt Nam		Giá tại nơi bán		1.500.000
D	**PHỤ KIỆN NHÔM HỆ**										
1	Cửa nhôm kính	Phụ kiện cửa đi 1 cánh	bộ	TCCS		Công ty TNHH sản xuất và thương mại Thắng	Việt Nam		Giá tại nơi bán		950.000
2	Cửa nhôm kính	Phụ kiện cửa đi 2 cánh	bộ	TCCS		Công ty TNHH sản xuất và thương mại Thắng	Việt Nam		Giá tại nơi bán		1.150.000
3	Cửa nhôm kính	Phụ kiện cửa sổ 1 cánh	bộ	TCCS		Công ty TNHH sản xuất và thương mại Thắng	Việt Nam		Giá tại nơi bán		550.000
4	Cửa nhôm kính	Phụ kiện cửa sổ 2 cánh	bộ	TCCS		Công ty TNHH sản xuất và thương mại Thắng	Việt Nam		Giá tại nơi bán		650.000
5	Cửa nhôm kính	Tấm compac	m	TCCS		Công ty TNHH sản xuất và thương mại Thắng	Việt Nam		Giá tại nơi bán		1.050.000
	CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HIỀN VÂN **Địa chỉ: SN 385, đường Nguyễn Thái Học, phường Yên Bái, tỉnh Lào Cai** **Điện thoại: 0915586887- Fax: 02163866299**										**Giá bán trên địa bàn tỉnh Lào Cai**
	NHÔM HỆ 45HMI (Thương hiệu nhôm HMI do sản xuất Công ty TNHH thành viên Hà Nam)										

1	Cửa nhôm kính	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2	TCCS		Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Hiền Vân	Việt Nam	không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Lào Cai	Giá tại nơi bán	1.680.000
2	Cửa nhôm kính	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2	TCCS		Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Hiền Vân	Việt Nam	không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Lào Cai	Giá tại nơi bán	1.630.000
3	Cửa nhôm kính	Cửa đi 4 cánh mở quay	m2	TCCS		Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Hiền Vân	Việt Nam	không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Lào Cai	Giá tại nơi bán	1.880.000
4	Cửa nhôm kính	Vách kính cố định có diện tích cửa đi 4 cánh mở quay chiếm ≤ 50% diện tích tổng thể	m2	TCCS		Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Hiền Vân	Việt Nam	không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Lào Cai	Giá tại nơi bán	1.650.000
5	Cửa nhôm kính	Vách kính cố định có diện tích cửa đi 1 cánh mở quay chiếm ≤ 50% diện tích tổng thể	m2	TCCS		Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Hiền Vân	Việt Nam	không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Lào Cai	Giá tại nơi bán	1.550.000
6	Cửa nhôm kính	Cửa sổ 1 cánh mở quay	m2	TCCS		Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Hiền Vân	Việt Nam	không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Lào Cai	Giá tại nơi bán	1.650.000
7	Cửa nhôm kính	Cửa sổ 2 cánh mở quay	m2	TCCS		Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Hiền Vân	Việt Nam	không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Lào Cai	Giá tại nơi bán	1.600.000
8	Cửa nhôm kính	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	m2	TCCS		Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Hiền Vân	Việt Nam	không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Lào Cai	Giá tại nơi bán	1.550.000
9	Cửa nhôm kính	Cửa sổ mở hất	m2	TCCS		Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Hiền Vân	Việt Nam	không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Lào Cai	Giá tại nơi bán	1.450.000
10	Cửa nhôm kính	Vách kính cố định có diện tích cửa sổ 2 cánh mở quay chiếm ≤ 50% diện tích tổng thể	m2	TCCS		Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Hiền Vân	Việt Nam	không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Lào Cai	Giá tại nơi bán	1.550.000
11	Cửa nhôm kính	Vách kính cố định	m2	TCCS		Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Hiền Vân	Việt Nam	không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Lào Cai	Giá tại nơi bán	1.380.000
	NHÔM HỆ 55 HMI (Thương hiệu nhôm HMI do sản xuất Công ty TNHH thành viên Hà Nam)										
19	Cửa nhôm kính	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2	TCCS		Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Hiền Vân	Việt Nam	không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Lào Cai	Giá tại nơi bán	1.880.000
20	Cửa nhôm kính	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2	TCCS		Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Hiền Vân	Việt Nam	không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Lào Cai	Giá tại nơi bán	1.830.000
21	Cửa nhôm kính	Cửa đi 4 cánh mở quay	m2	TCCS		Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Hiền Vân	Việt Nam	không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Lào Cai	Giá tại nơi bán	2.080.000
22	Cửa nhôm kính	Vác kính cố định có diện tích cửa đi 4 cánh mở quay chiếm ≤ 50% diện tích tổng thể	m2	TCCS		Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Hiền Vân	Việt Nam	không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Lào Cai	Giá tại nơi bán	1.850.000
23	Cửa nhôm kính	Vách kính cố định có diện tích cửa đi 1 cánh mở quay chiếm ≤ 50% diện tích tổng thể	m2	TCCS		Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Hiền Vân	Việt Nam	không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Lào Cai	Giá tại nơi bán	1.750.000
24	Cửa nhôm kính	Cửa sổ 1 cánh mở quay	m2	TCCS		Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Hiền Vân	Việt Nam	không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Lào Cai	Giá tại nơi bán	1.850.000
25	Cửa nhôm kính	Cửa sổ 2 cánh mở quay	m2	TCCS		Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Hiền Vân	Việt Nam	không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Lào Cai	Giá tại nơi bán	1.800.000
26	Cửa nhôm kính	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	m2	TCCS		Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Hiền Vân	Việt Nam	không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Lào Cai	Giá tại nơi bán	1.750.000
27	Cửa nhôm kính	Cửa sổ mở hất	m2	TCCS		Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Hiền Vân	Việt Nam	không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Lào Cai	Giá tại nơi bán	1.650.000
28	Cửa nhôm kính	Vách kính cố định có diện tích cửa sổ 2 cánh mở quay chiếm ≤ 50% diện tích tổng thể	m2	TCCS		Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Hiền Vân	Việt Nam	không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Lào Cai	Giá tại nơi bán	1.750.000
29	Cửa nhôm kính	Vách kính cố định	m2	TCCS		Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Hiền Vân	Việt Nam	không có thông tin	Trên địa bàn tỉnh Lào Cai	Giá tại nơi bán	1.580.000
XI	**VẬT LIỆU TẤM LỢP, BAO CHE**										
	CÔNG TY CỔ PHẦN AUSTNAM - Địa chỉ: Số V2A, tầng 3 tòa nhà CT4 Vimeco, Lô H1, phường Yên Hòa, thành phố Hà Nội. - Điện thoại: 02438691579 - 0904613663 - Danh sách các đại lý phân phối tại Lào Cai: + Đại lý Sáu Hảo - Đường B1, tổ 4 phường Bắc Cường, tỉnh Lào Cai + Đại lý Hồng Đức - 99 Ngô Gia Tự, phường Yên Bái, tỉnh Lào Cai + Đại lý Trường Chinh - Đại lộ Nguyễn Thái Học, phường Yên Bái, tỉnh Lào Cai + Đại lý Việt Quyết - Số 5 Lý thường Kiệt, phường Yên Bái, tỉnh Lào Cai										**Giá bán tại phường Yên Bái, phường Bắc Cường, tỉnh Lào Cai**
	Tôn Austnam 1 lớp										
1	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam AC11 - 0,45mm - 11 sóng	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, G550, lớp mạ Az150, lớp sơn 25/10	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Giá giao tại đại lý thuộc địa bàn tỉnh Lào Cai trên phương tiện bên mua		198.182
2	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam AC11- 0,47mm - 11 sóng	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, G550, lớp mạ Az150, lớp sơn 25/10	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Giá giao tại đại lý thuộc địa bàn tỉnh Lào Cai trên phương tiện bên mua		201.818
3	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam ATEK1000 - 0,45mm - 6 sóng	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, G550, lớp mạ Az150, lớp sơn 25/10	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Giá giao tại đại lý thuộc địa bàn tỉnh Lào Cai trên phương tiện bên mua		199.091
4	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam ATEK1000 - 0,47mm - 6 sóng	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, G550, lớp mạ Az150, lớp sơn 25/10	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Giá giao tại đại lý thuộc địa bàn tỉnh Lào Cai trên phương tiện bên mua		202.727
5	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam -ATEK1088 - 0,45mm - 5 sóng	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, 5 sóng dày 0.45mm, G550, lớp mạ Az150, lớp sơn 25/10	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Giá giao tại đại lý thuộc địa bàn tỉnh Lào Cai trên phương tiện bên mua		194.545
6	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam ATEK1088 - 0,47mm - 5 sóng	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, G550, lớp mạ Az150, lớp sơn 25/10	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Giá giao tại đại lý thuộc địa bàn tỉnh Lào Cai trên phương tiện bên mua		199.091
7	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam-AD11 - 0,42mm - 11 sóng	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, G550, lớp mạ Az100, lớp sơn 18/5	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Giá giao tại đại lý thuộc địa bàn tỉnh Lào Cai trên phương tiện bên mua		184.545
8	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam AD11 - 0,45mm - 11 sóng	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, G550, lớp mạ Az100, lớp sơn 18/5	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Giá giao tại đại lý thuộc địa bàn tỉnh Lào Cai trên phương tiện bên mua		191.818
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam AD06 - 0,42mm - 6 sóng	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, G550, lớp mạ Az100, lớp sơn 18/5	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Giá giao tại đại lý thuộc địa bàn tỉnh Lào Cai trên phương tiện bên mua		185.455
10	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam AD06 - 0,45mm - 6 sóng	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, G550, lớp mạ Az150, lớp sơn 18/5	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Giá giao tại đại lý thuộc địa bàn tỉnh Lào Cai trên phương tiện bên mua		192.727
11	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam AD05 - 0,42mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, G550 lớp mạ Az100, lớp sơn 18/5	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Giá giao tại đại lý thuộc địa bàn tỉnh Lào Cai trên phương tiện bên mua		181.818
12	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam AD05 - 0,45mm - 6 sóng	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, G550 lớp mạ Az100, lớp sơn 18/5	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Giá giao tại đại lý thuộc địa bàn tỉnh Lào Cai trên phương tiện bên mua		189.091
13	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam ADTile - 0,42mm (Sóng giả ngói)	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn sóng ngói 1 lớp, G550 lớp mạ Az100, lớp sơn 18/5	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Giá giao tại đại lý thuộc địa bàn tỉnh Lào Cai trên phương tiện bên mua		193.636
14	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam Alok 420 - 0,45mm(khổ, hiệu dụng 420)	m2	ASTM A755/A792/A924	Liên kết bằng đai kẹp âm, lớp mạ Az150, sơn 25/10 (3 sóng)	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Giá giao tại đại lý thuộc địa bàn tỉnh Lào Cai trên phương tiện bên mua		254.545
15	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam Alok 420 - 0,47mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn liên kết bằng đai kẹp âm, dày 0.47mm Az150 (3 sóng)	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Giá giao tại đại lý thuộc địa bàn tỉnh Lào Cai trên phương tiện bên mua		260.000
16	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam ASEAM480 - 0,45mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn liên kết bằng đai kẹp âm, dày 0.45mm Az150 (2 sóng)	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Giá giao tại đại lý thuộc địa bàn tỉnh Lào Cai trên phương tiện bên mua		233.636
17	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam ASEAM480 - 0,47mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn liên kết bằng đai kẹp âm, dày 0.47mm Az150 (2 sóng)	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Giá giao tại đại lý thuộc địa bàn tỉnh Lào Cai trên phương tiện bên mua		238.182
	Tôn Austnam AR-EPS chống nóng, chống ồn 3 lớp, Xốp EPS										
18	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam AR-EPS - 0.40/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn mái chống nóng, xốp EPS dày 50mm, Tôn mạ A/z, 2 lớp tôn, G340-G550	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Giá giao tại đại lý thuộc địa bàn tỉnh Lào Cai trên phương tiện bên mua		366.364
19	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam AR-EPS - 0.45/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	Nt	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Giá giao tại đại lý thuộc địa bàn tỉnh Lào Cai trên phương tiện bên mua		381.818
20	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam AR-EPS - 0.40/50/0.40, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	Nt	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Giá giao tại đại lý thuộc địa bàn tỉnh Lào Cai trên phương tiện bên mua		386.364
21	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam AR-EPS - 0.45/50/0.40, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	Nt	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Giá giao tại đại lý thuộc địa bàn tỉnh Lào Cai trên phương tiện bên mua		399.091

22	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam AP-EPS - 0.35/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	Tấm vách chống nóng, chống ồn, xốp EPS dày 50mm, 2 mặt tôn, G340	Công ty CP Austnam			Giá giao tại đại lý thuộc địa bàn tỉnh Lào Cai trên phương tiện bên mua		320.909
23	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam AP-EPS - 0.40/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	Nt	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Giá giao tại đại lý thuộc địa bàn tỉnh Lào Cai trên phương tiện bên mua		331.818
24	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam AP-EPS - 0.40/50/0.40, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	Nt	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Giá giao tại đại lý thuộc địa bàn tỉnh Lào Cai trên phương tiện bên mua		341.818
25	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam AP-EPS - 0.45/50/0.40, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	Nt	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Giá giao tại đại lý thuộc địa bàn tỉnh Lào Cai trên phương tiện bên mua		353.636
	Tôn Austnam chống nóng, chống ồn, xốp PU										
26	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam APU1-0,45mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3, 11 sóng	m2	ASTM A755/A792/A924	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, Tôn mạ A/z150	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Giá giao tại đại lý thuộc địa bàn tỉnh Lào Cai trên phương tiện bên mua		289.091
27	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam APU1-0,47mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3, 11 sóng	m2	ASTM A755/A792/A924	Nt	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Giá giao tại đại lý thuộc địa bàn tỉnh Lào Cai trên phương tiện bên mua		292.727
28	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam APU1-0,45mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3, 6 sóng	m2	ASTM A755/A792/A924	Nt	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Giá giao tại đại lý thuộc địa bàn tỉnh Lào Cai trên phương tiện bên mua		285.455
29	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam APU1-0,47mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3, 6 sóng	m2	ASTM A755/A792/A924	Nt	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Giá giao tại đại lý thuộc địa bàn tỉnh Lào Cai trên phương tiện bên mua		290.000
30	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam ADPU1-0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3, 11 sóng	m2	ASTM A755/A792/A924	Tấm lợp PU chống nóng, PU dày 18mm, Tôn mạ A/z100	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Giá giao tại đại lý thuộc địa bàn tỉnh Lào Cai trên phương tiện bên mua		269.091
31	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam ADPU1-0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3, 11 sóng	m2	ASTM A755/A792/A924	Nt	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Giá giao tại đại lý thuộc địa bàn tỉnh Lào Cai trên phương tiện bên mua		275.455
32	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam ADPU1-0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3, 6 sóng	m2	ASTM A755/A792/A924	Nt	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Giá giao tại đại lý thuộc địa bàn tỉnh Lào Cai trên phương tiện bên mua		265.455
33	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam ADPU1-0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3, 6 sóng	m2	ASTM A755/A792/A924	Nt	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Giá giao tại đại lý thuộc địa bàn tỉnh Lào Cai trên phương tiện bên mua		271.818
	Phụ kiện tôn Austnam										
34	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện tôn Austnam khổ rộng 300mm, dày 0,42mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phụ kiện	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Giá giao tại đại lý thuộc địa bàn tỉnh Lào Cai trên phương tiện bên mua		54.545
35	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện tôn Austnam khổ rộng 400mm, dày 0,42mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phụ kiện	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Giá giao tại đại lý thuộc địa bàn tỉnh Lào Cai trên phương tiện bên mua		71.364
36	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện tôn Austnam khổ rộng 600mm, dày 0,42mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phụ kiện	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Giá giao tại đại lý thuộc địa bàn tỉnh Lào Cai trên phương tiện bên mua		101.818
37	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện tôn Austnam khổ rộng 300mm, dày 0,45mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phụ kiện	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Giá giao tại đại lý thuộc địa bàn tỉnh Lào Cai trên phương tiện bên mua		59.545
38	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện tôn Austnam khổ rộng 400mm, dày 0,45mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phụ kiện	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Giá giao tại đại lý thuộc địa bàn tỉnh Lào Cai trên phương tiện bên mua		77.727
39	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện tôn Austnam khổ rộng 600 mm, dày 0,45mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phụ kiện	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Giá giao tại đại lý thuộc địa bàn tỉnh Lào Cai trên phương tiện bên mua		111.818
40	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện tôn Austnam khổ rộng 300 mm, dày 0,47mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phụ kiện	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Giá giao tại đại lý thuộc địa bàn tỉnh Lào Cai trên phương tiện bên mua		60.455
41	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện tôn Austnam khổ rộng 400 mm, dày 0,47mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phụ kiện	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Giá giao tại đại lý thuộc địa bàn tỉnh Lào Cai trên phương tiện bên mua		79.545
42	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện tôn Austnam khổ rộng 600 mm, dày 0,47mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phụ kiện	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Giá giao tại đại lý thuộc địa bàn tỉnh Lào Cai trên phương tiện bên mua		114.545
	Tôn Suntek 1 lớp										
43	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Suntek EC11 (11 sóng) dày 0.40mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, 11 sóng dày 0.40mm, lớp mạ Az50	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Giá giao tại đại lý thuộc địa bàn tỉnh Lào Cai trên phương tiện bên mua		126.364
44	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Suntek EC11 (11 sóng) dày 0.45mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, 11 sóng dày 0.45mm, lớp mạ Az50	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Giá giao tại đại lý thuộc địa bàn tỉnh Lào Cai trên phương tiện bên mua		138.182
45	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Suntek EK106 (6 sóng) dày 0.40mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, 6 sóng dày 0.40mm, lớp mạ Az50	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Giá giao tại đại lý thuộc địa bàn tỉnh Lào Cai trên phương tiện bên mua		127.273
46	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Suntek EK106 (6 sóng) dày 0.45mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, 6 sóng dày 0.45mm, lớp mạ Az50	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Giá giao tại đại lý thuộc địa bàn tỉnh Lào Cai trên phương tiện bên mua		139.091
47	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Suntek EK108 (5 sóng) dày 0.40mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, 5 sóng dày 0.40mm, lớp mạ Az50	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Giá giao tại đại lý thuộc địa bàn tỉnh Lào Cai trên phương tiện bên mua		124.545
48	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Suntek EK108 (5 sóng) dày 0.45mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, 5 sóng dày 0.45mm, lớp mạ Az50	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Giá giao tại đại lý thuộc địa bàn tỉnh Lào Cai trên phương tiện bên mua		136.364
49	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Suntek ELOK 420 dày 0.45mm, G550(3sóng)	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn liên kết bằng đai kẹp âm, dày 0.45mm Az50 (3 sóng)	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Giá giao tại đại lý thuộc địa bàn tỉnh Lào Cai trên phương tiện bên mua		201.818
50	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Suntek ESEAM 480 dày 0.45mm, G340(2 sóng)	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn liên kết bằng đai kẹp âm, dày 0.45mm Az50 (2 sóng)	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Giá giao tại đại lý thuộc địa bàn tỉnh Lào Cai trên phương tiện bên mua		185.455
	Tôn suntek chống nóng, chống ồn, xốp PU										
51	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Suntek EPU1 (11 sóng) dày 0.40mm, lớp U tỷ trọng 28-32kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	Tấm lợp chống nóng, chống ồn, lớp xốp PU dày 18mm	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Giá giao tại đại lý thuộc địa bàn tỉnh Lào Cai trên phương tiện bên mua		220.000
52	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Suutek EPU1 (11 sóng) dày 0.45mm,lớpPU tỷ trọng 28-32kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	Tấm lợp chống nóng, chống ồn, lớp xốp PU dày 18mm	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Giá giao tại đại lý thuộc địa bàn tỉnh Lào Cai trên phương tiện bên mua		231.818
53	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Suntek EPU1 (6 sóng) dày 0.40mm, lớpPU tỷ trọng 28-32kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	Tấm lợp chống nóng, chống ồn, lớp xốp PU dày 18mm	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Giá giao tại đại lý thuộc địa bàn tỉnh Lào Cai trên phương tiện bên mua		219.091
54	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Suntek EPU1 (6 sóng) dày 0.45mm,lớpPU tỷ trọng 28-32kg/m33	m2	ASTM A755/A792/A924	Tấm lợp chống nóng, chống ồn, lớp xốp PU dày 18mm	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Giá giao tại đại lý thuộc địa bàn tỉnh Lào Cai trên phương tiện bên mua		230.909
	Phụ kiện tôn Suntek										
55	Vật liệu tấm lợp, bao che	PK Suntek khổ 300mm dày 0.40mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phụ kiện	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Giá giao tại đại lý thuộc địa bàn tỉnh Lào Cai trên phương tiện bên mua		51.818
56	Vật liệu tấm lợp, bao che	PK Suuntek khổ 400mm dày 0.40mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phụ kiện	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Giá giao tại đại lý thuộc địa bàn tỉnh Lào Cai trên phương tiện bên mua		53.636
57	Vật liệu tấm lợp, bao che	PK Suntek khổ 600mm dày 0.40mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phụ kiện	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Giá giao tại đại lý thuộc địa bàn tỉnh Lào Cai trên phương tiện bên mua		74.545
58	Vật liệu tấm lợp, bao che	PK Suntek khổ 300mm dày 0.45mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phụ kiện	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Giá giao tại đại lý thuộc địa bàn tỉnh Lào Cai trên phương tiện bên mua		45.455
59	Vật liệu tấm lợp, bao che	PK Suntek khổ 400mm dày 0.45mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phụ kiện	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Giá giao tại đại lý thuộc địa bàn tỉnh Lào Cai trên phương tiện bên mua		58.182
60	Vật liệu tấm lợp, bao che	PK Suntek khổ 600mm dày 0.45mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phụ kiện	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Giá giao tại đại lý thuộc địa bàn tỉnh Lào Cai trên phương tiện bên mua		82.727
	Vật tư phụ										

1	Vật liệu tấm lợp, bao che	Đai bắt tôn Alok	cái		Phụ kiện	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Giá giao tại đại lý thuộc địa bàn tỉnh Lào Cai trên phương tiện bên mua		10.000
2	Vật liệu tấm lợp, bao che	Vít sắt dài 65mm	cái		Phụ kiện	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Giá giao tại đại lý thuộc địa bàn tỉnh Lào Cai trên phương tiện bên mua		2.091
3	Vật liệu tấm lợp, bao che	Vít sắt dài 45mm	cái		Phụ kiện	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Giá giao tại đại lý thuộc địa bàn tỉnh Lào Cai trên phương tiện bên mua		1.545
4	Vật liệu tấm lợp, bao che	Vít sắt dài 45mm	cái		Phụ kiện	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Giá giao tại đại lý thuộc địa bàn tỉnh Lào Cai trên phương tiện bên mua		1.091
5	Vật liệu tấm lợp, bao che	Vít bắt đai Alok	cái		Phụ kiện	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Giá giao tại đại lý thuộc địa bàn tỉnh Lào Cai trên phương tiện bên mua		636
XII	**SƠN**										
	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH '- Địa chỉ: 124 Tôn Đức Thắng, TP Hà Nội; - Điện thoại: 0243.644.7593- 0915.047.004. - Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình - Đại lý tại Yên Bái: Tổ 2A đường Nguyễn Tất Thành, phường Yên Bái, tỉnh Lào Cai. - Điện thoại: 0366.148.338										**Giá bán trên địa bàn tỉnh Lào Cai**
	SƠN PHỦ NỘI THẤT										
1	Vật liệu sơn	Sơn phủ nội thất ISI	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5L	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình		472.727
2	Vật liệu sơn	Sơn phủ nội thất ISI	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình		1.590.909
3	Vật liệu sơn	Sơn phủ nội thất IEW	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5L	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình		700.000
4	Vật liệu sơn	Sơn phủ nội thất IEW	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình		1.990.909
5	Vật liệu sơn	Sơn phủ nội thất IMP-ISG06	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5L	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình		963.636
6	Vật liệu sơn	Sơn phủ nội thất IMP-ISG06	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình		3.409.091
7	Vật liệu sơn	Sơn phủ nội thất IMP-IG05	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5L	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình		1.363.636
8	Vật liệu sơn	Sơn phủ nội thất IMP-IG05	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình		4.027.273
9	Vật liệu sơn	Sơn phủ nội thất I9	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5L	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình		1.509.091
10	Vật liệu sơn	Sơn phủ nội thất I9	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình		4.654.545
11	Vật liệu sơn	Sơn phủ nội thất INA-04	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5L	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình		1.495.455
12	Vật liệu sơn	Sơn phủ nội thất INA-04	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình		4.631.818
	SƠN LÓT NGOẠI THẤT										
1	Vật liệu sơn	Sơn lót ngoại thất EL5	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5L	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình		718.182
2	Vật liệu sơn	Sơn lót ngoại thất EL5	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình		2.318.182
3	Vật liệu sơn	Sơn lót ngoại thất IMP-PE02	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5L	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình		1.063.636
4	Vật liệu sơn	Sơn lót ngoại thất IMP-PE02	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình		3.072.727
5	Vật liệu sơn	Sơn lót ngoại thất IMP-SPE01	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5L	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình		1.163.636
6	Vật liệu sơn	Sơn lót ngoại thất IMP-SPE01	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình		3.536.364
7	Vật liệu sơn	Sơn lót ngoại thất ENA-01	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5L	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình		1.213.636
8	Vật liệu sơn	Sơn lót ngoại thất ENA-01	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình		3.690.909
	SƠN PHỦ ĐẶC BIỆT										
1	Vật liệu sơn	Sơn phủ đặc biệt ICL	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5L	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình		336.364
2	Vật liệu sơn	Sơn phủ đặc biệt ICL	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình		918.182
	SƠN CHỐNG THẤM										
1	Vật liệu sơn	Sơn chống thấm IMP-CT12	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5L	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình		1.000.000
2	Vật liệu sơn	Sơn chống thấm IMP-CT12	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình		3.072.727
3	Vật liệu sơn	Sơn chống thấm ETM	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5L	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình		1.018.182
4	Vật liệu sơn	Sơn chống thấm ETM	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình		3.436.364
5	Vật liệu sơn	Sơn chống thấm CTS-01	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5L	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình		981.818
6	Vật liệu sơn	Sơn chống thấm CTS-01	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình		3.618.182
	BỘT BẢ										
1	Vật liệu bột bả	Bột bả IP	Bao	QCVN 16:2023/BXD	40kg	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình		490.909
2	Vật liệu bột bả	Bột bả EP	Bao	QCVN 16:2023/BXD	40kg	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình		581.818

3	Vật liệu bột bả	Bột bả IP-New	Bao	QCVN 16:2023/BXD	40kg	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình		368.182
4	Vật liệu bột bả	Bột bả EP-New	Bao	QCVN 16:2023/BXD	40kg	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình		436.364
5	Vật liệu bột bả	Bột bả INP	Bao	QCVN 16:2023/BXD	40kg	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình		563.636
6	Vật liệu bột bả	Bột bả ENP	Bao	QCVN 16:2023/BXD	40kg	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	không có thông tin	Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình		668.182
	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN JYMEC '- Địa chỉ: BT4-A12, phố Bùi Xuân Phái, Mỹ Đình II, Nam Từ Liêm, TP Hà Nội; - Điện thoại: 0243.226.2959 - Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình										**Giá bán trên địa bàn tỉnh Lào Cai**
	Sơn lót chống kiềm										
1	Vật liệu sơn	JYMEC - SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NỘI THẤT (Tăng cường bám dính cho lớp sơn phủ)	thùng	QCVN 16:2023/BXD	20,7 kg/thùng	Công ty CP Sơn JYMEC	Việt Nam		Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình		2.942.000
2	Vật liệu sơn		lon	QCVN 16:2023/BXD	4,3 kg/lon	Công ty CP Sơn JYMEC	Việt Nam		Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình		737.000
3	Vật liệu sơn	JYMEC - SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NỘI THẤT ĐẶC BIỆT (Chống kiềm, chống nấm mốc, độ bền vượt trội)	thùng	QCVN 16:2023/BXD	20 kg/thùng	Công ty CP Sơn JYMEC	Việt Nam		Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình		3.098.000
4	Vật liệu sơn		long	QCVN 16:2023/BXD	4,3 kg/lon	Công ty CP Sơn JYMEC	Việt Nam		Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình		770.000
5	Vật liệu sơn	JYMEC - SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NGOẠI THẤT CAO CẤP (Chống kiềm, bảo vệ bề mặt tường với độ ẩm môi trường)	thùng	QCVN 16:2023/BXD	20 kg/thùng	Công ty CP Sơn JYMEC	Việt Nam		Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình		4.168.000
6	Vật liệu sơn		lon	QCVN 16:2023/BXD	5,2 kg/lon	Công ty CP Sơn JYMEC	Việt Nam		Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình		1.285.000
7	Vật liệu sơn	JYMEC - SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NGOẠI THẤT ĐẶC BIỆT (Tăng độ bền cho lớp sơn phủ khỏi bong tróc, phai màu)	thùng	QCVN 16:2023/BXD	20 kg/thùng	Công ty CP Sơn JYMEC	Việt Nam		Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình		4.610.000
8	Vật liệu sơn		lon	QCVN 16:2023/BXD	5,2 kg/lon	Công ty CP Sơn JYMEC	Việt Nam		Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình		1.398.000
	Sơn phủ nội thất										
1	Vật liệu sơn	JYMEC - SƠN NỘI THẤT SIÊU CAO CẤP SANG TRỌNG (Màng sơn bóng, màu sắc tươi sáng, siêu bền, lau chùi vượt trội, kháng khuẩn)	lon	QCVN 16:2023/BXD	5,3 kg/lon	Công ty CP Sơn JYMEC	Việt Nam		Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình		2.312.000
2	Vật liệu sơn		lon	QCVN 16:2023/BXD	1 kg/lon	Công ty CP Sơn JYMEC	Việt Nam		Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình		538.000
3	Vật liệu sơn	JYMEC - SƠN BÓNG ÁNH NGỌC TRAI NỘI THẤT CAO CẤP (Ánh ngọc trai sang trọng, lau chùi hiệu quả, chống nấm mốc)	lon	QCVN 16:2023/BXD	5,3 kg/lon	Công ty CP Sơn JYMEC	Việt Nam		Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình		1.879.000
4	Vật liệu sơn	JYMEC - SƠN BÓNG NỘI THẤT CAO CẤP (Lau chùi hiệu quả, chống nấm mốc, chống bám bụi bẩn)	thùng	QCVN 16:2023/BXD	20,5 kg/thùng	Công ty CP Sơn JYMEC	Việt Nam		Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình		5.047.000
5	Vật liệu sơn		lon	QCVN 16:2023/BXD	5,3 kg/lon	Công ty CP Sơn JYMEC	Việt Nam		Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình		1.456.000
6	Vật liệu sơn	JYMEC - SƠN NỘI THẤT CAO CẤP DỄ LAU CHÙI (Màng sơn mờ, lau chùi hiệu quả, chống nấm mốc)	thùng	QCVN 16:2023/BXD	24 kg/thùng	Công ty CP Sơn JYMEC	Việt Nam		Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình		2.477.000
7	Vật liệu sơn		thùng	QCVN 16:2023/BXD	5,2 kg/thùng	Công ty CP Sơn JYMEC	Việt Nam		Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình		644.000
8	Vật liệu sơn	JYMEC - SƠN NƯỚC SIÊU TRẮNG NỘI THẤT CAO CẤP (Sơn trần trắng sang trọng, bề mặt sơn láng mịn)	thùng	QCVN 16:2023/BXD	23 kg/thùng	Công ty CP Sơn JYMEC	Việt Nam		Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình		2.158.000
9	Vật liệu sơn		lon	QCVN 16:2023/BXD	4,5 kg/lon	Công ty CP Sơn JYMEC	Việt Nam		Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình		556.000
10	Vật liệu sơn	JYMEC - SƠN NƯỚC ĐẸP HOÀN HẢO (Màng sơn bán bóng, chống nấm mốc, ngăn ngừa vi khuẩn)	thùng	QCVN 16:2023/BXD	20 kg/thùng	Công ty CP Sơn JYMEC	Việt Nam		Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình		4.288.000
11	Vật liệu sơn		lon	QCVN 16:2023/BXD	5,3 kg/lon	Công ty CP Sơn JYMEC	Việt Nam		Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình		1.235.000
12	Vật liệu sơn	JYMEC - SƠN NƯỚC NỘI THẤT 3 IN 1 (Bề mặt sơn láng mịn, độ phủ cao, dễ thi công, kinh tế)	thùng	QCVN 16:2023/BXD	24 kg/thùng	Công ty CP Sơn JYMEC	Việt Nam		Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình		1.221.000
13	Vật liệu sơn		lon	QCVN 16:2023/BXD	4,5 kg/lon	Công ty CP Sơn JYMEC	Việt Nam		Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình		349.000
14	Vật liệu sơn	JYMEC - SƠN NỘI THẤT (Sắc màu bền đẹp)	thùng	QCVN 16:2023/BXD	20 kg/thùng	Công ty CP Sơn JYMEC	Việt Nam		Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình		1.035.000
	Sơn phủ ngoại thất										
1	Vật liệu sơn	JYMEC - SƠN NGOẠI THẤT SIÊU CAO CẤP MÀU BỀN (Bền màu lâu dài, chống bám bụi, chống nấm mốc)	lon	QCVN 16:2023/BXD	5,5 kg/lon	Công ty CP Sơn JYMEC	Việt Nam		Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình		3.050.000
2	Vật liệu sơn		lon	QCVN 16:2023/BXD	1 kg/lon	Công ty CP Sơn JYMEC	Việt Nam		Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình		602.000
3	Vật liệu sơn	JYMEC - SƠN BÓNG GIẢM NHIỆT NGOẠI THẤT ĐẶC BIỆT (Công nghệ độc quyền chuyển giao từ Mỹ bảo vệ 8 năm)	lon	QCVN 16:2023/BXD	5,5 kg/lon	Công ty CP Sơn JYMEC	Việt Nam		Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình		2.550.000
4	Vật liệu sơn		lon	QCVN 16:2023/BXD	1 kg/lon	Công ty CP Sơn JYMEC	Việt Nam		Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình		537.000
5	Vật liệu sơn	JYMEC - SƠN BÓNG NGOẠI THẤT CAO CẤP (Màng sơn bóng đẹp, lau chùi hiệu quả, chống nấm mốc)	thùng	QCVN 16:2023/BXD	16,5 kg/thùng	Công ty CP Sơn JYMEC	Việt Nam		Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình		5.776.000
6	Vật liệu sơn		lon	QCVN 16:2023/BXD	5,5 kg/lon	Công ty CP Sơn JYMEC	Việt Nam		Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình		2.025.000
7	Vật liệu sơn		lon	QCVN 16:2023/BXD	1 kg/lon	Công ty CP Sơn JYMEC	Việt Nam		Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình		455.000
8	Vật liệu sơn	JYMEC - SƠN NGOẠI THẤT CHỐNG PHAI MÀU (Giảm thiểu hiện tượng phai màu, chống nấm mốc)	thùng	QCVN 16:2023/BXD	23 kg/thùng	Công ty CP Sơn JYMEC	Việt Nam		Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình		3.987.000
9	Vật liệu sơn		lon	QCVN 16:2023/BXD	4,8 kg/lon	Công ty CP Sơn JYMEC	Việt Nam		Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình		975.000
10	Vật liệu sơn		lon	QCVN 16:2023/BXD	1 kg/lon	Công ty CP Sơn JYMEC	Việt Nam		Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình		273.000
11	Vật liệu sơn	JYMEC - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT (Bề mặt sơn láng mịn, độ phủ cao, dễ thi công, kinh	thùng	QCVN 16:2023/BXD	23 kg/thùng	Công ty CP Sơn JYMEC	Việt Nam		Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình		3.200.000

12	Vật liệu sơn	(Bề mặt sơn láng mịn, độ phủ cao, dễ thi công, kinh tế)	lon	QCVN 16:2023/BXD	4,8 kg/lon	Công ty CP Sơn JYMEC	Việt Nam		Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình		798.000
	Chống thấm										
1	Vật liệu sơn	JYMEC - CHỐNG THẤM ĐẶC BIỆT JM15 - A VÀ B (Siêu cao cấp, công nghệ đặc biệt, kết nối các vết nứt tường xây và bê tông)	cặp	QCVN 16:2023/BXD	2 kg/cặp	Công ty CP Sơn JYMEC	Việt Nam		Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình		1.100.000
2	Vật liệu sơn	JYMEC - SƠN CHỐNG THẤM HAI THÀNH PHẦN - JM06 (Chống thấm bể nước, bể bơi, sân thượng, nhà vệ sinh, các vết nứt)	bộ	QCVN 16:2023/BXD	28 kg/bộ	Công ty CP Sơn JYMEC	Việt Nam		Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình		1.200.000
3	Vật liệu sơn	JYMEC - SƠN CHỐNG THẤM ĐA NĂNG (Hợp chất pha xi măng giúp tăng khả năng chống thấm cho xi măng)	thùng	QCVN 16:2023/BXD	20 kg/thùng	Công ty CP Sơn JYMEC	Việt Nam		Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình		4.413.000
4	Vật liệu sơn		lon	QCVN 16:2023/BXD	4,3 kg/lon	Công ty CP Sơn JYMEC	Việt Nam		Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình		1.063.000
5	Vật liệu sơn	JYMEC - SƠN CHỐNG THẤM MÀU (Chống thấm, chống nấm mốc, che phủ vết nứt nhỏ, dễ thi công)	thùng	QCVN 16:2023/BXD	20 kg/thùng	Công ty CP Sơn JYMEC	Việt Nam		Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình		4.585.000
6	Vật liệu sơn		thùng	QCVN 16:2023/BXD	5,5 kg/thùng	Công ty CP Sơn JYMEC	Việt Nam		Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình		1.385.000
	Bột Bả										
1	Vật liệu sơn	JYMEC - bột bả nội và ngoại thất cao cấp	bao	QCVN 16:2023/BXD	40 kg/bao	Công ty CP Sơn JYMEC	Việt Nam		Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình		508.000
2	Vật liệu sơn	JYMEC - bột bả ngoại thất cao cấp	bao	QCVN 16:2023/BXD	41 kg/bao	Công ty CP Sơn JYMEC	Việt Nam		Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình		573.000
3	Vật liệu sơn	JYMEC - Bột bả nội thất	bao	QCVN 16:2023/BXD	42 kg/bao	Công ty CP Sơn JYMEC	Việt Nam		Đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình		427.000
	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VÀ SẢN XUẤT SƠN QUỐC TẾ FIVE NANO **'- Địa chỉ: số 9/19 Kim Đồng, phường Giáp Bát, quận Hoàng Mai, TP Hà Nội.** **- Điện thoại liên hệ: 0988.828.566.** **- Đại lý tại tỉnh Yên Bái: Công ty TNHH tư vấn xây dựng Thành Đạt Yên Bái** **- Địa chỉ: Khu tái định cư số 1, đường Âu Cơ, tổ 12 phường Đồng Tâm, thành phố Yên Bái.** **- Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại đại lý.**										**Giá bán trên địa bàn tỉnh Lào Cai**
1	Vật liệu sơn	Sơn phủ InochiNano nội thất cao cấp	lít	QCVN 16:2023/BXD	IN02	FIVE NANO	Việt Nam	không có thông tin	Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá bán tại đại lý	40.000
2	Vật liệu sơn	Sơn InochiNano siêu trắng trần	lít	QCVN 16:2023/BXD	INST	FIVE NANO	Việt Nam	không có thông tin	Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá bán tại đại lý	81.000
3	Vật liệu sơn	Sơn InochiNano nội thất lau chùi hiệu quả	lít	QCVN 16:2023/BXD	IN04	FIVE NANO	Việt Nam	không có thông tin	Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá bán tại đại lý	88.000
4	Vật liệu sơn	Sơn InochiNano bóng nội thất cao cấp	lít	QCVN 16:2023/BXD	IN6	FIVE NANO	Việt Nam	không có thông tin	Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá bán tại đại lý	155.000
5	Vật liệu sơn	Sơn InochiNano siêu bóng nội thất cao cấp	lít	QCVN 16:2023/BXD	IN08	FIVE NANO	Việt Nam	không có thông tin	Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá bán tại đại lý	170.000
6	Vật liệu sơn	Sơn lót InochiNano kháng kiềm cao cấp	lít	QCVN 16:2023/BXD	INA	FIVE NANO	Việt Nam	không có thông tin	Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá bán tại đại lý	81.000
7	Vật liệu sơn	Sơn lót InochiNano kháng kiềm cao cấp đặc biệt	lít	QCVN 16:2023/BXD	INI	FIVE NANO	Việt Nam	không có thông tin	Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá bán tại đại lý	90.000
8	Vật liệu sơn	Sơn InochiNano phủ bóng trong suốt	lít	QCVN 16:2023/BXD	INCL	FIVE NANO	Việt Nam	không có thông tin	Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá bán tại đại lý	187.200
9	Vật liệu sơn	Sơn InochiNano mịn ngoại thất cao cấp	lít	QCVN 16:2023/BXD	IN05	FIVE NANO	Việt Nam	không có thông tin	Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá bán tại đại lý	99.000
10	Vật liệu sơn	Sơn InochiNano ngoại thất bóng cao cấp	lít	QCVN 16:2023/BXD	IN06	FIVE NANO	Việt Nam	không có thông tin	Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá bán tại đại lý	176.000
11	Vật liệu sơn	Sơn InochiNano ngoại thất siêu bóng cao cấp	lít	QCVN 16:2023/BXD	IN09	FIVE NANO	Việt Nam	không có thông tin	Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá bán tại đại lý	218.000
12	Vật liệu sơn	Bột bả nội thất cao cấp	bao	QCVN 16:2023/BXD	INBB-NOI	FIVE NANO	Việt Nam	không có thông tin	Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá bán tại đại lý	300.000
13	Vật liệu sơn	Bột bả ngoại thất cao cấp	bao	QCVN 16:2023/BXD	INBB-NGOAI	FIVE NANO	Việt Nam	không có thông tin	Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá bán tại đại lý	302.400
14	Vật liệu sơn	Sơn lót InochiNano kháng kiềm ngoại thất cao cấp	lít	QCVN 16:2023/BXD	INE	FIVE NANO	Việt Nam	không có thông tin	Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá bán tại đại lý	127.000
15	Vật liệu sơn	Sơn InochiNano chống thấm đa năng	lít	QCVN 16:2023/BXD	INCT	FIVE NANO	Việt Nam	không có thông tin	Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá bán tại đại lý	123.000
16	Vật liệu sơn	Sơn InochiNano chống thấm màu	lít	QCVN 16:2023/BXD	INCTM	FIVE NANO	Việt Nam	không có thông tin	Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá bán tại đại lý	163.000
17	Vật liệu sơn	Sơn lót InochiNano siêu kháng kiềm, kháng muối	lít	QCVN 16:2023/BXD	INSK	FIVE NANO	Việt Nam	không có thông tin	Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá bán tại đại lý	203.000
	CÔNG TY TNHH SƠN NAM KINH **Địa chỉ trụ sở chính: Phòng 305, tầng 3, Lô 08-3A, khu công nghiệp Hoàng Mai, phường Hoàng Mai, Hà Nội** **Nhà máy sản xuất: Lô C2, CCN Hà Bình Phương, xã Thường Tín, thành phố Hà Nội** **Số điện thoại: 024 6686 6024 - 034 830 1713**										**Giá bán trên địa bàn tỉnh Lào Cai**
1	Vật liệu sơn	Sơn lót chống kiềm cao cấp ngoại thất NANO SEALER - NS33	kg	TCVN 8652:2020	Đóng thùng 20 kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	không có thông tin	Giá bán đã bao gồm phí vận chuyển đến địa điểm trên địa bàn tỉnh từ 10 thùng/kiện trở lên		3.543.519
2	Vật liệu sơn	Sơn lót chống kiềm cao cấp ngoại thất NANO SEALER - NS33	kg	TCVN 8652:2020	Đóng lon 06 kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	không có thông tin	Giá bán đã bao gồm phí vận chuyển đến địa điểm trên địa bàn tỉnh từ 10 thùng/kiện trở lên		1.169.444

3	Vật liệu sơn	Sơn lót chống kiềm cao cấp nội thất NASUN ALKALI PRIMER - AP22	kg	TCVN 8652:2020	Đóng thùng 22 kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	không có thông tin	Giá bán đã bao gồm phí vận chuyển đến địa điểm trên địa bàn tỉnh từ 10 thùng/kiện trở lên		2.549.074
4	Vật liệu sơn	Sơn lót chống kiềm cao cấp nội thất NASUN ALKALI PRIMER - AP22	kg	TCVN 8652:2020	Đóng lon 6 kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	không có thông tin	Giá bán đã bao gồm phí vận chuyển đến địa điểm trên địa bàn tỉnh từ 10 thùng/kiện trở lên		764.815
5	Vật liệu sơn	Sơn lót chống kiềm nội và ngoại thất NASUN ALKALI - AI11	kg	TCVN 8652:2020	Đóng thùng 22 kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	không có thông tin	Giá bán đã bao gồm phí vận chuyển đến địa điểm trên địa bàn tỉnh từ 10 thùng/kiện trở lên		2.189.815
6	Vật liệu sơn	Sơn lót chống kiềm nội và ngoại thất NASUN ALKALI - AI11	kg	TCVN 8652:2020	Đóng lon 6 kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	không có thông tin	Giá bán đã bao gồm phí vận chuyển đến địa điểm trên địa bàn tỉnh từ 10 thùng/kiện trở lên		657.407
7	Vật liệu sơn	Sơn siêu bóng cao cấp ngoại thất NASUN PLUS - NP10	kg	QCVN 16:2023/BXD	Đóng lon 5 kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	không có thông tin	Giá bán đã bao gồm phí vận chuyển đến địa điểm trên địa bàn tỉnh từ 10 thùng/kiện trở lên		1.911.111
8	Vật liệu sơn	Sơn bóng ngoại thất NASUN MAXIMUM - MM08	kg	QCVN 16:2023/BXD	Đóng thùng 17 kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	không có thông tin	Giá bán đã bao gồm phí vận chuyển đến địa điểm trên địa bàn tỉnh từ 10 thùng/kiện trở lên		3.900.926
9	Vật liệu sơn	Sơn bóng ngoại thất NASUN MAXIMUM - MM08	kg	QCVN 16:2023/BXD	Đóng lon 5 kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	không có thông tin	Giá bán đã bao gồm phí vận chuyển đến địa điểm trên địa bàn tỉnh từ 10 thùng/kiện trở lên		1.262.037
10	Vật liệu sơn	Sơn bóng mờ ngoại thất NASUN EXTRA PROTECT - EP18	kg	QCVN 16:2023/BXD	Đóng thùng 21 kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	không có thông tin	Giá bán đã bao gồm phí vận chuyển đến địa điểm trên địa bàn tỉnh từ 10 thùng/kiện trở lên		3.783.333
11	Vật liệu sơn	Sơn bóng mờ ngoại thất NASUN EXTRA PROTECT - EP18	kg	QCVN 16:2023/BXD	Đóng lon 5.5 kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	không có thông tin	Giá bán đã bao gồm phí vận chuyển đến địa điểm trên địa bàn tỉnh từ 10 thùng/kiện trở lên		1.089.815
12	Vật liệu sơn	Sơn ngoại thất tiêu chuẩn NASUN ECO EX - EE06	kg	QCVN 16:2023/BXD	Đóng thùng 22 kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	không có thông tin	Giá bán đã bao gồm phí vận chuyển đến địa điểm trên địa bàn tỉnh từ 10 thùng/kiện trở lên		2.305.556
13	Vật liệu sơn	Sơn ngoại thất tiêu chuẩn NASUN ECO EX - EE06	kg	QCVN 16:2023/BXD	Đóng lon 5.5 kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	không có thông tin	Giá bán đã bao gồm phí vận chuyển đến địa điểm trên địa bàn tỉnh từ 10 thùng/kiện trở lên		634.259
14	Vật liệu sơn	Sơn siêu bóng cao cấp nội thất NASUN ANGEL - NA09	kg	QCVN 16:2023/BXD	Đóng thùng 16 kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	không có thông tin	Giá bán đã bao gồm phí vận chuyển đến địa điểm trên địa bàn tỉnh từ 10 thùng/kiện trở lên		3.820.370
15	Vật liệu sơn	Sơn siêu bóng cao cấp nội thất NASUN ANGEL - NA09	kg	QCVN 16:2023/BXD	Đóng lon 5 kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	không có thông tin	Giá bán đã bao gồm phí vận chuyển đến địa điểm trên địa bàn tỉnh từ 10 thùng/kiện trở lên		1.312.963
16	Vật liệu sơn	Sơn bóng nội thất NASUN MEDI - MD07	kg	QCVN 16:2023/BXD	Đóng thùng 17 kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	không có thông tin	Giá bán đã bao gồm phí vận chuyển đến địa điểm trên địa bàn tỉnh từ 10 thùng/kiện trở lên		3.092.593
17	Vật liệu sơn	Sơn bóng nội thất NASUN MEDI - MD07	kg	QCVN 16:2023/BXD	Đóng lon 5.5 kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	không có thông tin	Giá bán đã bao gồm phí vận chuyển đến địa điểm trên địa bàn tỉnh từ 10 thùng/kiện trở lên		1.100.926
18	Vật liệu sơn	Sơn bóng mờ nội thất NASUN EXTRA CLEAN - EC17	kg	QCVN 16:2023/BXD	Đóng thùng 21 kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	không có thông tin	Giá bán đã bao gồm phí vận chuyển đến địa điểm trên địa bàn tỉnh từ 10 thùng/kiện trở lên		2.874.074
19	Vật liệu sơn	Sơn bóng mờ nội thất NASUN EXTRA CLEAN - EC17	kg	QCVN 16:2023/BXD	Đóng lon 5.25 kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	không có thông tin	Giá bán đã bao gồm phí vận chuyển đến địa điểm trên địa bàn tỉnh từ 10 thùng/kiện trở lên		790.741

20	Vật liệu sơn	Sơn siêu trắng nội thất NASUN SUPER SHINE - SS05	kg	QCVN 16:2023/BXD	Đóng thùng 22 kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	không có thông tin	Giá bán đã bao gồm phí vận chuyển đến địa điểm trên địa bàn tỉnh từ 10 thùng/kiện trở lên		2.181.481
21	Vật liệu sơn	Sơn siêu trắng nội thất NASUN SUPER SHINE - SS05	kg	QCVN 16:2023/BXD	Đóng lon 5.5 kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	không có thông tin	Giá bán đã bao gồm phí vận chuyển đến địa điểm trên địa bàn tỉnh từ 10 thùng/kiện trở lên		600.000
22	Vật liệu sơn	Sơn nội thất tiêu chuẩn NASUN ECO IN - EI03	kg	QCVN 16:2023/BXD	Đóng thùng 24 kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	không có thông tin	Giá bán đã bao gồm phí vận chuyển đến địa điểm trên địa bàn tỉnh từ 10 thùng/kiện trở lên		1.785.185
23	Vật liệu sơn	Sơn nội thất tiêu chuẩn NASUN ECO IN - EI03	kg	QCVN 16:2023/BXD	Đóng lon 6 kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	không có thông tin	Giá bán đã bao gồm phí vận chuyển đến địa điểm trên địa bàn tỉnh từ 10 thùng/kiện trở lên		490.741
24	Vật liệu sơn	Sơn mịn nội thất NASUN NATIN - NT	kg	QCVN 16:2023/BXD	Đóng thùng 25 kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	không có thông tin	Giá bán đã bao gồm phí vận chuyển đến địa điểm trên địa bàn tỉnh từ 10 thùng/kiện trở lên		1.076.852
25	Vật liệu sơn	Sơn mịn nội thất NASUN NATIN - NT	kg	QCVN 16:2023/BXD	Đóng lon 6.25 kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	không có thông tin	Giá bán đã bao gồm phí vận chuyển đến địa điểm trên địa bàn tỉnh từ 10 thùng/kiện trở lên		296.296
26	Vật liệu sơn	Sơn chống thấm màu NASUN COLOR GUARD - NK551	kg	QCVN 16:2023/BXD	Đóng thùng 20 kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	không có thông tin	Giá bán đã bao gồm phí vận chuyển đến địa điểm trên địa bàn tỉnh từ 10 thùng/kiện trở lên		3.928.704
27	Vật liệu sơn	Sơn chống thấm màu NASUN COLOR GUARD - NK551	kg	QCVN 16:2023/BXD	Đóng lon 5 kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	không có thông tin	Giá bán đã bao gồm phí vận chuyển đến địa điểm trên địa bàn tỉnh từ 10 thùng/kiện trở lên		1.080.556
28	Vật liệu sơn	Chất chống thấm đa năng pha xi măng NASUN GREY - NK550	kg	Tiêu chuẩn cơ sở	Đóng thùng 20 kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	không có thông tin	Giá bán đã bao gồm phí vận chuyển đến địa điểm trên địa bàn tỉnh từ 10 thùng/kiện trở lên		3.613.889
29	Vật liệu sơn	Chất chống thấm đa năng pha xi măng NASUN GREY - NK550	kg	Tiêu chuẩn cơ sở	Đóng lon 5 kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	không có thông tin	Giá bán đã bao gồm phí vận chuyển đến địa điểm trên địa bàn tỉnh từ 10 thùng/kiện trở lên		993.519
30	Vật liệu sơn	Sơn phủ bóng clear NASUN SHINING - NK554	kg	QCVN 16:2023/BXD	Đóng lon 4.5 kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	không có thông tin	Giá bán đã bao gồm phí vận chuyển đến địa điểm trên địa bàn tỉnh từ 10 thùng/kiện trở lên		979.630
31	Vật liệu sơn	Bột bả cao cấp nội và ngoại thất Interior & Exterior Putty - NK515	kg	TCVN 7239:2014	Đóng bao 40 kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	không có thông tin	Giá bán đã bao gồm phí vận chuyển đến địa điểm trên địa bàn tỉnh từ 10 thùng/kiện trở lên		567.593
32	Vật liệu sơn	Bột bả tiêu chuẩn nội thất Interior Putty - NK505	kg	TCVN 7239:2014	Đóng bao 40 kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	không có thông tin	Giá bán đã bao gồm phí vận chuyển đến địa điểm trên địa bàn tỉnh từ 10 thùng/kiện trở lên		401.852
XIII	**VẬT LIỆU KHÁC**										
	CÔNG TY TNHH GPS VIỆT NAM **- Địa chỉ: Thôn Văn Giang, xã Mỹ Đức, thành phố Hà Nội** **- VPGD: Số 64/54 Lê Quang Đạo, phường Từ Liêm, Hà Nội** **- Điện thoại: 0243.661.4999.**										**Giá bán trên địa bàn tỉnh Lào Cai**
1	Vật liệu chống thấm	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M30	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua		7.400
2	Vật liệu chống thấm	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M35	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua		7.700
3	Vật liệu chống thấm	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M40	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua		8.200
4	Vật liệu chống thấm	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M45	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua		8.500
5	Vật liệu chống thấm	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M50	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua		9.100

6	Vật liệu chống thấm	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M60	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua		9.800
7	Vật liệu chống thấm	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M70	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua		11.200
8	Vật liệu chống thấm	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M80	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua		12.600
9	Vật liệu chống thấm	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M90	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua		21.000
10	Vật liệu chống thấm	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M100	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua		25.000
11	Vật liệu chống thấm	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS U GROUT M110	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua		27.000
12	Vật liệu chống thấm	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS U GROUT M120	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua		30.000
12	Vật liệu chống thấm	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT P M60 (vữa bơm trộn sẵn gốc xi măng)	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua		11.200
12	Vật liệu chống thấm	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT TSP M60 (vữa tự san phẳng)	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua		11.700
12	Vật liệu chống thấm	Vật liệu chống thấm gốc xi măng - Polymer - GPS TOP COAT	bộ	BS EN 14891: 2017	Bộ 30kg: 20kg/bao,10kg/can	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua		1.140.000
13	Vật liệu chống thấm	Vật liệu chống thấm gốc xi măng - Polymer - GPS COAT 12	kg	BS EN 14891: 2017	Bộ 25kg: 20kg/bao,5kg/can	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua		725.000
14	Vật liệu chống thấm	Màng nhũ tương chống thấm đàn hồi - GPS ® Membrane	kg	TCVN 2099:2007 TCVN 2097:2015 TCVN 6557:2000	10kg, 20kg/ thùng 200kg/ phuy	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua		38.400
15	Vật liệu chống thấm	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop V150	m	TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2240	20m/ cuộn	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua		79.000
16	Vật liệu chống thấm	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop O150	m	TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2240	20m/ cuộn	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua		85.000
17	Vật liệu chống thấm	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop V200	m	TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2240	20m/ cuộn	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua		115.000
18	Vật liệu chống thấm	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop O200	m	TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2240	20m/ cuộn	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua		131.000
19	Vật liệu chống thấm	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop BO200	m	TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2240	20m/ cuộn	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua		132.000
20	Vật liệu chống thấm	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop V250	m	TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2240	20m/ cuộn	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua		143.000
21	Vật liệu chống thấm	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop O250	m	TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2240	20m/ cuộn	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua		157.000
22	Vật liệu chống thấm	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop BO250	m	TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2240	20m/ cuộn	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua		158.000
23	Vật liệu chống thấm	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop V300	m	TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2240	20m/ cuộn	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua		166.000
24	Vật liệu chống thấm	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop O300	m	TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2240	20m/ cuộn	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua		176.000
25	Vật liệu chống thấm	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop V320	m	TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2240	20m/ cuộn	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua		205.000
26	Vật liệu chống thấm	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop O320	m	TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2240	20m/ cuộn	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua		196.000
	CÔNG TY CỔ PHẦN BESTMIX **- Địa chỉ: Chi nhánh Miền Bắc; TT6.2-65 KĐT Đại Kim Hacinco, phường Định Công, TP Hà Nội.** **- Giá bán đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình; không bao gồm chi phí bốc dỡ, hạ hàng.** **- Điện thoại liên hệ: 0989.656.388 – 0942.559.222 Email.vuanh.bestmix@gmail.com** **- Giá bán đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình; không bao gồm chi phí bốc dỡ, hạ hàng.**										**Giá bán trên địa bàn tỉnh Lào Cai**
1	Vật liệu chống thấm	Băng cản nước chống thấm gốc nhựa PVC/ **BKN-90 V200**	mét	TCVN 9407:2014	20m/cuộn	BESTMIX	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình; không bao gồm chi phí bốc dỡ, hạ hàng		105.555
2	Vật liệu chống thấm	Chống thấm và kết nối bê tông cũ - mới (gốc Co-polymer)/ **BestLatex R114**	lít	BS EN 14891:2017	25l/can	BESTMIX	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình; không bao gồm chi phí bốc dỡ, hạ hàng		49.259

3	Vật liệu chống thấm	Chống thấm Bitument-Acrylic siêu đàn hồi gốc nước, một thành phần/ **BestSeal BP411**	kg	BS EN 14891:2017	18kg/thùng	BESTMIX	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình; không bao gồm chi phí bốc dỡ, hạ hàng		52.037
4	Vật liệu chống thấm	Màng chống thấm đàn hồi, gốc xi măng-polymer, hai thành phần/ **BestSeal AC407**	kg	BS EN 14891:2017	20kg/bộ	BESTMIX	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình; không bao gồm chi phí bốc dỡ, hạ hàng		49.259
5	Vật liệu chống thấm	Chống thấm siêu đàn hồi, một thành phần, gốc Acrylic Co-polymer biến tính nano/ **BestSeal AC400**	kg	BS EN 14891:2017	20kg/thùng	BESTMIX	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình; không bao gồm chi phí bốc dỡ, hạ hàng		64.481
6	Vật liệu chống thấm	Màng chống thấm nhựa polyurethane acrylic hybrid,siêu đàn hồi, một thành phần/ **BestSeal PU416**	kg	BS EN 14891:2017	20kg/thùng	BESTMIX	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình; không bao gồm chi phí bốc dỡ, hạ hàng		106.018
7	Vật liệu chống thấm	Keo dán gạch, gốc xi măng-polymer cải tiến, một thành phần/ **BestTile CE150**	kg	TCVN 7899-1:2008	20kg/bao	BESTMIX	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình; không bao gồm chi phí bốc dỡ, hạ hàng		441.800
8	Vật liệu chống thấm	Vữa không co ngót, cường độ cao, gốc xi măng/ **BestGrout CE600**	kg	ASTM C937:2016	25kg/bao	BESTMIX	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình; không bao gồm chi phí bốc dỡ, hạ hàng		10.833
9	Vật liệu chống thấm	Sơn lót epoxy gốc nước, hai thành phần/ **BestPrimer EP602 (lót)**	kg	TCVN 9014:2011	25kg/bộ	BESTMIX	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình; không bao gồm chi phí bốc dỡ, hạ hàng		148.000
10	Vật liệu chống thấm	Sơn phủ Epoxy gốc nước, hai thành phần/ **BestCost EP605**	kg	TCVN 9014:2011	25kg/bộ	BESTMIX	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình; không bao gồm chi phí bốc dỡ, hạ hàng		160.000
11	Vật liệu chống thấm	Phụ gia siêu hóa dẻo, duy trì độ sụt lâu dài cho bê tông/ **BestFlow R324B**	lít	ASTM C494 loại D&G	210lit/phuy	BESTMIX	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình; không bao gồm chi phí bốc dỡ, hạ hàng		15.500
12	Vật liệu chống thấm	Phụ gia siêu hóa dẻo, kéo dài duy trì độ sụt bê tông/ **BestFlow R352**	lít	ASTM C494 loại D&G	210lit/phuy	BESTMIX	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán đã bao gồm cước vận chuyển, giao hàng tại chân công trình; không bao gồm chi phí bốc dỡ, hạ hàng		23.000
	CÔNG TY CỔ PHẦN TM&XD DUYÊN HẢI **- Địa chỉ: Lô 18, đường Thủ Dầu 1, Khu tiểu thủ công nghiệp Bắc Duyên Hải, phường Lào Cai, tỉnh Lào Cai** **- Điện thoại: 0978.399.896**										**Giá bán trên phương tiện bên mua tại thôn Mường 1, xã Gia Phú, tỉnh Lào Cai**
		Cống tròn bê tông cốt thép đúc sẵn âm dương dài 1m, tải trọng thiết kế HL93 (cấp tải TC)									
1	Cấu kiện cống tròn đúc sẵn	Cống tròn D400 âm dương - Tải trọng thiết kế HL93, áp dụng cho chiều cao đất đắp trên cống H=(0.5-4.0)m	m	TCVN 9113:2012	đốt cống 1m	Công ty CP TM&XD Duyên Hải	Việt Nam	Không có thông tin			535.000
2	Cấu kiện cống tròn đúc sẵn	Cống tròn D600 âm dương - Tải trọng thiết kế HL93, áp dụng cho chiều cao đất đắp trên cống H=(0.5-4.0)m	m	TCVN 9113:2012	đốt cống 1m	Công ty CP TM&XD Duyên Hải	Việt Nam	Không có thông tin			832.000
3	Cấu kiện cống tròn đúc sẵn	Cống tròn D750 âm dương - Tải trọng thiết kế HL93, áp dụng cho chiều cao đất đắp trên cống H=(0.5-6.0)m	m	TCVN 9113:2012	đốt cống 1m	Công ty CP TM&XD Duyên Hải	Việt Nam	Không có thông tin			1.056.000
4	Cấu kiện cống tròn đúc sẵn	Cống tròn D800 âm dương - Tải trọng thiết kế HL93, áp dụng cho chiều cao đất đắp trên cống H=(0.5-6.0)m	m	TCVN 9113:2012	đốt cống 1m	Công ty CP TM&XD Duyên Hải	Việt Nam	Không có thông tin			1.176.000
5	Cấu kiện cống tròn đúc sẵn	Cống tròn D1000 âm dương - Tải trọng thiết kế HL93, áp dụng cho chiều cao đất đắp trên cống H=(0.5-4.0)m	m	TCVN 9113:2012	đốt cống 1m	Công ty CP TM&XD Duyên Hải	Việt Nam	Không có thông tin			1.665.000
6	Cấu kiện cống tròn đúc sẵn	Cống tròn D1000 âm dương - Tải trọng thiết kế HL93, áp dụng cho chiều cao đất đắp trên cống H=(0.5-6.0)m	m	TCVN 9113:2012	đốt cống 1m	Công ty CP TM&XD Duyên Hải	Việt Nam	Không có thông tin			1.776.000
7	Cấu kiện cống tròn đúc sẵn	Cống tròn D1200 âm dương - Tải trọng thiết kế HL93, áp dụng cho chiều cao đất đắp trên cống H=(0.5-4.0)m	m	TCVN 9113:2012	đốt cống 1m	Công ty CP TM&XD Duyên Hải	Việt Nam	Không có thông tin			2.115.000
8	Cấu kiện cống tròn đúc sẵn	Cống tròn D1200 âm dương - Tải trọng thiết kế HL93, áp dụng cho chiều cao đất đắp trên cống H=(4.0-9.0)m	m	TCVN 9113:2012	đốt cống 1m	Công ty CP TM&XD Duyên Hải	Việt Nam	Không có thông tin			2.372.000
9	Cấu kiện cống tròn đúc sẵn	Cống tròn D1500 âm dương - Tải trọng thiết kế HL93, áp dụng cho chiều cao đất đắp trên cống H=(0.5-9.0)m	m	TCVN 9113:2012	đốt cống 1m	Công ty CP TM&XD Duyên Hải	Việt Nam	Không có thông tin			4.123.000
10	Cấu kiện cống tròn đúc sẵn	Cống tròn D2000 âm dương - Tải trọng thiết kế HL93, áp dụng cho chiều cao đất đắp trên cống H=(0.5-9.0)m	m	TCVN 9113:2012	đốt cống 1m	Công ty CP TM&XD Duyên Hải	Việt Nam	Không có thông tin			7.890.000
		Cống tròn bê tông cốt thép đúc sẵn âm dương dài 2m, tải trọng thiết kế HL93 (cấp tải TC)									
11	Cấu kiện cống tròn đúc sẵn	Cống tròn D400 âm dương - Tải trọng thiết kế HL93, áp dụng cho chiều cao đất đắp trên cống H=(0.5-4.0)m	2m dài	TCVN 9113:2012	đốt cống 2m	Công ty CP TM&XD Duyên Hải	Việt Nam	Không có thông tin			1.039.000
12	Cấu kiện cống tròn đúc sẵn	Cống tròn D600 âm dương - Tải trọng thiết kế HL93, áp dụng cho chiều cao đất đắp trên cống H=(0.5-4.0)m	2m dài	TCVN 9113:2012	đốt cống 2m	Công ty CP TM&XD Duyên Hải	Việt Nam	Không có thông tin			1.625.000
13	Cấu kiện cống tròn đúc sẵn	Cống tròn D750 âm dương - Tải trọng thiết kế HL93, áp dụng cho chiều cao đất đắp trên cống H=(0.5-6.0)m	2m dài	TCVN 9113:2012	đốt cống 2m	Công ty CP TM&XD Duyên Hải	Việt Nam	Không có thông tin			2.064.000
14	Cấu kiện cống tròn đúc sẵn	Cống tròn D800 âm dương - Tải trọng thiết kế HL93, áp dụng cho chiều cao đất đắp trên cống H=(0.5-6.0)m	2m dài	TCVN 9113:2012	đốt cống 2m	Công ty CP TM&XD Duyên Hải	Việt Nam	Không có thông tin			2.312.000
15	Cấu kiện cống tròn đúc sẵn	Cống tròn D1000 âm dương - Tải trọng thiết kế HL93, áp dụng cho chiều cao đất đắp trên cống H=(0.5-4.0)m	2m dài	TCVN 9113:2012	đốt cống 2m	Công ty CP TM&XD Duyên Hải	Việt Nam	Không có thông tin			3.250.000
16	Cấu kiện cống tròn đúc sẵn	Cống tròn D1000 âm dương - Tải trọng thiết kế HL93, áp dụng cho chiều cao đất đắp trên cống H=(0.5-6.0)m	2m dài	TCVN 9113:2012	đốt cống 2m	Công ty CP TM&XD Duyên Hải	Việt Nam	Không có thông tin			3.472.000
17	Cấu kiện cống tròn đúc sẵn	Cống tròn D1200 âm dương - Tải trọng thiết kế HL93, áp dụng cho chiều cao đất đắp trên cống H=(0.5-4.0)m	2m dài	TCVN 9113:2012	đốt cống 2m	Công ty CP TM&XD Duyên Hải	Việt Nam	Không có thông tin			4.080.000
18	Cấu kiện cống tròn đúc sẵn	Cống tròn D1200 âm dương - Tải trọng thiết kế HL93, áp dụng cho chiều cao đất đắp trên cống H=(4.0-9.0)m	2m dài	TCVN 9113:2012	đốt cống 2m	Công ty CP TM&XD Duyên Hải	Việt Nam	Không có thông tin			4.594.000
		Gối cống tròn bê tông cốt thép đúc sẵn, tải trọng thông thường (tải T)									
19	Cấu kiện cống tròn đúc sẵn	Gối cống tròn D400, tải trọng thông thường (Tải T)	cái	TCVN 9113:2012		Công ty CP TM&XD Duyên Hải	Việt Nam	Không có thông tin			92.000
20	Cấu kiện cống tròn đúc sẵn	Gối cống tròn D600, tải trọng thông thường (Tải T)	cái	TCVN 9113:2012		Công ty CP TM&XD Duyên Hải	Việt Nam	Không có thông tin			159.000
21	Cấu kiện cống tròn đúc sẵn	Gối cống tròn D750, tải trọng thông thường (Tải T)	cái	TCVN 9113:2012		Công ty CP TM&XD Duyên Hải	Việt Nam	Không có thông tin			192.000
22	Cấu kiện cống tròn đúc sẵn	Gối cống tròn D800, tải trọng thông thường (Tải T)	cái	TCVN 9113:2012		Công ty CP TM&XD Duyên Hải	Việt Nam	Không có thông tin			213.000
		Gối cống tròn bê tông cốt thép đúc sẵn, tải trọng cao (tải C)									
23	Cấu kiện cống tròn đúc sẵn	Gối cống tròn D600, tải trọng cao (Tải C)	cái	TCVN 9113:2012		Công ty CP TM&XD Duyên Hải	Việt Nam	Không có thông tin			168.000
24	Cấu kiện cống tròn đúc sẵn	Gối cống tròn D750, tải trọng cao (Tải C)	cái	TCVN 9113:2012		Công ty CP TM&XD Duyên Hải	Việt Nam	Không có thông tin			205.000
25	Cấu kiện cống tròn đúc sẵn	Gối cống tròn D800, tải trọng cao (Tải C)	cái	TCVN 9113:2012		Công ty CP TM&XD Duyên Hải	Việt Nam	Không có thông tin			225.000
26	Cấu kiện cống tròn đúc sẵn	Gối cống tròn D1000, tải trọng cao (Tải C)	cái	TCVN 9113:2012		Công ty CP TM&XD Duyên Hải	Việt Nam	Không có thông tin			256.000
27	Cấu kiện cống tròn đúc sẵn	Gối cống tròn D1200, tải trọng cao (Tải C)	cái	TCVN 9113:2012		Công ty CP TM&XD Duyên Hải	Việt Nam	Không có thông tin			342.000
28	Cấu kiện cống tròn đúc sẵn	Gối cống tròn D1500, tải trọng cao (Tải C)	cái	TCVN 9113:2012		Công ty CP TM&XD Duyên Hải	Việt Nam	Không có thông tin			520.000
29	Cấu kiện cống tròn đúc sẵn	Gối cống tròn D2000, tải trọng cao (Tải C)	cái	TCVN 9113:2012		Công ty CP TM&XD Duyên Hải	Việt Nam	Không có thông tin			983.000